

---

# **PHẦN LÝ THUYẾT**

---

## **CHƯƠNG 1**

# **TỔNG QUÁT VỀ PHÂN TÍCH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

## **1.1. NỘI DUNG PHÂN TÍCH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

### **1.1.1. Khái niệm**

Phân tích hoạt động kinh doanh (Operating activities analysis) là môn học nghiên cứu quá trình sản xuất kinh doanh, bằng những phương pháp riêng, kết hợp với các lý thuyết kinh tế và các phương pháp kỹ thuật khác nhằm đến việc phân tích, đánh giá tình hình kinh doanh và những nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh, phát hiện những quy luật của các mặt hoạt động trong doanh nghiệp dựa vào các dữ liệu lịch sử, làm cơ sở cho các dự báo và hoạch định chính sách.

Để quản lý doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường như hiện nay, đòi hỏi các doanh nghiệp không những phải tổ chức hạch toán kinh doanh một cách chính xác mà còn phải tích cực tổ chức công tác phân tích hoạt động kinh doanh. Cùng với kế toán và các khoa học kinh tế khác, phân tích hoạt động kinh là một trong những công cụ đắc lực để quản lý và điều hành có hiệu quả các hoạt động của doanh nghiệp.

Tiền thân của phân tích hoạt động kinh doanh là công việc có tính xem xét đơn giản một số chỉ tiêu tổng quát dựa trên dữ liệu của bảng tổng kết tài sản – còn gọi là phân tích kế toán hay kế toán nội bộ. Do sự đòi hỏi ngày càng cao của nhu cầu quản lý, sự mở rộng về quy mô cũng như xu hướng đi vào chiều sâu và chất lượng của các hoạt động doanh nghiệp, phân tích hoạt động kinh doanh với nội dung, đối tượng phạm vi và phương pháp nghiên cứu riêng biệt, tất yếu trở thành một khoa học độc lập và ngày càng hoàn chỉnh.

---

Phân tích hoạt động kinh doanh hướng đến thị trường không phải nhằm xây dựng những kế hoạch một cách máy móc, cứng nhắc mà là công cụ phục vụ cho những quyết định ngắn hạn và dài hạn, đòi hỏi chủ động, linh hoạt ngay cả đối với các mặt hoạt động hằng ngày của doanh nghiệp. Mục tiêu của phân tích hoạt động kinh doanh vì thế tương đồng với các môn học mới xuất hiện chừng vài thập niên trở lại đây – chủ yếu ở các nước phát triển, như: kế toán quản trị – management accounting; phân tích báo cáo tài chính – the analysis of financial statements, quản trị tài chính – financial management.

### **1.1.2. Đối tượng của phân tích hoạt động kinh doanh**

Đối tượng của phân tích hoạt động kinh doanh là quá trình kinh doanh và kết quả kinh doanh – *tức sự việc xảy ra ở quá khứ; phân tích, mà mục đích cuối cùng là đúc kết chúng thành quy luật để nhận thức hiện tại và nhằm chúng đến tương lai* cho tất cả các mặt hoạt động của một doanh nghiệp.

Các nhà phân tích tìm cách lượng hoá những tác động đến kết quả kinh doanh. Đó là những yếu tố của quá trình cung cấp, sản xuất, tiêu thụ và mua bán hàng hoá, thuộc lĩnh vực sản xuất, thương mại, dịch vụ. Đồng thời cũng cần phải nghiên cứu tình hình sử dụng các nguồn lực: vốn, vật tư, lao động và đất đai; những nhân tố nội tại của doanh nghiệp hoặc khách quan từ phía thị trường và môi trường kinh doanh, đã trực tiếp ảnh hưởng đến hiệu quả của các mặt hoạt động doanh nghiệp.

Do vậy, quá trình và kết quả hoạt động kinh doanh không phải là các số liệu chung chung mà phải được lượng hoá cụ thể thành các chỉ tiêu kinh tế và phân tích cần hướng đến việc thực hiện các chỉ tiêu đó để đánh giá.

Ví dụ:

---

Nói đến lợi tức thì ở đây là lợi tức trước thuế hay sau thuế, lợi tức đạt được trong 06 tháng hay là cả năm, lợi tức tất cả các mặt hoạt động hay chỉ là kết quả của một mặt hàng chính nào đó.

Hay khi nói đến các *nhân tố tác động*, ta có chỉ tiêu sau:

Giá trị sản lượng = Tổng số giờ làm việc x Giá trị bình quân một giờ

Đối tượng phân tích ở đây là chỉ tiêu giá trị sản lượng có hai nhân tố tác động là tổng số giờ và giá trị bình quân một giờ làm việc. Việc thực hiện kế hoạch của đối tượng phân tích sẽ tùy thuộc vào việc thực hiện kế hoạch của hai nhân tố tác động trên.

### **1.1.3. Nhiệm vụ cụ thể của phân tích hoạt động kinh doanh**

- Đánh giá giữa kết quả thực hiện được so với kế hoạch hoặc so với tình hình thực hiện kỳ trước, các doanh nghiệp tiêu biểu cùng ngành hoặc chỉ tiêu bình quân nội ngành và các thông số thị trường;
- Phân tích những nhân tố nội tại và khách quan đã ảnh hưởng đến tình hình thực hiện kế hoạch;
- Phân tích hiệu quả các phương án kinh doanh hiện tại và các dự án đầu tư dài hạn;
- Xây dựng kế hoạch dựa trên kết quả phân tích;
- Phân tích dự báo, phân tích chính sách và phân tích rủi ro trên các mặt hoạt động của doanh nghiệp;
- Lập báo cáo kết quả phân tích, thuyết minh và đề xuất biện pháp quản trị. Các báo cáo được thể hiện bằng lời văn, bảng biểu và các loại đồ thị hình tượng, thuyết phục.

---

## 1.2. CÁC PHƯƠNG PHÁP SỬ DỤNG TRONG PHÂN TÍCH

---

### 1.2.1. Phương pháp so sánh

Để phương pháp này được phát huy hết tính chính xác và khoa học, trong quá trình phân tích cần thực hiện đầy đủ ba bước sau:

#### ***Bước 1: Lựa chọn các tiêu chuẩn để so sánh.***

Trước hết chọn chỉ tiêu của một kỳ làm căn cứ để so sánh, được gọi là kỳ gốc. Tùy theo mục tiêu nghiên cứu mà lựa chọn kỳ gốc so sánh cho thích hợp. Nếu:

- Kỳ gốc là năm trước: Muốn thấy được xu hướng phát triển của đối tượng phân tích.
- Kỳ gốc là năm kế hoạch (*hay là định mức*): Muốn thấy được việc chấp hành các định mức đã đề ra có đúng theo dự kiến hay không.
- Kỳ gốc là chỉ tiêu trung bình của ngành (*hay khu vực hoặc quốc tế*): Muốn thấy được vị trí của doanh nghiệp và khả năng đáp ứng thị trường của doanh nghiệp.
- Kỳ gốc là năm thực hiện: Là chỉ tiêu thực hiện trong kỳ hạch toán hay kỳ báo cáo.

#### ***Bước 2: Điều kiện so sánh được.***

Để phép so sánh có ý nghĩa thì điều kiện tiên quyết là các chỉ tiêu được đem so sánh phải đảm bảo tính chất so sánh được về không gian và thời gian:

Về thời gian: Các chỉ tiêu phải được tính trong cùng một khoảng thời gian hạch toán như nhau (cụ thể như cùng tháng, quý, năm ...) và phải đồng nhất trên cả ba mặt:

- Cùng phản ánh nội dung kinh tế.
- Cùng một phương pháp tính toán.
- Cùng một đơn vị đo lường.

---

Về không gian: Các chỉ tiêu kinh tế cần phải được quy đổi về cùng quy mô tương tự như nhau (cụ thể là cùng một bộ phận, phân xưởng, một ngành ...)

**Bước 3: Kỹ thuật so sánh.**

Để đáp ứng cho các mục tiêu so sánh người ta thường sử dụng các kỹ thuật so sánh sau:

*So sánh bằng số tuyệt đối:* Là kết quả của phép trừ giữa trị số của kỳ phân tích so với kỳ gốc, kết quả so sánh này biểu hiện khối lượng, quy mô của các hiện tượng kinh tế.

*So sánh bằng số tương đối:* Là kết quả của phép chia giữa trị số của kỳ phân tích so với kỳ gốc. Kết quả so sánh này biểu hiện tốc độ phát triển, mức độ phổ biến của các chỉ tiêu kinh tế.

Ví dụ: Có số liệu tại một doanh nghiệp sau:

Số TT	Khoản mục	Kế hoạch	Thực hiện	Chênh lệch	
				Số tuyệt đối	Số TĐ (%)
1	Doanh thu	100.000	130.000	+30.000	30,0
2	Giá vốn hàng bán	80.000	106.000	+26.000	32,5
3	Chi phí hoạt động	12.000	15.720	+3.720	31,0
4	Lợi nhuận	8.000	8.280	+280	3,5

**Bảng 1.1.** Bảng phân tích biến động các khoản mục

\* Chú ý: Chi phí hoạt động gồm chi phí bán hàng cộng với chi phí quản lý doanh nghiệp.

So sánh tình hình thực hiện (TH) so với kế hoạch (KH):

- Doanh thu: đạt 130%, vượt 30% (30 triệu đồng)
- Giá vốn hàng bán: đạt 132,5%, vượt 32,5 % (26 triệu đồng)
- Chi phí hoạt động: đạt 131%, vượt 31% (3,720 triệu đồng)

- Lợi nhuận: đạt 103,5%, vượt 3,5% (0,28 triệu đồng)

Ta hãy cùng phân tích về tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu để có kết luận cuối cùng:

- Tỷ suất LN kế hoạch =  $(8.000/100.000) \times 100\% = 8\%$
- Tỷ suất LN thực hiện =  $(8.280/130.000) \times 100\% = 6,37\%$

Nhận xét:

Trong kỳ thực hiện doanh thu vượt kế hoạch 30%, tuy nhiên các chỉ tiêu về giá vốn và chi phí kinh doanh có tốc độ tăng trưởng nhanh hơn so với tốc độ tăng trưởng doanh thu (32,5% và 31%) vì vậy làm cho lợi nhuận tăng không đáng kể.

Mặt khác, tỷ trọng của chi phí so với doanh thu qua hai kỳ như sau:

$$\text{Kế hoạch: } \frac{(80.000 + 12.000)}{100.000} \times 100\% = 92\%$$

$$\text{Thực hiện: } \frac{(106.000 + 15.720)}{130.000} \times 100\% = 93,63\%$$

Tỷ trọng chi phí trong kỳ đạt và vượt so với kế hoạch:  $93,63\% - 92\% = 1,63\%$  đã làm cho tỷ suất lợi nhuận giảm đi tương ứng:  $6,37\% - 8\% = -1,63\%$ .

Kết luận của quản trị:

- Phải tìm cách kiểm soát chi phí bán hàng và tiết kiệm chi phí kinh doanh;
- Giữ tốc độ tăng chi phí hàng bán và chi phí kinh doanh thấp hơn tốc độ tăng doanh số, nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động.

*So sánh bằng số bình quân:* Là dạng đặc biệt của so sánh tuyệt đối, biểu hiện tính đặc trưng chung về mặt số lượng, nhằm phản ánh đặc điểm chung của một đơn vị kinh tế, một bộ phận hay một tổng thể chung có cùng một tính chất.

*So sánh mức động tương đối có điều chỉnh theo quy mô chung:*

---

Mức động tương đối là kết quả so sánh giữa trị số kỳ phân tích với trị số của kỳ gốc, nhưng đã được điều chỉnh theo một hệ số của chỉ tiêu có liên quan, mà chỉ tiêu có liên quan này quyết định quy mô của chỉ tiêu phân tích.

$$\text{Mức động tương đối} = \text{Kỳ thực hiện} - (\text{Kỳ gốc} \times \text{hệ số điều chỉnh})$$

Ta có công thức xác định cụ thể cho từng đối tượng:

$$\text{Biến động doanh thu} = \text{Doanh thu TH} - (\text{Doanh thu KH} \times \text{Chỉ số giá})$$

$$\text{Biến động quỹ lương} = \text{Quỹ lương TH} - (\text{Quỹ lương KH} \times \% \text{hoàn thành DT})$$

Ví dụ: Tại doanh nghiệp X trong quý I năm 2006, tổng mức tiền lương của công nhân thực tế (kỳ phân tích) đã chi ra là 300 triệu đồng. Nhưng nếu theo dự kiến (kỳ kế hoạch hay kỳ trước) thì tổng mức tiền lương của công nhân có thể chi ra là 200 triệu đồng. Giả sử doanh nghiệp trong quý I này đã hoàn thành kế hoạch sản xuất sản lượng sản phẩm bằng 160%. Nếu gọi H là hệ số điều chỉnh,  $F_1$ ,  $F_0$  là tổng mức tiền lương của công nhân sản xuất kỳ thực hiện và kỳ kế hoạch, thì mức biến động tương đối được xác định như sau:

$$\text{Số tuyệt đối: } \Delta F = F_1 - F_0 \cdot H$$

$$\text{Số tương đối: } \frac{F_1}{F_0 \cdot H} \times 100\%$$

Trong đó,  $F_0 \cdot H$  là tổng mức tiền lương của công nhân kỳ kế hoạch, nhưng đã được điều chỉnh theo trình độ hoàn thành kế hoạch về sản lượng sản phẩm.

Vận dụng công thức ta tính được:

$$\Delta F = 300 - 200 \times 1,6 = -20 \text{ (triệu đồng)}$$

$$\text{Hay tương đương với: } \frac{300}{200 \times 1,6} \times 100\% = 93,7\%$$

Nhận xét:

Tổng mức tiền lương của công nhân sản xuất thực tế chi ra không phải là tăng lên, mà đã tiết kiệm được 20 triệu đồng so với kế hoạch, với số tương đối giảm đi 6,3%. Nghĩa là nếu doanh nghiệp X hoàn thành kế hoạch sản phẩm



---

hàng hóa là 100% thì được phép chi ra là 200 triệu đồng tổng mức tiền lương của công nhân. Do doanh nghiệp đã hoàn thành kế hoạch sản lượng sản phẩm bằng 160%, thì được phép chi ra là 320 triệu đồng về tổng mức tiền lương, nhưng trên thực tế doanh nghiệp chỉ chi ra là 300 triệu đồng nên đã tiết kiệm được 20 triệu đồng về chi phí tiền lương công nhân, với số giảm tương đối là -6,3% (93,7% - 100%).

### **1.2.2. Phương pháp thay thế liên hoàn**

Là phương pháp mà ở đó các nhân tố lần lượt được thay thế theo một trình tự nhất định để xác định chính xác mức độ ảnh hưởng của chúng đến chỉ tiêu cần phân tích (đối tượng phân tích) bằng cách cố định các nhân tố khác trong mỗi lần thay thế.

#### ***Bước 1: Xác định công thức.***

Là thiết lập mối quan hệ của các nhân tố ảnh hưởng đến chỉ tiêu phân tích qua một công thức nhất định. Công thức gồm tích số các nhân tố ảnh hưởng đến chỉ tiêu phân tích.

#### ***Ví dụ:***

$$\text{Doanh thu} = \underbrace{\text{Giá bán}}_{( \text{Nhân tố} )} \times \underbrace{\text{Sản lượng tiêu thụ}}_{( \text{Nhân tố} )}$$

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Chi phí NVL} & & \text{Số lượng} & & \text{Lượng NVL} & & \text{Đơn giá nguyên} \\ \text{trực tiếp} & = & \text{sản xuất} & \times & \text{tiêu hao} & \times & \text{vật liệu} \end{array}$$

Khi xây dựng công thức cần thực hiện theo một trình tự nhất định, từ nhân tố sản lượng đến nhân tố chất lượng, nếu có nhiều nhân tố lượng hoặc nhiều nhân tố chất thì sắp xếp nhân tố chủ yếu trước và nhân tố thứ yếu sau.

#### ***Bước 2: Xác định các đối tượng phân tích.***

So sánh số thực hiện với số liệu gốc, chênh lệch có được đó chính là đối tượng phân tích.

---

Gọi Q là chỉ tiêu cần phân tích;

Gọi a, b, c là trình tự các nhân tố ảnh hưởng đến chỉ tiêu phân tích;

Thể hiện bằng phương trình:  $Q = a \cdot b \cdot c$

Đặt  $Q_1$ : Chỉ tiêu kỳ phân tích,  $Q_1 = a_1 \cdot b_1 \cdot c_1$

$Q_0$ : Chỉ tiêu kỳ kế hoạch,  $Q_0 = a_0 \cdot b_0 \cdot c_0$

$Q_1 - Q_0 = \Delta Q$ : mức chênh lệch giữa kỳ thực hiện và kỳ gốc, đây cũng là đối tượng cần phân tích.

$$\Delta Q = a_1 \cdot b_1 \cdot c_1 - a_0 \cdot b_0 \cdot c_0$$

**Bước 3: Xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố.**

Thực hiện theo trình tự các bước thay thế. (*Lưu ý: Nhân tố đã thay ở bước trước phải được giữ nguyên cho bước sau thay thế*)

- Thay thế bước 1 (cho nhân tố **a**)

$a_0 \cdot b_0 \cdot c_0$  được thay thế bằng  $a_1 \cdot b_0 \cdot c_0$

Mức độ ảnh hưởng của nhân tố **a** là:

$$\Delta a = a_1 \cdot b_0 \cdot c_0 - a_0 \cdot b_0 \cdot c_0$$

- Thay thế bước 2 (cho nhân tố **b**)

$a_1 \cdot b_0 \cdot c_0$  được thay thế bằng  $a_1 \cdot b_1 \cdot c_0$

Mức độ ảnh hưởng của nhân tố **b** là:

$$\Delta b = a_1 \cdot b_1 \cdot c_0 - a_1 \cdot b_0 \cdot c_0$$

- Thay thế bước 3 (Cho nhân tố **c**)

$a_1 \cdot b_1 \cdot c_0$  được thay thế bằng  $a_1 \cdot b_1 \cdot c_1$

Mức độ ảnh hưởng của nhân tố **c** là:

$$\Delta c = a_1 \cdot b_1 \cdot c_1 - a_1 \cdot b_1 \cdot c_0$$

Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố, ta có:  $\Delta a + \Delta b + \Delta c = \Delta Q$

Ví dụ:

Tại một doanh nghiệp có tài liệu sau:

CHỈ TIÊU	KỲ KẾ HOẠCH	KỲ THỰC HIỆN
Số lượng sản phẩm sản xuất	1.000 sp	1.200 sp
Số giờ lao động cho 1 SP	8 giờ	7 giờ
Đơn giá một giờ công	2.000 đồng	2.500 đồng

**Bảng 1.2.** Tình hình sản xuất sản phẩm

Yêu cầu:

Hãy phân tích tình hình thực hiện kế hoạch chi phí nhân công trực tiếp.

Công việc phân tích được tiến hành như sau:

**Xác định công thức:**

Gọi:

$Q_0, Q_1$  là sản lượng sản phẩm sản xuất kỳ kế hoạch và kỳ thực tế;

$H_0, H_1$  là số giờ lao động cho 1 sản phẩm kỳ kế hoạch và kỳ thực tế;

$P_0, P_1$  là đơn giá một giờ công của kỳ kế hoạch và kỳ thực tế;

$C_0, C_1$  là chi phí nhân công trực tiếp kỳ kế hoạch và thực tế;

$\Delta C$  là đối tượng cần phân tích;

Vậy ta có:

$$C_0 = Q_0 \cdot H_0 \cdot P_0 = 1000 \times 8 \times 2000 = 16.000.000 \text{ đồng.}$$

$$C_1 = Q_1 \cdot H_1 \cdot P_1 = 1.200 \times 7 \times 2500 = 21.000.000 \text{ đồng.}$$

$$\Delta C = C_1 - C_0 = 21.000.000 - 16.000.000 = 5.000.000 \text{ đồng (đối tượng}$$

*phân tích)*

**Tính các mức ảnh hưởng của các nhân tố:**

*Thay thế bước 1 (cho nhân tố Q):*

$$Q_1 \cdot H_0 \cdot P_0 = 1.200 \times 8 \times 2000 = 19.200.000 \text{ đồng.}$$

Mức độ ảnh hưởng của nhân tố Q:

$$Q_1 \cdot H_0 \cdot P_0 - Q_0 \cdot H_0 \cdot P_0 = 19.200.000 - 16.000.000 = 3.200.000 \text{ đồng.}$$

*Thay thế bước 2 (cho nhân tố H):*

---

---

$$Q_1 \cdot H_1 \cdot P_0 = 1.200 \times 7 \times 2000 = 16.800.000 \text{ đồng.}$$

Mức độ ảnh hưởng của nhân tố H:

$$Q_1 \cdot H_1 \cdot P_0 - Q_1 \cdot H_0 \cdot P_0 = 16.800.000 - 19.200.000 = -2.400.000 \text{ đồng.}$$

*Thay thế bước 3 (cho nhân tố P):*

$$Q_1 \cdot H_1 \cdot P_1 = C_1 = 21.000.000 \text{ đồng}$$

Mức độ ảnh hưởng của nhân tố P:

$$Q_1 \cdot H_1 \cdot P_1 - Q_1 \cdot H_1 \cdot P_0 = 21.000.000 - 16.800.000 = 4.200.000 \text{ đồng.}$$

*Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố:*

$$3.200.000 + (-2.400.000) + 4.200.000 = 5.000.000 \text{ đồng.}$$

***Bước 4: Tìm nguyên nhân làm thay đổi các nhân tố:***

Nếu do nguyên nhân chủ quan từ doanh nghiệp thì phải tìm biện pháp để khắc phục những nhược điểm, thiếu sót để kỳ sau thực hiện được tốt hơn.

***Bước 5:*** Đưa ra các biện pháp khắc phục những nhân tố chủ quan ảnh hưởng không tốt đến chất lượng kinh doanh và đồng thời củng cố, xây dựng phương hướng cho kỳ sau.

*\* Ưu và nhược điểm của phương pháp thay thế liên hoàn:*

*Ưu điểm:*

Là phương pháp đơn giản, dễ tính toán so với các phương pháp xác định nhân tố ảnh hưởng khác.

Phương pháp thay thế liên hoàn có thể xác định được các nhân tố có quan hệ với chỉ tiêu phân tích bằng thương, tổng, hiệu, tích số và cả số %.

*Nhược điểm:*

Khi xác định nhân tố nào đó, phải giả định các nhân tố khác không đổi, trong thực tế các nhân tố có thể thay đổi.

---

Việc sắp xếp trình tự các nhân tố phải từ nhân tố sản lượng đến chất lượng, trong thực tế việc phân biệt rõ ràng giữa nhân tố sản lượng và nhân tố chất lượng là không dễ dàng.

### 1.2.3. Phương pháp số chênh lệch

Thực chất của phương pháp này là trường hợp đặc biệt của phương pháp thay thế liên hoàn. Phương pháp này cũng thực hiện đầy đủ các bước như vậy, tuy chỉ khác điểm sau:

Khi xác định nhân tố ảnh hưởng đến chỉ tiêu phân tích, thay vì ta tiến hành thay thế số liệu mà sẽ dùng *số chênh lệch của từng nhân tố* để tính ảnh hưởng của từng nhân tố.

Ví dụ: Lấy số liệu ví dụ trên

$$\text{Ảnh hưởng của nhân tố sản lượng} = (1200\text{sp} - 1000\text{sp}) \times 8^{\text{giờ}}/\text{sp} \times 2000^{\text{đ}}/\text{giờ} = 3.200.000 \text{ đồng}$$

$$\text{Ảnh hưởng của giờ công tiêu hao} = 1200\text{sp} \times (7^{\text{giờ}}/\text{sp} - 8^{\text{giờ}}/\text{sp}) \times 2000^{\text{đ}}/\text{giờ} = -2.400.000 \text{ đồng}$$

$$\text{Ảnh hưởng của đơn giá giờ công} = 1200\text{sp} \times 7^{\text{giờ}}/\text{sp} \times (2500^{\text{đ}}/\text{giờ} - 2000^{\text{đ}}/\text{giờ}) = 4.200.000 \text{ đồng}$$

*Tổng hợp* mức độ ảnh hưởng của các nhân tố:

$$3.200.000 + (-2.400.000) + 4.200.000 = 5.000.000 \text{ đồng}$$

Như vậy, phương pháp số chênh lệch chỉ có thể thực hiện được khi các nhân tố có quan hệ bằng tích số, và thương số đến chỉ tiêu phân tích mà thôi.

\* *Chú ý:* Nếu có các nhân tố ảnh hưởng đến chỉ tiêu phân tích trong kỳ gốc và thực hiện:

$$\text{Kỳ kế hoạch} = A_0 \times B_0 \times C_0 \times D_0$$

$$\text{Kỳ thực hiện} = A_1 \times B_1 \times C_1 \times D_1$$

Ta có:

$$\text{Ảnh hưởng của nhân tố (A)} = (A_1 - A_0) \times B_0 \times C_0 \times D_0$$

$$\text{Ảnh hưởng của nhân tố (B)} = A_1 \times (B_1 - B_0) \times C_0 \times D_0$$

$$\text{Ảnh hưởng của nhân tố (C)} = A_1 \times B_1 \times (C_1 - C_0) \times D_0$$

$$\text{Ảnh hưởng của nhân tố (D)} = A_1 \times B_1 \times C_1 \times (D_1 - D_0)$$

#### 1.2.4. Phương pháp liên hệ cân đối

Cũng là phương pháp dùng để phân tích mức độ ảnh hưởng của các nhân tố mà giữa chúng có sẵn mối liên hệ cân đối và chúng là nhân tố độc lập. Một lượng thay đổi trong mỗi nhân tố sẽ làm thay đổi trong chỉ tiêu phân tích đúng một lượng tương ứng.

Những liên hệ cân đối thường gặp trong phân tích như: Tài sản và nguồn vốn; cân đối hàng tồn kho; đẳng thức quá trình kinh doanh; nhu cầu vốn và sử dụng vốn v.v..

Ví dụ:

Dùng phương pháp liên hệ cân đối, phân tích các nhân tố nội tại ảnh hưởng đến giá trị hàng tồn kho cuối kỳ qua số liệu sau:

Đơn vị tính: ngàn đồng

Chỉ tiêu	Tồn đầu kỳ	Nhập trong kỳ	Xuất trong kỳ	Tồn cuối kỳ
Thực hiện	90.000	1.100.000	1.110.000	80.000
Kế hoạch	100.000	1.000.000	1.050.000	50.000

**Bảng 1.3. Tình hình nhập – xuất – tồn**

Ta có liên hệ cân đối:

$$\text{Tồn đầu kỳ} + \text{Nhập trong kỳ} = \text{Xuất trong kỳ} + \text{Tồn cuối kỳ}$$

Suy ra:

$$\text{Tồn cuối kỳ} = \text{Tồn đầu kỳ} + \text{Nhập trong kỳ} - \text{Xuất trong kỳ}$$

$$(Q) \qquad (a) \qquad (b) \qquad (c)$$

---

Gọi: Q là chỉ tiêu cần phân tích;

a, b, c là các nhân tố – có liên hệ độc lập, ảnh hưởng đến chỉ tiêu cần phân tích.

Ta có đối tượng phân tích ( $\Delta Q$ ):

$$\text{Tồn kho cuối kỳ} - \text{Tồn kho cuối kỳ} = 80.000 - 50.000 = 30.000 \text{ ngđ}$$

$$\Delta Q = Q_1 - Q_0 = \Delta a + \Delta b - \Delta c. \text{ Như vậy:}$$

Mức độ ảnh hưởng của nhân tố **a** (tồn đầu kỳ):

$$\Delta a = a_1 - a_0 = 90.000 - 100.000 = -10.000 \text{ ngđ}$$

Mức độ ảnh hưởng của nhân tố **b** (Nhập trong kỳ):

$$\Delta b = b_1 - b_0 = 1.100.000 - 1.000.000 = 100.000 \text{ ngđ}$$

Mức độ ảnh hưởng của nhân tố **c** (Xuất trong kỳ):

$$\Delta c = c_1 - c_0 = 1.110.000 - 1.050.000 = 60.000 \text{ ngđ}$$

Tổng hợp các nhân tố ảnh hưởng:

$$\Delta Q = Q_1 - Q_0 = \Delta a + \Delta b - \Delta c = -10.000 + 100.000 + 60.000 = 30.000 \text{ ngđ}$$

Phương pháp cân đối được sử dụng nhiều trong công tác lập kế hoạch sản xuất kinh doanh và ngay cả công tác hạch toán. Ta xét ví dụ cụ thể: Từ kết quả cân đối giữa tài sản và nguồn vốn trong bảng cân đối kế toán sẽ giúp nhà quản lý cơ cấu tài tính hiện tại và việc sử dụng nguồn tài chính đó mang lại hiệu quả như thế nào, để từ đó có những dự báo cho thời gian tới.

Tài sản	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Chênh lệch	Nguồn vốn	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Chênh lệch
A. Tài sản ngắn hạn	400	440	+ 40	A. Nợ phải trả	300	340	+ 40
I. Tiền	50	70	+ 20	I. Nợ ngắn hạn	100	80	- 20
II. Phải thu	100	120	+ 20	II. Nợ dài hạn	200	260	+ 60
III. Tồn kho	250	250	-	B. Vốn chủ sở hữu	700	770	+ 70
B. Tài sản dài hạn	600	670	+ 70	I. Vốn chủ sở hữu	700	770	+ 70
I. Tài sản cố định	500	610	+ 110	1. Vốn đầu tư CSH	550	550	-
II. Đầu tư dài hạn	100	60	- 40	2.LN chưa phân phối	150	220	+ 70
Cộng tài sản	1.000	1.110	+ 110	Cộng nguồn vốn	1.000	1.110	+ 110

**Bảng 1.4.** Bảng phân tích các khoản mục bảng cân đối kế toán

Nhìn chung tổng tài sản cũng như nguồn vốn cuối kỳ tăng 110 triệu so với đầu năm, như vậy về quy mô hoạt động ở doanh nghiệp đã tăng lên đáng kể.

Về mặt tài sản: Chủ yếu tăng do tài sản cố định tăng 110 triệu, sau đó là các khoản phải thu tăng 20 triệu, còn đầu tư dài hạn giảm 40 triệu.

Về mặt nguồn vốn: Chủ yếu tăng do lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tăng 70 triệu và nợ dài hạn tăng 60 triệu, còn nợ ngắn hạn giảm 20 triệu.

Sử dụng phương pháp cân đối để phân tích, với sự cân đối giữa tài sản và nguồn vốn ta thấy, doanh nghiệp đã giảm các khoản đầu tư dài hạn, tăng nợ vay dài hạn để đầu tư cho tài sản cố định, kết quả hoạt động trong năm doanh nghiệp đã tăng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là 70 triệu đồng.

#### 1.2.5. Phương pháp hồi quy

Hồi quy – nói theo cách đơn giản, là đi ngược lại về quá khứ (regression) để nghiên cứu những dữ liệu (data) đã diễn ra theo thời gian (dữ liệu chuỗi thời gian – time series) hoặc diễn ra tại cùng một thời điểm (dữ liệu thời điểm hoặc dữ liệu chéo – cross section) nhằm tìm đến một quy luật về mối quan hệ giữa



---

chúng. Mỗi quan hệ đó được biểu diễn thành một phương trình (hay mô hình) gọi là: phương trình hồi quy mà dựa vào đó, có thể giải thích bằng các kết quả lượng hoá về bản chất, hỗ trợ củng cố các lý thuyết và dự báo tương lai.

Theo thuật ngữ toán, phân tích hồi quy là sự nghiên cứu mức độ ảnh hưởng của một hay nhiều biến số (biến giải thích hay biến độc lập – independent variable), đến một biến số (biến kết quả hay biến phụ thuộc – dependent variable), nhằm dự báo biến kết quả dựa vào các giá trị được biết trước của các biến giải thích.

Trong phân tích hoạt động kinh doanh cũng như trong nhiều lĩnh vực khác, hồi quy là công cụ phân tích đầy sức mạnh không thể thay thế, là phương pháp thống kê toán dùng để ước lượng, dự báo những sự kiện xảy ra trong tương lai dựa vào quy luật quá khứ.

#### ***a. Phương pháp hồi quy đơn***

Còn gọi là hồi quy đơn biến, dùng xét mối quan hệ tuyến tính giữa 1 biến kết quả và 1 biến giải thích hay là biến nguyên nhân (nếu giữa chúng có mối quan hệ nhân quả). Trong phương trình hồi quy tuyến tính, một biến gọi là: biến phụ thuộc; một biến kia là tác nhân gây ra sự biến đổi, gọi là biến độc lập.

Phương trình hồi quy đơn biến (đường thẳng) có dạng tổng quát:

$$Y = a + bX \quad (1.1)$$

Trong đó:

Y: biến số phụ thuộc (dependent variable);

X: biến số độc lập (independent variable);

a: tung độ gốc hay nút chặn (intercept);

b: độ dốc hay hệ số góc (slope).

Y trong phương trình trên được hiểu là Y ước lượng, người ta thường viết dưới hình thức có nón  $\hat{Y}$

---

Ví dụ:

Phương trình tổng chi phí của doanh nghiệp có dạng:

$$Y = a + bX$$

Trong đó:

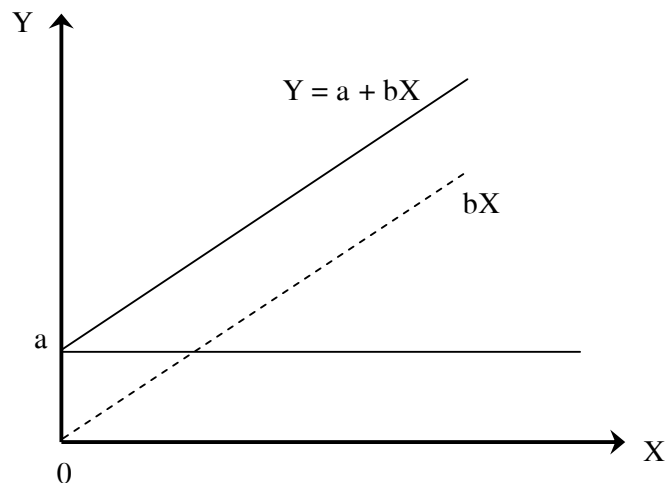
Y: Tổng chi phí phát sinh trong kỳ;

X: Khối lượng sản phẩm tiêu thụ;

a: Tổng chi phí bất biến;

b: chi phí khả biến đơn vị sản phẩm;

bX: Tổng chi phí khả biến.



*Đồ thị 1.1. Ứng xử của các loại chi phí*

Nhận xét:

Với phương trình trên, tổng chi phí Y chịu ảnh hưởng trực tiếp của khối lượng hoạt động X theo quan hệ tỷ lệ thuận. Khi X tăng dẫn đến Y tăng; khi X giảm dẫn đến Y giảm;

Khi  $X = 0$  thì  $Y = a$ : Các chi phí như tiền thuê nhà, chi phí khấu hao, tiền lương thời gian và các khoản chi phí hành chính khác là những chi phí bất biến, không chịu ảnh hưởng từ thay đổi của khối lượng hoạt động.

---

Đường biểu diễn a song song với trục hoành. Trị số a là hệ số cố định, thể hiện “chi phí tối thiểu” trong kỳ của doanh nghiệp (nút chặn trên đồ thị).

Trị số b quyết định độ dốc (tức độ nghiêng của đường biểu diễn chi phí trên đồ thị);

Đường tổng chi phí  $Y = a + bX$  và đường chi phí khả biến  $bX$  song song với nhau vì giữa chúng có cùng chung một độ dốc b (slope). Xuất phát điểm của đường tổng chi phí bắt đầu từ nút chặn a (intercept = a) trên trục tung; trong khi đó, đường chi phí khả biến lại bắt đầu từ gốc trục tọa độ vì có nút chặn bằng 0 (intercept = 0). Hay nói một cách khác, theo nội dung kinh tế, khi khối lượng hoạt động bằng 0 ( $X=0$ ) thì chi phí khả biến cũng sẽ bằng 0 ( $bX=0$ ).

Ví dụ chi tiết:

Có tình hình về chi phí hoạt động (tài khoản 641 và tài khoản 642: chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp) và doanh thu (tài khoản 511) tại một doanh nghiệp được quan sát qua các dữ liệu của 6 kỳ kinh doanh như sau: (đơn vị tính: triệu đồng).

Kỳ kinh doanh	Doanh thu bán hàng	Chi phí hoạt động
1	1.510	323
2	1.820	365
3	2.104	412
4	2.087	410
5	1.750	354
6	2.021	403

**Bảng 1.5.** Tình hình thực hiện chi phí của 6 kỳ kinh doanh

*Yêu cầu:* Phân tích cơ cấu chi phí hoạt động (bất biến, khả biến) của doanh nghiệp.

Hướng dẫn:

---

Yêu cầu của vấn đề là thiết lập phương trình chi phí hoạt động của doanh nghiệp, tức đi tìm giá trị các thông số a, b với mục đích phát hiện quy luật biến đổi của chi phí này trước sự thay đổi của doanh thu, nhằm đến việc dự báo chi phí cho các quy mô hoạt động khác nhau hoặc cho các kỳ kinh doanh tiếp theo.

Phương trình chi phí hoạt động có dạng:

$$Y = a + bX$$

Trong đó:

a: Tổng chi phí bất biến

b: chi phí khả biến 1 đơn vị doanh thu

X: Doanh thu bán hàng

Y: Tổng chi phí hoạt động

Có nhiều phương pháp thống kê tính a, b như:

***Phương pháp cực trị:***

Còn gọi là phương pháp cận trên – cận dưới (High – low method). Cụ thể để tìm trị số a, b của phương trình theo ví dụ trên bằng cách sử dụng công thức và cách tính toán như sau:

$$b = \frac{\text{Hiệu số của chi phí cao nhất và thấp nhất}}{\text{Hiệu số của doanh thu cao nhất và thấp nhất}} \quad (1.2)$$

$$b = \frac{412 - 323}{2.104 - 1.510} = 0,15$$

Trong đó:

Chi phí cực đại: 412

Chi phí cực tiểu: 323

Doanh thu cực đại: 2.104

Doanh thu cực tiểu: 1.510

Từ phương trình:  $Y = a + bX$ , suy ra:  $a = Y - bX$ ;

Tại điểm đạt doanh thu cao nhất (high), ta có:

$$a = 412 - 0,15 \times 2.104 = 96,4$$

Tại điểm đạt doanh thu thấp nhất (low), ta có:

$$a = 323 - 0,15 \times 1.510 = 96,4$$

Phương trình chi phí kinh doanh đã được thiết lập:

$$Y = 96,4 + 0,15X$$

Lưu ý:

- Phương pháp cực trị rất đơn giản, dễ tính toán nhưng thiếu chính xác trong những trường hợp dữ liệu biến động bất thường.
- Trường hợp tập dữ liệu có số quan sát lớn, việc tìm thấy những giá trị cực trị gặp khó khăn và dễ nhầm lẫn, Microsoft Excel sẽ cung cấp một cách nhanh chóng và chính xác các giá trị thống kê: Max, min, range (=Max-Min) như sau:

Lệnh sử dụng trong Microsoft Excel: Tools / Data Analysis../ Descriptive Statistics/ OK / Summary Statistics / OK.

<i>Column1 (doanh thu)</i>		<i>Column2 (chi phí)</i>		<i>Giải thích</i>
Mean	1.882,00	Mean	377,83	Giá trị trung bình
Standard Error	94,92	Standard Error	14,80	Sai số chuẩn
Median	1.920,50	Median	384,00	Trung vị
Mode	#N/A	Mode	#N/A	Yếu vị
Standard Deviation	232,50	Standard Deviation	36,26	Độ lệch chuẩn
Sample Variance	54.056,40	Sample Variance	1.314,97	Phương sai (mẫu)
Kurtosis	-0,49	Kurtosis	-1,30	Độ chóp
Skewness	-0,76	Skewness	-0,58	Độ nghiêng
Range	594,00	Range	89,00	Khoảng (miền)
Minimum	1.510,00	Minimum	323,00	Giá trị tối thiểu
Maximum	2.104,00	Maximum	412,00	Giá trị tối đa
Sum	11.292,00	Sum	2.267,00	Tổng cộng giá trị
Count	6,00	Count	6,00	Số lần quan sát

**Bảng 1.6.** Kết quả các đại lượng đặc trưng thống kê trong Microsoft Excel

---

Nếu trong Tools không hiện hành sẵn Data Analysis, ta dùng lệnh: Tools / Add – Ins / Analysis ToolPak / OK.

Giải thích các thông số tính được cụ thể tại cột chi phí:

**Mean** (giá trị trung bình): là bình quân số học (Average) của tất cả các giá trị quan sát. Được tính bằng cách lấy tổng giá trị các quan sát (Sum) chia cho số quan sát (Count).

$$\bar{X} = \frac{\sum_{i=1}^n X_i}{n} = \frac{2.267}{6} = 377,83$$

**Standard Error** (sai số chuẩn): dùng để đo độ tin cậy của giá trị trung bình mẫu. Được tính bằng cách lấy độ lệch chuẩn (Standard Deviation) chia cho căn bậc 2 của số quan sát.

$$S_{\bar{x}} = \frac{\sigma}{\sqrt{n}} = \frac{36,26}{\sqrt{6}} = 14,80$$

Ta có thể nói: có khả năng 95% là giá trị trung bình nằm trong khoảng cộng trừ (+/-) 2 lần sai số chuẩn so với giá trị trung bình. Theo ví dụ trên, đó là khoảng:

$$[377,83 - (2 \times 14,8); 377,83 + (2 \times 14,8)] \text{ tức là khoảng: } [348,23 ; 407,43]$$

Dựa vào công thức trên ta cũng thấy rằng: với độ lệch chuẩn  $\sigma$  không đổi,  $n$  càng lớn thì  $S$  càng nhỏ. Tức khoảng dao động sẽ hẹp hơn và độ chính xác sẽ cao hơn. Người ta cũng dựa vào công thức này để tính số quan sát cần thiết  $n$ .

**Median** (trung vị): là giá trị nằm ở vị trí trung tâm (khác với giá trị trung bình Mean). Được tính bằng cách:

- Nếu số quan sát  $n$  là số lẻ: sắp xếp các giá trị quan sát từ nhỏ đến lớn, giá trị đứng vị trí chính giữa là số trung vị.

- 
- Nếu số quan sát  $n$  là số chẵn: sắp xếp các giá trị quan sát từ nhỏ đến lớn, trung bình cộng của 2 giá trị đứng ở vị trí chính giữa là số trung vị.

Theo ví dụ trên, ta sắp xếp các quan sát có giá trị từ nhỏ đến lớn: 323, 354, 365, 403, 410, 412.

$$\text{Median} = \frac{365 + 403}{2} = 384$$

**Mode** (yếu vị): là giá trị xuất hiện nhiều lần nhất. Theo ví dụ trên, ta không có yếu vị nào cả (#N/A)

**Standard Deviation** (độ lệch chuẩn): được xem như là độ lệch trung bình, đại diện cho các độ lệch (hiệu số) giữa các giá trị quan sát thực và giá trị trung bình (Mean). Độ lệch chuẩn là đại lượng dùng để đo mức độ phân tán (xa hay gần) của các giá trị quan sát xung quanh giá trị trung bình. Được tính bằng cách lấy căn bậc 2 của phương sai  $\sigma^2$  (trung bình của bình phương các độ lệch: độ lệch âm – negative deviation và độ lệch dương – positive deviation).

$$\sigma = \sqrt{\sigma^2} = \sqrt{1.314,97} = 36,26$$

( $\sigma$  : đọc là sigma)

**Sample Variance** (phương sai mẫu): là trung bình của bình phương các độ lệch. Giống như độ lệch chuẩn, nó cũng dùng để xem mức độ phân tán các giá trị quan sát thực xung quanh giá trị trung bình. Được tính bằng cách lấy tổng các bình phương các độ lệch (tổng các hiệu số giữa giá trị quan sát thực và giá trị trung bình) chia cho số quan sát trừ 1 ( $n - 1$ ). Theo ví dụ trên ta có:

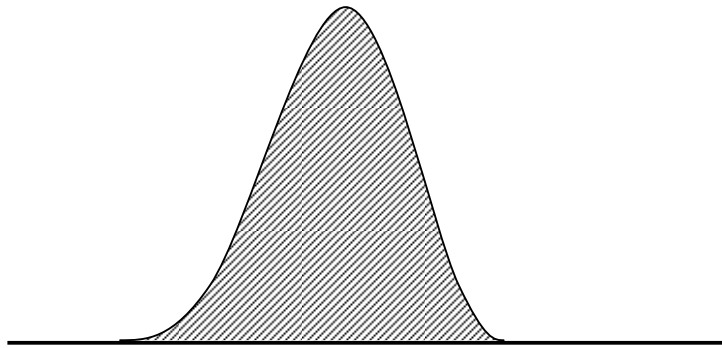
$$\sigma^2 = \frac{\sum_{i=1}^n (X_i - \bar{X})^2}{n-1} = 1.314,97$$

( $\sigma^2$  : đọc là sigma bình phương)

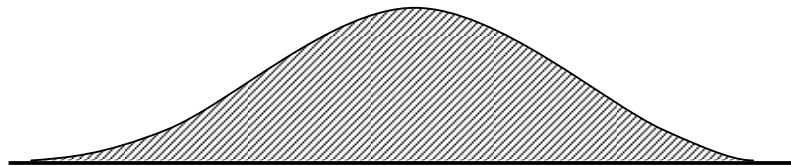
---

**Kurtosis** (độ chóp): là hệ số đặc trưng thống kê dùng để đo mức độ “đồng nhất” của các giá trị quan sát.

- Đường cong rất chóp (very peaked): nhọn đứng, kurtosis  $> 3$ . Nếu đường biểu diễn dưới đây mô tả phân phối các giá trị doanh thu, ta có thể nói rằng đa số các giá trị doanh thu rất gần với nhau (the same revenue) dù có một số ít mang giá trị rất nhỏ hoặc rất lớn.



- Đường cong rất bẹt (very flat): phẳng nằm, kurtosis  $< 3$ . Nếu đường biểu diễn dưới đây mô tả phân phối các giá trị doanh thu, ta có thể nói rằng đa số các giá trị doanh thu được trải đều từ nhỏ đến lớn trong một khoảng rộng hơn.

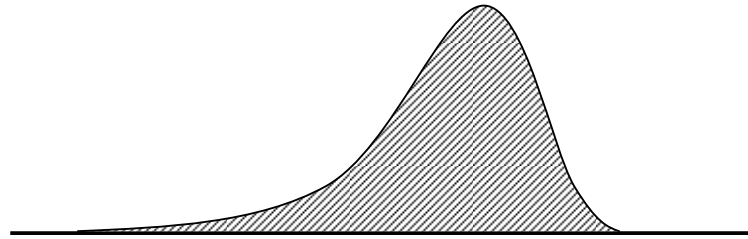


Theo ví dụ trên, độ chóp bằng: - 1,30.

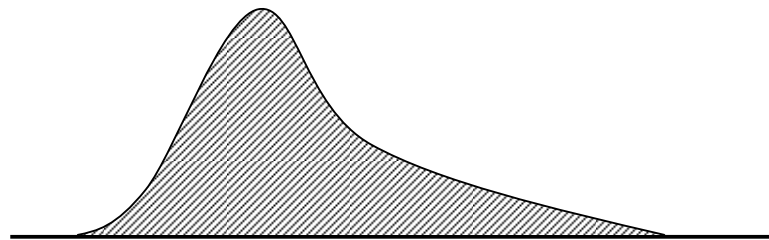
**Skewness** (độ nghiêng): là hệ số dùng để đo “độ nghiêng” khi phân phối xác suất không cân xứng theo hình chuông đều.



- 
- Nghiêng về trái ta còn gọi là “nghiêng âm” (Skewed to the left), skewness < -1: nghiêng nhiều, > 0,5: nghiêng ít. Nếu đường biểu diễn dưới đây mô tả phân phối các giá trị doanh thu, ta có thể nói rằng đa số các giá trị doanh thu gần với doanh thu lớn nhất dù có một số ít mang giá trị nhỏ hơn hoặc rất nhỏ (ở bên trái).



- Nghiêng về phải ta còn gọi là “nghiêng dương” (Skewed to the right), skewness > 1: nghiêng nhiều, < 0,5: nghiêng ít. Nếu đường biểu diễn dưới đây mô tả phân phối các giá trị doanh thu, ta có thể nói rằng đa số các giá trị doanh thu gần với doanh thu nhỏ nhất dù có một số ít mang giá trị lớn hơn hoặc rất lớn (ở bên phải).



Theo ví dụ trên, độ nghiêng bằng: -0,58.

**Range** (khoảng) also range width (hay bề rộng của khoảng): là độ dài của khoảng quan sát (khoảng biến thiên), được tính bằng lấy giá trị quan sát cực đại Max trừ đi giá trị quan sát cực tiểu Min.

$$\text{Range} = \text{Max} - \text{Min} = 412 - 323 = 89$$

**Minimum** (giá trị quan sát cực tiểu): giá trị nhỏ nhất trong các quan sát.

---

---

$$\text{Min} = 323$$

**Maximum** (giá trị quan sát cực đại): giá trị lớn nhất trong các quan sát.

$$\text{Max} = 412$$

**Sum** (tổng cộng giá trị của các quan sát): là tổng cộng tất cả các giá trị của tất cả các quan sát trong tập dữ liệu.

Theo ví dụ trên, ta có:

$$\text{Sum} = \sum_{i=1}^n X_i = 2.267$$

**Count** (số quan sát): là số đếm của số lần quan sát (n). Theo tập dữ liệu ở ví dụ trên, ta có:

$$n = 6$$

**Phương pháp thống kê hồi quy:**

Còn gọi là thống kê hồi quy đơn giản (simple regression statistical) dùng phương pháp thống kê toán để tính các hệ số a, b của phương trình hồi quy dựa trên toàn bộ quan sát của tập dữ liệu. Đây là phương pháp đáng tin cậy nhất và vì vậy đòi hỏi công phu hơn.

Vẫn dùng số liệu ở ví dụ trên, lập bảng tính các trị số cơ sở rồi căn cứ vào công thức để tính các thông số của phương trình.

Ta có công thức trong thống kê toán:

$$b = \frac{\sum_{i=1}^n (X_i - \bar{X})(Y_i - \bar{Y})}{\sum_{i=1}^n (X_i - \bar{X})^2} \quad (1.3)$$

$$a = \bar{Y} - b\bar{X} \quad (1.4)$$

*Chứng minh công thức:*

---

Công thức trên được chứng minh từ phương pháp hồi quy các bình phương tối thiểu của các hiệu số (độ lệch : Deviation) giữa các giá trị quan sát và giá trị ước lượng của biến số phụ thuộc ( $\hat{Y} = a + bX$ ).

Với phương pháp tổng các bình phương tối thiểu, gọi  $\hat{e}_i^2$  là bình phương các độ lệch, ta có:

$$\sum_{i=1}^n \hat{e}_i^2 = \sum_{i=1}^n (Y_i - \hat{Y}_i)^2 = \sum_{i=1}^n (Y_i - a - bX_i)^2 \quad (1.5)$$

$$\text{Min} \sum_{i=1}^n \hat{e}_i^2 \quad (1.6)$$

Giải hệ phương trình vi phân để tìm giá trị các thông số.

Lấy đạo hàm riêng phần theo a và cho bằng 0:

$$\frac{\partial}{\partial a} \sum_{i=1}^n (Y_i - a - bX_i)^2 = 0 \quad (1.7)$$

Lấy đạo hàm riêng phần theo b và cho bằng 0:

$$\frac{\partial}{\partial b} \sum_{i=1}^n (Y_i - a - bX_i)^2 = 0 \quad (1.8)$$

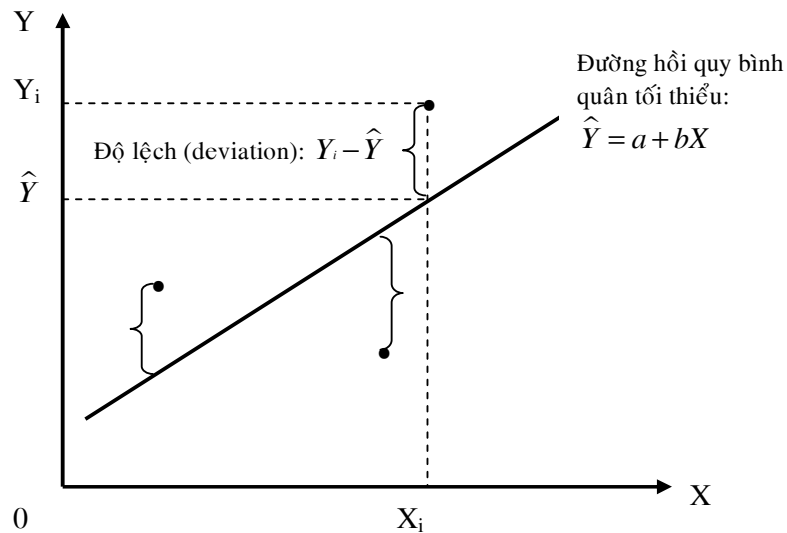
Lấy đạo hàm rồi cùng chia cho -2 (hay nhân cho -1/2), ta có hệ phương trình chuẩn, với n quan sát:

$$\sum XY = a \sum X + b \sum X^2 \quad (1.9)$$

$$\sum Y = na + b \sum X \quad (1.10)$$

Dùng phương pháp khử, giải hệ phương trình có 2 ẩn số, ta lần lượt có được giá trị các thông số a, b như các công thức (1.3) và (1.4) nêu trên.

Để dàng thấy được ý nghĩa các độ lệch tối thiểu qua đồ thị sau:



**Đồ thị 1.2.** Độ lệch của các giá trị quan sát so với giá trị ước lượng

Giải thích đồ thị:

Đường hồi quy  $\hat{Y} = a + bX$  là đường ước lượng tốt nhất, chứa các giá trị ước lượng của Y mà độ lệch trung bình giữa chúng và giá trị quan sát thực là nhỏ nhất (tối thiểu).

Các độ lệch nằm phía trên đường ước lượng nhìn từ gốc của trục tọa độ, gọi là độ lệch dương (Positive deviation); các độ lệch nằm phía dưới đường ước lượng nhìn từ gốc của trục tọa độ, gọi là độ lệch âm (Negative deviation).

Tại sao là bình phương tối thiểu?

Mục đích cuối cùng của phương pháp hồi quy là dùng để giải thích hoặc dự báo một đối tượng cần nghiên cứu. Cụ thể là đi tìm giá trị các thông số a, b để xây dựng phương trình hồi quy tuyến tính (đường thẳng) có dạng tổng quát:  $\hat{Y} = a + bX$ .

Mỗi giá trị ước lượng (ước lượng điểm) là giá trị ước lượng trung bình điểm của biến kết quả  $Y_i$ . Khả năng chỉ có thể xảy ra các giá trị trong một “khoảng ước lượng” với một “độ tin cậy” nhất định mà thôi. Vì xác suất để giá trị thực  $Y_i$

bằng với giá trị ước lượng điểm  $\hat{Y}_i$  là bằng 0, hay nói cách khác là rất khó có khả năng xảy ra.

Ý nghĩa của phương pháp bình phương tối thiểu là làm sao cho độ lệch trung bình giữa  $\hat{Y}$  và  $Y_i$  là nhỏ nhất:  $(Y_i - \hat{Y}) \rightarrow 0$

Trong đó,  $Y_i$  là các giá trị quan sát thực và  $\hat{Y} = a + bX$  là các giá trị ước lượng (giá trị trung bình) của  $Y_i$ .

Khi ấy, giá trị ước lượng “gần với” giá trị quan sát thực và phương trình hồi quy dùng để dự báo sẽ trở nên khả thi, thích hợp nhất và chính xác nhất trong điều kiện có thể.

n	$X_i$	$Y_i$	$X_i^2$	$Y_i^2$	$X_i Y_i$	$X_i - \bar{X}$	$Y_i - \bar{Y}$	$(X_i - \bar{X}) \cdot (Y_i - \bar{Y})$	$(X_i - \bar{X})^2$	$(Y_i - \bar{Y})^2$
1	1.510	323	2.280.100	104.329	487.730	-372	-55	20.398	138.384	3.007
2	1.820	365	3.312.400	133.225	664.300	-62	-13	796	3.844	165
3	2.104	412	4.426.816	169.744	866.848	222	34	7.585	49.284	1.167
4	2.087	410	4.355.569	168.100	855.670	205	32	6.594	42.025	1.035
5	1.750	354	3.062.500	125.316	619.500	-132	-24	3.146	17.424	568
6	2.021	403	4.084.441	162.409	814.463	139	25	3.498	19.321	633
$\Sigma$	<b>11.292</b>	<b>2.267</b>	<b>21.521.826</b>	<b>863.123</b>	<b>4.308.511</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>42.017</b>	<b>270.282</b>	<b>6.575</b>

**Bảng 1.7.** Các trị số cơ sở thống kê

Tính giá trị trung bình (mean) của các biến X, Y với 6 quan sát:

$$\bar{X} = \frac{11.292}{6} = 1.882$$

$$\bar{Y} = \frac{2.267}{6} = 377,83 \approx 378$$

Trước hết, xét mức độ tương quan (correlation) giữa biến số phụ thuộc và biến số độc lập bằng công thức:

$$R = \frac{\sum_{i=1}^n (X_i - \bar{X})(Y_i - \bar{Y})}{\sqrt{\sum_{i=1}^n (X_i - \bar{X})^2 \sum_{i=1}^n (Y_i - \bar{Y})^2}} \quad (1.11)$$

$R = +1$ : tương quan hoàn toàn và đồng biến;

$R = -1$ : tương quan hoàn toàn và nghịch biến;

$|R|$  càng gần 1, tương quan càng mạnh ( $0,8 < |R| < 1$ );

$|R|$  từ 0,4 đến 0,8: tương quan trung bình;

$|R|$  nhỏ hơn 0,4: tương quan yếu.

Theo số liệu trên, độ tương quan đo được:

$$R = \frac{42.017}{\sqrt{(270.282)(6.575)}} = 0,993$$

Ý nghĩa của độ tương quan nói lên cường độ của mối quan hệ tuyến tính của hai biến X và Y.

Trở lại, thay các giá trị đã tính ở bảng 1.7 vào công thức (1.3) và (1.4) ở trên, ta có:

$$b = \frac{\sum_{i=1}^n (X_i - \bar{X})(Y_i - \bar{Y})}{\sum_{i=1}^n (X_i - \bar{X})^2} = \frac{42.017}{270.282} = 0,155$$

$$a = \bar{Y} - b\bar{X} = 377,83 - (0,155 \times 1882) = 86,12$$

Vậy phương trình hồi quy có dạng  $Y = a + bX$  sẽ là:

$$\mathbf{Y = 86,12 + 0,155X}$$

***Tính trên phần mềm Microsoft Excel:***

Có 2 cách thực hiện trên Excel:

Cách 1: dùng hàm *Fx: Paste function*

---

Tìm trị số b (slope), sử dụng lệnh: Insert / Fx / Statistical (select a category: chọn loại hàm) / slope (select a function: lựa chọn tên hàm) / OK / quét đánh dấu khối cột dữ liệu Y và cột dữ liệu X / OK.

Tìm trị số a (intercept), sử dụng lệnh giống như tìm trị số a, chỉ thay đổi bằng tên hàng Slope bằng tên hàm Intercept (function name)

Tìm trị số R (correlation), dùng lệnh: Insert / Fx / Statistical (select a category: lựa chọn loại hàm) / Correl (select a function: lựa chọn tên hàm) / OK / quét đánh dấu khối cột dữ liệu X và cột dữ liệu Y / OK.

Cách 2: Dùng Regression (thường dùng để chạy hồi quy đa biến)

Khi thao tác trên Microsoft Excel, ta sử dụng lệnh:

Tools / Data Analysis / Regression / OK.

Trong phần Input (nhập đầu vào):

Nhập dữ liệu Y vào ô: Input Y Range;

Nhập dữ liệu X vào ô: Input X Range;

Trong phần Output options (vị trí đầu ra) có 2 lựa chọn:

Chọn sheet mới: dùng New worksheet ply;

Chọn sheet hiện hành: dùng Output Range.

Chương trình Microsoft Excel sẽ cho bảng kết quả sau:

---

---

**SUMMARY OUTPUT**

---

<i>Regression Statistics</i>	
Multiple R	0,9967
R Square	0,9935
Adjusted R Square	0,9918
Standard Error	3,2799
Observations	6

---

**ANOVA**

---

	<i>Df</i>	<i>SS</i>	<i>MS</i>	<i>F</i>	<i>Significance F</i>
Regression	1	6.531,80	6.531,80	607,16	0,00
Residual	4	43,03	10,76		
Total	5	6.574,83			

---

	<i>Coefficients</i>	<i>Standard Error</i>	<i>t Stat</i>	<i>P-value</i>	<i>Lower 95%</i>	<i>Upper 95%</i>
Intercept	85,265	11,949	7,136	0,00	52,09	118,44
X Variable 1	0,155	0,006	24,641	0,00	0,14	0,17

---

**Bảng 1.8.** Kết quả hồi quy đơn biến, cho bởi Microsoft Excel.

Giải thích bảng 1.8:

- Multiple R = 0,9967 là độ tương quan giữa Y và X (tương quan mạnh);
- R square ( $R^2$ ) = 0,9935: là hệ số xác định (determination), biểu hiện khả năng giải thích của các biến độc lập X đến biến phụ thuộc Y (khả năng giải thích cao);
- Đọc trị số a, b ở cột Coefficients – các hệ số: Intercept – tung độ gốc (a=85,265); X Variable 1 – độ dốc với biến độc lập X (b = 0,155)



- Trị số thống kê t-stat: 7,136 và 24,641 > 1,96, thể hiện sự “có ý nghĩa về mặt thống kê” ở mức ý nghĩa 5% trong khoảng: cận trên – Upper, cận dưới – Lower. Cận trên và cận dưới của Intercept là (118,44 ; 52,09) và của Slope là (0,17 ; 0,14).
- Một số chỉ tiêu dùng để kiểm định, như ANOVA trong bảng kết quả hồi quy không đề cập hết trong phạm vi môn học này.

**b. Phương pháp hồi quy bội:**

Còn gọi là phương pháp hồi quy đa biến, dùng phân tích mối quan hệ giữa nhiều biến số độc lập (tức biến giải thích hay biến nguyên nhân) ảnh hưởng đến 1 biến phụ thuộc (tức biến phân tích hay biến kết quả).

Trong thực tế, có rất nhiều bài toán kinh tế – cả lĩnh vực kinh doanh và kinh tế học, phải cần đến phương pháp hồi quy đa biến. Chẳng hạn như phân tích những nhân tố ảnh hưởng đến thu nhập quốc dân, sự biến động của tỷ giá ngoại hối; xét doanh thu trong trường hợp có nhiều mặt hàng; phân tích tổng chi phí với nhiều nhân tố tác động; phân tích giá thành chi tiết; những nguyên nhân ảnh hưởng đến khối lượng tiêu thụ...

Một chỉ tiêu kinh tế chịu sự tác động cùng lúc của rất nhiều nhân tố thuận chiều hoặc trái chiều nhau. Chẳng hạn như doanh thu lệ thuộc và giá cả, thu nhập bình quân xã hội, lãi suất tiền gửi, mùa vụ, thời tiết, quảng cáo tiếp thị... Mặt khác, giữa những nhân tố lại cũng có sự tương quan tuyến tính nội tại với nhau. Phân tích hồi quy giúp ta vừa kiểm định lại giả thiết về những nhân tố tác động và mức độ ảnh hưởng, vừa định lượng được các quan hệ kinh tế giữa chúng. Từ đó, làm nền tảng cho phân tích dự báo và có những quyết sách phù hợp, hiệu quả, thúc đẩy tăng trưởng.

Phương trình hồi quy đa biến dưới dạng tuyến tính:

$$Y = b_0 + b_1X_1 + b_2X_2 + \dots + b_iX_i + b_nX_n + e \quad (1.12)$$

---

*Trong đó:* Y: biến số phụ thuộc (kết quả phân tích);

$b_0$ : tung độ gốc;

$b_1$ : các độ dốc của phương trình theo các biến  $X_i$ ;

$X_i$ : các biến số (các nhân tố ảnh hưởng);

e: các sai số

*Lưu ý: Y trong phương trình trên được biểu hiện là Y ước lượng, người ta thường viết dưới hình thức có nón ( $\hat{Y}$ ).*

Mục tiêu của phương pháp hồi quy đa biến là dựa vào dữ liệu lịch sử các biến số  $Y_i$ ,  $X_i$ , dùng thuật toán để đi tìm các thông số  $b_0$  và  $b_1$  xây dựng phương trình hồi quy để dự báo cho ước lượng trung bình của biến  $Y_i$ .

### **1.3. TỔ CHỨC THỰC HIỆN PHÂN TÍCH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Từ nghiên cứu nội dung và phương pháp phân tích có thể thấy hệ thống phân tích bao gồm các yếu tố có liên hệ chặt chẽ với nhau: chi tiết, so sánh, liên hệ, loại trừ (thay thế liên hoàn), tương quan hồi qui... nhiệm vụ của Tổ chức phân tích kinh doanh là tạo mối liên hệ giữa các yếu tố này trong từng nội dung phân tích cụ thể như sản xuất, cung ứng và tiêu thụ, chi phí, tài chính... nhằm đánh giá đúng đắn tình hình kinh doanh của đơn vị và vạch ra những tiềm năng còn có thể khai thác trong kỳ kinh doanh tới. Như vậy, tổ chức phân tích chính là vận dụng tổng hợp các phương pháp phân tích để đánh giá đúng kết quả, chỉ rõ những sai lầm và tìm biện pháp sửa chữa thiếu sót trong kinh doanh. Đây là yêu cầu rất cơ bản, có ý nghĩa rất thực tiễn đối với người quản lý kinh doanh.

Rõ ràng, trong kinh doanh mọi tác phong hay cách nghiên cứu chung chung, đại khái chắc chắn sẽ thất bại. Vì vậy sau khi thấu hiểu nội dung, phương pháp phân tích cần biết lựa chọn nội dung, sâu tầm và kiểm tra tài liệu theo nội dung ấn định, xây dựng hệ thống chỉ tiêu và lựa chọn hệ thống phương pháp thích ứng.

---

Cùng với việc xác định quy trình, mục tiêu phân tích cần biết tổ chức lực lượng thực hiện quy trình đã nêu, như vậy tổ chức phân tích có thể quy về những loại công việc chủ yếu như:

- Lựa chọn cách kết hợp các loại hình phân tích phù hợp với mục tiêu và nội dung phân tích.
- Tổ chức lực lượng cán bộ và phương tiện thực hiện mục tiêu phân tích đã nêu.
- Xây dựng quy trình tổ chức phân tích phù hợp với mục tiêu và lực lượng cùng các điều kiện hiện có.

Ngoài ra, cũng như mọi mặt tổ chức khác, tổ chức phân tích cần được hoàn thiện thường xuyên nhằm thỏa mãn ngày càng đầy đủ hơn những nhu cầu thông tin cho quản lý kinh doanh, đây là phân khái quát nội dung các khâu công việc chủ yếu.

### **1.3.1. Phân loại các loại hình phân tích hoạt động kinh doanh.**

#### ***a. Căn cứ vào thời kỳ tiến hành phân tích.***

- Phân tích thường xuyên:

Là căn cứ vào tài liệu hạch toán và các tài liệu khác hàng ngày, hàng tuần, niên cứu phát hiện những mặt chênh lệch so với kế hoạch về mức độ, tiến độ để có biện pháp khắc phục.

- Phân tích định kỳ:

Được tiến hành vào các thời gian đã định, nhằm đánh giá tất cả hoặc từng mặt hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong suốt thời gian đã định.

#### ***b. Căn cứ vào nội dung phân tích.***

- Phân tích toàn bộ:

Việc phân tích sẽ nghiên cứu tất cả các mặt hoạt động của doanh nghiệp và các đơn vị trong doanh nghiệp.

- 
- Phân tích từng phần:

Là việc nghiên cứu từng mặt hoạt động của doanh nghiệp, từng loại chi phí, từng vấn đề về kỹ thuật và tổ chức.

**c. Căn cứ vào thời điểm hoạt động kinh doanh:**

- Phân tích trước khi HĐKD:

Nhằm dự báo các mục tiêu có thể đạt được trong tương lai, cung cấp các thông tin phục vụ cho việc xây dựng kế hoạch.

- Phân tích trong khi tiến hành sản xuất kinh doanh:

Là thực hiện phân tích cùng với quá trình hoạt động kinh doanh. Hình thức này thích hợp cho chức năng kiểm soát thường xuyên nhằm điều chỉnh những sai lệch giữa kết quả thực hiện với mục tiêu đã đề ra.

- Phân tích khi kết thúc hoạt động kinh doanh: Nhằm đánh giá kết quả thực hiện so với kế hoạch đã đề ra. Xác định rõ những nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả đó.

**1.3.2. Tổ chức phân tích hoạt động kinh doanh trong doanh nghiệp.**

**a. Tổ chức lực lượng phân tích kinh doanh.**

Trong bộ máy quản lý doanh nghiệp thường không có những bộ phận chức năng không làm tất cả các công việc về phân tích kinh doanh. Trong điều kiện đó, một mặt cần kết hợp chức năng từng bộ phận để phân công rõ trách nhiệm từng phòng, ban, bộ phận. Đồng thời, cần có những bộ phận trung tâm và thành lập hội đồng phân tích làm tham mưu, cho giám đốc về phân tích, kinh doanh. Cụ thể, lực lượng phân tích có thể được tổ chức như sau:

- Bộ phận thông tin kinh tế nghiệp vụ hàng ngày gồm cán bộ thống kê hoặc cán bộ kinh doanh kiêm nhiệm có nhiệm vụ thông tin nhanh các chỉ tiêu tiến độ và chất lượng công việc hàng ngày tại các đơn vị kinh doanh (phân xưởng, đội, cửa hàng, khách sạn...).

---

□ Các bộ phận chức năng đảm nhiệm các công việc xử lý các tài liệu thu thập được phù hợp với lĩnh vực công tác của mình kể cả phân tích trước, phân tích hiện hành và phân tích sau thuộc phân tích chuyên đề, kể cả phân tích bên trong và bên ngoài. Ví dụ: Bộ phận kế toán tài vụ có nhiệm vụ phân tích tất cả các vấn đề về vốn: từ kế hoạch tài chính, dự toán chi phí đến tiến độ huy động, sử dụng các loại vốn và định kỳ đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp...; bộ phận nhân sự có nhiệm vụ phân tích toàn bộ các vấn đề tương ứng về lao động, việc làm; bộ phận vật tư, thiết bị có nhiệm vụ phân tích toàn bộ các vấn đề tương tự về vật tư của doanh nghiệp v.v...

□ Hội đồng phân tích của doanh nghiệp có nhiệm vụ giúp giám đốc toàn bộ công tác tổ chức phân tích kinh doanh từ việc xây dựng nội quy, quy trình phân tích đến hướng dẫn thực hiện các quy trình và tổ chức hội nghị phân tích.

***b. Xây dựng quy trình tổ chức công tác phân tích kinh doanh***

□ ***Đặt kế hoạch phân tích là xác định trước về nội dung, phạm vi thời gian và cách tổ chức phân tích.***

Nội dung phân tích cần xác định rõ các vấn đề được phân tích: có thể toàn bộ hoạt động kinh doanh hoặc chỉ một vấn đề cụ thể. Đây là cơ sở xây dựng đề cương cụ thể để tiến hành phân tích.

Phạm vi phân tích có thể là toàn đơn vị hoặc một vài đơn vị được chọn làm điểm để phân tích. Tùy yêu cầu và thực tiễn quản lý mà xác định nội dung và phạm vi phân tích thích hợp.

Thời gian ấn định trong kế hoạch phân tích bao gồm cả thời gian chuẩn bị và thời gian tiến hành công tác phân tích.

Trong kế hoạch phân tích, cần phân công trách nhiệm các bộ phận trực tiếp và phục vụ công tác phân tích, cùng các hình thức hội nghị phân tích nhằm thu thập nhiều ý kiến, đánh giá đúng thực trạng và đầy đủ tiềm năng cho phấn đấu đạt kết quả cao trong kinh doanh.

---

□ ***Sưu tầm và kiểm tra tài liệu.***

Tài liệu làm căn cứ phân tích thường bao gồm:

- Các văn kiện của các cấp bộ Đảng có liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.
- Các nghị quyết, chỉ thị của chính quyền các cấp và các cơ quan quản lý, cấp trên có liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.
- Các tài liệu kế hoạch, dự toán, định mức.
- Các tài liệu hạch toán.
- Các biên bản hội nghị. Các biên bản xử kiện có liên quan.
- Ý kiến của tập thể lao động trong đơn vị.

Kiểm tra tài liệu cần tiến hành trên nhiều mặt:

- Tính hợp pháp của tài liệu (trình tự lập, ban hành người lập, cấp có thẩm quyền ký duyệt v.v...)
- Nội dung và phương pháp tính các chỉ tiêu.
- Tính chính xác của việc tính và ghi các con số.
- Cách đánh giá đối với các chỉ tiêu giá trị.

Phạm vi kiểm tra không chỉ giới hạn ở các tài liệu trực tiếp làm căn cứ phân tích mà cả các tài liệu khác có liên quan đặc biệt là các tài liệu gốc.

□ ***Xây dựng hệ thống chỉ tiêu và phương pháp phân tích.***

Tùy nội dung phân tích mà nguồn tài liệu sưu tầm được (b) và các loại hình phân tích (công tác phân loại) cần xác định hệ thống chỉ tiêu phân tích và phương pháp phân tích phù hợp.

Tùy phương tiện phân tích và trình độ sử dụng tài liệu phân tích, hệ thống chỉ tiêu cũng như từng phân hệ được thể hiện khác nhau, có thể bằng sơ đồ khối thường dùng trong chương trình cho máy vi tính hay bảng phân tích hoặc biểu đồ.

---

□ ***Viết báo cáo và tổ chức hội nghị phân tích.***

Báo cáo phân tích là bảng tổng hợp những đánh giá cơ bản cùng những tài liệu chọn lọc để minh họa rút ra từ quá trình phân tích. Đánh giá cùng minh họa cùng nêu rõ cả thực trạng và tiềm năng cần khai thác. Từ đó, nêu rõ được phương hướng và biện pháp phấn đấu trong kỳ tới.

Báo cáo phân tích cần được trình bày trong hội nghị phân tích để thu thập ý kiến đóng góp và thảo luận cách thực hiện các phương hướng biện pháp đã nêu trong báo cáo phân tích.



---

## **CHƯƠNG 2**

# **PHÂN TÍCH CHI PHÍ VÀ GIÁ THÀNH**

### **2.1. PHÂN LOẠI CHI PHÍ**

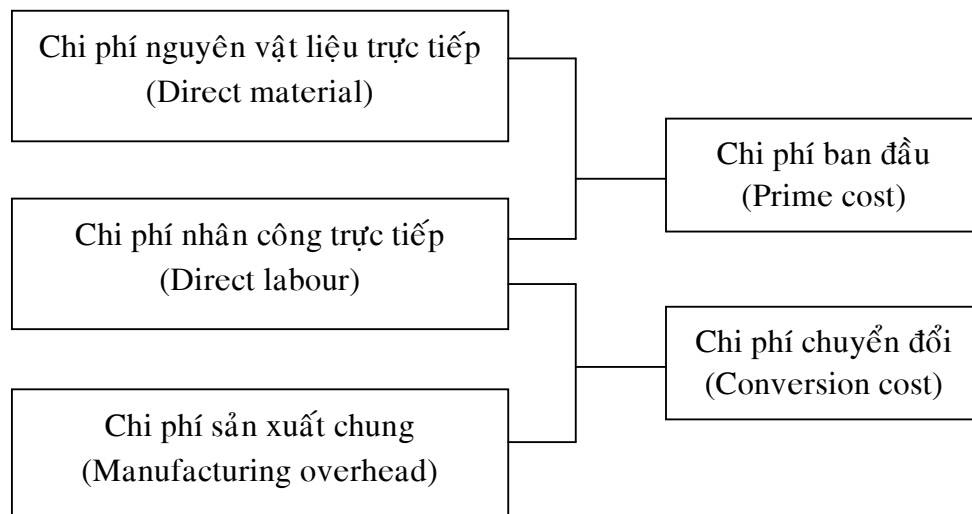
Phân loại chi phí (classifying costs) rất cần thiết để tiến hành phân tích hoạt động kinh doanh. Chi phí phát sinh một cách khách quan trong quá trình kinh doanh nhưng phân loại chúng lại là ý muốn chủ quan của con người nhằm phục vụ các nhu cầu khác nhau của người phân tích.

#### **2.1.1. Phân loại chung**

Còn gọi là phân loại theo nội dung chi phí hay phân loại theo hệ thống kế toán hiện hành.

##### ***a. Chi phí sản xuất: (nhóm tài khoản 62):***

Chi phí sản xuất có thể khái quát qua sơ đồ sau:



**Sơ đồ 2.1. Cơ cấu chi phí sản xuất**

*Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (TK 621):*



---

Chi phí nguyên vật liệu chủ yếu để chế tạo sản phẩm, cấu thành sản phẩm. Đặc điểm nguyên vật liệu trực tiếp là chuyển hết giá trị một lần vào sản phẩm khi tham gia quá trình sản xuất và thay đổi hình thái vật chất ban đầu.

Ví dụ:

- Sợi (dệt vải);
- Vải (may áo);
- Đất sét (nung gạch);
- Phôi sắt (luyện thép);
- Mía (nấu đường);
- Đường (làm kẹo);
- v.v...

*Chi phí nhân công trực tiếp (TK 622):*

Thể hiện về chi phí nhân công: lương trả theo sản phẩm và các khoản phải thanh toán cho công nhân trực tiếp sản xuất.

*Chi phí sản xuất chung (TK 627):*

Các chi phí phát sinh trong quá trình sản xuất: chi phí phân xưởng, tổ, đội sản xuất gồm:

- Chi phí nhân viên;
- Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ;
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;
- Chi phí điện, nước;
- Chi phí bằng tiền khác.

***b. Chi phí ngoài sản xuất (nhóm tài khoản 64)***

Còn gọi là chi phí lưu thông, tiếp thị hay chi phí hoạt động (operating cost).

Bao gồm:

- 
- Chi phí bán hàng
  - Chi phí quản lý doanh nghiệp

*Chi phí bán hàng (TK 641):*

- Chi phí phục vụ cho quá trình lưu thông hàng hoá, gồm:
- Chi phí nhân viên;
- Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ;
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản;
- Chi phí quảng cáo, tiếp thị;
- Chi phí bằng tiền khác.

*Chi phí quản lý doanh nghiệp (TK 642):*

- Chi phí phục vụ chung cho toàn doanh nghiệp, bao gồm:
- Chi phí nhân viên văn phòng;
- Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ;
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;
- Thuế, lệ phí, lãi vay;
- Chi phí hội nghị, tiếp khách, công tác;
- Chi phí bằng tiền khác.

**c. Chi phí thời kỳ và chi phí sản phẩm (Period costs & product costs)**

*Chi phí thời kỳ:* chi phí phát sinh chung trong một kỳ kinh doanh, có thể liên quan đến nhiều đối tượng hay nhiều sản phẩm khác nhau.

*Chi phí sản phẩm:* chi phí gắn liền, làm nên giá trị sản phẩm, đang tồn kho hoặc đã được bán.

**2.1.2. Phân loại theo kế toán quản trị**

**a. Chi phí khả biến, chi phí bất biến**

---

*Chi phí khả biến (variable costs):* là chi phí thay đổi cùng với khối lượng hoạt động theo một tỷ lệ thuận. Khi khối lượng hoạt động tăng lên, làm cho chi phí khả biến tăng theo và ngược lại, khi khối lượng hoạt động giảm đi, làm cho chi phí khả biến cũng giảm theo. Khi khối lượng hoạt động bằng không, chi phí khả biến cũng bằng không.

Ví dụ:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- Chi phí nhân công trực tiếp;
- Chi phí hàng bán (giá vốn hàng bán);
- Chi phí bao bì đóng gói;
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp;
- Lương trả theo khối lượng sản phẩm;
- Chi phí khả biến khác.

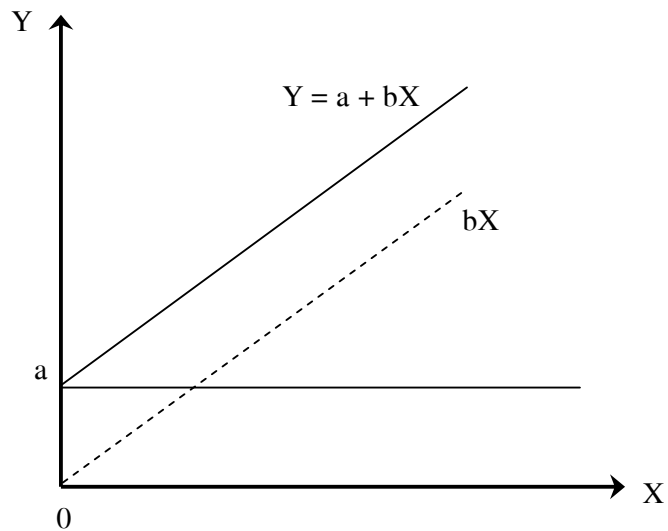
*Chi phí bất biến (Fixed costs):* là chi phí không thay đổi cùng với khối lượng hoạt động. Xét cho 1 sản phẩm (đơn vị sản phẩm) chi phí bất biến có quan hệ tỷ lệ nghịch với khối lượng hoạt động. Chi phí bất biến cho đơn vị sản phẩm tăng lên khi khối lượng hoạt động giảm và ngược lại.

Ví dụ:

- Chi phí thuê nhà, thuê máy móc thiết bị;
- Chi phí khấu hao tài sản cố định trong kỳ;
- Tiền lương trả theo thời gian;
- Chi phí quảng cáo, tiếp thị;
- Chi phí bất biến khác.

Khảo sát các hàm số chi phí:

Hàm số tổng chi phí:  $Y = a + bX$ ; đồ thị:



**Đồ thị 2.1.** hàm số tổng chi phí

Trong đó:

Y: biến số phụ thuộc (dependent variable): tổng chi phí (total costs);

X: biến số độc lập (independent variable): khối lượng (volume);

b: độ dốc (slope): chi phí khả biến đơn vị (variable cost per unit of vol.);

a: tung độ gốc (intercept point): tổng chi phí bất biến (fixed cost);

bX: tổng chi phí khả biến (variable cost).

Nhận xét:

- Chi phí bất biến không đổi cùng với khối lượng hoạt động, đường biểu diễn chi phí bất biến thể hiện trên đồ thị, song song với trục hoành;
- Chi phí khả biến thay đổi cùng với khối lượng hoạt động – đường dốc lên;
- Tổng chi phí bằng với chi phí bất biến khi khối lượng hoạt động bằng 0, đường biểu diễn tổng chi phí bắt đầu từ điểm chi phí bất biến (nút chặn) và song song với đường chi phí khả biến vì giữa chúng có chung một độ dốc b: chi phí khả biến đơn vị;

- 
- Một sự thay đổi trong chi phí khả biến đơn vị tức thay đổi độ dốc (b) sẽ làm cho đường biểu diễn chi phí khả biến (bX) và đường biểu diễn tổng chi phí ( $Y = a + bX$ ) dịch chuyển. Khi thay đổi tăng lên, đường biểu diễn chi phí khả biến và đường biểu diễn tổng chi phí sẽ dịch chuyển về bên trái (shift to the left); ngược lại khi thay đổi giảm đi, các đường biểu diễn trên sẽ dịch chuyển về bên phải (shift to the right);
  - Độ nhạy cảm (co giãn) của chi phí khả biến hay tổng chi phí trước sự thay đổi của khối lượng hoạt động, lệ thuộc vào độ lớn của chi phí khả biến đơn vị, tức độ dốc trên đồ thị.

**b. Chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp:**

*Chi phí trực tiếp (direct costs):* là chi phí cấu thành sản phẩm, gắn liền với giá một sản phẩm hoặc một dịch vụ nhất định.

*Chi phí gián tiếp (indirect costs):* là chi phí có liên quan đến nhiều sản phẩm, không trực tiếp làm tăng giá trị sản phẩm (non value added costs).

**c. Chi phí cơ hội (opportunity costs):**

Là lợi ích (benefit) bị bỏ qua khi quyết định lựa chọn giữa các phương án; lợi ích của một dự án bị bỏ qua trở thành chi phí của dự án được chọn. Khái niệm chi phí cơ hội là yếu tố quan trọng và chủ yếu khi tính toán hiệu quả của dự án về mặt tài chính (financial value) cũng như về mặt kinh tế (economic value) mặc dù chúng không được phản ánh trong sổ sách của kế toán tài chính.

**d. Chi phí chìm (sunk costs):**

Còn gọi là chi phí lịch sử hay chi phí quá khứ, đã phát sinh thực tế và đã được kế toán ghi trên sổ sách; tuy nhiên, chúng không được đề cập khi tính toán hiệu quả kinh tế của những dự án trong tương lai, nhằm tránh những “bóp méo” (distortions) trước việc ra quyết định.

---

Chi phí cơ hội và chi phí chìm là những phạm trù rất “khó nhận thức” đối với các nhân viên kế toán chuyên nghiệp.

## **2.2. PHÂN TÍCH CHUNG TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHI PHÍ**

Dùng phương pháp so sánh, phân tích chung các chỉ tiêu chủ yếu dựa vào các chỉ tiêu gốc: chỉ tiêu kế hoạch, kỳ trước, bình quân ngành hoặc thị trường.

### **2.2.1. Tổng mức chi phí thực hiện**

Là chỉ tiêu khái quát về tình hình thực hiện chi phí trong kỳ, được so sánh đơn giản giữa tổng chi phí thực hiện và chi phí kế hoạch.

$$\text{Hệ số khái quát tình hình thực hiện chi phí} = \frac{\text{Chi phí thực hiện}}{\text{Chi phí kế hoạch}} \quad (2.1)$$

Hệ số >1: chi phí tăng so với kế hoạch.

Hệ số <1: chi phí giảm so với kế hoạch.

Tuy nhiên, chi phí mà trong đó các yếu tố chi phí khả biến thay đổi cùng với sự thay đổi của khối lượng hoạt động, vì vậy bản thân hệ số khái quát trên chưa nói lên được bản chất của sự tăng, giảm chi phí. Muốn phân tích chất lượng của chi phí phải đặt chúng trong mối quan hệ với doanh thu hoạt động thực tế.

### **2.2.2. Tỷ suất chi phí**

$$\text{Tỷ suất chi phí} = \frac{\text{Tổng chi phí}}{\text{Doanh thu}} \times 100\% \quad (2.2)$$

Tỷ suất chi phí cho biết cần bao nhiêu đồng chi phí để tạo ra một đồng doanh thu. Khi phân tích chúng, cần lưu ý tính chất ứng xử của chi phí: bất biến, khả biến.

Tổng mức chi phí thay đổi theo khối lượng hoạt động tuy nhiên tỷ suất chi phí thường ổn định hoặc biến động rất ít trong nhiều thời kỳ. Vì vậy, đây là một loại chỉ tiêu chất lượng tiêu biểu dùng làm thước đo tính hiệu quả trong việc điều hành, quản lý chi phí. Mỗi ngành nghề kinh doanh khác nhau thường có một tỷ suất chi phí đặc trưng khác nhau.

---

### 2.2.3. Tiết kiệm chi phí

Mức bội chi hay tiết kiệm chi phí là phần chênh lệch giữa chi phí thực hiện thực tế so với chi phí thực hiện được tính trên cơ sở tỷ suất chi phí kế hoạch so với doanh thu thực hiện.

Mức tiết kiệm (-) hay bội chi (+) = Doanh thu TH (TSCP thực hiện - TSCP kế hoạch)

Ví dụ minh họa: Có tài liệu tại một doanh nghiệp sau:

Chỉ tiêu	Kế hoạch	Thực hiện	Chênh lệch
Doanh thu	1.000	1.200	+200
Giá vốn hàng bán	800	960	+160
Tỷ suất giá vốn hàng bán	80%	80%	0%
Chi phí hoạt động	140	162	+22
Tỷ suất chi phí	14%	13,5%	-0,5%
Lợi nhuận	60	78	+18
Tỷ suất lợi nhuận	6,0%	6,5%	+0,5%

**Bảng 2.1.** Tình hình lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận

#### **Tổng chi phí thực hiện so với kế hoạch:**

Số tuyệt đối:  $162 - 140 = +22$

Số tương đối:  $\frac{162}{140} \times 100\% = 115,7\%$

#### **Tỷ suất chi phí:**

Kế hoạch:  $\frac{140}{1.000} \times 100\% = 14\%$

Thực hiện:  $\frac{162}{1.200} \times 100\% = 13,5\%$

#### **Mức tiết kiệm chi phí:**

Tổng chi phí thực hiện tính theo tỷ suất chi phí kế hoạch:

$= 1200 \times 14\% = 168$

Tổng chi phí thực hiện thực tế = 162.

---

---

Mức tiết kiệm chi phí =  $162 - 168 = -6$ .

Tỷ lệ tiết kiệm so với doanh thu:  $\frac{6}{1.200} \times 100\% = 0,5\%$ .

**Mức tăng lợi nhuận do tiết kiệm chi phí:**

Lợi nhuận thực hiện thực tế = 78.

Lợi nhuận thực hiện tính theo tỷ suất lợi nhuận kế hoạch  
=  $1.200 \times 6\% = 72$ .

Mức tăng lợi nhuận do tiết kiệm chi phí =  $78 - 72 = 6$ .

Tỷ lệ mức tăng lợi nhuận so với doanh thu:  $\frac{6}{1.200} \times 100\% = 0,5\%$ .

Nhận xét:

Tỷ suất chi phí thực hiện thực tế thấp hơn kế hoạch:  $13,5\% - 14\% = -0,5\%$ .

Với giả định theo số liệu trên, tỷ suất giá vốn hàng bán không đổi, mức tiết kiệm chi phí là 6 triệu đồng (tỷ lệ 0,5%) đã làm tăng mức lợi nhuận tương ứng:  $(6,5\% - 6\%) \times 1.200 = 6$  triệu đồng.

### **2.3. PHÂN TÍCH CÁC KHOẢN MỤC CHI PHÍ CHỦ YẾU**

Các khoản mục chi phí đều chịu ảnh hưởng bởi các nhân tố hình thành chi phí. Giữa chúng đều có mối quan hệ tuyến tính, trực tiếp ảnh hưởng đến chi phí và có thể sắp đặt để phân tích mức độ ảnh hưởng từng nhân tố bằng các phương pháp kỹ thuật của phân tích hoạt động kinh doanh.

Trong công tác quản lý doanh nghiệp, chi phí sản xuất và giá thành sản xuất hàng hoá là những chỉ tiêu kinh tế quan trọng, luôn luôn được các nhà quản lý quan tâm, chú trọng. Đó là vì, chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm là những chỉ tiêu phản ánh chất lượng của mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.



---

Thông qua những thông tin về chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm, những người quản lý doanh nghiệp nắm được chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm thực tế của từng loại hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Từ đó phân tích, đánh giá tình hình thực hiện các định mức chi phí và dự toán chi phí, tình hình sử dụng tài sản vật tư, lao động tiền vốn, tình hình thực hiện kế hoạch giá thành sản phẩm để có những quyết định trong quản lý kinh doanh của doanh nghiệp.

Tuỳ theo từng loại hình hoạt động của doanh nghiệp, chi phí sản xuất có thể được chia thành các khoản mục chi phí khác nhau. Song, ở đây chỉ trình bày phương pháp phân tích tình hình biến động một số khoản mục chủ yếu sau đây:

- Khoản mục chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.
- Khoản mục chi phí nhân công trực tiếp.
- Khoản mục chi phí sản xuất chung.

Ba khoản mục trên thể hiện được những chi phí cơ bản của các yếu tố sản xuất kinh doanh và thông thường chiếm tỷ trọng lớn trong giá thành sản phẩm của doanh nghiệp.

### **2.3.1. Phân tích khoản mục chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.**

Khoản mục chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp (direct material cost) bao gồm chi phí về nguyên liệu, vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu sử dụng và mục đích trực tiếp sản xuất kinh doanh sản phẩm hàng hoá. Không tính vào khoản mục này những chi phí nguyên liệu, vật liệu sử dụng vào mục đích chung. Khoản mục chi phí nguyên vật liệu thường chiếm tỷ trọng lớn trong giá thành sản phẩm sản xuất của doanh nghiệp.

---

Ngày nay, khi tiến bộ khoa học kỹ thuật đã phát triển nhanh chóng, năng suất lao động được tăng lên không ngừng dẫn đến sự thay đổi cơ cấu chi phí trong giá thành sản phẩm. Đó là tỷ trọng hao phí lao động sống giảm thấp, còn tỷ trọng hao phí lao động vật hoá ngày càng tăng lên. Bởi vậy, việc phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến các khoản mục chi phí nguyên vật liệu, tìm mọi biện pháp giảm bớt chi phí nguyên vật liệu trong giá thành sản phẩm có một ý nghĩa rất lớn, làm tăng mức lợi nhuận cho các doanh nghiệp.

Để sản xuất ra sản phẩm, các doanh nghiệp phần lớn phải sử dụng nhiều loại nguyên vật liệu. Do vậy tổng mức chi phí nguyên vật liệu cho sản xuất sản phẩm phụ thuộc vào các nhân tố:

- Khối lượng sản phẩm hoàn thành (quantity of finished products – ký hiệu:  $M_q$ );
- Kết cấu về khối lượng sản phẩm (Density of finished products – ký hiệu:  $M_d$ );
- Định mức tiêu hao nguyên vật liệu cho một đơn vị sản phẩm (material norm of product – ký hiệu:  $M_n$ );
- Đơn giá của nguyên vật liệu (material unit price – ký hiệu:  $M_u$ ).

Vậy, tổng mức chi phí nguyên vật liệu cho sản xuất sản phẩm được xác định bằng công thức:

$$M = \sum q \times n \times u$$

Để phân tích trình độ hoàn thành kế hoạch về tổng mức chi phí nguyên vật liệu, trước hết phải xác định đối tượng phân tích:

$$\Delta M = M_1 - M_0 = \sum q_1 \times n_1 \times u_1 - \sum q_0 \times n_0 \times u_0$$

Các nhân tố ảnh hưởng được xác định như sau:

- Do ảnh hưởng của nhân tố khối lượng và nhân tố kết cấu sản phẩm sản xuất:

Ta sử dụng công thức để tính mức ảnh hưởng của nhân tố  $M_{q,d}$  như sau:

$$\Delta M_{q,d} = M_{q,d} - M_0 = \sum q_1 \times n_0 \times u_0 - \sum q_0 \times n_0 \times u_0$$

- Do ảnh hưởng của nhân tố tiêu hao nguyên vật liệu:

Công thức sử dụng theo phương pháp thay thế liên hoàn:

$$\Delta M_n = M_n - M_{q,d} = \sum q_1 \times n_1 \times u_0 - \sum q_1 \times n_0 \times u_0$$

- Do ảnh hưởng của nhân tố đơn giá nguyên vật liệu:

Công thức sử dụng:

$$\Delta M_u = M_u - M_n = \sum q_1 \times n_1 \times u_1 - \sum q_1 \times n_1 \times u_0$$

Tổng hợp sự ảnh hưởng của ba nhân tố trên:

$$\Delta M = \Delta M_{q,d} + \Delta M_n + \Delta M_u = M_1 - M_0$$

Ví dụ minh họa:

Phân tích biến động khoản mục tổng chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, căn cứ vào tài liệu thu thập được tại một doanh nghiệp như sau:

Tên sản phẩm	Khối lượng sản phẩm hoàn thành		Loại nguyên vật liệu	Đơn giá nguyên vật liệu (1000đ)		Mức tiêu hao NVL cho sản xuất 1 SP (kg)	
	KH	TH		KH	TH	KH	TH
A	20	25	a	20	22	10	8
			b	30	28	15	12
B	50	50	a	20	22	18	20
			b	30	28	15	14

**Bảng 2.2.** Tình hình sử dụng nguyên vật liệu cho sản xuất

Hướng dẫn: Để có thể tính nhanh chóng và chính xác các chỉ tiêu phản ánh mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến khoản mục chi phí nguyên vật liệu trực tiếp ta lập bảng sau:

Tên sản phẩm	Chi phí nguyên vật liệu cho SX sản phẩm trong mỗi kỳ		Chi phí nguyên vật liệu với sự biến động của các nhân tố	
	$q_0 \times n_0 \times u_0$	$q_1 \times n_1 \times u_1$	$q_1 \times n_0 \times u_0$	$q_1 \times n_1 \times u_0$
A	4.000	4.400	5.000	4.000
	9.000	8.400	11.250	9.000
B	18.000	22.000	18.000	20.000
	22.500	19.600	22.500	21.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>53.500</b>	<b>54.400</b>	<b>56.750</b>	<b>54.000</b>

**Bảng 2.3. Biến động của chi phí nguyên vật liệu trực tiếp**

Căn cứ đánh giá biến động của các nhân tố:

Định mức tiêu hao của từng loại nguyên vật liệu cho đơn vị sản phẩm. Nhân tố này càng giảm, chứng tỏ trình độ sử dụng nguyên liệu để sản xuất đơn vị sản phẩm hàng hóa càng tiết kiệm. Còn nhân tố này càng tăng lên, điều đó sẽ được đánh giá ngược lại.

Đơn giá của từng loại nguyên vật liệu: Nhân tố này phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố, như:

+ Giá mua nguyên vật liệu: Đây là một nhân tố khách quan. Bởi vì, giá cả là do quan hệ cung cầu trên thị trường quyết định. Nếu cung lớn hơn cầu thì giá rẻ hơn, còn nếu cung nhỏ hơn cầu thì giá đắt hơn.

+ Tổ chức quá trình thu mua nguyên vật liệu: Giá cả là nhân tố khách quan. Song, tổ chức quá trình thu mua hợp lý là ở chỗ: doanh nghiệp tìm ra thị trường mà ở đó nguyên vật liệu có quan hệ cung lớn hơn cầu, ắt doanh nghiệp sẽ mua được nguyên vật liệu với giá rẻ hơn.

---

Mặt khác, doanh nghiệp cần nghiên cứu phương thức thu mua, thanh toán, vận chuyển, bảo quản, bốc xếp phù hợp với chi phí là thấp nhất. Do đó, đơn giá của từng loại nguyên vật liệu cho sản xuất đơn vị sản phẩm hàng hóa là thấp nhất. Đồng thời doanh nghiệp cũng phải chú ý đến cả chất lượng nguyên vật liệu được cung ứng. Có như vậy, mới đảm bảo chất lượng sản phẩm sản xuất ra đạt tiêu chuẩn chất lượng cao.

### **2.3.2. Phân tích khoản mục chi phí nhân công trực tiếp.**

Khoản mục chi phí nhân công trực tiếp (direct labor cost) bao gồm chi phí về tiền công, tiền trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn của công nhân trực tiếp sản xuất (gọi tắt là chi phí tiền lương công nhân sản xuất). Không tính vào khoản mục chi phí này là số tiền công và trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn của nhân viên sản xuất chung, nhân viên quản lý và nhân viên bán hàng.

Khoản mục tổng mức chi phí nhân công trực tiếp được đánh giá trên cơ sở xác định mức biến động tuyệt đối và mức biến động tương đối.

Phân tích tổng chi phí nhân công trực tiếp được thực hiện chủ yếu qua hai cách tính toán mức độ ảnh hưởng của các nhân tố, việc áp dụng cách tính nào tùy thuộc vào dữ liệu thu thập tại doanh nghiệp mà chính xác nhất.

Cách 1: Dựa trên các nhân tố như: số lượng sản phẩm sản xuất, tiêu hao giờ công để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm, đơn giá tiền công lao động cho một giờ công. Theo phương pháp thay thế liên hoàn hay số chênh lệch ta có thể xác định được mức độ ảnh hưởng của 03 nhân tố này đến tổng chi phí nhân công của doanh nghiệp.

Cách 2: Giả sử tổng mức chi phí nhân công trực tiếp chịu ảnh hưởng bởi hai nhân tố: Số lượng công nhân sản xuất và tiền lương bình quân. Có thể viết dưới dạng công thức sau đây:

---


$$\begin{array}{ccc} \text{Tổng mức tiền lương} & = & \text{Số lượng} \quad \times \quad \text{Tiền lương} \\ \text{của công nhân sản xuất} & & \text{công nhân} \quad \quad \quad \text{bình quân} \end{array}$$

Hay có thể viết dưới dạng ký hiệu:

$$L = T \cdot X$$

Bằng phương pháp loại trừ, có thể xác định sự ảnh hưởng lần lượt từng nhân tố đến chỉ tiêu phân tích, như sau:

Đối tượng phân tích:

$$\Delta L = L_1 - L_0 = T_1 \cdot X_1 - T_0 \cdot X_0$$

L: Mức chênh lệch tuyệt đối về tổng mức tiền lương của công nhân sản xuất giữa thực tế với kế hoạch.

$L_1, L_0$ : Tổng mức tiền lương của công nhân sản xuất kỳ thực tế và kỳ kế hoạch.

- *Do ảnh hưởng của nhân tố số lượng công nhân sản xuất:*

$$\Delta L_T = (T_1 - T_0) \cdot X_0$$

- *Do ảnh hưởng của nhân tố tiền lương bình quân của công nhân sản xuất:*

$$\Delta L_X = (X_1 - X_0) \cdot T_1$$

Tiền lương bình quân của công nhân sản xuất chịu sự tác động bởi hai nhân tố: kết cấu công nhân của từng bộ phận sản xuất hoặc từng loại công nhân trong doanh nghiệp và tiền lương bình quân của công nhân sản xuất trong từng bộ phận hoặc từng loại công nhân.

Nếu ta gọi  $d_1, d_0$  là kết cấu công nhân sản xuất của từng bộ phận hoặc từng loại công nhân trong doanh nghiệp kỳ thực tế và kỳ kế hoạch. Kết cấu công nhân được xác định bằng công thức:

$$d_1 = \frac{t_1}{T_1}; d_0 = \frac{t_0}{T_0}$$

---

*Trong đó:*

$t_1 - t_0$  là số lượng công nhân sản xuất từng bộ phận, hay từng loại công nhân sản xuất trong doanh nghiệp kỳ thực tế và kỳ kế hoạch.

Gọi  $x_1$ ;  $x_0$  là tiền lương bình quân của công nhân sản xuất từng bộ phận hoặc từng loại công nhân kỳ thực tế và kế hoạch của doanh nghiệp.

Có thể xác định sự ảnh hưởng lần lượt từng nhân tố đến tiền lương bình quân của công nhân sản xuất trong doanh nghiệp, như sau:

- *Do ảnh hưởng của nhân tố kết cấu công nhân:*

$$\Delta L_d = \sum T_1 \cdot d_1 \cdot x_0 - \sum T_1 \cdot d_0 \cdot x_0 = \sum (d_1 - d_0) \cdot T_1 \cdot x_0$$

- *Do ảnh hưởng của nhân tố tiền lương bình quân của từng bộ phận hoặc từng loại công nhân trong doanh nghiệp.*

$$\Delta L_x = \sum T_1 \cdot d_1 \cdot x_1 - \sum T_1 \cdot d_1 \cdot x_0 = \sum (x_1 - x_0) \cdot T_1 \cdot d_1$$

Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố, đánh giá những nguyên nhân và kiến nghị những biện pháp, nhằm giảm chi phí tiền lương trong giá thành đơn vị sản phẩm, góp phần nâng cao mức lợi nhuận cho doanh nghiệp.

$$\Delta L = \Delta L_T + \Delta L_d + \Delta L_x$$

Ví dụ minh họa:

Phân tích khoản mục tổng chi phí nhân công trực tiếp qua số liệu sau:

Chỉ tiêu	Kế hoạch	Thực hiện
- Giá trị sản lượng hàng hoá (triệu đồng)	1.000	1.200
- Số lượng công nhân sản xuất (người)	100	200
Trong đó:		
+ Công nhân sản xuất chính	70	180
+ Công nhân sản xuất phụ	30	20
- Tiền lương bình quân (1.000đ)	440	580
Trong đó:		
+ Công nhân sản xuất chính	500	600
+ Công nhân sản xuất phụ	300	400

**Bảng 2.4.** Tình hình chi phí tiền lương tại doanh nghiệp

Hướng dẫn:

- Xác định đối tượng phân tích:

$$\Delta L = L_1 - L_0 = 116.000.000 - 44.000.000 = 72.000.000đ$$

- Mức tác động của nhân tố sản lượng đến chi phí nhân công trực tiếp:

$$\Delta L_T = \sum (T_1 - T_0) \cdot d_0 \cdot X_0 = 44.000.000đ$$

- Tác động của nhân tố kết cấu sản phẩm sản xuất:

$$\Delta L_d = \sum T_1 \cdot d_1 \cdot X_0 - \sum T_1 \cdot d_0 \cdot X_0 = \sum (d_1 - d_0) \cdot T_1 \cdot X_0 = 8.000.000đ$$

- Tác động của nhân tố tiền lương của từng loại công nhân:

$$\Delta L_x = \sum T_1 \cdot d_1 \cdot X_1 - \sum T_1 \cdot d_1 \cdot X_0 = \sum (X_1 - X_0) \cdot T_1 \cdot d_1 = 20.000.000đ$$

- Tổng hợp các nhân tố ảnh hưởng:

$$\Delta L = \Delta L_T + \Delta L_d + \Delta L_x = 44.000.000 + 8.000.000 + 20.000.000 = 72.000.000đ$$

- Tính các chỉ số phụ phục vụ cho quá trình đánh giá số liệu:



- 
- Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch giá trị sản lượng:

$$\frac{1.200}{1.000} \times 100\% = 120\%$$

- Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch số lượng công nhân:

$$\frac{200}{100} \times 100\% = 200\%$$

- Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch năng suất lao động:

$$\frac{120\%}{200\%} \times 100\% = 60\%$$

- Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch tiền lương bình quân:

$$\frac{580}{440} \times 100\% = 131,82\%$$

### 2.3.3. Dự báo chi phí sản xuất chung bằng hồi quy đơn

Sử dụng phương pháp thống kê hồi quy nhằm để dự báo chi phí sản xuất chung theo khối lượng sản xuất linh hoạt, điều này sẽ giúp cho nhà quản lý có thể chủ động điều tiết lượng hàng sản xuất cho phù hợp với quy mô hoạt động tình hình tài chính của đơn vị.

Gọi:

Y: là chi phí sản xuất chung

a: là định phí sản xuất chung

b: là biến phí sản xuất chung trên 1 đơn vị sản phẩm

X: số lượng sản phẩm cần sản xuất

Ta có phương trình hồi quy của chi phí sản xuất chung Y (biến số phụ thuộc - dependent variable) theo khối lượng sản phẩm cần sản xuất X (biến số độc lập - independent variable) như sau:

$$Y = a + bX \tag{2.3}$$

---

Lấy ví dụ minh họa tại một doanh nghiệp có tình hình sản xuất qua 6 tháng đầu năm như sau:

*Đơn vị tính: 1.000đ*

Kỳ sản xuất	1	2	3	4	5	6
Số lượng sản xuất trong kỳ (sản phẩm)	10.000	11.000	12.000	13.000	14.000	15.000
Tổng chi phí sản xuất chung trong kỳ	115.000	117.500	120.000	122.500	125.000	127.500

**Bảng 2.5.** Tổng chi phí sản xuất chung tiêu hao tại doanh nghiệp

Sử dụng Microsoft excel để tính để tìm phương trình hồi quy, cụ thể là tìm tung độ gốc a (intercept) và độ dốc hay hệ số gốc b (slope), các thao tác thực hiện như sau:

Lệnh: Tools / Analysis / Regression / OK / chọn dữ liệu đưa vào ô Input Y Range và ô Input X Range. Ta được kết quả sau:

---

---

## SUMMARY OUTPUT

<i>Regression Statistics</i>	
Multiple R	0,9931
R Square	0,9863
Adjusted R Square	0,9829
Standard Error	559,2512
Observations	6

## ANOVA

	<i>df</i>	<i>SS</i>	<i>MS</i>	<i>F</i>	<i>Significance F</i>
Regression	1,00	90.062.285,71	90.062.285,71	287,96	0,00
Residual	4,00	1.251.047,62	312.761,90		
Total	5,00	91.313.333,33			

	<i>Coefficients</i>	<i>Standard Error</i>	<i>t Stat</i>	<i>P-value</i>	<i>Lower 95%</i>	<i>Upper 95%</i>
Intercept	92.509,52	1.686,61	54,85	0,00	87.826,75	97.192,30
X Variable 1	2,27	0,13	16,97	0,00	1,90	2,64

**Bảng 2.6.** Bảng kết quả phân tích cho bởi Microsoft Excel

Từ kết quả cho bởi Microsoft Excel, ta tìm được phương trình 2.3 và được viết lại như sau:

$$Y = 92.509,52 + 2,27X \quad (2.4)$$

### Giải thích các thông số:

Giá trị thông số  $b = 2,27$ , chỉ ra độ dốc của đường hồi quy đối với biến X, mang ý nghĩa là: trong khoảng giá trị X (khối lượng sản xuất) từ 10.000 sản phẩm (min) đến 15.000 sản phẩm (max) khi X thay đổi tăng 1 đơn vị thì Y (chi phí sản xuất chung) sẽ tăng lên ước lượng một cách trung bình vào khoảng 2,27 đơn vị.

Giá trị thông số  $a = 93.509,52$  chỉ ra tung độ gốc của đường hồi quy, mang ý nghĩa là chi phí sản xuất chung tối thiểu khi mà  $X$  bằng 0. Nhưng cách giải thích như vậy là máy móc và áp đặt; hơn nữa, không có giá  $X$  nào trong tập dữ liệu trên đây bằng 0 như vậy cả.

Với phương 2.4, lãnh đạo doanh nghiệp có thể dự báo được chi phí sản xuất chung tương ứng với quy mô sản xuất các kỳ tiếp theo, chẳng hạn từ ví dụ trên ta có thể dự báo chi phí sản xuất chung cho 6 tháng còn lại của năm với các mức khối lượng từ 16.000 đến 21.000 sản phẩm:

Kỳ sản xuất	7	8	9	10	11	12
Số lượng sản xuất trong kỳ (sản phẩm)	16.000	17.000	18.000	19.000	20.000	21.000
Tổng chi phí sản xuất chung trong kỳ	128.830	131.100	133.370	135.640	137.910	140.180

*Bảng 2.7. Dự báo chi phí sản xuất chung cho các tháng của năm*

## 2.4. PHÂN TÍCH BIẾN ĐỘNG GIÁ THÀNH

### 2.4.1. Phân tích biến động giá thành đơn vị

- Mục đích phân tích:

Phân tích tình hình thực hiện kế hoạch giá thành đơn vị sản phẩm sẽ giúp cho các nhà quản lý biết được một cách chính xác và cụ thể tình hình thực hiện các định mức kinh tế – kỹ thuật, tình hình tiết kiệm hay vượt chi trên từng khoản chi phí. Từ đó, đánh giá được chính xác công tác quản lý giá thành của toàn doanh nghiệp, đưa ra được các biện pháp hữu hiệu để giảm giá thành.

- Phương pháp phân tích:

Bước công việc đầu tiên khi phân tích tình hình thực hiện kế hoạch giá thành đơn vị sản phẩm là đánh giá chung. Việc đánh giá chung tình hình thực hiện kế hoạch giá thành đơn vị sản phẩm được tiến hành bằng phương pháp: So sánh giữa giá thành đơn vị thực tế với giá thành đơn vị kế hoạch trên từng loại sản phẩm cả về số tuyệt đối và số tương đối. Qua kết quả so sánh, sẽ nêu lên nhận xét chung về biến động giá thành đơn vị sản phẩm.

Sản phẩm	Năm nay		Năm trước	TH so với KH		TH so với NT	
	KH	TH		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
A	1.880	1.920	1.900	+ 40	+ 2,13%	+ 20	+ 1,05%
B	1.350	1.306	1.450	- 44	- 3,26%	- 144	- 9,93%
C	1.410	1.360	1.520	- 50	- 3,55%	- 160	-10,52%
D	3.250	3.310	-	+ 60	+ 1,85%	-	-

**Bảng 2.8.** Tình hình thực hiện kế hoạch giá thành đơn vị

*Thực hiện so với kế hoạch: Thể hiện tình hình kế hoạch giá thành;*

*Thực hiện so với năm trước: Thể hiện xu hướng phát triển, cải tiến giá thành của doanh nghiệp.*

- Phân tích chung:

Năm nay doanh nghiệp đã xây dựng kế hoạch hạ thấp giá thành với tinh thần tích cực (kế hoạch so với năm trước). Tất cả sản phẩm đều có kế hoạch giá thành thấp hơn so với năm trước;

Sản phẩm (B) và (C) đều có giá thành thực hiện thấp hơn so với năm trước, chứng tỏ doanh nghiệp đã thực hiện tốt nhiệm vụ hạ giá thành sản phẩm đối với 2 sản phẩm này;

Đối với sản phẩm (A) giá thành thực hiện cao hơn kế hoạch và năm trước, do đó cần phải đi sâu xem xét nguyên nhân làm cho sản phẩm (A) tăng so với kế hoạch đề ra;

---

Đối với sản phẩm (D) là sản phẩm mới, giá thành thực hiện cao hơn so với kế hoạch thì cần xem xét lại việc xây dựng kế hoạch có sát với thực tế không.

#### **2.4.2. Phân tích biến động tổng giá thành sản phẩm so sánh được**

- Mục đích phân tích:

Nhằm đánh giá chung tình hình biến động giá thành theo từng loại sản phẩm và toàn bộ sản phẩm sản xuất trong kỳ. Giúp chúng ta nhận thức một cách tổng quát khả năng tăng hay giảm lợi tức của doanh nghiệp do ảnh hưởng của giá thành sản phẩm nào.

$q_n$ : khối lượng sản xuất năm trước;                       $z_n$ : giá thành sản phẩm năm trước  
 $q_0$ : khối lượng sản xuất kỳ kế hoạch;                       $z_0$ : giá thành sản phẩm kế hoạch  
 $q_1$ : khối lượng sản xuất kỳ thực hiện;                       $z_1$ : giá thành sản phẩm thực hiện

- *Sản phẩm so sánh được:*

Là những sản phẩm đã chính thức sản xuất ở nhiều kỳ và quá trình sản xuất ổn định, có giá thành sản xuất tương đối chính xác, là căn cứ để so sánh khi sử dụng làm tài liệu phân tích.

- *Sản phẩm không so sánh được:*

Là những sản phẩm mới đưa vào sản xuất hoặc mới sản xuất thử, quá trình sản xuất chưa ổn định, do đó giá thành thực tế còn có nhiều biến động, chưa đủ căn cứ để so sánh khi sử dụng làm tài liệu phân tích.

#### ***Xác định đối tượng phân tích:***

Việc phân tích được tiến hành trên 2 chỉ tiêu phân tích là mức hạ và tỷ lệ hạ giá thành:

***Mức hạ:*** Biểu hiện bằng số tuyệt đối của kết quả hạ giá thành năm nay so với năm trước, phản ánh khả năng tăng lợi tức, tăng tích lũy nhiều hay ít, ký hiệu: **M**.

---

Tỷ lệ hạ: Biểu hiện bằng số tương đối của kết quả hạ giá thành năm nay so với năm trước, chỉ tiêu này phản ánh tốc độ hạ nhanh hay chậm và trình độ quản lý trong việc phấn đấu hạ thấp giá thành, ký hiệu: **R**.

Công thức xác định mức hạ và tỷ lệ hạ:

$$\Delta M = M_1 - M_0$$

$$\Delta R = R_1 - R_0$$

Với:  $M_1 = \sum q_1.Z_1 - \sum q_1.Z_n$

$$M_0 = \sum q_0.Z_0 - \sum q_0.Z_n$$

$$R_1 = \frac{M_1}{\sum q_1.Z_n} \times 100\%$$

$$R_0 = \frac{M_0}{\sum q_0.Z_n} \times 100\%$$

***Xác định các nhân tố ảnh hưởng đến đối tượng phân tích:***

Để tính toán chúng ta sử dụng phương pháp thay thế liên hoàn để phân tích, nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng đến mức hạ giá thành thực tế so với kế hoạch và tỷ lệ hạ giá thành thực tế so với kế hoạch.

- *Ảnh hưởng của nhân tố khối lượng (ký hiệu q):*

Nhân tố sản lượng thường đi kèm với nhân tố kết cấu. Nhân tố kết cấu không ảnh hưởng đến nhân tố sản lượng nếu tỷ trọng của các mặt hàng là như nhau. Nếu sản lượng tăng mà kết cấu không đổi và giá thành không đổi thì các mặt hàng coi như đều hoàn thành với tỷ lệ như nhau, do đó khi tiến hành thay thế ta được:

Gọi k là tỷ lệ giữa khối lượng sản xuất kỳ thực hiện so với kế hoạch, như vậy ta xác định k thông qua công thức sau:

$$k = \frac{\sum q_{1.Z_n}}{\sum q_{0.Z_n}} \times 100\%$$

Khi đó  $q_1$  là khối lượng sản xuất kỳ thực hiện, ta viết lại:

$$q_1 = k \cdot q_0$$

Thay thế vào công thức tính mức hạ và tỷ lệ hạ kế hoạch, ta được:

$$\begin{aligned} M_q &= \sum k \cdot q_{0.Z_0} - \sum k \cdot q_{0.Z_n} = k \cdot M_0 \\ R_q &= \frac{M_q}{\sum k \cdot q_{0.Z_n}} \times 100\% = \frac{k \cdot M_0}{k \cdot \sum q_{0.Z_n}} \times 100\% = R_0 \end{aligned} \quad (2.5)$$

Từ công thức 2.5 ta tính mức tác động của nhân tố khối lượng sản xuất đến đối tượng phân tích như sau:

$$\Delta M_q = M_q - M_0 = M_0(k - 100\%)$$

$$\Delta R_q = R_q - R_0 = 0$$

- *Ảnh hưởng của nhân tố kết cấu sản phẩm sản xuất (ký hiệu d):*

Thay thế sản lượng sản xuất kỳ thực hiện vào công thức tính mức hạ và tỷ lệ hạ kế hoạch, ta được:

$$\begin{aligned} M_d &= \sum q_{1.Z_0} - \sum q_{1.Z_n} \\ R_d &= \frac{M_d}{\sum q_{1.Z_n}} \times 100\% \end{aligned} \quad (2.6)$$

Từ công thức 2.6, ta dễ dàng xác định được sự tác động của nhân tố kết cấu sản phẩm sản xuất đến đối tượng phân tích thông qua công thức:

$$\Delta M_d = M_d - M_q$$

$$\Delta R_d = R_d - R_q$$

- *Ảnh hưởng của nhân tố giá thành đơn vị (ký hiệu z):*

Giữ nguyên sản lượng sản xuất thực tế, ta thay thế giá thành đơn vị vào trong công thức xác định  $M_d$  và  $R_d$ , công thức được viết lại như sau:



$$M_z = \sum q_{1.z_1} - \sum q_{1.z_n} = M_1$$

$$R_z = \frac{M_z}{\sum q_{1.z_n}} \times 100\% \quad (2.7)$$

Từ công thức 2.7, ta tính được mức độ ảnh hưởng của nhân tố giá thành đơn vị đến đối tượng cần phân tích qua công thức:

$$\Delta M_z = M_z - M_d$$

$$\Delta R_z = R_z - R_d$$

Tổng hợp tác động của ba nhân tố ảnh hưởng phải bằng với đối tượng cần phân tích:

$$\Delta M = \Delta M_q + \Delta M_d + \Delta M_z$$

$$\Delta R = \Delta R_q + \Delta R_d + \Delta R_z$$

Ví dụ minh họa:

Có tài liệu về tình hình thực hiện kế hoạch giá thành tại một doanh nghiệp sau:

*Đơn vị: đồng*

Sản phẩm	Khối lượng sản xuất		Giá thành đơn vị sản phẩm		
	Kế hoạch	Thực hiện	Năm trước	Kế hoạch	Thực hiện
A	12.000	12.400	40.000	39.200	40.840
B	1.800	2.000	26.000	26.000	26.000
C	1.800	2.400	410.000	393.600	396.880

**Bảng 2.9.** Tình hình thực hiện kế hoạch giá thành

*Yêu cầu:* Hãy phân tích tình hình thực hiện nhiệm vụ hạ thấp giá thành của SP so sánh được.

**Hướng dẫn:** Để có thể tính toán được nhanh và chính xác các chỉ tiêu trong dấu xích ma ( $\Sigma$ ), cần phải có các phương pháp thích hợp để hoàn tất các chỉ tiêu đó. Dạng bảng tính dưới đây có thể phục vụ cho công việc tính toán:

Đơn vị tính: 1.000đ

Sản phẩm	$Q_0 \times Z_n$	$Q_0 \times Z_0$	$Q_1 \times Z_n$	$Q_1 \times Z_0$	$Q_1 \times Z_1$
A	480.000	470.400	496.000	486.080	506.416
B	46.800	46.800	52.000	52.000	52.000
C	738.000	708.480	984.000	944.640	952.512
Tổng cộng	1.264.800	1.225.680	1.532.000	1.482.720	1.510.928

**Bảng 2.10.** Bảng phân tích biến động tổng giá thành

- *Đối tượng phân tích:* gồm có mức hạ (M) và tỷ lệ hạ (R)

$$\Delta M = M_1 - M_0 = -21.072 - (-39.120) = 18.048 \text{ (ngđ)}$$

$$\Delta R = R_1 - R_0 = -1,375\% - (-3,093\%) = 1,718\%$$

- *Ảnh hưởng của nhân tố khối lượng sản xuất (q):*

Tính tỷ số khối lượng sản xuất kỳ thực hiện so với kế hoạch:

$$k = \frac{\sum q_1 \cdot Z_n}{\sum q_0 \cdot Z_n} \times 100\% = \frac{1.532.000}{1.264.800} \times 100\% = 121,12\%$$

Mức độ ảnh hưởng của nhân tố khối lượng đến đối tượng phân tích:

$$\Delta M_q = M_0(k - 100\%) = -39.120 \times (121,12\% - 100\%) = -8.262,144 \text{ (ngđ)}$$

$$\Delta R_q = R_q - R_0 = 0$$

Nhân tố khối lượng sản xuất không ảnh hưởng (không tác động) đến tỷ lệ hạ giá thành của doanh nghiệp.

- *Ảnh hưởng của nhân tố kết cấu khối lượng sản xuất (d):*

$$\Delta M_d = M_d - M_q = -49.280 - (121,12\% \times -39.120) = -1.897,856 \text{ (ngđ)}$$

$$\Delta R_d = R_d - R_q = -3,216\% - (-3,093\%) = -0,123\%$$

- 
- *Ảnh hưởng của nhân tố giá thành đơn vị sản phẩm (z):*

$$\Delta M_z = M_z - M_d = -21.072 - (-49.280) = 28.208 \text{ (ngđ)}$$

$$\Delta R_z = R_z - R_d = -1,375\% - (-3,216\%) = 1,841\%$$

Tổng hợp ba nhân tố ảnh hưởng đến đối tượng phân tích:

$$\Delta M = -8.262,144 + (-1.897,856) + 28.208 = 18.048 \text{ (ngđ)}$$

$$\Delta R = \Delta R_q + \Delta R_d + \Delta R_z = 0 + (-0,123) + 1,841 = 1,718\%$$

#### Đánh giá:

Trong kỳ thực hiện doanh nghiệp đã không hoàn thành kế hoạch tổng giá thành đề ra, cụ thể là tổng giá thành đã tăng lên 18.048 (ngđ) tương ứng với giá thành đã tăng với tỷ lệ là 1,718% so với kế hoạch.

Tổng giá thành tăng sẽ làm cho lợi nhuận của doanh nghiệp giảm, gây bất lợi cho doanh nghiệp. Nếu đi vào phân tích chi tiết hơn, ta thấy tổng giá thành tăng là do giá thành đơn vị tạo nên, giá thành đơn vị tăng đã làm cho tổng giá thành tăng thêm 28.208 (ngđ) tương ứng với tốc độ tăng là 1,841%, đây là nhân tố chủ quan xuất phát từ nội tại doanh nghiệp và điều này chứng tỏ rằng công việc quản lý chi phí sản xuất là không có hiệu quả.

Nhân tố khối lượng sản xuất và kết cấu sản phẩm sản xuất biến động theo chiều hướng có lợi cho doanh nghiệp (nhân tố khối lượng làm giảm 8.262,144 ngàn đồng, còn nhân tố kết cấu sản phẩm sản xuất làm giảm 1.897,856 ngàn đồng). Tuy nhiên đây là hai nhân tố tác động một cách khách quan, do đó không thể lấy đây là căn cứ để nói đến tính hiệu quả quản lý chi phí sản xuất của doanh nghiệp.

#### **2.4.3. Phân tích chi phí trên 1.000 đồng sản phẩm bán ra**

Để thấy được mối quan hệ giữa chi phí và kết quả thu nhập trong hoạt động sản xuất kinh doanh, nhất là những doanh nghiệp có sản xuất những sản phẩm không thể so sánh được, mà loại này chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số sản phẩm

---

sản xuất được của doanh nghiệp. Vì vậy, việc phân tích kế hoạch hạ thấp giá thành của sản phẩm so sánh được không thấy được sự phấn đấu thực hiện của doanh nghiệp, do đó ta nên phân tích chỉ tiêu chi phí trên 1.000 đồng sản phẩm hàng hoá bán ra.

Phương pháp phân tích:

So sánh chi phí bình quân cho 1.000 đồng hàng hoá bán ra giữa các kỳ phân tích để đánh giá chung mức chênh lệch giữa các kỳ. Sau đó dùng phương pháp thay thế liên hoàn để xác định các nhân tố ảnh hưởng và tìm nguyên nhân gây ra mức chênh lệch chi phí bình quân giữa các kỳ cần phân tích.

**Xác định đối tượng phân tích:**

Ta gọi các ký hiệu sau:

C: chi phí trên 1.000 đồng sản phẩm bán ra;

$C_0$ : chi phí trên 1.000 đồng sản phẩm bán ra kỳ kế hoạch;

$C_1$ : chi phí trên 1.000 đồng sản phẩm bán ra kỳ thực hiện;

q: khối lượng sản phẩm;

u: chi phí đơn vị sản phẩm;

p: đơn giá bán sản phẩm.

Công thức xác định chi phí trên 1.000 đồng sản phẩm bán ra là:

$$C = \frac{\sum q \times u}{\sum q \times p} \times 1000$$

Như vậy đối tượng phân tích sẽ là:

$$\Delta C = C_1 - C_0$$

**Tính các mức độ tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến đối tượng phân tích:**

- Ảnh hưởng của nhân tố khối lượng (ký hiệu q):

Gọi  $k$  là tỷ lệ giữa khối lượng kỳ thực hiện so với kế hoạch, như vậy ta xác định  $k$  thông qua công thức sau:

$$k = \frac{\sum q_1 \times u_0}{\sum q_0 \times u_0} \times 100\%$$

Khi đó  $q_1$  là khối lượng sản xuất kỳ thực hiện, ta viết lại:

$$q_1 = k \cdot q_0$$

Thay thế vào công thức tính chi phí  $C$  kỳ kế hoạch, ta được:

$$C_q = \frac{\sum k \cdot q_0 \times u_0}{\sum k \cdot q_0 \times p_0} \times 1000 = \frac{k \cdot \sum q_0 \times u_0}{k \cdot \sum q_0 \times p_0} \times 1000 = C_0$$

Mức độ tác động của nhân tố khối lượng đến đối tượng phân tích:

$$\Delta C_q = C_q - C_0 = 0$$

Vậy nhân tố khối lượng không ảnh hưởng đến chi phí trên 1.000 đồng sản phẩm bán ra.

- *Ảnh hưởng của nhân tố kết cấu sản phẩm (ký hiệu  $d$ ):*

Thay thế khối lượng thực tế vào công thức tính chi phí  $C_0$ , ta được:

$$C_d = \frac{\sum q_1 \times u_0}{\sum q_1 \times p_0} \times 1000$$

Khi đó, mức độ tác động của nhân tố kết cấu được xác định thông qua công thức sau:

$$\Delta C_d = C_d - C_q$$

- *Ảnh hưởng của nhân tố chi phí đơn vị sản phẩm (ký hiệu  $u$ ):*

Thay thế chi phí đơn vị sản phẩm kỳ thực tế vào công thức tính chi phí  $C_d$ , ta tính được chi phí  $C$  khi có sự biến động của kết cấu sản phẩm ( $C_u$ ):

$$C_u = \frac{\sum q_1 \times u_1}{\sum q_1 \times p_0} \times 1000$$

Suy ra:  $\Delta C_u = C_u - C_d$

- Ảnh hưởng của nhân tố đơn giá bán (ký hiệu  $p$ ):

$$C_u = \frac{\sum q_1 \times u_1}{\sum q_1 \times p_1} \times 1000 = C_l$$

Suy ra:  $\Delta C_p = C_p - C_u$

Tổng hợp các nhân tố tác động phải bằng với đối tượng cần phân tích:

$$\Delta C = \Delta C_q + \Delta C_d + \Delta C_u + \Delta C_p$$

Ví dụ minh họa:

Phân tích chi phí trên 1.000 đồng sản phẩm bán ra tại một doanh nghiệp với dữ liệu thu thập được sau đây:

Sản phẩm	Sản lượng SX (sản phẩm)		Giá thành đơn vị (đồng)		Giá bán đơn vị (đồng)	
	KH	TH	KH	TH	KH	TH
A	11.000	10.900	40.000	48.000	60.000	70.000
B	1.000	900	25.000	25.000	40.000	40.000
C	2.100	2.200	50.000	48.000	90.000	100.000

**Bảng 2.11.** Tình hình thực hiện kế hoạch giá thành và giá bán

Hướng dẫn: Lập bảng tính toán phục vụ cho công việc phân tích có dạng:

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Sản phẩm	$q_0 \times u_0$	$q_0 \times p_0$	$q_1 \times u_0$	$q_1 \times p_0$	$q_1 \times u_1$	$q_1 \times p_1$
A	440.000	660.000	436.000	654.000	523.200	763.000
B	25.000	40.000	22.500	36.000	22.500	36.000
C	105.000	189.000	110.000	198.000	105.600	220.000
Tổng cộng	570.000	889.000	568.500	888.000	651.300	1.019.000

**Bảng 2.12.** Phân tích biến động giá thành và giá bán

- 
- *Xác định đối tượng phân tích:*

$$\Delta C = C_1 - C_0 = 639,16 - 641,17 = -2,01 \text{ (đồng)}$$

Tính mức tác động của các nhân tố đến đối tượng phân tích:

- *Ảnh hưởng của nhân tố khối lượng (ký hiệu q):*

$$\Delta C_q = C_q - C_0 = 0 \text{ (công thức đã được chứng minh)}$$

Nhân tố khối lượng không ảnh hưởng đến biến động của chi phí C.

- *Ảnh hưởng của nhân tố kết cấu sản phẩm (ký hiệu d):*

$$\Delta C_d = C_d - C_q = 640,20 - 641,17 = -0,97 \text{ (đồng)}$$

- *Ảnh hưởng của nhân tố chi phí đơn vị sản phẩm (ký hiệu u):*

$$\Delta C_u = C_u - C_d = 733,45 - 640,20 = 93,25 \text{ (đồng)}$$

- *Ảnh hưởng của nhân tố đơn giá bán (ký hiệu p):*

$$\Delta C_p = C_p - C_u = 639,16 - 733,45 = -94,29 \text{ (đồng)}$$

Tổng hợp các nhân tố ảnh hưởng đến đối tượng cần phân tích:

$$\Delta C = 0 + (-0,97) + 93,25 + (-94,29) = -2,01 \text{ (đồng)}$$

#### Đánh giá:

Trong kỳ thực hiện doanh nghiệp đã giảm được chi phí (đã hoàn thành kế hoạch chi phí) so với kế hoạch là 2,01 đồng, điều này cũng có nghĩa là cứ 1.000 đồng doanh số bán ra doanh nghiệp đã tiết kiệm được 2,01 đồng chi phí. Nếu đi vào phân tích chi tiết hơn ta thấy nguyên nhân doanh nghiệp đã giảm được chi phí C này là do nhân tố giá bán mang lại, giá bán tăng đã làm cho chi phí C giảm được 94,29 đồng. Nhân tố chi phí đơn vị sản phẩm đã làm tăng chi phí C 93,25 đồng, tuy nhiên mức tăng của nhân tố chi phí đơn vị lại thấp hơn (chậm hơn) so với nhân tố giá bán mang lại, điều này đã tạo nên hiệu quả quản lý chi phí của doanh nghiệp.

---

Có thể do doanh nghiệp đã cải tiến chất lượng hay mẫu mã sản phẩm đã làm cho chi phí đơn vị tăng, mức tăng chi phí đơn vị này là còn cao, phương hướng quản lý kỳ tới là tiếp tục giảm chi phí đơn vị sản phẩm để có thể tăng được lợi nhuận của doanh nghiệp.





---

## **CHƯƠNG 3**

# **PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TIÊU THỤ**

### **3.1. PHÂN TÍCH CHUNG VỀ TÌNH HÌNH TIÊU THỤ HÀNG HOÁ**

#### **3.1.1. Ý nghĩa và nhiệm vụ phân tích**

Tiêu thụ sản phẩm là quá trình thực hiện giá trị và giá trị sử dụng của sản phẩm hàng hoá. Qua tiêu thụ, sản phẩm chuyển từ hình thái hiện vật sang hình thái tiền tệ và kết thúc một vòng luân chuyển vốn. Có tiêu thụ sản phẩm mới có vốn để tiến hành tái sản xuất mở rộng, đẩy mạnh tốc độ luân chuyển vốn nâng cao hiệu quả việc sử dụng vốn.

Qua tiêu thụ tính chất hữu ích của sản phẩm mới được xác định một cách hoàn toàn. Có tiêu thụ được sản phẩm mới chứng tỏ năng lực kinh doanh của doanh nghiệp, thể hiện kết quả công tác nghiên cứu thị trường v.v...

Mặt khác qua tiêu thụ doanh nghiệp không những thu hồi được những chi phí vật chất trong quá trình sản xuất kinh doanh mà còn thực hiện được giá trị lao động thặng dư, đây là nguồn quan trọng nhằm tích lũy vào ngân sách, vào các quỹ của doanh nghiệp nhằm mở rộng quy mô sản xuất và nâng cao đời sống cán bộ công nhân viên.

Như vậy, nhiệm vụ của người phân tích tình hình tiêu thụ của doanh nghiệp gồm các công việc chủ yếu sau đây:

- Đánh giá đúng đắn tình hình tiêu thụ về mặt số lượng, chất lượng mặt hàng, đánh giá tính kịp thời của tiêu thụ.
- Tìm ra nguyên nhân và xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến tình hình tiêu thụ.

- Đề ra các biện pháp nhằm đẩy nhanh tốc độ tiêu thụ sản phẩm, tăng khối lượng sản phẩm tiêu thụ về số lượng và chất lượng.

### 3.1.2. Phân tích khái quát

Tình hình thực hiện kế hoạch tiêu thụ hàng hoá được phân tích ở hai mặt số lượng và giá trị.

- Phân tích mặt giá trị để đánh giá tổng quát tình hình hoạt động, mức độ hoàn thành chung về kế hoạch tiêu thụ;
- Phân tích mặt số lượng để xem xét chi tiết từng mặt hàng và sự ảnh hưởng của các nhân tố nội tại và các nhân tố khách quan.

Khi phân tích cần chú ý đến mối quan hệ cân đối giữa tồn đầu kỳ, nhập trong kỳ và tồn cuối kỳ trong đẳng thức kế toán để xác định ảnh hưởng của mua vào và dự trữ đến việc thực hiện bán ra, ta có công thức sau:

$$\text{Tồn đầu kỳ} + \text{Sản xuất (nhập) trong kỳ} = \text{Xuất trong kỳ} + \text{Tồn cuối kỳ}$$

**Phân tích tình hình tiêu thụ theo hình thức số lượng:**

**Bảng 3.1. Tình hình tiêu thụ theo hình thức số lượng**

Sản phẩm	ĐVT	Tồn đầu kỳ		Nhập trong kỳ		Xuất tiêu thụ		Tồn cuối kỳ	
		K/h	T/h	K/h	T/h	K/h	T/h	K/h	T/h
A	Cái	46	90	920	800	920	840	46	50
B	Chiếc	200	200	4.000	4.100	4.000	4.000	200	300
C	Chiếc	10	9	200	250	180	200	30	59

Thực hiện phương pháp so sánh, ta có bảng sau:

**Bảng 3.2. Chênh lệch giữa thực hiện và kế hoạch khối lượng tiêu thụ**

Sản phẩm	Tồn đầu kỳ		Nhập trong kỳ		Xuất tiêu thụ		Tồn cuối kỳ	
	Ch.lệch	Tỷ lệ	Ch.lệch	Tỷ lệ	Ch.lệch	Tỷ lệ	Ch.lệch	Tỷ lệ
A	44	95,65%	-120	-13,04%	-80	-8,70%	4	8,70%
B	0	0,00%	100	2,50%	0	0,00%	100	50,00%
C	-1	-10,00%	50	25,00%	20	11,11%	29	96,67%

---

Nhân xét:

Đối với sản phẩm A: tồn kho đầu kỳ tăng 44 sản phẩm (tức tăng 95,65% so với kế hoạch), nhập trong kỳ đã giảm 120 sản phẩm (tức giảm 13,04% so với kế hoạch), tồn kho cuối kỳ vẫn tăng 4 sản phẩm (tức tăng 8,70% so với kế hoạch). Mức tồn kho đầu kỳ và cuối kỳ biến động theo chiều hướng có lợi cho doanh nghiệp, tuy nhiên cần nghiên cứu thêm các nguyên nhân đã làm cho khối lượng tiêu thụ giảm để điều chỉnh kịp thời. Đó có thể là nguyên nhân chủ quan (chất lượng hàng hoá, giá cả, phương thức bán,...) hoặc khách quan (xu hướng xã hội, thu nhập, chính sách Nhà nước,...)

Đối với sản phẩm B: các chỉ tiêu có biến động tốt và cân đối (nhập, xuất, tồn). Tuy nhiên, trong kỳ nhập tăng 100 sản phẩm (tức tăng 2,5% so với kế hoạch nhập) đã làm cho tồn kho cuối kỳ tăng 100 sản phẩm (tức tăng 50% so với kế hoạch).

Đối với sản phẩm C: nhập trong kỳ và tiêu thụ trong kỳ đều tăng so với kế hoạch, tuy nhiên tốc độ tăng của hàng nhập trong kỳ cao hơn xuất tiêu thụ (25% > 11,11%) và mặt dù chỉ tiêu tồn kho đầu kỳ đã 1 sản phẩm (tức giảm 10% so với kế hoạch) vẫn làm cho tồn kho cuối kỳ tăng quá cao: 29 sản phẩm (tức tăng 96,67% so với kế hoạch), gây ứ đọng vốn cho doanh nghiệp.

Như vậy, tình hình tiêu thụ diễn biến không đều. Ngoại trừ sản phẩm B đạt kết quả tiêu thụ, sản phẩm C vượt kế hoạch 11,11%, trong khi đó sản phẩm A không đạt kế hoạch đến 8,7%.

Chỉ tiêu tồn kho cũng là một yếu tố để xem xét tình hình tiêu thụ. Tồn đầu kỳ biến động là do tình hình tiêu thụ ở kỳ trước; trong khi đó, tồn kho cuối kỳ chịu ảnh hưởng của tình hình tiêu thụ ở kỳ này.

Phân tích theo hình thức số lượng và chỉ tiêu tồn kho giúp doanh nghiệp đánh giá một cách liên tục nhiều kỳ cho từng mặt hàng và có quyết định quản trị phù hợp.

***Phân tích tình hình tiêu thụ theo hình thức giá trị:***

Sản phẩm	Giá bán cố định	Tồn đầu kỳ		Sản xuất trong kỳ		Tiêu thụ trong kỳ		Tồn cuối kỳ	
		K/h	T/h	K/h	T/h	K/h	T/h	K/h	T/h
A	0,600	27,60	54,00	552,00	480,00	552,00	504,00	27,60	30,00
B	0,125	25,00	25,00	500,00	512,50	500,00	500,00	25,00	37,50
C	0,666	6,66	5,99	133,20	166,50	119,88	133,20	19,98	39,29
D	0,178	-	-	-	66,75	-	62,30	-	4,45
<b>Tổng cộng</b>	-	<b>59,26</b>	<b>84,99</b>	<b>1.185,20</b>	<b>1.225,75</b>	<b>1.171,88</b>	<b>1.199,50</b>	<b>72,58</b>	<b>111,24</b>
<b>So sánh</b>		<b>143,42%</b>		<b>103,42%</b>		<b>102,36%</b>		<b>153,25%</b>	

***Bảng 3.3. Tình hình tiêu thụ theo hình thức giá trị***

Nhận xét: Tình hình chung về tiêu thụ đạt 102,36% là tốt cho doanh nghiệp; trong đó, mặt hàng có tỷ trọng cao đạt kế hoạch (sản phẩm B). Tuy nhiên, tồn kho đầu kỳ vượt kế hoạch: 143,42% và nhập trong kỳ vượt kế hoạch: 103,42%. Do không đẩy mạnh tiêu thụ, nhất là những mặt hàng có giá trị cao (sản phẩm A) đã làm cho giá trị hàng hoá tồn kho cuối kỳ vượt kế hoạch rất cao: 153,25%. Cần xem xét lại khả năng tiêu thụ các loại hàng hoá trên thị trường, tình hình thực hiện các hợp đồng hoặc xem xét lại chất lượng sản phẩm, phương thức bán hàng, tổ chức kỹ thuật thương mại.

**3.1.3. Phân tích bộ phận**

Dựa vào tài liệu phân tích: Các hợp đồng mua bán (hoặc hợp đồng ngoại thương); tình hình và kết quả thực hiện (các bảng thanh lý hợp đồng) để phân tích toàn diện, xuyên suốt quá trình kinh doanh. Bao gồm:

- 
- Phân tích các yếu tố đầu vào: nguồn cung cấp hàng hoá, nhóm nguồn cung cấp hàng; phương thức thu mua.
  - Phân tích tình hình tiêu thụ theo nhóm hàng, mặt hàng chủ yếu.
  - Phân tích tình hình tiêu thụ theo phương thức bán hàng, hình thức thanh toán; tỷ trọng của từng loại.
  - Phân tích tình hình tiêu thụ theo thị trường: nhóm thị trường, thị trường chủ yếu, thị trường mới mở, thị trường có hạn ngạch và thị trường tự do.

Mỗi nội dung phân tích trên đều có ý nghĩa đối với việc hình thành chiến lược kinh doanh lâu dài, ổn định hoặc xác định các giải pháp trước mắt của doanh nghiệp.

Kết quả phân tích là cơ sở cho các quyết định quản trị về: cơ cấu sản phẩm, chiến lược tiếp thị, chất lượng hàng hoá, giá cả cạnh tranh,... trong từng giai đoạn kinh doanh hoặc trong chiến lược dài hạn.

Phương pháp phân tích dựa vào các phương pháp đã nghiên cứu ở chương 1. Tùy thuộc vào yêu cầu và đối tượng phân tích, sử dụng các phương pháp kỹ thuật tương thích.

Ví dụ: Căn cứ vào ví dụ trên, phân tích tình hình hoàn thành kế hoạch mặt hàng chủ yếu (hoặc theo nhóm hàng) về mặt tiêu thụ:

Nguyên tắc phân tích chỉ tiêu nhóm hàng, mặt hàng chủ yếu là: không được bù trừ lẫn nhau giữa phần vượt kế hoạch của mặt hàng này với mặt hàng kia.

Ý nghĩa của việc phân tích như vậy nhằm bảo đảm tình hình thực hiện cho từng hợp đồng (cả 2 trường hợp: cung ứng và tiêu thụ), giữ được uy tín doanh nghiệp, sự ổn định lâu dài đối với các khách hàng truyền thống và các nhà cung ứng tin cậy.

---

Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch mặt hàng chủ yếu (về mặt tiêu thụ):

$$= \frac{(840 \times 0,6) + (4.000 \times 0,125) + (180 \times 0,666)}{(920 \times 0,6) + (4.000 \times 0,125) + (180 \times 0,666)} \times 100\% = \frac{1.123,88}{1.171,88} \times 100\% = 95,90\%$$

So sánh với tỷ lệ hoàn thành kế hoạch chung (về mặt tiêu thụ):

$$= \frac{(840 \times 0,6) + (4.000 \times 0,125) + (200 \times 0,666)}{(920 \times 0,6) + (4.000 \times 0,125) + (180 \times 0,666)} \times 100\% = \frac{1.199,50}{1.171,88} \times 100\% = 102,36\%$$

**Nhân xét:**

Mặc dù tỷ lệ hoàn thành kế hoạch tiêu thụ: 102,36% tuy nhiên tỷ lệ hoàn thành kế hoạch mặt hàng chủ yếu chỉ đạt 95,95%.

Căn cứ vào cách tính toán trên, ta thấy rằng: chỉ cần có một mặt hàng (hoặc một nhóm hàng) không đạt kế hoạch tiêu thụ sẽ làm cho tỷ lệ hoàn thành kế hoạch mặt hàng chủ yếu không đạt kế hoạch. Đây là ý nghĩa chủ yếu của nội dung phân tích này.

Phê phán cách tính điểm diện, chỉ đặt nặng về doanh số bán hoặc kim ngạch xuất khẩu – mặc dù chúng là cơ sở không thể thiếu trong khi tiến hành xem xét nhiều chỉ tiêu phân tích khác.

### **3.2. NGUYÊN NHÂN ẢNH HƯỞNG ĐẾN TÌNH HÌNH TIÊU THỤ**

Có 2 loại nguyên nhân chính:

**✚ Nguyên nhân chủ quan (thuộc về doanh nghiệp)**

- Tình hình cung cấp (đầu vào);
- Chất lượng, chủng loại, cơ cấu hàng hoá;
- Phương thức bán hàng, chiến lược tiếp thị;
- Tổ chức và kỹ thuật thương mại.

**✚ Nguyên nhân khách quan (thuộc về bên ngoài hay còn gọi là môi trường kinh doanh)**

- Chính sách vĩ mô của chính phủ nhằm ổn định hoá như: chính sách tiền tệ, chính sách tài khoá, chính sách về tỷ giá hối đoái;
- Tình hình xã hội: cơ cấu nền kinh tế, thu nhập, mức sống, tập quán, lễ hội, mùa vụ;
- Tình hình thế giới, khu vực: các khuynh hướng thương mại, xu thế hội nhập, khu vực hoá và toàn cầu hoá,...
- Những nguyên nhân bất thường và định tính về bản chất khác.

Trong khi phân tích những nhân tố ảnh hưởng đến tình hình tiêu thụ, hẳn nhiên có một số vấn đề rất khó hoặc không thể “cân đo” được. Tuy vậy, để kết quả phân tích có giá trị, các nhân tố cần được cố gắng định lượng trong khả năng có thể. Chính thông tin được lượng hoá đó mới đúng nghĩa là “hệ thống thông tin hữu ích” của kế toán – cơ sở của các quyết định quản trị. Và chỉ có điều này mới làm cho phân tích hoạt động kinh doanh nên thuyết phục và sẽ là một hoạt động thường xuyên được quan tâm tại các doanh nghiệp.

Trong quá trình phân tích, ngoài các phương pháp kỹ thuật đã trình bày, đặc biệt là phương pháp hồi quy – rất hữu dụng, người ta còn vận dụng nhiều kiến thức về lý thuyết kinh tế và những thuật toán phức tạp khác, trợ giúp cho công tác phân tích.

### **3.2.1. Nguyên nhân chủ quan**

#### ***a. Tình hình cung cấp (thu mua)***

Tình hình tiêu thụ, trước hết lệ thuộc vào tình hình cung cấp (đầu vào).

Công thức chung dùng để so sánh:

$$\frac{\text{Khối lượng hàng hoá mua thực tế}}{\text{Khối lượng hàng hoá mua kế hoạch}} \times 100\%$$

Phân tích nguyên nhân:

- Vốn, tiền mặt;

- 
- Thị trường cung ứng;
  - Năng lực vận chuyển, bảo quản, kho bãi;
  - Tổ chức, kỹ thuật tác nghiệp.

#### ***b. Tình hình dự trữ hàng hoá***

Phân tích tình hình tồn kho:

Hàng tồn kho phải bảo đảm không để tình trạng thiếu hụt, không đủ khối lượng, làm mất khách hàng và cơ hội kinh doanh. Tuy nhiên tồn kho quá lớn làm ứ đọng vốn (tăng chi phí sử dụng vốn) và tăng chi phí bảo quản hàng tồn kho, gây ảnh hưởng đến hiệu quả chung. Tồn kho phải luôn kịp thời và vừa đủ (chứ không phải đầy đủ). Vì vậy, doanh nghiệp cần có bên cạnh các nhà cung cấp uy tín và bằng các hợp đồng lâu dài, ổn định. Tất nhiên, điều này không đơn giản – đặc biệt trong nền kinh tế thị trường, luôn chịu nhiều biến động bất định.

Để đảm bảo nguồn cung cấp và giá cả hàng hoá, nguyên vật liệu, một số các doanh nghiệp đặc biệt là các doanh nghiệp sản xuất chế biến hàng xuất khẩu thường có những kế hoạch gìn giữ nguồn hàng thông qua việc đầu tư, ứng trước cho các nhà cung cấp hoặc trực tiếp tổ chức sản xuất và xuất khẩu.

Hệ hống tồn kho kịp thời – JIT: Just in time – mà người Nhật sử dụng rất hành công, có thể được tóm tắt rằng: cung ứng phải đúng lúc và đúng khối lượng cần thiết để chi phí hàng tồn kho thấp nhất và tiến đến bằng không. Nhưng sử dụng chúng để đạt hiệu quả là cả một nghệ thuật và không phải là điều dễ dàng.

Phân tích luân chuyển hàng hoá:

- Số vòng luân chuyển hàng hoá (số vòng quay kho);
- Kỳ luân chuyển (số ngày cho 1 vòng).

*(Phân tích cụ thể trong chương Phân tích tài chính)*

#### ***c. Giá bán***



---

Giá cả là nhân tố ảnh hưởng không ít đến khối lượng hàng hóa tiêu thụ, ảnh hưởng đến lợi nhuận của doanh nghiệp. Nếu doanh nghiệp định mức giá bán quá cao sẽ làm cho khối lượng tiêu thụ bị giảm sút.

Khi giá bán tăng thì khối lượng tiêu thụ sẽ giảm xuống. Tuy nhiên, mức độ tăng hoặc giảm của sản phẩm tiêu thụ còn phụ thuộc vào mức đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của từng loại hàng hóa, những sản phẩm thiết yếu cho tiêu dùng như lương thực thực phẩm, thì khối lượng tiêu thụ ít phụ thuộc vào giá cả. Ngược lại, những sản phẩm cao cấp, xa xỉ, khối lượng sản phẩm tiêu thụ sẽ giảm nếu giá cả tăng lên.

Vì vậy, xí nghiệp cần quyết định khối lượng sản phẩm tiêu thụ và giá cả như thế nào cho thật hợp lý nhằm mang lại hiệu quả kinh tế cao nhất.

Nguyên nhân giá cả tăng cụ thể là do:

- Do tính chất độc quyền đối với sản phẩm này.
- Quản lý kém trong khâu sản xuất hay khâu quản lý *giá thành* đã làm cho giá thành đơn vị tăng gây bất lợi.
- Do chất lượng chất sản phẩm được cải thiện, doanh nghiệp tiêu tốn nhiều nguyên vật liệu cũng như công sức lao động vào đó, đẩy giá thành đơn vị sản xuất tăng đồng nghĩa phải tăng giá bán ra...

#### ***d. Chất lượng hàng hoá***

Việc tiêu thụ sản phẩm chịu ảnh hưởng rất nhiều đến chất lượng sản phẩm qua việc chất lượng sản phẩm kém hơn với các loại sản phẩm khác cùng loại trên thị trường, khi phân tích chất lượng sản phẩm cần chú ý :

- Nhu cầu xã hội ngày càng tăng, đòi hỏi lượng hàng hóa ngày càng cao nếu và giá cả ổn định hợp lý, không đáp ứng được nhu cầu thì hàng hóa không bán được gây ứ đọng vốn.

- 
- Nhu cầu đòi hỏi trong quản lý sản xuất, nếu hao phí quá lớn, giá thành cao thì hàng hóa sẽ khó tiêu thụ được, do đó phải giải quyết hài hòa giữa vấn đề chất lượng, chi phí nhằm đảm bảo cho hàng hóa tiêu thụ được.

Nâng cao uy tín sản phẩm doanh nghiệp là nhân tố quan trọng cho các nhà kinh doanh và ảnh hưởng đến khối lượng tiêu thụ. Xí nghiệp chỉ có thể nâng cao uy tín cho sản phẩm khi đảm bảo chất lượng sản phẩm ổn định, giá cả tương đối ổn định, luôn có đủ hàng cung ứng cho thị trường và các dịch vụ mua bán tốt. Uy tín là nhân tố quyết định đẩy mạnh hàng hoá tiêu thụ có chất lượng cao.

#### ***e. Phương thức tiêu thụ và phương thức thanh toán***

Phương thức tiêu thụ: Phương thức tiêu thụ cũng ảnh hưởng rất lớn đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hoá như : bán trực tiếp hoặc bán qua các tổ chức trung gian, bán sỉ và lẻ... Doanh nghiệp phải áp dụng linh động các phương thức và phải quan tâm nhiều đến công tác chăm sóc khách hàng. (kênh phân phối sản phẩm)

Phương thức thanh toán: Phương thức thanh toán cũng ảnh hưởng đến việc tiêu thụ như : bán thu tiền mặt, bán trả góp, bán theo phương thức chuyển tiền (T/T), nhờ thu (D/P) hay thư tín dụng (L/C). Việc áp dụng phương thức nào còn tùy thuộc vào tình hình tài chính hiện tại của doanh nghiệp.

### **3.2.2. Nguyên nhân khách quan**

#### ***a. Nguyên nhân thuộc chính sách nhà nước***

Mức độ ảnh hưởng đến doanh thu từ chính sách thuế, các chính sách kinh tế của chính phủ và tình hình giao thương quốc tế;

Mức độ tác động của tỷ giá hối đoái và thị trường tài chính, tiền tệ;

Tác động của khủng hoảng kinh tế và cạnh tranh;

Chính sách bảo hộ với các chiến lược thương mại và công nghiệp hoá.

---

**b. Nguyên nhân thuộc về xã hội**

Phân tích nhu cầu, thu nhập, thay đổi tập quán tiêu dùng.

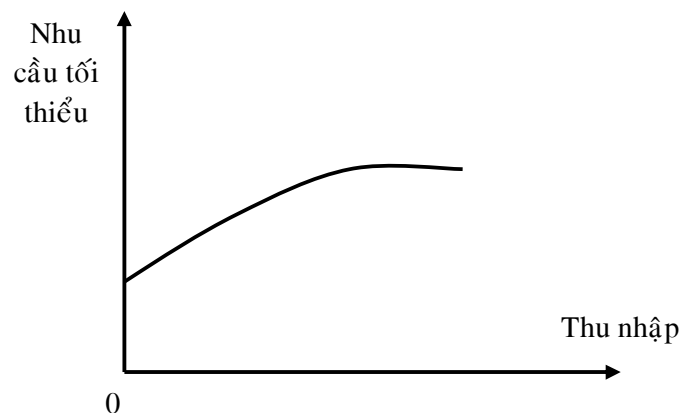
Trong đó, nhu cầu tiêu dùng là một hàm số của thu nhập và có mối quan hệ thuận biến với thu nhập. Tổng quát:

Thu nhập tăng  $\rightarrow$  nhu cầu tiêu dùng tăng;

Thu nhập giảm  $\rightarrow$  nhu cầu tiêu dùng giảm.

Tùy thuộc và nhu cầu tối thiểu hay cao cấp mà chúng sẽ có những ứng xử khác nhau trước sự thay đổi của thu nhập.

**Nhu cầu thiết yếu:** Tiêu dùng cho nhu cầu thiết yếu tăng nhanh khi thu nhập tăng và có mức bão hoà. Ví dụ: lương thực, thực phẩm, công nghệ phẩm tiêu dùng,...



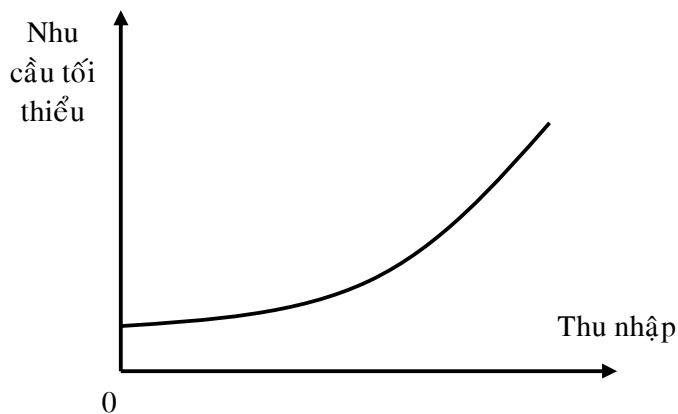
**Đồ thị 3.1. Xu hướng nhu cầu thiết yếu**

**Nhu cầu trung lưu:** Khi thu nhập tăng, tiêu dùng cho nhu cầu trung lưu tăng chậm sau đó tăng nhanh và có mức bão hoà. Ví dụ: may mặc, nhà ở, trang thiết bị sinh hoạt, phương tiện đi lại cá nhân, một số nhu cầu tinh thần.



**Đồ thị 3.2.** Xu hướng nhu cầu trung lưu

**Nhu cầu cao cấp:** Khi thu nhập tăng, nhu cầu cao cấp tăng chậm, sau đó tăng nhanh và không giới hạn. Ví dụ: nhà ở cao cấp, phương tiện cá nhân sang trọng, giải trí, du lịch nước ngoài, thưởng ngoạn, nghệ thuật, tôn giáo, thời trang, thám hiểm cung trăng, sao hoả,...



**Đồ thị 3.3.** Xu hướng nhu cầu cao cấp

**c. Phân tích độ co giãn của cầu**

**Khái niệm:** Độ co giãn nói chung (Elastic) là một khái niệm được sử dụng trong rất nhiều mối quan hệ kinh tế khác nhau, dùng để đo mức độ nhạy cảm của một biến phụ thuộc đối với một biến độc lập.

---

Độ co giãn là tỷ lệ so sánh giữa sự thay đổi của biến kết quả và của biến kia là tác nhân. Qua đó, độ co giãn chỉ ra rằng cứ 1 phần trăm thay đổi trong biến độc lập (nguyên nhân) sẽ làm thay đổi bao nhiêu phần trăm trong biến phụ thuộc (đối tượng phân tích).

Ví dụ:

- Độ co giãn của cầu một loại hàng hoá dịch vụ so với giá của chính hàng hoá dịch vụ đó;
- Độ co giãn của cầu so với giá hàng hoá thay thế hay so với giá hàng hoá bổ sung;
- Độ co giãn của cầu so với thu nhập (hay thu nhập khả dụng);
- Độ co giãn của khối lượng hàng tiêu thụ so với chi phí quảng cáo, tiếp thị;
- Độ co giãn của đầu tư hay của tiết kiệm so với thu nhập...

**Công thức tính độ co giãn của cầu so với giá:** Là tỷ lệ giữa thay đổi của lượng cầu so với thay đổi của giá (chính xác hơn là tỷ lệ của phần trăm thay đổi của lượng cầu so với phần trăm thay đổi của giá. Công thức dưới đây đã được viết theo lối đơn giản).

$$E_D = \frac{\frac{\Delta Q}{Q}}{\frac{\Delta P}{P}} = \frac{P}{Q} \times \frac{\Delta Q}{\Delta P} \quad (3.1)$$

Trong đó:  $E_D$  là độ co giãn của cầu;

$\Delta Q = Q_1 - Q_0$  là sự thay đổi của lượng cầu;

$\Delta P = P_1 - P_0$  là sự thay đổi của giá.

Ví dụ: có số liệu về một loại hàng hoá như sau:

- Khối lượng tiêu thụ: 100 đơn vị tại giá bán: 50;
- Khối lượng tiêu thụ: 120 đơn vị tại giá bán: 40.

---

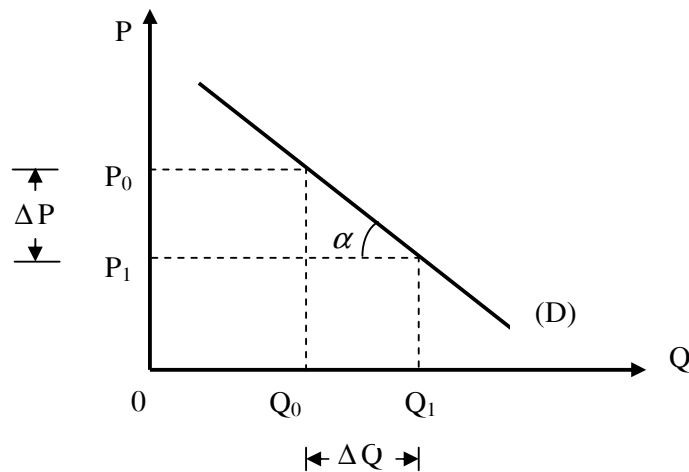
→ Độ co giãn của cầu so với giá của loại hàng hoá này sẽ là:

$$E_D = \frac{\frac{(120 - 100)}{100}}{\frac{(40 - 50)}{50}} = \frac{0,2}{0,2} = -1$$

Đặc điểm của độ co giãn của cầu so với giá:

- Không có đơn vị tính;
- Luôn nhỏ hơn 0 ( $E_D < 0$ )

**Khảo sát trên đồ thị:**



**Đồ thị 3.4. Độ co giãn của cầu so với giá**

$\text{tg}\alpha = \frac{\Delta P}{\Delta Q}$  : Độ dốc của đường cầu (D)

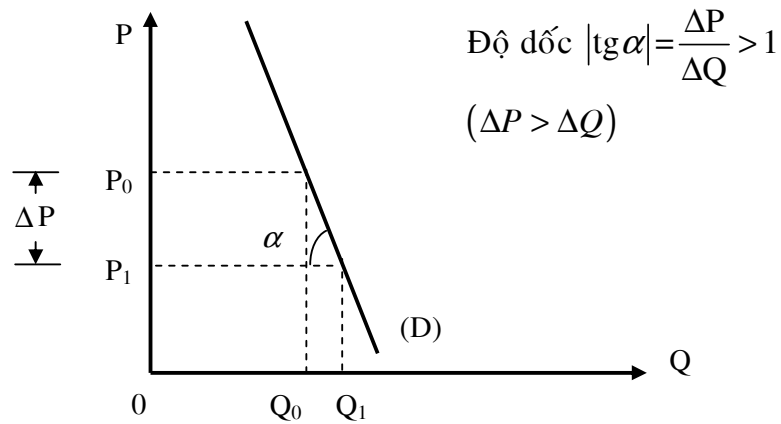
Độ dốc quyết định dáng dấp của đường cầu tuyến tính (thế đứng hay nằm); trong khi đó, độ co giãn đo lường sự nhạy cảm của cầu (biến kết quả) trước sự thay đổi của giá (biến độc lập). Vì vậy, độ co giãn không những phụ thuộc vào độ dốc của đường cầu mà còn phụ thuộc vào tỷ số giữa giá cả và lượng cầu ( $P/Q$ ).

Công thức liên hệ giữa độ co giãn và độ dốc:

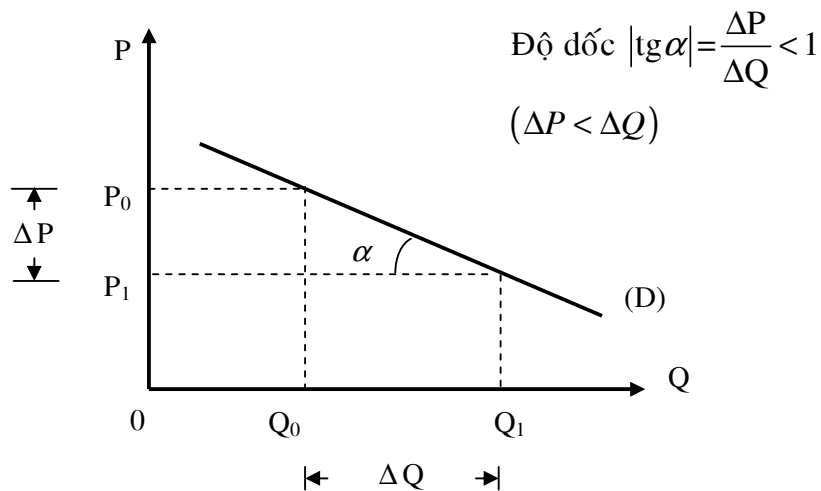
$$E_d = \frac{\Delta Q}{\Delta P} \times \frac{P}{Q} = \frac{1}{\frac{\Delta P}{\Delta Q}} \times \frac{P}{Q} = \frac{1}{\operatorname{tg} \alpha} \times \frac{P}{Q} \quad (3.2)$$

Dựa vào công thức (3.2) và đồ thị (3.4) ta thấy rằng: độ co giãn tỷ lệ nghịch với giá trị độ dốc.

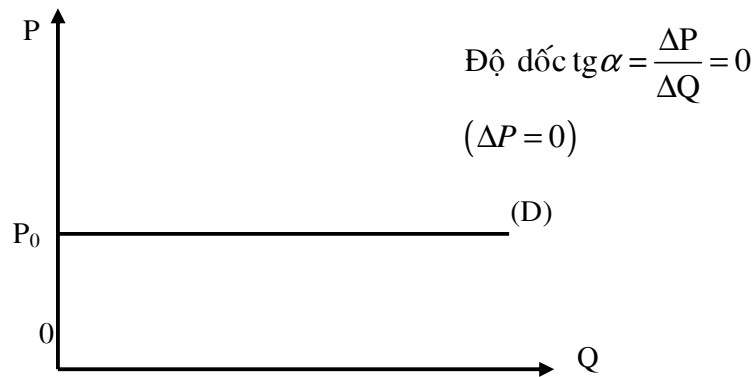
*Một số trường hợp minh họa về quan hệ giữa độ dốc và độ co giãn của đường cầu:*



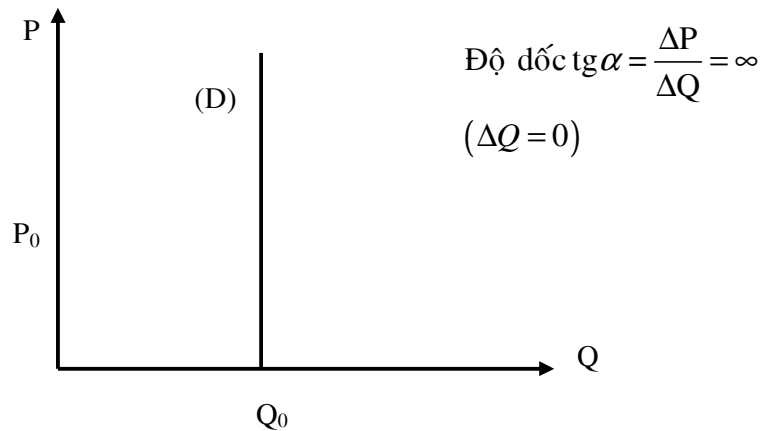
**Đồ thị 3.5.** Đường cầu ít co giãn. Một sự thay đổi trong giá ( $\Delta P$ ) làm thay đổi ít hơn trong lượng cầu ( $\Delta Q$ )



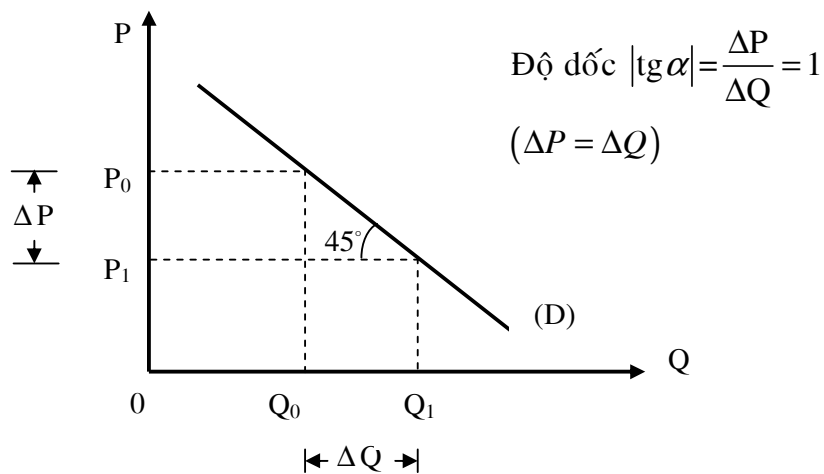
**Đồ thị 3.6.** Đường cầu co giãn nhiều. Một sự thay đổi trong giá ( $\Delta P$ ) làm thay đổi nhiều hơn trong lượng cầu ( $\Delta Q$ ).



**Đồ thị 3.7.** Đường cầu co giãn hoàn toàn. Một sự thay đổi nhỏ trong giá ( $\Delta P$ ) làm thay đổi rất lớn (vô tận) lượng cầu ( $\Delta Q$ ).



**Đồ thị 3.8.** Đường cầu hoàn toàn không co giãn. Một sự thay đổi dù thế nào trong giá ( $\Delta P$ ) cũng không làm thay đổi lượng cầu ( $\Delta Q$ ).



**Đồ thị 3.9.** Đường cầu co giãn một đơn vị. Một sự thay đổi trong giá ( $\Delta P$ ) làm thay đổi tương ứng lượng cầu ( $\Delta Q$ ).



**Độ co giãn và doanh thu:** Tùy thuộc vào độ co giãn của cầu so với giá, sự ảnh hưởng đến doanh thu từ sự thay đổi của giá sẽ khác nhau.

Ví dụ: Khảo sát các số liệu đơn giản sau đây:

Giá (P)	Lượng (Q <sub>D</sub> )	Doanh Thu (R)	Độ co giãn (E <sub>D</sub> )
10	0	0	
9	5	45	-9
8	10	80	-4
7	15	105	-2,333
6	20	120	-1,5
5	25	125	-1
4	30	120	-0.666
3	35	105	-0,428
2	40	80	-0,25
1	45	45	-0,111
0	50	0	

Trị tuyệt đối của độ co giãn lớn hơn 1 ( $|E_D| > 1$ ) → giảm giá, doanh thu tăng

( $|E_D| = 1$ ), doanh thu cực đại

Trị tuyệt đối của độ co giãn nhỏ hơn 1 ( $|E_D| < 1$ ) → giảm giá, doanh thu giảm

**Bảng 3.4.** Quan hệ giữa doanh thu và độ co giãn

### 3.3. DỰ BÁO LƯỢNG TIÊU THỤ VỚI PHƯƠNG PHÁP HỒI QUY ĐA BIẾN

#### 3.3.1. Khái quát

Khối lượng tiêu thụ chịu ảnh hưởng bởi rất nhiều nhân tố. Đó có thể là: giá cả của chính hàng hoá và dịch vụ (chính giá), chi phí quảng cáo, giá bán cùng mặt hàng của đối thủ cạnh tranh; giá hàng có tính thay thế và giá cả hàng hoá bổ sung; là tổ chức kỹ thuật thương mại và phương thức tiêu thụ; là thu nhập bình quân đầu người, chính sách bảo hộ mậu dịch của chính phủ hay các hiệp định thương mại song phương và đa phương; là sự thay đổi thời trang, thị hiếu,

---

tập quán, tôn giáo, giới tính, lễ hội, mùa vụ hay là nắng mưa thời tiết,... cùng nhiều yếu tố rất khó định lượng khác mà cho dù về mặt lý thuyết đi chăng nữa cũng không thể nào nhận thức, giải thích, suy đoán, ước đoán hay dự báo hết được.

Trong phạm vi mục này, để đơn giản, khối lượng tiêu thụ được xét giới hạn trong mối quan hệ chỉ với 2 nhân tố: giá bán ( $X_1$ ) và chi phí quảng cáo ( $X_2$ ).

Giả định giá trị quan sát của các biến cố là cố định (không ngẫu nhiên) và giữa các biến độc lập ( $X_1, X_2$ ) không có quan hệ tuyến tính tuyệt đối tức không có hiện tượng cộng tuyến hoàn toàn (đa cộng tuyến). Tức là, nếu cả hai biến độc lập cùng xuất hiện và nếu giữa chúng có mối quan hệ đa cộng tuyến, mô hình dự báo khi ấy sẽ trở nên không thể thực hiện, không thể dùng nó để giải thích hay phân tích dự báo được.

Về mặt lý thuyết, khối lượng tiêu thụ có quan hệ nghịch biến với giá bán sản phẩm. Và, khối lượng tiêu thụ có quan hệ thuận biến với chi phí quảng cáo.

Tất nhiên quan hệ như vậy trước hết phải hiểu là chúng đã được ấn định sẵn bởi các lý thuyết kinh tế. Nhưng lý thuyết tuyệt nhiên không trả lời cụ thể được rằng: thay đổi bao nhiêu, thay đổi như thế nào? Khối lượng tiêu thụ thay đổi bao nhiêu phần trăm từ 1% thay đổi trong giá bán, hay trong chi phí quảng cáo? Phân tích định lượng với phương pháp hồi quy là nhằm đi tìm câu trả lời, để giải thích và để củng cố, hỗ trợ ngược lại cho lý thuyết.

### **3.3.2. Định dạng phương trình thể hiện mối quan hệ**

Phương trình (mô hình) hồi quy dưới dạng tuyến tính:

$$Y = b_0 + b_1X_1 + b_2X_2 + e$$

Trong đó:

Y: Khối lượng tiêu thụ

$X_1$ : Giá bán sản phẩm

---

$X_2$ : Chi phí quảng cáo

$b_0$ : số hạng cố định – tung độ gốc

$b_1$ : mức tác động đến khối lượng khi giá bán thay đổi 1 đơn vị;

$b_2$ : mức tác động đến khối lượng khi quảng cáo thay đổi 1 đơn vị;

$e$ : Sai số, thể hiện mức tác động của các yếu tố khác không thể biết hoặc không được đưa vào mô hình

Trong thực tế, có nhiều phương pháp khác nhau để tiến hành xác lập mô hình hồi quy đa biến. Có 2 phương pháp được sử dụng phổ biến nhất là phương pháp “từ trên xuống” (top down) và phương pháp “từ dưới lên” (bottom up).

Với phương pháp “top down”, trước tiên xây dựng mô hình bao gồm tất cả các biến giải thích (biến độc lập) được tiên đoán là có tác động đến biến kết quả (biến phụ thuộc). Tiếp theo đó, qua kiểm định và chuẩn đoán sẽ loại bỏ bớt các biến không có tác động hoặc có tác động yếu đến mô hình cho đến khi đạt được một mô hình tốt để có thể sử dụng giải thích và dự báo.

Với phương pháp “bottom up”, việc xây dựng mô hình đi từ đơn giản đến phức tạp, từ đơn biến đến đa biến cho đến khi mô hình còn có thể đạt tốt hơn sau mỗi lần thêm vào một biến giải thích.

### **3.3.3. Thu thập dữ liệu và tính toán những giá trị thống kê đặc trưng**

#### ***a. Thu thập dữ liệu***

Để phân tích có ý nghĩa, dữ liệu của các biến số trong trường hợp này phải có cùng kỳ phát sinh, tức cùng một thời điểm (dữ liệu chéo) và không chịu sự tác động khách quan đột biến giữa các kỳ thuộc phạm vi và đối tượng nghiên cứu hồi quy.

Một tập dữ liệu có nhiều “điểm nằm ngoài” (outliers) tức những ngoại lệ quá xa với quy luật thông thường, về mặt nghiên cứu thống kê hồi quy dùng để dự báo là không tốt cho mô hình.

Điểm nằm ngoài sẽ làm thay đổi không nhỏ đến độ dốc của phương trình do tác động “núm kéo” của chúng. Các đơn giản nhất là loại bỏ chúng để mô hình tốt hơn. Lập 2 mô hình: một với điểm nằm ngoài và một thì không.

Tất nhiên chúng ta không phải bao giờ cũng bỏ qua các điểm nằm ngoài một cách phủ nhận vô tình mà không tiến hành các phân tích riêng đối với chúng. Vì đôi khi, tùy vào mục đích nghiên cứu, chính các điểm nằm ngoài lại giải thích được nhiều điều quan trọng và thú vị.

Ví dụ: có số liệu quan sát về tình hình thực hiện khối lượng hàng bán, đơn giá bán và chi phí quảng cáo được thu thập tại một doanh nghiệp như sau:

Kỳ (tháng)	Khối lượng hàng bán (sản phẩm)	Giá bán (1.000 đồng)	Chi phí quảng cáo (1.000 đồng)
	<b>Y</b>	<b>X<sub>1</sub></b>	<b>X<sub>2</sub></b>
01/2005	3011	51	3361
02/2005	4875	47	4533
03/2005	4220	54	4401
04/2005	2542	59	3323
05/2005	2967	59	3515
06/2005	3194	62	3837
07/2005	4340	42	4179
08/2005	3082	52	3535
09/2005	3449	58	3910
10/2005	3120	48	3202
11/2005	3616	50	3795
12/2004	3494	45	3722
01/2006	4129	44	4108
02/2006	3326	48	3594
03/2006	3742	49	3885
04/2006	4627	42	4428
05/2006	3700	50	3905

**Bảng 3.5.** Tập dữ liệu về khối lượng tiêu thụ, giá bán, chi phí quảng cáo

---

---

**b. Tính các giá trị thống kê đặc trưng**

Các giá trị thống kê đặc trưng là cơ sở đầu tiên để xem xét khái quát, mô tả về tập dữ liệu. Bao gồm: giá trị trung bình, sai số chuẩn, giá trị cực đại, giá trị cực tiểu, trung vị, yếu vị, độ nghiêng (thiên lệch), độ chóp (độ nhất quán), khoảng (miền), phương sai, độ lệch chuẩn, số lần quan sát.

Áp dụng Microsoft Excel tính trực tiếp các giá trị thống kê đặc trưng này, chúng ta sử dụng cụ thể chương trình thống kê mô tả (Descriptive Statistics).

Sử dụng lệnh:

Trong Excel, sau khi chọn vùng dữ liệu cần thống kê, ta chọn: Tools/ Data Analysis.../ Descriptive Statistics/ O.K/ Summary Statistics/O.K

Kết quả thu thập được như sau:

<b>KHOẢN MỤC</b>	<b>Y</b>	<b>X<sub>1</sub></b>	<b>X<sub>2</sub></b>	<b>Giải thích</b>
Mean	3613,76	50,59	3837,24	Giá trị trung bình
Standard Error	155,29	1,48	96,20	Sai số chuẩn
Median	3494,00	50,00	3837,00	Trung vị
Mode	#N/A	59,00	#N/A	Yếu vị
Standard Deviation	640,27	6,08	396,66	Độ lệch chuẩn
Sample Variance	409940,07	37,01	157336,07	Phương sai (mẫu)
Kurtosis	-0,47	-0,72	-0,78	Độ chóp
Skewness	0,46	0,41	0,23	Độ nghiêng
Range	2333,00	20,00	1331,00	Khoảng (miền)
Minimum	2542,00	42,00	3202,00	Giá trị tối thiểu
Maximum	4875,00	62,00	4533,00	Giá trị tối đa
Sum	61434,00	860,00	65233,00	Tổng cộng giá trị
Count	17	17	17	Số quan sát

**Bảng 3.6. Các đại lượng thống kê đặc trưng**

---

#### 3.3.4. Thực hiện hồi quy

Thường hay gọi là “chạy” hồi quy (từ khi có máy tính và các chương trình phần mềm trợ giúp), bước này cung cấp cho ta những giá trị của các thông số cần tìm để thiết lập phương trình hồi quy và sử dụng để dự báo: giá trị tung độ gốc (intercept), các giá trị độ dốc (slope). Ngoài ra, cũng chương trình này sẽ cung cấp những giá trị thống kê hồi quy khác dùng để kiểm định chất lượng mô hình.

Có bao nhiêu biến độc lập (biến giải thích), chương trình sẽ cho ra bấy nhiêu thông số độ dốc.

Lưu ý rằng thông số tung độ gốc trong mô hình hồi quy đa biến thường không có ý nghĩa hoặc có ý nghĩa rất ít để giải thích về bản chất kinh tế. Trong quá trình hồi quy, nó chịu cùng lúc các tác động trái ngược nhau của các biến số độc lập.

Dùng chương trình Regression có trong Microsoft Excel để thực hiện hồi quy đa biến:

---

---

**SUMMARY OUTPUT**

<i>Regression Statistics</i>		<i>Các thông số thống kê hồi quy</i>
Multiple R	0.99	Mức độ tương quan
R Square	0.97	R bình phương (hệ số xác định)
Adjusted R Square	0.97	R bình phương điều chỉnh
Standard Error	112.86	Sai số chuẩn
Observations	17	Số quan sát

---

**ANOVA (Analysis on variance: Phân tích phương sai)**

	<i>df</i>	<i>SS</i>	<i>MS</i>	<i>F</i>	<i>Significance F</i>
Regression	2	6380728.97	3190364.49	250.49	0.00
Residual	14	178312.09	12736.58		
Total	16	6559041.06			

---

	<i>Coefficients</i>	<i>Standard Error</i>	<i>t Stat</i>	<i>P-value</i>	<i>Lower 95%</i>	<i>Upper 95%</i>
Intercept	343.09	457.12	0.75	0.47	-637.34	1323.51
X Variable 1	-34.79	5.01	-6.94	0.00	-45.54	-24.04
X Variable 2	1.31	0.08	17.05	0.00	1.15	1.48

---

***Bảng 3.7. Bảng kết quả hồi quy đa biến được tính bởi Microsoft Excel***

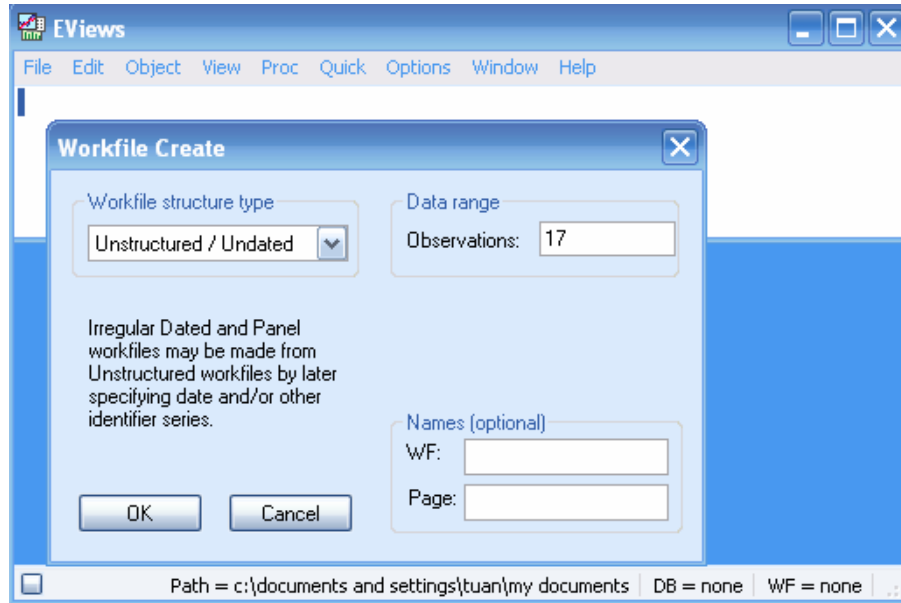
Ngoài việc dùng chương trình Regression có trong Microsoft Excel để tính hồi quy đa bội, còn có nhiều chương trình phần mềm khác có các tính năng tương tự và thậm chí còn có nhiều chức năng hơn nữa. Chẳng hạn như chúng ta có thể dùng phần mềm Eviews 5.1 để thống kê và dự báo số liệu một cách rất dễ dàng.

Ví dụ: với số liệu cho ở Bảng 3.5, chúng ta sử dụng phần mềm Eviews 5.1 để thực hiện hồi quy, các bước thực hiện như sau:

Bước 1: Khởi động chương trình Eviews 5.1 và tạo cửa sổ mới:

File/ New/ Workfile... trong hộp Workfile Structure type, chọn Unstructured/Undated, sau đó nhập vào hộp Observations (số quan sát): 17

---



**Hình 3.1.** Giao diện và nhập liệu ban đầu của phần mềm Eviews 5.1

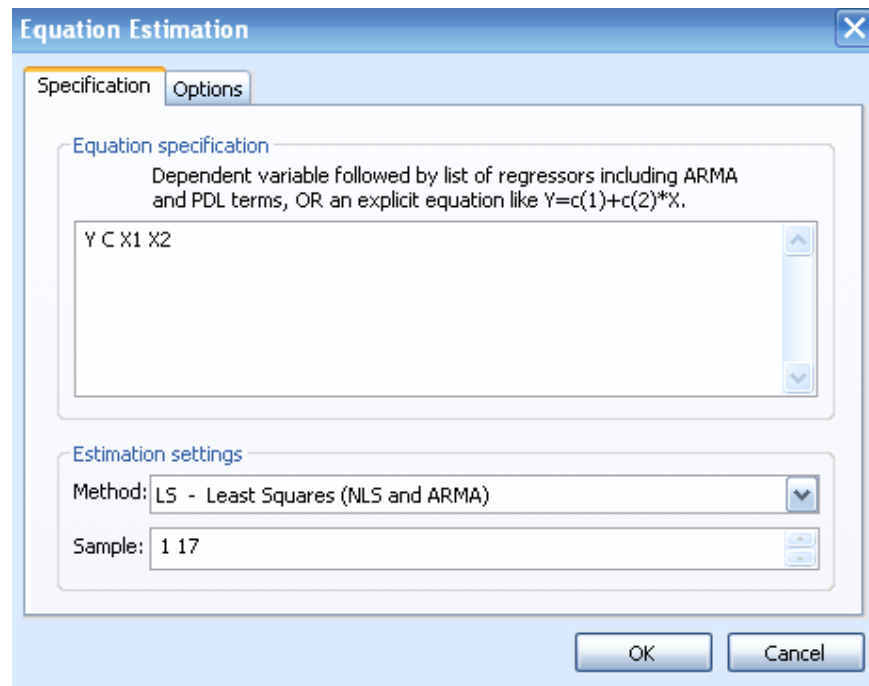
Bước 2: Tiến hành nhập số liệu ban đầu vào chương trình phần mềm này, chọn Quick/ Empty Group (Edit Series), tạo 3 biến nhập liệu gồm Y, X<sub>1</sub>, X<sub>2</sub> tương ứng với 3 cột dữ liệu. Sau đó nhập số gồm 17 quan sát cho 3 biến này, hình ảnh minh họa như sau:

obs	Y	X1	X2
1	3011.000	51.00000	3361.000
2	4875.000	47.00000	4533.000
3	4220.000	54.00000	4401.000
4	2542.000	59.00000	3323.000
5	2967.000	59.00000	3515.000
6	3194.000	62.00000	3837.000
7	4340.000	42.00000	4179.000
8	3082.000	52.00000	3535.000
9	3449.000	58.00000	3910.000
10	3120.000	48.00000	3202.000
11	3616.000	50.00000	3795.000
12	3494.000	45.00000	3722.000
13	4129.000	44.00000	4108.000
14	3326.000	48.00000	3594.000
15	3742.000	49.00000	3885.000
16	4627.000	42.00000	4428.000
17	3700.000	50.00000	3905.000

**Hình 3.2.** Nhập liệu số liệu gồm 17 quan sát cho 3 biến Y, X<sub>1</sub>, X<sub>2</sub>



Bước 3: Thực hiện hồi quy cho biến Y theo hai biến còn lại là biến  $X_1$  và  $X_2$ , bằng cách chọn: Quick/ Estimate Equation... sau đó nhập vào lệnh: Y C X<sub>1</sub> X<sub>2</sub>, nhấn enter ta được bảng kết quả hồi quy, minh hoạ bằng hình ảnh sau:



**Hình 3.3.** Nhập lệnh hồi quy biến Y theo biến  $X_1$  và  $X_2$

View	Proc	Object	Print	Name	Freeze	Estimate	Forecast	Stats	Resids
Dependent Variable: Y									
Method: Least Squares									
Date: 08/17/06 Time: 12:52									
Sample: 1 17									
Included observations: 17									
Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.					
C	343.0859	457.1188	0.750540	0.4654					
X1	-34.78966	5.013471	-6.939237	0.0000					
X2	1.311003	0.076890	17.05043	0.0000					
R-squared	0.972814	Mean dependent var	3613.765						
Adjusted R-squared	0.968931	S.D. dependent var	640.2656						
S.E. of regression	112.8564	Akaike info criterion	12.44890						
Sum squared resid	178312.1	Schwarz criterion	12.59593						
Log likelihood	-102.8156	F-statistic	250.4884						
Durbin-Watson stat	1.785947	Prob(F-statistic)	0.000000						

**Hình 3.4.** Bảng kết quả hồi quy tính được

---

### ***a. Kiểm định các lý thuyết***

Các thông số của phương trình và độ tương quan cho bởi bảng kết quả hồi quy trên:

$R^2 = 0,99$  thể hiện mức độ tương quan cao giữa các biến độc lập và biến kết quả;

$R^2 = 0,97$ : hệ số xác định, thể hiện mức độ cao về khả năng giải thích của các biến độc lập đến biến kết quả;

Thông số độ dốc của biến giá cả: X variable 1 =  $-34,79 < 0$ , thể hiện phù hợp với lý thuyết về quan hệ nghịch biến với biến phân tích: khối lượng tiêu thụ;

Thông số độ dốc của biến chi phí quảng cáo: X variable 2 =  $1,31 > 0$ , phù hợp với lý thuyết về quan hệ thuận biến với biến phân tích: khối lượng tiêu thụ.

### ***b. Kiểm định mô hình hồi quy***

Vì sao phải kiểm định mô hình hồi quy? Những kết quả hồi quy cho thấy có sự phù hợp với lý thuyết về quan hệ giữa các biến giải thích (X) và biến kết quả (Y). Tuy nhiên, kết quả hồi quy trên được cho bởi một mô hình được giả thiết lúc ban đầu. Để xem xét ý nghĩa và giá trị của mô hình ta phải sử dụng những kiểm định thống kê mà giới hạn ở đây là kiểm định thống kê t (t-stat)

Kiểm định mô hình hồi quy trong phạm vi giới hạn ở đây chỉ tiến hành xem xét các giả thiết về mối quan hệ tuyến tính giữa các biến độc lập với biến phụ thuộc. Chúng chủ yếu liên quan tới độ dốc của các đường hồi quy hay liên quan tới phương sai hoặc tích sai của các phân phối xác suất.

Trong thực tế, thường sử dụng kiểm định t-stat để kiểm định cho thông số độ dốc (hơn là cho thông số tung độ gốc). Kiểm định về độ dốc nhằm xác định có hay không mối quan hệ giữa biến độc lập và biến phụ thuộc ở một độ tin cậy nhất định.

---

Theo một nguyên tắc không được chứng minh, nếu t-value (giá trị tuyệt đối của t) của các biến độc lập lớn hơn 2 (hoặc >1,96) ta có thể kết luận là có mối quan hệ về mặt thống kê – hay nói cách khác là có ý nghĩa về mặt thống kê ở mức ý nghĩa 5%. Nhưng số quan sát n phải đủ lớn thì độ chính xác càng cao.

Lưu ý rằng, tiêu chuẩn kiểm định giá trị thống kê sẽ tùy thuộc vào độ tin cậy. Với độ tin cậy cao hơn hoặc thấp hơn, lúc đó yêu cầu giá trị t-stat cũng sẽ cao hơn hay thấp hơn tương ứng.

Theo kết quả mô hình hồi quy cho ở Bảng 3.7, ta có:

$|t - stat| = 6,94$  đối với biến độc lập  $X_1$  (giá bán)

$|t - stat| < 0$ , thể hiện quan hệ nghịch biến giữa biến độc lập và biến kết quả.

$|t - stat| = 17,05$  đối với biến độc lập  $X_2$  (chi phí quảng cáo)

$|t - stat| > 0$ , thể hiện quan hệ thuận biến giữa biến độc lập và biến kết quả.

### 3.3.5. Dự báo với mô hình hồi quy

Theo kết quả hồi quy (Bảng 3.7), ta có phương trình hồi quy, biểu diễn mối quan hệ giữa biến kết quả và biến giải thích là:

$$Y = 343,09 - 34,79X_1 + 1,31X_2$$

#### *Giải thích các thông số:*

Giá trị thông số  $b_1 = -34,79$ , chỉ ra độ dốc của đường hồi quy đối với biến  $X_1$ , mang ý nghĩa là: trong khoảng giá trị  $X_1$  (giá bán) từ 42 (min) đến 62 (max) khi  $X_1$  thay đổi tăng 1 đơn vị thì Y (khối lượng tiêu thụ) sẽ giảm đi ước lượng một cách trung bình vào khoảng 34,79 đơn vị, với  $X_2$  không đổi.

Giá trị thông số  $b_2 = 1,31$  chỉ ra độ dốc của đường hồi quy đối với biến  $X_2$ , mang ý nghĩa là: trong khoảng giá trị  $X_2$  (chi phí quảng cáo) từ: 3202 (min) đến 4533 (max) khi  $X_2$  thay đổi tăng 1 đơn vị thì Y (khối lượng tiêu thụ) sẽ tăng lên ước lượng một cách trung bình vào khoảng 1,31 đơn vị, với  $X_1$  không đổi.

---

Giá trị thông số  $b_0 = 343,09$  chỉ ra tung độ gốc của đường hồi quy, mang ý nghĩa là khối lượng tiêu thụ tối thiểu khi mà  $X_1$  và  $X_2$  đều bằng 0. Nhưng cách giải thích như vậy là máy móc và áp đặt; hơn nữa, không có giá  $X_1, X_2$  nào trong tập dữ liệu trên đây bằng 0 như vậy cả. Mặc dù theo ví dụ này, khối lượng tiêu thụ tối thiểu có thể được hiểu theo kiểu duy đoán (guess wildly) là được tiêu thụ bằng cách trao đổi hàng trực tiếp hoặc theo cách phi thương mại khác.

***Các chính sách có thể ứng dụng từ phương trình hồi quy:***

Muốn tăng mức tiêu thụ một lượng nhất định thì cần phải tăng cường bao nhiêu chi phí quảng cáo hay cần phải hạ giá bán đến mức nào?

Bằng cách tăng cường quảng cáo hay hạ giá bán ở một mức nhất định nào đó thì khối lượng tiêu thụ dự báo sẽ tăng lên bao nhiêu?

Với chính sách nào: tăng quảng cáo hay hạ giá bán, sẽ đẩy nhanh hơn tốc độ tăng trưởng khối lượng tiêu thụ?



---

## **CHƯƠNG 4**

# **PHÂN TÍCH LỢI NHUẬN**

### **4.1. PHÂN TÍCH CHUNG TÌNH HÌNH THỰC HIỆN LỢI NHUẬN**

#### **4.1.1. Mục tiêu của doanh nghiệp**

Bất kỳ một tổ chức nào cũng có mục tiêu để hướng tới; mục tiêu sẽ khác nhau giữa các tổ chức mang tính chất khác nhau. Mục tiêu của những tổ chức phi lợi nhuận (Nonbusiness organizations) là những công tác hành chính, xã hội, là mục đích nhân đạo... không mang tính chất kinh doanh.

Mục tiêu của doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường nói đến cùng là lợi nhuận. Mọi hoạt động của doanh nghiệp đều xoay quanh mục tiêu lợi nhuận, hướng đến lợi nhuận và tất cả vì lợi nhuận.

#### **4.1.2. Ý nghĩa của lợi nhuận**

Theo lý thuyết kinh tế, lợi nhuận trong sản xuất kinh doanh quyết định quá trình tái sản xuất mở rộng xã hội. Lợi nhuận được bổ sung vào khối lượng tư bản cho chu kỳ sản xuất sau, cao hơn trước. Ý nghĩa xã hội: mở rộng phát triển sản xuất, tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập và tiêu dùng xã hội, đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng kinh tế.

Đối với doanh nghiệp: Lợi nhuận quyết định sự tồn vong, khẳng định khả năng cạnh tranh, bản lĩnh doanh nghiệp trong một nền kinh tế mà vốn dĩ đầy bất trắc và khắc nghiệt. Vì vậy, tạo ra lợi nhuận là chức năng duy nhất của doanh nghiệp.

#### **4.1.3. Chỉ tiêu thực hiện**

##### ***Tổng lợi nhuận:***

Dùng phương pháp so sánh TH/KH.

---

---

$$\text{Số tương đối: } \frac{\text{Lợi nhuận thực hiện}}{\text{Lợi nhuận kế hoạch}} \times 100\% \quad (4.1)$$

$$\text{Số tuyệt đối: } \text{Lợi nhuận TH} - \text{Lợi nhuận KH}$$

**Lợi nhuận bình quân (suất lợi nhuận)**

Lợi nhuận bình quân đạt được trên mỗi đơn vị sản phẩm tùy thuộc vào khối lượng sản phẩm tiêu thụ do ảnh hưởng của cơ cấu chi phí. Trong thực tế, chỉ tiêu này ít được sử dụng do tính đặc trưng không cao.

#### **4.1.4. Chỉ tiêu quan hệ**

**Tỷ lệ lợi nhuận so sánh với doanh thu (tỷ suất lợi nhuận):**

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận} = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Doanh thu}} \times 100\% \quad (4.2)$$

Ý nghĩa: mức lợi nhuận trên 1 đồng doanh thu;

Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận còn là một chỉ tiêu để xem xét mức trích lập quỹ “khen thưởng, phúc lợi” đối với doanh nghiệp nhà nước khi duyệt quyết toán tài chính hằng năm của doanh nghiệp.

**Tỷ lệ lợi nhuận so với vốn:**

Công thức tổng quát:

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận so với vốn} = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Vốn}} \times 100\% \quad (4.3)$$

Ý nghĩa: mức lợi nhuận đạt được trên 1 đồng vốn.

## **4.2. LỢI NHUẬN TRONG MỐI QUAN HỆ VỚI DOANH THU VÀ CHI PHÍ**

Ta có đẳng thức tổng quát:

$$\text{Lợi nhuận} = \text{Doanh thu} - \text{Chi phí}$$

Trong đó:

- Doanh thu = Khối lượng x Đơn giá bán
- Chi phí gồm:

- 
- Chi phí khả biến
  - Chi phí bất biến

Phân tích lợi nhuận trong mối quan hệ với doanh thu và chi phí không chỉ giúp doanh nghiệp đánh giá tổng quát quá trình kinh doanh, kết quả kinh doanh và các nhân tố đã ảnh hưởng đến tình hình thực hiện lợi nhuận mà còn là phương pháp phân tích dựa trên những dữ liệu mang tính dự báo, phục vụ cho các quyết định quản trị trong lĩnh vực điều hành hiện tại và hoạch định kế hoạch tương lai.

Ví dụ:

Có tài liệu tại một doanh nghiệp sau:

• Tiền thuê nhà:	2.500.000
• Thuê máy móc, thiết bị:	3.000.000
• Khấu hao tài sản cố định:	4.000.000
• Chi phí quảng cáo:	5.000.000
• Lương quản lý (thời gian):	3.000.000
• Lương bán hàng (sản phẩm):	4.000.000
• Giá vốn hàng bán:	20.000.000
• Chi phí vận chuyển bán hàng:	2.000.000
• Chi phí bao bì đóng gói:	4.000.000

Trong kỳ, doanh nghiệp tiêu thụ được 10.000 sản phẩm; giá bán: 5.000 đồng cho một sản phẩm. Chi phí khả biến đơn vị: 3.000/sản phẩm.

**Phân tích chung:**

<b>Khoản mục</b>	<b>Tổng số</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Tỷ trọng</b>
Doanh thu (10.000 sp)	<u>50.000.000</u>	<u>5.000</u>	<u>100%</u>
Chi phí khả biến, gồm:	<u>30.000.000</u>	<u>3.000</u>	<u>60%</u>
Giá vốn hàng bán	20.000.000		
Vận chuyển	2.000.000		
Bao bì đóng gói	4.000.000		
Lương bán hàng	4.000.000		
Hiệu suất gộp	<u>20.000.000</u>	<u>2.000</u>	<u>40%</u>
Chi phí bất biến	17.500.000		
Lợi nhuận	2.500.000		

**Bảng 4.1.** Báo cáo thu nhập theo hiệu số gộp

**4.2.1. Yếu tố khối lượng sản phẩm**

Với giá bán không đổi, khối lượng tiêu thụ tăng sẽ làm tăng lợi nhuận.

Ví dụ:

Khối lượng tiêu thụ tăng 10%, các chi phí khả biến tăng theo tỷ lệ, chi phí bất biến giả định không đổi, ta tính được lợi nhuận như sau:

Doanh thu:  $10.000sp \times 110\% \times 5.000 = 55.000.000$

Chi phí khả biến:  $55.000.000 \times 60\% = 33.000.000$

(Hoặc chi phí khả biến =  $11.000sp \times 3.000 = 33.000.000$ )

Hiệu số gộp = 22.000.000

Chi phí bất biến = 17.500.000

Lợi nhuận = 4.500.000

**Phân tích:**



---

Khối lượng sản phẩm tăng 1.000sp (tăng 10% so với kế hoạch) đã làm cho lợi nhuận tăng: 2.000.000 (tăng 80% so với kế hoạch);

Nhân tố khối lượng là nhân tố quan trọng làm tăng lợi nhuận. Mặt khác, vì sao lợi nhuận lại “nhạy cảm” với khối lượng như vậy? Một sự biến đổi “nhỏ” của khối lượng lại có khả năng làm nên biến đổi “lớn” trong lợi nhuận? Giữa chúng có mối quan hệ gì không?

Để giải thích điều đó, người ta sử dụng đến một “tỷ lệ” đặc trưng; đó là tỷ lệ giữa hiệu số gộp so với lợi nhuận – còn gọi bằng khái niệm: Đòn bẩy kinh doanh hay đòn bẩy hoạt động (OL: Operating leverage)

Công thức:

$$\text{Lực đòn bẩy} = \frac{\text{Hiệu số gộp}}{\text{Lợi nhuận}} \quad (4.4)$$

Theo ví dụ trên, ta có:

$$\text{Lực đòn bẩy} = \frac{20.000.000}{2.500.000} = 8$$

**Ý nghĩa hệ số lực đòn bẩy:**

- Với giá bán không đổi, khi doanh thu tăng (giảm) 1% sẽ làm lợi nhuận tăng (giảm) 8 lần hơn, hay nói cách khác: tốc độ tăng (giảm) lợi nhuận cao gấp 8 lần so với tốc độ tăng (giảm) doanh thu.
- Hệ số lực đòn bẩy càng lớn, độ “nhạy cảm” của lợi nhuận đối với khối lượng càng cao. Tuy nhiên, chính điều đó lại chứa đựng nhiều rủi ro.
- Hệ số lực đòn bẩy không có đơn vị tính (giống như độ co giãn)

#### **4.2.2. Yếu tố chi phí bất biến**

Doanh nghiệp muốn tăng doanh thu 30% bằng cách tăng cường quảng cáo thêm : 3.000.000. Giả định các yếu tố khác không đổi, hãy xem xét quyết định này?

---

Ta có:

Doanh thu:  $50.000.000 + (50.000.000 \times 30\%) = 65.000.000$

Chi phí khả biến:  $13.000 \text{ sp} \times 3.000 = 39.000.000$

(hoặc chi phí khả biến =  $65.000.000 \times 60\% = 39.000.000$ )

Hiệu số gộp:  $65.000.000 - 39.000.000 = 26.000.000$

Chi phí bất biến:  $17.500.000 + 3.000.000 = 20.500.000$

Lợi nhuận:  $26.000.000 - 20.500.000 = 5.500.000$

**Nhận xét:**

Lợi nhuận tăng thêm:  $5.500.000 - 2.500.000 = 3.000.000$

Quyết định nên tăng cường quảng cáo.

#### **4.2.3. Yếu tố chi phí khả biến**

Doanh nghiệp muốn tăng lợi nhuận bằng cách dự định giảm chi phí bao bì, đóng gói xuống còn: 2.000.000 và vì vậy khối lượng sản phẩm tiêu thụ dự kiến sẽ bị giảm xuống còn 9.500 sản phẩm mà thôi. Với giá bán và các chi phí còn lại giả định không đổi, hãy xem xét quyết định này.

Doanh thu:  $9.500 \text{ sp} \times 5.000 = 47.500.000$

Chi phí khả biến:  $9.500 \text{ sp} \times 2.800 = 26.600.000$

(hoặc tỷ lệ chi phí khả biến =  $\frac{2.800}{5.000} \times 100\% = 56\%$ ;

Hiệu số gộp:  $47.500.000 - 26.600.000 = 20.900.000$

Chi phí bất biến  $= 17.500.000$

Lợi nhuận:  $20.900.000 - 17.500.000 = 3.400.000$

Mức tăng lợi nhuận:  $3.400.000 - 2.500.000 = 900.000$

Quyết định: nên thực hiện sự thay đổi này.

#### **4.2.4. Yếu tố giá bán**

---

Doanh nghiệp muốn tăng lợi nhuận bằng cách dự định tăng giá bán lên 5.200 đồng cho một sản phẩm. Và vì vậy khối lượng tiêu thụ dự kiến chỉ đạt 9.000 sản phẩm. Có nên hay không?

Doanh thu:  $9.000 \text{ sp} \times 5.200 = 46.800.000$

Chi phí khả biến:  $9.000 \text{ sp} \times 3.000 = 27.000.000$

(hoặc tỷ lệ chi phí khả biến  $= \frac{3.000}{5.200} \times 100\% = 57,6923\%$ )

*Chi phí khả biến =  $46.800.000 \times 57,6928\% = 27.000.000$* )

Hiệu số gộp:  $46.800.000 - 27.000.000 = 19.800.000$

Chi phí bất biến  $= 17.500.000$

Lợi nhuận:  $19.800.000 - 17.500.000 = 2.300.000$

Mức giảm lợi nhuận:  $2.500.000 - 2.300.000 = 200.000$

Quyết định: không nên, vì lợi nhuận giảm so với ban đầu

#### **4.2.5. Yếu tố tổng hợp**

Để tăng doanh số, doanh nghiệp dự tính giảm giá 400 đồng một sản phẩm và tăng cường quảng cáo thêm 8.000.000. Với biện pháp đó, doanh nghiệp dự kiến khối lượng tiêu thụ sẽ tăng thêm 50%. Hãy xem xét quyết định này?

##### ***Cách thứ nhất:***

Doanh thu:  $15.000 \text{ sp} \times 4.600 = 69.000.000$

Chi phí khả biến:  $15.000 \text{ sp} \times 3.000 = 45.000.000$

(hoặc tỷ lệ chi phí khả biến  $= \frac{3.000}{4.600} \times 100\% = 65,21739\%$ ;

*Chi phí khả biến =  $69.000.000 \times 65,21739\% = 45.000.000$* )

Hiệu số gộp:  $69.000.000 - 45.000.000 = 24.000.000$

Chi phí bất biến:  $17.500.000 + 8.000.000 = 25.500.000$

Lợi nhuận:  $24.000.000 - 25.500.000 = (1.500.000)$

---

Quyết định: không nên vì phương án trên làm lỗ 1.500.000, tức là giảm lợi nhuận:  $2.500.000 + 1.500.000 = 4.000.000$

***Cách thứ hai:***

Giá bán giảm 400/sản phẩm, còn:  $5.000 - 400 = 4.600/\text{sản phẩm}$

Hiệu số gộp đơn vị sản phẩm giảm theo, còn:

$$4.600 - 3.000 = 1.600/\text{sản phẩm}$$

Hay nói cách khác:

Giá bán giảm 400 → Hiệu số gộp đơn vị giảm tương ứng:

$$2.000 - 1.600 = 400.$$

Tổng hiệu số gộp dự tính (theo phương án mới):

$$10.000 \text{ sp} \times 150\% \times 1.600 = 2.400.000$$

Tổng hiệu số gộp hiện tại:  $10.000 \times 2.000 = 20.000.000$

Hiệu số gộp tăng:  $24.000.000 - 20.000.000 = 4.000.000$

Mức tăng chi phí bất biến (do tăng quảng cáo) = 8.000.000

Lợi nhuận giảm:  $8.000.000 - 4.000.000 = 4.000.000$

### **4.3. PHÂN TÍCH LỢI NHUẬN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

#### **4.3.1. Phân tích lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh**

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh chính phản ánh kết quả hoạt động do chức năng kinh doanh chính đem lại, trong từng kỳ hạch toán của doanh nghiệp, làm cơ sở chủ yếu để đánh giá, phân tích hiệu quả các mặt, các lĩnh vực hoạt động, phân tích nguyên nhân và mức độ ảnh hưởng của các nguyên nhân cơ bản đến kết quả chung của doanh nghiệp. Đồng thời là số liệu quan trọng để tính và kiểm tra số thuế thu nhập doanh nghiệp mà doanh nghiệp phải nộp và sự

kiểm tra, đánh giá của các cơ quan quản lý về chất lượng hoạt động của doanh nghiệp.

Ví dụ ta có số liệu rút ngắn bảng báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh của công ty cổ phần BKBH dưới đây:

*Đơn vị tính: triệu đồng*

Chỉ tiêu	Năm 2005	Năm 2004	Chênh lệch năm 2005/ năm 2004		% theo quy mô chung	
			Mức	%	Năm 2005	Năm 2004
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	287.091	245.606	41.485	16,89	100,61	100,66
2. Các khoản giảm trừ	1.729	1.600	129	8,06	0,61	0,66
+ Chiết khấu thương mại						
+ Hàng bán trả lại	1.729	1.600	129	8,06	0,61	0,66
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	285.362	244.006	41.356	16,95	100,00	100,00
4. Giá vốn hàng bán	216.460	178.906	37.554	20,99	75,85	73,32
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	68.902	65.100	3.802	5,84	24,15	26,68
6. Doanh thu hoạt động tài chính	219	141	78	55,32	0,08	0,06
7. Chi phí tài chính	3.152	3.444	-292	-8,48	1,10	1,41
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	3.094	3.312	-218	-6,58	1,08	1,36
8. Chi phí bán hàng	35.855	37.444	-1.589	-4,24	12,56	15,35
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	14.267	12.492	1.775	14,21	5,00	5,12
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>15.847</b>	<b>11.861</b>	<b>3.986</b>	<b>33,61</b>	<b>5,55</b>	<b>4,86</b>

**Bảng 4.4. Bảng phân tích chung lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh**

Phân tích chung:

---

Tổng doanh thu so với tổng doanh thu thuần là 100,61% trong năm 2005 và là 100,66% trong năm 2004 (căn cứ cột theo quy mô chung) chênh lệch trên 100% của tỉ lệ này thể hiện các khoản giảm trừ so với doanh thu thuần, vậy các khoản giảm trừ của năm 2005 so với năm 2004 đã có xu hướng giảm.

Nếu đi sâu xem xét các khoản giảm trừ thì năm 2005 và năm 2004 chủ yếu là vì giá trị hàng bán bị trả lại. Như vậy ta có thể kết luận là chất lượng của sản phẩm hàng hoá của công ty cổ phần BKBH năm 2005 so với năm 2004 đã được nâng lên, biểu hiện thông qua mức giảm trừ vì trả lại hàng phần lớn có liên quan đến chất lượng sản phẩm công ty.

Tuy nhiên, nếu chúng ta nhìn vào chỉ tiêu các khoản giảm trừ thì năm 2005 có giá trị hàng bán bị trả lại nhiều hơn, giá trị hàng bán bị trả lại tăng về sẽ tác động không tốt đến uy tín và lợi nhuận của doanh nghiệp. Mặc dù chất lượng sản phẩm được cải thiện (như phân tích theo quy mô chung), nhưng trình trạng bị trả lại hàng vẫn còn diễn ra, điều đó chứng tỏ doanh nghiệp còn phải cải thiện nhiều trong việc nâng cao chất lượng sản phẩm, quy cách, mẫu mã sản phẩm,... và cả chính sách bán hàng của mình.

Căn cứ vào cột chênh lệch năm 2005 so với năm 2004: tốc độ tăng của doanh thu thuần là 16,95% tăng chậm hơn tốc độ tăng của giá vốn hàng bán 20,99%. Điều này dẫn đến tốc độ tăng của lợi nhuận gộp năm 2005 so với năm 2004 khá chậm chỉ có 5,84%. Nhưng do doanh thu từ hoạt động tài chính tăng 55,32%, chi phí từ hoạt động tài chính giảm -8,48% theo hướng có lợi cho doanh nghiệp, cùng với chi phí bán hàng có tỷ trọng lớn đã giảm được -4,24% đã làm cho tốc độ tăng của lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh chính ở doanh nghiệp tăng đến 33,61%.

Đến đây cho phép ta kết luận là hiệu quả kinh doanh của công ty BKBH năm 2005 tốt hơn nhiều so với năm 2004. Tuy nhiên doanh nghiệp cần phải

---

kiểm soát chặt chẽ hơn nữa chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí này có tỷ trọng khá lớn mà tăng nhiều trong năm 2005 điều đó cũng tác động làm hạn chế mức tăng lợi nhuận trong năm 2005.

Trên cột % theo quy mô chung, doanh thu thuần được xác định là quy mô chung, là 100%. Những mục khác trên báo cáo được xác định theo kết cấu chiếm trong quy mô chung đó. Cách phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo quy mô chung là một công cụ phân tích rất hữu ích để cung cấp thông tin có giá trị cao. Nếu muốn biết trong 100 đồng doanh thu thuần thu được có bao nhiêu đồng chi phí, lợi nhuận gộp và lợi nhuận thuần, thì qua bảng phân tích chúng ta có thể thấy ngay được là năm 2005 có 75,85 đồng và năm 2004 có 73,32 đồng giá vốn hàng bán. Lợi nhuận gộp và lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh thuần tự theo 2 năm là 24,15 đồng và 5,55 đồng trong năm 2005 với 26,68 đồng và 4,86 đồng trong năm 2004.

Như vậy trong 100 đồng doanh thu, chênh lệch về lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của năm 2005 so với năm 2004 là +0,69 đồng (5,55 – 4,86). Nếu tỉ lệ này không đổi giữa 2 năm thì cứ 100 đồng doanh thu tăng lên của năm sau so với năm 2004 doanh nghiệp sẽ có thêm 0,69 đồng lợi nhuận thuần.

Qua những điều phân tích ở trên ta có thể kết luận rằng tỉ lệ theo quy mô chung làm rõ tính hiệu về tính hiệu quả hay không hiệu quả của hoạt động SXKD, do đó đây là phương pháp được đánh giá là một công cụ tốt của quản lý doanh nghiệp.

#### **4.3.2. Phân tích các nhân tố tác động đến lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh**

Có các nhân tố tác động đến lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp như sau:

- Khối lượng tiêu thụ (Quantity of goods sold–ký hiệu:  $P_q$ )
- Kết cấu sản phẩm tiêu thụ (Density of goods sold – ký hiệu:  $P_d$ )

- Các khoản giảm trừ (Reductional items – ký hiệu:  $P_r$ )
- Giá bán sản phẩm (Price – ký hiệu:  $P_p$ )
- Giá vốn hàng bán (Cost of goods sold – ký hiệu:  $P_c$ )
- Thu nhập từ hoạt động tài chính (Financial income – ký hiệu:  $P_f$ )
- Chi phí hoạt động (Operating cost – ký hiệu:  $P_o$ )

Trong đó:

*Nhân tố các khoản giảm trừ bao gồm:* Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại, thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu.

*Nhân tố thu nhập từ hoạt động tài chính =* doanh thu từ hoạt động tài chính – chi phí từ hoạt động tài chính.

*Nhân tố chi phí hoạt động =* chi phí bán hàng + chi phí quản lý doanh nghiệp.

Như vậy công thức xác định chỉ tiêu lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (ký hiệu:  $P$ ) được viết như sau:

$$P = P_q + P_d + P_r + P_p + P_c + P_f + P_o \quad (4.6)$$

Với sự biến động của lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ( $\Delta P$ ) sẽ bằng tổng biến động của các nhân tố ảnh hưởng đến nó, ta có thể tính ( $\Delta P$ ) theo công thức sau:

$$\Delta P = \Delta P_q + \Delta P_d + \Delta P_r + \Delta P_p + \Delta P_c + \Delta P_f + \Delta P_o \quad (4.7)$$

Khi xác định mức biến động của các nhân tố tác động đến lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh, chúng ta có thể sử dụng dụng phương pháp thay thế liên hoàn để tính, kết quả được chứng minh qua các công thức rút gọn như sau:

→ *Đối tượng phân tích ( $\Delta P$ ):*

$$\Delta P = P_1 - P_0$$





---


$$\begin{array}{l} \text{Mức ảnh hưởng} \\ \text{của nhân tố giá} \\ \text{bán sản phẩm} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Article III.} \\ \text{hối lượng tiêu} \end{array} \text{K} \times \left( \begin{array}{l} \text{Đơn giá bán} \\ \text{thực hiện} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Đơn giá bán} \\ \text{kế hoạch} \end{array} \right)$$

Viết lại theo công thức trên:

$$\Delta P_p = q_1(p_1 - p_0) \quad (4.12)$$

→ **Mức biến động của nhân tố giá vốn ( $\Delta P_c$ ):**

$$\begin{array}{l} \text{Mức ảnh hưởng} \\ \text{của nhân tố giá} \\ \text{vốn hàng bán} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Article IV.} \\ \text{hối lượng tiêu} \end{array} \text{K} \times \left( \begin{array}{l} \text{Đơn giá vốn} \\ \text{thực hiện} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Đơn giá vốn} \\ \text{kế hoạch} \end{array} \right)$$

Hay được viết lại theo công thức:

$$\Delta P_c = q_1(c_1 - c_0) \quad (4.13)$$

→ **Mức biến động của nhân tố thu nhập hoạt động tài chính ( $\Delta P_f$ ):**

$$\begin{array}{l} \text{Mức ảnh hưởng} \\ \text{của nhân tố TN} \\ \text{hoạt động TC} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Article V.} \\ \text{hối lượng tiêu} \end{array} \text{K} \times \left( \begin{array}{l} \text{TN từ HĐTC} \\ \text{đơn vị kỳ TH} \end{array} - \begin{array}{l} \text{TN từ HĐTC} \\ \text{đơn vị kỳ KH} \end{array} \right)$$

Viết lại theo công thức trên:

$$\Delta P_f = q_1(f_1 - f_0) \quad (4.14)$$

→ **Mức biến động của nhân tố chi phí hoạt động ( $\Delta P_o$ ):**

$$\begin{array}{l} \text{Mức ảnh hưởng} \\ \text{của nhân tố chi} \\ \text{phí hoạt động} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Article VI.} \\ \text{hối lượng tiêu} \end{array} \text{K} \times \left( \begin{array}{l} \text{Chi phí HĐ} \\ \text{đơn vị kỳ TH} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Chi phí HĐ} \\ \text{đơn vị kỳ KH} \end{array} \right)$$

Hay được viết lại theo công thức:

$$\Delta P_o = q_1(O_1 - O_0) \quad (4.15)$$


---

**📌 Lưu ý:**

Trước khi tổng hợp mức độ tác động của các nhân tố đến đối tượng phân tích, cần chú ý đến các nhân tố biến động tỷ lệ nghịch với lợi nhuận (tức là khi các nhân tố này tăng lên sẽ làm cho lợi nhuận giảm xuống).

Các nhân tố biến động tỷ lệ nghịch với lợi nhuận phải được đổi dấu sau khi tính bằng các công thức trên.

**Ví dụ minh họa:**

Có số liệu về tình hình tiêu thụ hàng hoá tại một doanh nghiệp như sau:

Tên sản phẩm	Khối lượng sản phẩm hàng hóa (sản phẩm)		Đơn giá bán (1.000đ)		Giảm giá hàng bán (1.000đ/sp)		Thu nhập từ HĐTC (1.000đ/sp)		Giá vốn đơn vị (1.000đ)		Chi phí hoạt động (1.000đ/sp)	
	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH
A	300	320	100	95	1	1,5	0	0,5	50	55	3	3,5
B	500	650	50	55	2	2,5	0,5	1	30	25	4	3,5
C	350	340	20	22	0,5	0	0,5	2	10	12	2	2

**Hướng dẫn:**

Để quá trình tính toán lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh diễn ra nhanh chóng và chính xác, cần thiết phải lập 03 bảng tính lợi nhuận như sau:

**BẢNG PHÂN TÍCH LỢI NHUẬN THUẦN HĐKD KỲ KẾ HOẠCH**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng*

Sản phẩm	Doanh thu	Các khoản giảm trừ	Giá vốn hàng bán	Thu nhập từ HĐTC	Chi phí hoạt động	Lợi nhuận thuần từ HĐKD	
						Số tiền	Tỷ lệ LN
A	30.000	300	15.000	0	900	13.800	46,00%
B	25.000	1.000	15.000	250	2.000	7.250	29,00%
C	7.000	175	3.500	175	700	2.800	40,00%
Tổng cộng	62.000	1.475	33.500	425	3.600	23.850	38,47%

**BẢNG PHÂN TÍCH LỢI NHUẬN THUẦN HỖKD KỲ THỰC HIỆN**

*Đơn vị tính: 1.000đồng*

Sản phẩm	Doanh thu	Các khoản giảm trừ	Giá vốn hàng bán	Thu nhập từ HĐTC	Chi phí hoạt động	Lợi nhuận thuần từ HỖKD	
						Số tiền	Tỷ lệ LN
A	30.400	480	17.600	160	1.120	11.360	37,37%
B	35.750	1.625	16.250	650	2.275	16.250	45,45%
C	7.480	0	4.080	680	680	3.400	45,45%
<b>Tổng cộng</b>	<b>73.630</b>	<b>2.105</b>	<b>37.930</b>	<b>1.490</b>	<b>4.075</b>	<b>31.010</b>	<b>42,12%</b>

**BẢNG PHÂN TÍCH LỢI NHUẬN THUẦN HỖKD KỲ THỰC HIỆN  
THEO GIÁ KẾ HOẠCH**

*Đơn vị tính: 1.000đồng*

Sản phẩm	Doanh thu	Các khoản giảm trừ	Giá vốn hàng bán	Thu nhập từ HĐTC	Chi phí hoạt động	Lợi nhuận thuần từ HỖKD	
						Số tiền	Tỷ lệ LN
A	32.000	320	16.000	0	960	14.720	46,00%
B	32.500	1.300	19.500	325	2.600	9.425	29,00%
C	6.800	170	3.400	170	680	2.720	40,00%
<b>Tổng cộng</b>	<b>71.300</b>	<b>1.790</b>	<b>38.900</b>	<b>495</b>	<b>4.240</b>	<b>26.865</b>	<b>37,68%</b>

→ Đối tượng phân tích ( $\Delta P$ ):

$$\Delta P = P_1 - P_0 = 31.010 - 23.850 = 7.160 \text{ (ngđ)}$$

→ Mức biến động của nhân tố khối lượng sản phẩm tiêu thụ ( $\Delta P_q$ ):

$$\Delta P_q = P_0 \times \Delta k = 23.850 \times \left( \frac{71.300}{62.000} - 100\% \right) = 3.577,50 \text{ (ngđ)}$$

→ Mức biến động của nhân tố kết cấu sản phẩm tiêu thụ ( $\Delta P_d$ ):

$$\Delta P_d = (P_{1(0)} - P_0) - \Delta P_q = (26.865 - 23.850) - 3.577,50 = -562,5 \text{ (ngđ)}$$

---

→ Mức biến động của nhân tố các khoản giảm trừ ( $\Delta P_r$ ):

$$\Delta P_r = q_1(r_1 - r_0) = 2.105 - 1.790 = 315 \text{ (ngđ)}$$

→ Mức biến động của nhân tố giá bán ( $\Delta P_p$ ):

$$\Delta P_p = q_1(p_1 - p_0) = 73.630 - 71.300 = 2.330 \text{ (ngđ)}$$

→ Mức biến động của nhân tố giá vốn ( $\Delta P_c$ ):

$$\Delta P_c = q_1(c_1 - c_0) = 37.930 - 38.900 = -970 \text{ (ngđ)}$$

→ Mức biến động của nhân tố thu nhập hoạt động tài chính ( $\Delta P_f$ ):

$$\Delta P_f = q_1(f_1 - f_0) = 1.490 - 495 = 995 \text{ (ngđ)}$$

→ Mức biến động của nhân tố chi phí hoạt động ( $\Delta P_o$ ):

$$\Delta P_o = q_1(O_1 - O_0) = 4.075 - 4.240 = -165 \text{ (ngđ)}$$

Tổng hợp các nhân tố tác động đến đối tượng phân tích:

$$\Delta P = 3.577,50 - 562,50 + (-315) + 2.330 + 970 + 995 + 165 = 7.160 \text{ (ngđ)}$$



---

## **CHƯƠNG 5**

# **PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH**

### **5.1. KHÁI QUÁT VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

#### **5.1.1. Khái niệm về báo cáo tài chính**

Báo cáo kế toán định kỳ (báo cáo tài chính) bao gồm những báo cáo phản ánh các mặt khác nhau trong hoạt động kinh tế – tài chính của doanh nghiệp nhằm phục vụ yêu cầu quản lý đa dạng ở cấp độ vĩ mô lẫn vi mô. Báo cáo kế toán định kỳ được Nhà nước quy định thống nhất về danh mục hệ thống các chỉ tiêu, phương pháp tính toán và xác lập từng chỉ tiêu cụ thể.

Nguồn thông tin để thiết lập báo cáo tài chính được thu thập từ đâu? Trong thực tế, nguồn thông tin thu thập được từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sẽ là nguồn cung cấp dữ liệu đầu vào cho kế toán. Với công việc thu thập xử lý và bằng các phương pháp khoa học của mình, kế toán đã phát hoạ một bức tranh tổng thể về hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như tình hình tài chính của doanh nghiệp vào thời điểm cuối kỳ kế toán.

#### **5.1.2. Mục đích báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính dùng để cung cấp thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý của chủ doanh nghiệp, cơ quan Nhà nước và nhu cầu hữu ích của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế. Báo cáo tài chính phải cung cấp những thông tin của một doanh nghiệp về:

- Tài sản;

- 
- Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu;
  - Doanh thu, thu nhập khác, chi phí kinh doanh và chi phí khác;
  - Lãi, lỗ và phân chia kết quả kinh doanh;
  - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước;
  - Tài sản khác có liên quan đến đơn vị kế toán;
  - Các luồng tiền.

Ngoài các thông tin này, doanh nghiệp còn phải cung cấp các thông tin khác trong “Bảng thuyết minh báo cáo tài chính” nhằm giải trình thêm về các chỉ tiêu đã phản ánh trên các báo cáo tài chính tổng hợp và các chính sách kế toán đã áp dụng để ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **5.1.3. Đối tượng của báo cáo tài chính**

Hệ thống báo cáo tài chính theo quy định hiện nay có 4 loại:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
  - o *Theo phương pháp trực tiếp*
  - o *Theo phương pháp gián tiếp*
- Bảng thuyết minh báo cáo tài chính

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính, doanh nghiệp phải tuân thủ các yêu cầu đã được quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày báo cáo tài chính” như sau:

- 
- Kế toán trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính và kinh doanh của doanh nghiệp
  - Kế toán phải lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán phù hợp với quy định của từng chuẩn mực kế toán nhằm đảm bảo cung cấp thông tin thích hợp với nhu cầu ra các quyết định kinh tế của người sử dụng và cung cấp được các thông tin đáng tin cậy, khi trình bày trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh của doanh nghiệp; Phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện không chỉ đơn thuần phản ánh hình thức hợp pháp của chúng; Trình bày khách quan, không thiên vị; Tuân thủ nguyên tắc thận trọng; Trình bày đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu.

Thông tin của báo cáo tài chính là căn cứ quan trọng cho việc đề ra các quyết định về quản lý, điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoặc đầu tư vào doanh nghiệp của các chủ doanh nghiệp, chủ sở hữu, các nhà đầu tư, các chủ nợ hiện tại và tương lai của doanh nghiệp. Để giải quyết các vấn đề trên ngoài bảng cân đối kế toán, báo cáo hoạt động kinh doanh còn phải có báo cáo thuyết minh và phân tích số liệu về tình hình tài sản, chi tiết như tài sản cố định, tình hình tồn kho, tình hình nguồn vốn; các yếu tố doanh thu, chi phí và kết quả.

Xuất phát từ các yêu cầu cần thiết trên, hệ thống báo cáo tài chính ban hành theo quyết định **15/2006/QĐ-BTC** ngày 20/03/2006 do Bộ Tài chính ban hành quy định chế độ kế toán tài chính định kỳ bắt buộc doanh nghiệp phải lập và nộp; kèm theo các văn bản, thông tư, chuẩn mực bổ sung đến thông tư 20/2006/TT-BTC, thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Các doanh nghiệp phải lập báo cáo tài chính theo kỳ kế toán năm là năm dương lịch hoặc kỳ kế toán năm là 12 tháng tròn sau khi thông báo cho cơ quan



thuế. Trường hợp đặc biệt, doanh nghiệp được phép thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán năm dẫn đến việc lập báo cáo tài chính cho một kỳ kế toán năm đầu tiên hay kỳ kế toán năm cuối cùng có thể ngắn hơn hoặc dài hơn 12 tháng nhưng không được vượt quá 15 tháng. Kỳ lập báo cáo tài chính giữa niên độ là mỗi quý của năm tài chính (không bao gồm quý IV). Các doanh nghiệp có thể lập báo cáo tài chính theo kỳ kế toán khác (như tuần, tháng, 6 tháng, 9 tháng...) theo yêu cầu của pháp luật, của công ty mẹ hoặc chủ sở hữu.

**Bảng 5.1. Bảng kê các cơ quan nhận báo cáo tài chính**

Các loại doanh nghiệp	Nơi nhận báo cáo					
	Kỳ lập báo cáo	Bộ/Sở tài chính	Cơ quan Thuế	Cơ quan Thống kê	DN cấp trên	Cơ quan đăng ký kinh doanh
Doanh nghiệp Nhà nước	Quý, năm	X	X	X	X	X
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Năm	X	X	X	X	X
Các loại doanh nghiệp khác	Năm		X	X	X	X

#### **5.1.4. Nguyên tắc lập báo cáo tài chính**

##### **a. Bảng cân đối kế toán**

Bảng cân đối kế toán phản ánh cấu thành của từng loại tài sản và từng loại nguồn vốn ở các thời điểm báo cáo. Đồng thời cho thấy sự biến động của từng loại tài sản từng loại nguồn vốn giữa các thời kỳ.

Phần tài sản gồm:

A: Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn

B: Tài sản cố định và đầu tư dài hạn

Phần nguồn hình thành tài sản gồm:

A: Nợ phải trả (trách nhiệm nợ)

B: Nguồn vốn chủ sở hữu

Ta có đẳng thức:

$$\text{TÀI SẢN} = \text{NGUỒN VỐN} = \text{NGUỒN HÌNH THÀNH TÀI SẢN}$$

Lấy số liệu ví dụ tại Công ty cổ phần BKBH tại khu công nghiệp Biên Hoà – Đồng Nai, vào thời điểm lập 31/12/2005 như sau:

**Bảng 5.2. Bảng cân đối kế toán công ty BKBH năm 2005**

CÔNG TY CỔ PHẦN BKBH

MẪU SỐ B 01- DN

KHU CÔNG NGHIỆP BIÊN HÒA - ĐỒNG NAI

### **BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2005

Đơn vị tính: VNĐ

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>SỐ ĐẦU NĂM</b>	<b>SỐ CUỐI KỲ</b>
<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>4</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>91.310.598.011</b>	<b>100.172.191.896</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>7.529.033.775</b>	<b>11.170.113.788</b>
1. Tiền	111	V.01	7.529.033.775	11.170.113.788
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư TC ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.02		<b>0</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121			

2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>24.005.549.325</b>	<b>26.583.506.752</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		22.108.789.872	25.540.870.164
2. Trả trước cho người bán	132		949.748.245	452.810.246
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1.089.225.122	732.040.256
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(142.213.914)	(142.213.914)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>58.485.823.029</b>	<b>61.231.246.530</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	58.485.823.029	61.566.390.183
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			(335.143.653)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.290.191.882</b>	<b>1.187.324.827</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		437.920.581	299.635.840
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		126.458.605	60.962.500
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		725.812.696	826.726.487
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>68.223.689.500</b>	<b>77.687.808.011</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			<b>0</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>64.780.218.934</b>	<b>71.262.466.516</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>V.08</b>	<b>63.390.053.816</b>	<b>63.063.651.743</b>

- Nguyên giá	222		147.994.221.805	155.971.514.719
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(84.604.167.989)	(92.907.862.977)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>	V.09		<b>0</b>
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	V.10	<b>188.540.376</b>	<b>256.080.000</b>
- Nguyên giá	228		256.080.000	256.080.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(67.539.624)	0
<b>4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>230</b>	V.11	<b>1.201.624.742</b>	<b>7.942.734.773</b>
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	V.12		<b>0</b>
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			<b>3.719.715.000</b>
1. Đầu tư vào Công ty con	251			
2. Đầu tư vào Công ty LD, liên kết.	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		3.719.715.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
<b>V. Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>260</b>		<b>3.443.470.566</b>	<b>2.705.626.496</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3.443.470.566	2.705.626.496
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>159.534.287.511</b>	<b>177.859.999.907</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>78.804.586.416</b>	<b>81.089.225.534</b>
<b>I. NỢ NGẮN HẠN</b>	<b>310</b>		<b>76.153.983.885</b>	<b>76.178.751.003</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	30.107.038.869	23.328.613.425

2. Phải trả người bán	312		31.162.205.704	45.173.117.606
3. Người mua trả tiền trước	313		350.021.544	0
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	4.426.568.833	2.395.570.134
5. Phải trả người lao động	315		1.146.277.875	2.059.902.233
6. Chi phí phải trả	316	V.17	2.579.458.989	1.665.988.532
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	6.382.412.071	1.555.559.073
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
<b>II. Nợ dài hạn</b>			<b>2.650.602.531</b>	<b>4.910.474.531</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		2.650.602.531	2.910.474.531
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		2.000.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>80.729.701.095</b>	<b>96.770.774.373</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22	<b>80.468.244.095</b>	<b>96.553.769.887</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		84.312.185.344	56.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			27.382.833.351
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(6.588.010.602)	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			0

7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.967.555.390	1.967.555.390
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		494.325.540	494.325.540
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		282.188.423	10.709.055.606
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
<b>II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC</b>	<b>430</b>		<b>261.457.000</b>	<b>217.004.486</b>
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		261.457.000	217.004.486
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>159.534.287.511</b>	<b>177.859.999.907</b>

Ngày 20 tháng 01 năm 2006

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc công ty

**b. Bảng báo cáo hoạt động kinh doanh:**

Báo cáo hoạt động kinh doanh phản ánh tình hình và kết quả kinh doanh (lãi, lỗ kinh doanh) của từng mặt hoạt động kinh doanh của đơn vị, đồng thời phản ánh tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước của đơn vị như thuế và tình hình chấp hành Luật thuế GTGT bao gồm khấu trừ thuế, hoàn thuế, miễn giảm thuế.

Các yếu tố cơ bản của báo cáo hoạt động kinh doanh:

- Doanh thu (Sales Revenue)
- Trừ giá vốn hàng bán (Cost of Goods Sold)
- Lãi gộp (Gross Margin / Gross Profit)
- Chi phí kinh doanh (Operating Expenses)
  - o Chi phí bán hàng (Selling Expenses)
  - o Chi phí quản lý (General and Administrative Expenses)

- 
- Cộng chi phí kinh doanh (Total Operating Expenses)
  - Lãi từ hoạt động kinh doanh (Income from Operation)
  - Lợi tức và chi phí không kinh doanh (Non Operating Income and Expenses)
  - Lãi (lỗ) trước thuế lợi tức (Income before tax)
  - Thuế thu nhập doanh nghiệp (Income Tax Expenses)
  - Lãi ròng sau thuế (Net Income after tax)

Kết cấu của bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh gồm 3 phần:

- Phần 1: Lãi lỗ trong kinh doanh được phản ánh theo kỳ trước, của kỳ này và lũy kế từ đầu năm theo 3 chỉ tiêu doanh thu, chi phí và lợi nhuận
- Phần 2: Tình hình thực hiện nghĩa vụ Nhà nước
- Phần 3: Thuế giá trị gia tăng

Mẫu bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo quy định:

Lấy số liệu ví dụ tại Công ty cổ phần BKBH tại khu công nghiệp Biên Hoà

– Đồng Nai, vào thời điểm lập 31/12/2005 như sau:

**Bảng 5.3. Báo cáo hoạt động kinh doanh của công ty BKBH năm 2005**

CÔNG TY CỔ PHẦN BKBH

MẪU SỐ B02 -DN

KHU CÔNG NGHIỆP BIÊN HÒA - ĐỒNG NAI

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

QUÝ IV NĂM 2005

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	QUÍ IV/2005	LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM
1	2	4	5	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.25	95.141.980.300	287.091.873.695
2. Các khoản giảm trừ	02		396.876.083	1.729.630.268
+ Chiết khấu thương mại				
+ Hàng bán bị trả lại			396.876.083	1.729.630.268
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		94.745.104.217	285.362.243.427
4. Giá vốn hàng bán	11	IV.27	72.145.029.140	216.460.252.898
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		22.600.075.077	68.901.990.529
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.26	58.394.105	219.830.271
7. Chi phí tài chính	22	IV.28	771.600.047	3.152.731.691
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		760.639.363	3.094.576.449
8. Chi phí bán hàng	24		11.307.623.516	35.855.698.472
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.770.172.599	14.267.201.071



10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	<b>30</b>		5.809.073.021	15.846.189.567
11. Thu nhập khác	31		379.740.834	560.108.100
12. Chi phí khác	32		53.264.187	390.346.920
13. Lợi nhuận khác	<b>40</b>		326.476.647	169.761.180
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<b>50</b>		6.135.549.668	16.015.950.746
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	IV.30	1.366.932.219	3.731.895.140
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	IV.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	<b>60</b>		<b>4.768.617.449</b>	<b>12.284.055.606</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<b>70</b>			<b>2.194</b>

Ngày 20 tháng 01 năm 2006

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc công ty

**c. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:**

Còn gọi là báo cáo ngân lưu hay báo cáo lưu kim, là báo cáo tài chính cần thiết không những đối với nhà quản trị hoặc giám đốc tài chính mà còn là mối quan tâm của nhiều đối tượng đến tình hình tài chính của doanh nghiệp. Báo cáo ngân lưu thể hiện lưu lượng tiền vào, lưu lượng tiền ra của doanh nghiệp. Kết quả phân tích ngân lưu của doanh nghiệp điều phối lượng tiền mặt (tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các chứng thư có giá trị như tiền: cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu,...) một cách cân đối giữa các lĩnh vực: hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính. Nói một cách khác, báo cáo ngân lưu chỉ ra các lĩnh vực nào tạo ra nguồn tiền (sources), lĩnh vực nào sử dụng tiền (uses), khả năng thanh toán, lượng tiền thừa, thiếu và thời điểm cần sử dụng để đạt hiệu quả cao nhất, tối thiểu hoá chi phí sử dụng vốn (minimization cost of capital).

Báo cáo ngân lưu được tổng hợp từ 3 dòng ngân lưu ròng, từ 3 hoạt động của doanh nghiệp:

- Hoạt động kinh doanh: Hoạt động chính của doanh nghiệp: sản xuất, thương mại, dịch vụ,...
- Hoạt động đầu tư: Trang bị, thay đổi TSCĐ, đầu tư chứng khoán, liên doanh, hùn vốn, đầu tư kinh doanh bất động sản,...
- Hoạt động tài chính: Những hoạt động làm thay đổi cơ cấu tài chính: thay đổi trong vốn chủ sở hữu, nợ vay, phát hành trái phiếu, phát hành và mua lại cổ phiếu, trả cổ tức,...

Mẫu báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo mẫu quy định:

**Bảng 5.4. Bảng báo cáo lưu chuyển tiền tệ công ty BKBH năm 2005**

CÔNG TY CỔ PHẦN BKBH

Mẫu B 03 - DN

KHU CÔNG NGHIỆP BIÊN HÒA - ĐỒNG NAI

### BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2005

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<b>01</b>		<b>16.015.950.746</b>
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>			
- Khấu hao tài sản cố định	02		8.270.584.159
- Các khoản dự phòng	03		335.143.653
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		

-Chi phí lãi vay	06	3.094.576.449
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>27.716.255.007</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(3.068.290.163)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2.745.423.501)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	5.481.298.172
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	876.128.812
- Tiền lãi vay đã trả	13	(3.094.576.449)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(5.143.423.080)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	440.892.190
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(3.800.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>20.459.060.988</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(6.741.110.031)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(2.774.715.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(9.515.825.031)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu, cổ phiếu ngân quỹ	31	-

2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(945.000.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	75.977.912.342
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(80.756.337.786)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.578.730.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(7.302.155.944)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>3.641.080.013</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>7.529.033.775</b>
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>11.170.113.788</b>

Ngày 20 tháng 01 năm 2006

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc công ty

## 5.2. PHÂN TÍCH CÁC TỶ SỐ TÀI CHÍNH

### 5.2.1. Mục đích phân tích các tỷ số tài chính

Phân tích báo cáo tài chính đáp ứng nhu cầu sử dụng thông tin của nhiều đối tượng quan tâm đến những khía cạnh khác nhau về tài chính để phục vụ cho các mục đích của mình.

Các nhà phân tích tài chính tính toán một vài chỉ số tài chính chủ yếu để đo lường thành quả của công ty. Các chỉ số tài chính này có thể giúp chúng ta đưa ra những câu hỏi đúng, giả dụ, giám đốc tài chính có thể dự kiến một vài câu hỏi về chỉ số nợ của công ty và phần lợi nhuận giảm do lãi vay. Tương tự, các chỉ số tài chính có thể cảnh giác giám đốc về các lĩnh vực khó khăn tiềm ẩn. Nếu một chi nhánh có tỷ suất sinh lợi trên vốn thấp chúng ta có thể đoán chắc rằng giám đốc sẽ yêu cầu chi nhánh này phải giải thích.

---

Các công ty đang tăng trưởng cần đầu tư vào vốn luân chuyển, nhà xưởng và thiết bị, đầu tư cho phát triển sản phẩm..., tất cả đều cần tiền mặt. Vì thế, chúng ta sẽ giải thích làm thế nào các công ty sử dụng các mô hình kế hoạch tài chính để giúp họ hiểu những tiềm ẩn tài chính trong các kế hoạch kinh doanh và để khảo sát các kết quả của chiến lược tài chính.

### **5.2.2. Các tỷ số tài chính**

Hầu hết các tỷ số tài chính đều có những cái tên mô tả cho người sử dụng nhận biết được làm thế nào để tính toán các tỷ số ấy hoặc làm thế nào để có thể hiểu được lượng giá trị của nó.

Các loại tỷ số tài chính quan trọng nhất là:

- Tỷ số thanh toán đo lường khả năng thanh toán của công ty.
- Tỷ số hoạt động đo lường mức độ hoạt động liên quan đến tài sản.
- Tỷ số đòn bẩy cho thấy việc sử dụng nợ của công ty có ảnh hưởng như thế nào đến hiệu quả hoạt động kinh doanh.
- Tỷ số sinh lợi biểu hiện khả năng tạo lãi của tài sản và vốn chủ sở hữu.
- Tỷ số giá thị trường cho thấy công ty được các nhà đầu tư đánh giá như thế nào.

Chúng ta sẽ phân tích các tỷ số trên và sử dụng số liệu trên bảng cân đối kế toán và bảng báo cáo hoạt động kinh doanh của Công ty cổ phần BKBH năm 2005 để tính toán.

#### ***a. Tỷ số thanh toán – Liquidity Ratios***

***Tỷ số thanh toán hiện hành – Current ratio:*** Một trong những thước đo khả năng thanh toán của một công ty sử dụng rộng rãi nhất là khả năng thanh toán hiện hành:

---

---

$$\text{Tỷ số thanh toán hiện hành (Rc)} = \frac{\text{Tài sản lưu động}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Tài sản lưu động bao gồm các khoản vốn bằng tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn (bao gồm chứng khoán thị trường), các khoản phải thu, hàng tồn kho và tài sản lưu động khác.

Nợ ngắn hạn là các khoản nợ phải trả trong năm bao gồm: vay ngắn hạn, vay dài hạn đến hạn trả và các khoản phải trả khác.

Tỷ số Rc cho thấy công ty có bao nhiêu tài sản có thể chuyển đổi thành tiền mặt để đảm bảo thanh toán các khoản nợ ngắn hạn. Tỷ số này đo lường khả năng trả nợ của công ty.

Tỷ số thanh toán hiện hành của công ty cổ phần BKBH năm 2005 là:

$$Rc = \frac{100.172.191.896}{76.178.751.003} = 1,31$$

Rc = 1,31 cho thấy năm 2004 công ty BKBH có 1,31 đồng tài sản lưu động đảm bảo cho 1 đồng nợ đến hạn trả. Tỷ số này được chấp nhận hay không tùy thuộc vào sự so sánh với tỷ số thanh toán của các công ty cạnh tranh hoặc so sánh với các năm trước để thấy sự tiến bộ hoặc giảm sút.

Nếu tỷ số hiện hành giảm cho thấy khả năng thanh toán giảm và cũng là dấu hiệu báo trước những khó khăn tài chính sẽ xảy ra.

Nếu tỷ số hiện hành cao điều đó có nghĩa là công ty luôn sẵn sàng thanh toán các khoản nợ. Tuy nhiên, nếu tỷ số thanh toán hiện hành quá cao sẽ làm giảm hiệu quả hoạt động vì công ty đã đầu tư quá nhiều vào tài sản lưu động hay nói cách khác việc quản lý tài sản lưu động không hiệu quả (ví dụ: có quá nhiều

---

tiền mặt nhàn rỗi, nợ phải đòi, hàng tồn kho ứ đọng). Một công ty nếu dự trữ nhiều hàng tồn kho thì sẽ có tỷ số thanh toán hiện hành cao, mà ta đã biết hàng tồn kho là tài sản khó hoán chuyển thành tiền, nhất là hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất. Vì thế, trong nhiều trường hợp, tỷ số thanh toán hiện hành không phản ánh chính xác khả năng thanh toán của công ty.

**Tỷ số thanh toán nhanh – Quick ratio:** Tỷ số thanh toán nhanh được tính toán dựa trên những tài sản lưu động có thể nhanh chóng chuyển đổi thành tiền, đôi khi chúng được gọi là “tài sản có tính thanh khoản”, “tài sản có tính thanh khoản” bao gồm tất cả tài sản lưu động trừ hàng tồn kho.

$$\text{Tỷ số thanh toán nhanh (Rq)} = \frac{\text{Tài sản lưu động} - \text{hàng tồn kho}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

$$Rq = \frac{100.172.191.896 - 61.231.246.530}{76.178.751.003} = 0,51$$

Tỷ số này cho thấy khả năng thanh toán thực sự của một công ty. Tỷ số thanh toán nhanh của công ty BKBH năm 2005 là 0,51 có nghĩa là công ty có 51% tài sản có tính thanh khoản cho mỗi đồng nợ đến hạn. Tỷ số thanh toán nhanh 0,51 còn cho biết rằng nếu hàng tồn kho của công ty ứ đọng, không đáng giá thì công ty sẽ lâm vào khó khăn tài chính gọi là “không có khả năng chi trả”. “Không có khả năng chi trả” xảy ra khi một công ty không đủ điều tiền để trả các khoản nợ khi chúng đến hạn.

---

**b. Tỷ số hoạt động – Activity Ratios**

Tỷ số hoạt động đo lường hoạt động kinh doanh của một công ty. Để nâng cao tỷ số hoạt động, các nhà quản trị phải biết là những tài sản chưa dùng hoặc không dùng không tạo ra thu nhập vì thế công ty cần phải biết cách sử dụng chúng có hiệu quả hoặc loại bỏ chúng đi. Tỷ số hoạt động đôi khi còn gọi là tỷ số hiệu quả hoặc tỷ số luân chuyển.

**Số vòng quay các khoản phải thu – Accounts receivable turnover ratio:** Các khoản phải thu là những hoá đơn bán hàng chưa thu tiền về do công ty thực hiện chính sách bán chịu và các khoản tạm ứng chưa thanh toán, khoản trả trước cho người bán...

Số vòng quay các khoản phải thu được sử dụng để xem xét cẩn thận việc thanh toán các khoản phải thu... Khi khách hàng thanh toán tất cả các hoá đơn của họ, lúc đó các khoản phải thu quay được một vòng.

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Các khoản phải thu}}$$

$$\begin{array}{l} \text{Số vòng quay các khoản phải} \\ \text{thu của công ty BKBH năm 2005} \end{array} = \frac{285.362.243.427}{26.583.506.752} = 10,73$$

Tỷ số trên cho thấy năm 2005 các khoản phải thu luân chuyển 10,73 lần. Điều này có nghĩa là bình quân  $360/10,73 = 33,5$  ngày công ty mới thu hồi được nợ. Tỷ số này có thể được thực hiện ở dạng khác đó là tỷ số kỳ thu tiền bình quân (average collection period).



---


$$\text{Kỳ thu tiền bình quân} = \frac{\text{Các khoản phải thu}}{\text{Doanh thu bình quân ngày}}$$

$$\frac{26.583.506.752}{285.362.243.427/360} = 33,5 \text{ ngày}$$

Số vòng quay các khoản phải thu hoặc kỳ thu tiền bình quân cao hay thấp phụ thuộc vào chính sách bán chịu của công ty.

Nếu số vòng quay thấp thì hiệu quả sử dụng vốn kém do vốn bị chiếm dụng nhiều. Nhưng nếu số vòng quay các khoản phải thu quá cao thì sẽ làm giảm sức cạnh tranh dẫn đến giảm doanh thu.

Khi phân tích chỉ số này, ngoài việc so sánh giữa các năm, so sánh với các công ty cùng ngành, công ty cần xem xét kỹ lưỡng từng khoản phải thu để phát hiện những khoản nợ đã quá hạn trả và có biện pháp xử lý.

**Số vòng quay hàng tồn kho – Inventory turnover ratio:** Số vòng quay hàng tồn kho là một tiêu chuẩn đánh giá công ty sử dụng hàng tồn kho của mình hiệu quả như thế nào.

$$\text{Vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Hàng tồn kho}}$$

$$\begin{aligned} \text{Số vòng quay hàng tồn kho của} \\ \text{công ty BKBH năm 2005} \end{aligned} = \frac{285.362.243.427}{61.231.246.530} = 4,66$$

---

Tính toán trên cho thấy rằng trong năm 2005 hàng tồn kho của công ty BKBH luân chuyển 4,66 vòng có nghĩa là khoảng 77,25 ngày một vòng.

Số vòng luân chuyển hàng tồn kho cao hay thấp tùy thuộc vào đặc điểm ngành kinh doanh. Nếu công ty BKBH là nhà máy sản xuất rượu vang với số vòng luân chuyển hàng tồn kho 4,66 vòng/năm cho thấy công ty đã sản xuất sản phẩm quá nhanh đến nỗi rượu chưa thích hợp để uống. Ngược lại, nếu công ty kinh doanh rau quả tươi với hàng hoá khoảng 77,25 ngày quay vòng một lần thì có lẽ hàng hoá chưa kịp bán đã bị hư hỏng.

**Hiệu suất sử dụng tài sản cố định – Sales-to-Fixed assets ratio:** Tỷ số này nói lên 1 đồng tài sản cố định tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu. Qua đó đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản cố định ở công ty.

$$\text{Hiệu suất sử dụng TSCĐ} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tài sản cố định}}$$

$$\begin{array}{l} \text{Hiệu suất sử dụng TSCĐ của} \\ \text{công ty BKBH năm 2005} \end{array} = \frac{285.362.243.427}{71.262.466.516} = 4,004$$

Tỷ số trên cho thấy tại công ty BKBH 1 đồng tài sản cố định đã tạo ra được 4,004 đồng doanh thu. Muốn đánh giá việc sử dụng tài sản cố định có hiệu quả không phải so sánh với các công ty khác cùng ngành hoặc so sánh với các thời kỳ trước.

**Hiệu suất sử dụng toàn bộ tài sản – Sale-to-total assets ratio:** Hiệu suất sử dụng toàn bộ tài sản đo lường 1 đồng tài sản tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh sẽ tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu.

---


$$\text{Hiệu suất sử dụng toàn bộ tài sản} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Toàn bộ tài sản}}$$

$$\begin{aligned} \text{Hiệu suất sử dụng toàn bộ tài sản của công ty BKBH năm 2005} &= \frac{285.362.243.427}{177.859.999.907} = 1,604 \end{aligned}$$

Điều này có nghĩa là, tại công ty BKBH trong năm 2005 1 đồng tài sản đã tạo ra được 1,604 đồng doanh thu. Nếu tỷ số này cao cho thấy công ty đang hoạt động gần hết công suất và rất khó để mở rộng hoạt động nếu không đầu tư thêm vốn.

**Hiệu suất sử dụng vốn cổ phần – Sales-to-equity ratio:** Hiệu suất sử dụng vốn cổ phần là chỉ tiêu rất hữu ích trong việc phân tích khía cạnh tài chính của công ty. Hiệu suất sử dụng vốn cổ phần đo lường mối quan hệ giữa doanh thu và vốn cổ phần.

$$\text{Hiệu suất sử dụng vốn cổ phần} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn cổ phần}}$$

$$\begin{aligned} \text{Hiệu suất sử dụng vốn cổ phần của công ty BKBH năm 2005} &= \frac{285.362.243.427}{96.770.774.373} = 2,95 \end{aligned}$$

Việc tính toán trên cho thấy rằng công ty BKBH có doanh thu 2,95 lần lớn hơn vốn cổ phần trong năm 2005. Lý do mà hiệu suất sử dụng vốn cổ phần của công ty lớn hơn tổng tài sản của công ty vì công ty đã sử dụng đòn bẩy tài chính từ việc tài trợ bằng vốn vay.

$$\text{Hiệu suất sử dụng vốn cổ phần} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn cổ phần}} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản}} \times \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn cổ phần}}$$

$$= \text{Hiệu suất sử dụng tổng tài sản} \times \text{Bội số tài sản so vốn cổ phần}$$

$$= 1,604 \times \frac{177.859.999.907}{96.770.774.373} = 2,95$$

### c. Tỷ số đòn bẩy tài chính – *Financial leverage ratios*

Tỷ số đòn bẩy tài chính đánh giá mức độ mà một công ty tài trợ cho hoạt động kinh doanh của mình bằng vốn vay. Khi một công ty vay tiền, công ty luôn phải thực hiện một chuỗi thanh toán cố định. Vì các cổ đông chỉ nhận được những gì còn lại sau khi chi trả cho chủ nợ, nợ vay được xem là tạo ra đòn bẩy. Trong thời kỳ khó khăn, các công ty có đòn bẩy tài chính cao có khả năng không trả được nợ. Vì thế khi công ty muốn vay tiền, ngân hàng sẽ đánh giá xem công ty có vay quá nhiều hay không? Ngân hàng cũng xét xem công ty có duy trì nợ vay của mình trong hạn mức cho phép không?

Các nhà cung cấp tín dụng căn cứ vào tỷ số đòn bẩy tài chính để ấn định mức lãi suất cho vay đối với công ty (vì công ty càng có nhiều nợ vay, rủi ro về mặt tài chính càng lớn). Ở các nước phát triển, người ta đánh giá được độ rủi ro này và tính vào lãi suất cho vay. Điều đó có nghĩa là công ty càng vay nhiều thì lãi suất càng cao.

Đối với công ty, tỷ số đòn bẩy tài chính sẽ giúp nhà quản trị tài chính lựa chọn cấu trúc vốn hợp lý nhất cho công ty mình. Qua tỷ số đòn bẩy tài chính nhà

---

đầu tư thấy được rủi ro về tài chính của công ty từ đó dẫn đến quyết định đầu tư của mình. Các tỷ số đòn bẩy thông thường là:

**Tỷ số nợ trên tài sản – Debt ratio:** Tỷ số này cho thấy bao nhiêu phần trăm tài sản của công ty được tài trợ bằng vốn vay.

$$\text{Tỷ số nợ} = \frac{\text{Tổng nợ}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Tổng nợ: bao gồm toàn bộ khoản nợ ngắn hạn và dài hạn tại thời điểm lập báo cáo tài chính gồm: các khoản phải trả, vay ngắn hạn, nợ dài hạn do đi vay hay phát hành trái phiếu dài hạn. Tổng tài sản: toàn bộ tài sản của công ty tại thời điểm lập báo cáo.

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ số nợ trên tài sản của công} \\ \text{ty BKBH năm 2005} \end{array} = \frac{81.089.225.534}{177.859.999.907} = 0,456 \approx 45,6\%$$

Điều này cho thấy 45,60% tài sản của công ty BKBH được tài trợ bằng nguồn vốn vay.

Lưu ý rằng tỷ số này sử dụng giá sổ sách chứ không phải giá thị trường. Giá thị trường của công ty cuối cùng xác định các chủ nợ có thu hồi được tiền của họ không? Vì thế, các nhà phân tích phải xem mệnh giá của các khoản nợ như một phần của tổng giá thị trường của nợ và vốn cổ phần. Lý do chính để các kế toán viên làm như thế là bởi vì giá thị trường không có sẵn. Có phải như thế không? Có lẽ là không. Giá thị trường bao gồm giá trị tài sản cố định vô hình thể hiện trong chi phí nghiên cứu và phát triển, quảng cáo,... Những tài sản này thông thường không sẵn sàng để bán và nếu công ty rơi vào tình cảnh khó khăn về tài chính thì tất cả giá trị này sẽ biến mất.

---

Có thể vì một lý do nào đó việc các kế toán viên bỏ qua tài sản cố định vô hình lại tốt cho công ty như khi người cho vay yêu cầu người đi vay không được phép dùng tỷ số nợ theo sổ sách để tăng các hạn mức vay.

**Tỷ số nợ trên vốn cổ phần – Debt-to-equity ratio:**

$$\text{Tỷ số nợ trên vốn cổ phần} = \frac{\text{Tổng nợ}}{\text{Vốn cổ phần}}$$

$$\begin{aligned} \text{Tỷ số nợ trên vốn cổ phần của} & \quad 81.089.225.534 \\ \text{công ty BKBH năm 2005} & = \frac{\quad}{96.770.774.373} = 0,838 \approx 83,8\% \end{aligned}$$

Tính toán trên cho thấy rằng trong năm 2005 các nhà cho vay đã tài trợ ít hơn vốn cổ phần 16,20% (100% - 83,80%). Điều này dường như công ty đã sử dụng một lượng vốn vay còn khiêm tốn, trong khi chiếm tỷ trọng lớn là các khoản vốn vay tín dụng thương mại phi lãi suất và những khoản phải trả ngắn hạn. Vì vậy để thấy mức độ tài trợ bằng vốn vay một cách thường xuyên (qua đó thấy được rủi ro về mặt tài chính mà công ty phải chịu), người ta dùng tỷ số nợ dài hạn trên vốn cổ phần).

$$\text{Tỷ số nợ dài hạn trên vốn cổ phần} = \frac{\text{Nợ dài hạn}}{\text{Vốn cổ phần}}$$

$$\begin{aligned} \text{Tỷ số nợ dài hạn trên vốn cổ phần} & \quad 4.910.474.531 \\ \text{của công ty BKBH năm 2005} & = \frac{\quad}{96.770.774.373} = 0,050 \approx 5,0\% \end{aligned}$$

---

Vì tỷ số nợ dài hạn trên vốn cổ phần có giá trị nhỏ hơn tỷ số nợ trên vốn cổ phần điều này có nghĩa là phần lớn nợ của công ty BKBH là nợ ngắn hạn. Mặc dù vậy những người cho vay dài hạn đã cung cấp cho công ty BKBH 5,0% ngân quỹ so với cổ đông.

**Tỷ số tổng tài sản trên vốn cổ phần – Equity multiplier ratio:** Một tỷ số khác cũng được sử dụng để tính toán mức độ đi vay (rủi ro tài chính) mà công ty đang gánh chịu đó là tỷ số tổng tài sản trên vốn cổ phần.

$$\text{Tỷ số tài sản trên vốn cổ phần} = \frac{\text{Toàn bộ tài sản}}{\text{Vốn cổ phần}}$$

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ số tài sản trên vốn cổ phần của} \\ \text{công ty BKBH năm 2005} \end{array} = \frac{177.859.999.907}{96.770.774.373} = 1,838 \approx 183,8\%$$

Tỷ số này cho thấy trong năm 2005 công ty đã có được tổng tài sản gấp 1,838 lần so với vốn cổ phần. Điều này cũng cho thấy tình hình vay nợ của công ty. Lãi vay từ những khoản nợ dài hạn như vậy sẽ làm gia tăng những rủi ro về tài chính nếu lợi nhuận của công ty làm ra không đủ trả lãi vay.

**Khả năng thanh toán lãi vay – Times interest earned ratio:** Lãi vay hàng năm là chi phí tài chính cố định và chúng ta muốn biết công ty sẵn sàng trả lãi đến mức nào. Cụ thể hơn chúng ta muốn biết rằng liệu số vốn đi vay có thể sử dụng tốt đến mức nào, có thể đem lại khoản lợi nhuận bao nhiêu và đủ bù đắp lãi vay hay không. Tỷ số này dùng để đo mức độ mà lợi nhuận phát sinh do sử dụng vốn để đảm bảo trả lãi vay hàng năm như thế nào. Nếu công ty quá yếu về mặt này, các chủ nợ có thể đi đến kiện tụng và tuyên bố phá sản.

---


$$\text{Khả năng thanh toán lãi vay} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế và lãi vay}}{\text{Lãi vay}}$$

Trong công thức trên, phần tử số phản ánh số tiền mà công ty có thể được sử dụng để trả lãi vay trong năm. Ở đây phải lấy tổng số lợi nhuận trước thuế và lãi vay vì lãi vay được tính vào chi phí trước khi tính thuế thu nhập. Phần mẫu số là lãi vay, bao gồm tiền lãi trả cho các khoản vay ngắn và dài hạn kể cả lãi do phát hành trái phiếu.

$$\begin{array}{l} \text{Khả năng thanh toán} \\ \text{lãi vay của công ty} \\ \text{BKBH năm 2005} \end{array} = \frac{16.015.950.746 + 3.094.576.449}{3.094.576.449} = 6,175$$

#### ***d. Tỷ số sinh lợi – Profitability ratios***

Tỷ số sinh lợi đo lường thu nhập của công ty với các nhân tố khác tạo ra lợi nhuận như doanh thu, tổng tài sản vốn cổ phần.

Loại tỷ số này bao gồm các chỉ tiêu sau:

***Tỷ suất sinh lợi trên doanh thu – Net profit margin ratio:*** Chỉ tiêu này nói lên 1 đồng doanh thu tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất sinh lợi trên doanh thu} = \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ số sinh lợi trên doanh thu của} \\ \text{công ty BKBH năm 2005} \end{array} = \frac{12.284.055.606}{285.362.243.427} = 0,043 \approx 4,3\%$$



---

Ở công ty BKBH năm 2005 có được 100 đồng doanh thu mới tạo được 4,3 đồng lợi nhuận ròng (lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp).

**Tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản – Return on total assets ratio (ROA):** Chỉ tiêu này đo lường khả năng sinh lợi trên 1 đồng vốn đầu tư vào công ty.

$$\text{Tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản} = \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Toàn bộ tài sản}}$$

$$\begin{aligned} \text{Tỷ số sinh lợi trên tổng tài sản của} & \quad 12.284.055.606 \\ \text{công ty BKBH năm 2005} & = \frac{\quad}{177.859.999.907} = 0,069 \approx 6,9\% \end{aligned}$$

**Tỷ suất sinh lợi trên vốn cổ phần – Return on equity ratio (ROE):** Đây là chỉ tiêu mà nhà đầu tư rất quan tâm vì nó cho thấy khả năng tạo lãi của 1 đồng vốn họ bỏ ra để đầu tư vào công ty.

$$\text{Tỷ suất sinh lợi trên vốn cổ phần} = \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Vốn cổ phần}}$$

$$\begin{aligned} \text{Tỷ số sinh lợi trên vốn cổ phần} & \quad 12.284.055.606 \\ \text{của công ty BKBH năm 2005} & = \frac{\quad}{96.770.774.373} = 0,1269 \approx 12,69\% \end{aligned}$$

Sự khác nhau giữa tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản và tỷ suất sinh lợi trên vốn cổ phần cho thấy công ty đã sử dụng vốn vay có hiệu quả nên đã khuếch đại được tỷ suất sinh lợi trên vốn cổ phần cao hơn tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản.

---

**e. Tỷ số giá thị trường – Market-value ratios**

Các nhà đầu tư cổ phần đặc biệt quan tâm đến vài giá trị mà có ảnh hưởng mạnh đến giá thị trường của cổ phần như:

**Thu nhập mỗi cổ phần – Earning per share (EPS):** Thu nhập mỗi cổ phần là một yếu tố quan trọng nhất, quyết định giá trị của cổ phần bởi vì nó đo lường sức thu nhập chứa đựng trong một cổ phần hay nói cách khác nó thể hiện thu nhập nhà đầu tư có được do mua cổ phần.

$$\text{Thu nhập mỗi cổ phần} = \frac{\text{Thu nhập ròng của cổ đông thường}}{\text{Số lượng cổ phần thường}}$$

Thu nhập ròng của cổ đông thường được tính bằng cách lấy lãi ròng trừ đi tiền lãi của cổ phần ưu đãi.

Tại công ty BKBH ta có số liệu bổ sung như sau: số lượng cổ phiếu được niêm yết là **5.600.000** cổ phiếu và toàn bộ đều là **cổ phiếu thường**. Tổng cổ tức chi trả năm 2005 là **6.615.000.000** đồng, với giá thị trường trong năm 2005 là **16.100 đồng/cổ phiếu**, ta tính được các chỉ tiêu:

$$\begin{aligned} \text{Thu nhập mỗi cổ phần của công ty} & \quad 12.284.055.606 \\ \text{BKBH năm 2005} & = \frac{\quad}{5.600.000} = 2.194 \text{ đồng} \end{aligned}$$

**Tỷ suất chi trả cổ tức – Payout ratio:**

$$\text{Tỷ lệ chi trả cổ tức} = \frac{\text{Cổ tức mỗi cổ phần}}{\text{Thu nhập mỗi cổ phần}}$$

Trong đó:

$$\text{Cổ tức mỗi cổ phần} = \frac{\quad}{\text{Tổng cổ tức}}$$

---

---

### Số lượng cổ phần thường

Chỉ tiêu chi trả cổ tức nói lên công ty chi trả phần lớn thu nhập cho cổ đông hay giữ lại để tái đầu tư. Đây là một nhân tố quyết định đến giá trị thị trường của cổ phần.

$$\begin{array}{l} \text{Cổ tức mỗi cổ phần của công ty} \\ \text{BKBH năm 2005} \end{array} = \frac{6.615.000.000}{5.600.000} = 1.181,25 \text{ đồng}$$

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ chi trả cổ tức của công ty} \\ \text{BKBH năm 2005} \end{array} = \frac{1.181,25}{2.194} = 0,5384 \approx 53,84\%$$

Từ đó ta tính được tỷ lệ lợi nhuận giữ lại = 100% - 53,84% = 46,16%

### ***Tỷ số giá thị trường trên thu nhập – Price-earning ratio (P/E)***

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ số giá thị trường} \\ \text{trên thu nhập} \end{array} = \frac{\text{Giá trị thị trường mỗi cổ phần}}{\text{Thu nhập mỗi cổ phần}}$$

Đây cũng là chỉ tiêu mà nhà đầu tư rất quan tâm vì nó thể hiện giá cổ phần đắt hay rẻ so với thu nhập.

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ số giá thị trường trên thu nhập} \\ \text{của công ty BKBH năm 2005} \end{array} = \frac{16.100}{2.194} = 7,338 \text{ lần}$$

Điều này có nghĩa là giá cổ phần của công ty BKBH được bán gấp 7,338 lần với thu nhập hiện hành của nó.

---

### *Tỷ suất cổ tức – Dividend yield*

$$\text{Tỷ suất cổ tức} = \frac{\text{Cổ tức mỗi cổ phần}}{\text{Giá trị thị trường mỗi cổ phần}}$$

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ suất cổ tức của công ty BKBH} \\ \text{năm 2005} \end{array} = \frac{1.181,25}{16.100} = 0,0733 \approx 7,33\%$$

Điều này có nghĩa là cổ tức của công ty BKBH chiếm 7,33% so với giá thị trường của cổ phần.

Như ta đã biết, thu nhập của nhà đầu tư gồm hai phần: cổ tức và chênh lệch giá do chuyển nhượng cổ phần. Nếu tỷ suất cổ tức của một cổ phần thấp điều đó chưa hẳn là xấu bởi vì nhà đầu tư có thể chấp nhận tỷ lệ chi trả cổ tức thấp để dành phần lớn lợi nhuận để tái đầu tư. Họ mong đợi một tăng trưởng nhanh trong cổ tức và hưởng được sự chênh lệch lớn của giá cổ phần.

#### **5.2.3. Phương pháp đánh giá các tỷ số tài chính**

##### *a. Phương pháp so sánh:*

Các chỉ số tài chính sẽ cung cấp nhiều thông tin hơn khi chúng được so sánh với các chỉ số có liên quan. Các nhà phân tích thường sử dụng các dạng so sánh:

***So sánh với các công ty hoạt động trong cùng lĩnh vực:*** Ta có thể so sánh các chỉ số tài chính của một công ty với các chỉ số tài chính của một số công ty khác hoạt động trong cùng lĩnh vực. Bằng sự so sánh này sẽ thấy được vị thế của công ty trên thị trường, sức mạnh tài chính của công ty so với các đối thủ cạnh tranh và giải thích được sự thành công hay thất bại của công ty.

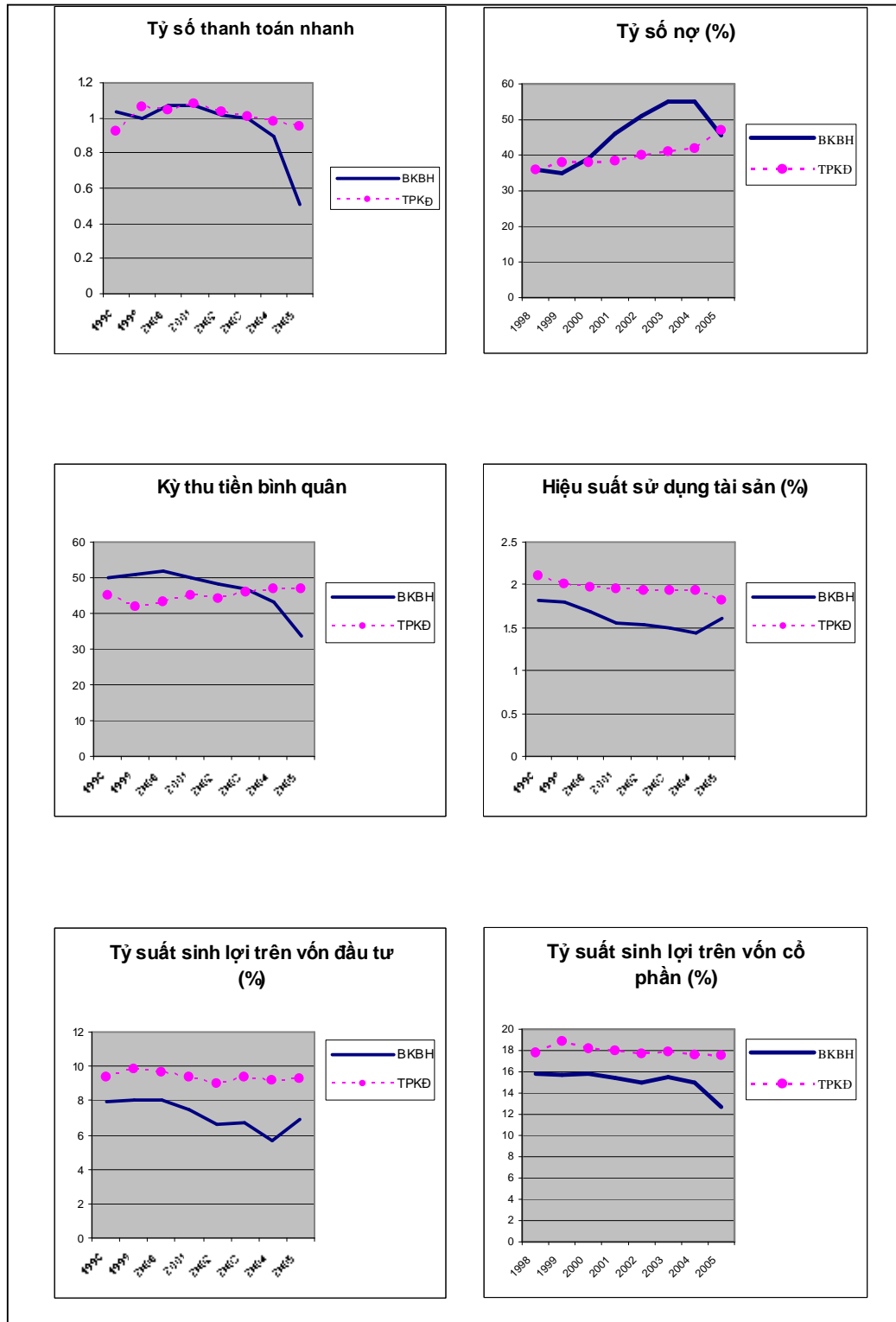
**Bảng 5.5. Phân tích các chỉ số tài chính của công ty cổ phần BKBH với công ty cổ phần TPKĐ năm 2005**

Tỷ số	Công ty CP	Công ty CP
	BKBH	TPKĐ
Tỷ số thanh toán hiện hành	1,31	2,4
Tỷ số thanh toán nhanh	0,51	0,92
Kỳ thu tiền bình quân	33,50 ngày	47 ngày
Số vòng quay hàng tồn kho	4,66	3,9
Hiệu suất sử dụng tài sản cố định	4,004	4,6
Hiệu suất sử dụng toàn bộ tài sản	1,604	1,82
Tỷ số nợ trên tài sản	45,60%	47%
Tỷ số nợ trên vốn cổ phần	83,80%	88,7%
Khả năng thanh toán lãi vay	6,175	6,7
Tỷ suất sinh lợi trên doanh thu	4,3%	5,1%
Tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản	6,9%	9,28%
Tỷ suất sinh lợi trên vốn cổ phần	12,69%	17,56%
Tỷ số giá thị trường trên thu nhập	7,338	8,0

---

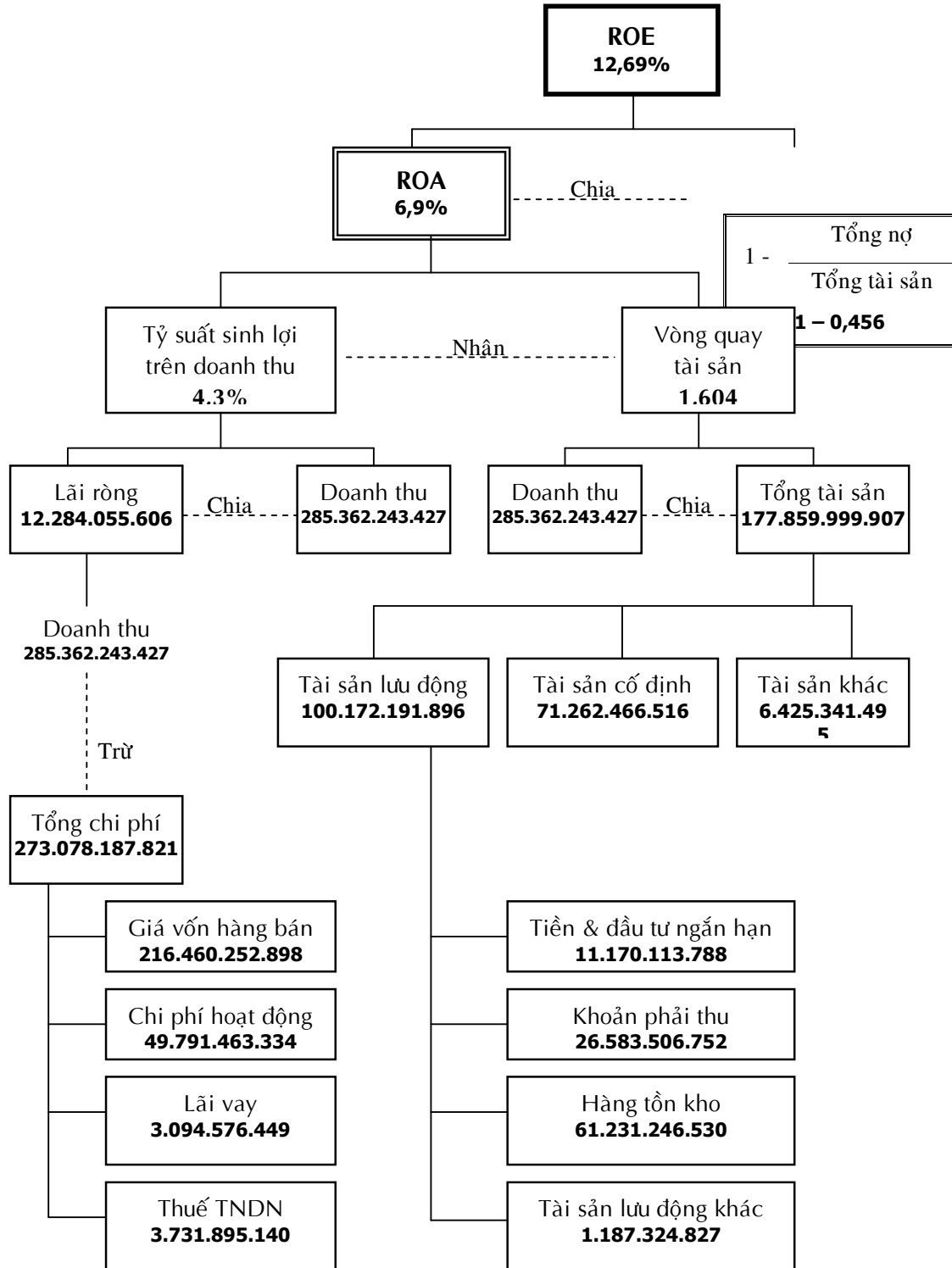
***Phân tích theo xu hướng*** Xem xét xu hướng biến động qua thời gian là một biện pháp quan trọng để đánh giá các tỷ số trở nên xấu đi hay đang phát triển theo chiều hướng tốt đẹp, có thể so sánh với năm trước đó, hoặc theo dõi sự biến động qua nhiều năm. Kết quả sự so sánh là thông tin rất cần thiết cho cả người quản trị công ty lẫn nhà đầu tư.

**Hình 5.1.** Diễn tả một số chỉ số tài chính của công ty BKBH thời gian qua với công ty hoạt động trong cùng lĩnh vực TPKĐ



**b. Phân tích Dupont các tỷ số tài chính:**

**Hình 5.2. Sơ đồ phân tích Dupont của công ty cổ phần BKBH năm 2005**





Các tỷ số tài chính được trình bày ở phần trên đều ở dạng một phân số. Điều đó có nghĩa là mỗi tỷ số tài chính sẽ tăng hay giảm tùy thuộc vào hai nhân tố: là mẫu số và tử số của phân số đó. Mặt khác các tỷ số tài chính còn ảnh hưởng lẫn nhau. Hay nói cách khác, một tỷ số tài chính lúc này được trình bày bằng tích một vài tỷ số tài chính khác.

Ta có thể lấy chỉ tiêu tỷ suất sinh lợi trên vốn cổ phần (ROE) làm ví dụ:

$$\text{Tỷ suất sinh lợi trên vốn cổ phần} = \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Vốn cổ phần}}$$

Có thể trình bày tỷ suất sinh lợi trên vốn cổ phần dưới dạng sau:

$$\begin{aligned} \text{Tỷ suất sinh lợi trên vốn cổ phần} &= \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn cổ phần}} \times \frac{\text{Lãi ròng}}{\text{Doanh thu thuần}} \\ &= \text{Hiệu suất sử dụng vốn cổ phần} \times \text{Tỷ suất sinh lợi trên doanh thu} \end{aligned}$$

Áp dụng công thức trên cho công ty BKBH năm 2005:

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên vốn cổ phần (ROE)} = 2,95 \times 4,3\% = 12,69\%$$

Lúc này ta có thể phân tích tỷ suất sinh lợi trên vốn cổ phần theo hai tỷ số: hiệu suất sử dụng vốn cổ phần và tỷ suất sinh lợi trên doanh thu.

Chi tiết hơn nữa ta có thể phân tích tỷ suất sinh lợi trên vốn cổ phần thành ba tỷ số như sau:

$$\begin{aligned} \text{Tỷ suất sinh lợi trên vốn cổ phần} &= \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản}} \times \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn cổ phần}} \times \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Doanh thu thuần}} \end{aligned}$$

---


$$= \frac{\text{Hiệu suất sử dụng tổng tài sản}}{\text{Hiệu suất sử dụng tổng tài sản}} \times \frac{\text{Tỷ số tổng tài sản trên vốn cổ phần}}{\text{Tỷ số tổng tài sản trên vốn cổ phần}} \times \frac{\text{Tỷ suất sinh lợi trên doanh thu}}{\text{Tỷ suất sinh lợi trên doanh thu}}$$

Tỷ suất sinh lợi trên vốn cổ phần (ROE) tại công ty BKBH năm 2005:

$$= 1,604 \times 1,838 \times 4,3\% = 12,69\%$$

Qua phân tích trên cho thấy tỷ suất sinh lợi trên vốn cổ phần của một công ty có thể giải thích theo ba cách:

- (1) Sử dụng hiệu quả tài sản hiện có
- (2) Gia tăng đòn bẩy tài chính
- (3) Tăng tỷ suất sinh lợi trên doanh thu

Trên đây là ví dụ đơn giản về hai chỉ số ảnh hưởng đến tỷ suất sinh lợi trên vốn cổ phần. Chúng ta có thể triển khai các quan hệ phức tạp hơn gồm nhiều chỉ số tác động lẫn nhau và cuối cùng làm tỷ suất sinh lợi trên vốn cổ phần thay đổi như thế nào. Hình 5.2. Sẽ cho ta thấy sơ đồ phân tích Dupont về tình hình tài chính của công ty cổ phần BKBH. Qua sơ đồ này chúng ta thấy được bức tranh toàn cảnh về tình hình tài chính của công ty trong đó hầu hết các chỉ số đều có tương tác với nhau.

#### **5.2.4. Một số vấn đề gặp phải khi phân tích tỷ số tài chính**

Mặc dù phân tích tài chính là con đường sáng giá để có được thông tin, nhưng không hẳn nó không gặp phải những lỗi lầm tiềm ẩn.

Thứ nhất, sự khác biệt giữa giá trị sổ sách kế toán và giá thị trường của các loại tài sản và nguồn vốn nhất là trong điều kiện có lạm phát cao. Điều này đã

---

bóp méo các báo cáo tài chính và kéo theo tính không chính xác của các chỉ số tài chính.

Thứ hai, do các nguyên tắc kế toán phổ biến được sử dụng đã làm cho việc xác định thu nhập của công ty không đúng với giá trị thật của nó. Chẳng hạn như việc áp dụng phương pháp khấu hao nhanh đã làm cho lợi nhuận của những năm đầu rất ít hoặc không có. Điều này không hẳn do công ty làm ăn không có hiệu quả.

Mặc dù vậy, không có nghĩa là việc phân tích bằng các chỉ số tài chính không có ý nghĩa. Như đã trình bày: các nhà quản trị tài chính, nhà đầu tư và người cung cấp tín dụng có được thông tin đáng kể qua các chỉ số tài chính này.

Tóm lại, khi được thiết lập một cách chính xác, khách quan, các chỉ số tài chính sẽ là những người dẫn đường cho các nhà quản trị và những người bên ngoài công ty nhận định về khuynh hướng tương lai của công ty.

### **5.3. PHÂN TÍCH BÁO CÁO DÒNG TIỀN**

#### **5.3.1. Lập báo cáo dòng tiền (theo chuẩn mực quốc tế về kế toán – International Accounting Standards)**

Báo cáo dòng tiền cho thấy một tóm lược dòng tiền trong một thời kỳ. Báo cáo dòng tiền đôi khi còn được gọi là báo cáo nguồn và sử dụng nguồn, thể hiện một cách nhìn về dòng tiền hoạt động, dòng tiền đầu tư, và dòng tiền tài trợ. Những dòng tiền nhất quán với những thay đổi trong tiền mặt và chứng khoán thị trường trong suốt một thời kỳ. Hình 5.3 dưới đây minh họa dòng tiền của một doanh nghiệp.

*Hình 5.3. Dòng tiền của một doanh nghiệp*



---

***Dòng tiền hoạt động*** là dòng tiền vào và ra, có liên quan trực tiếp đến việc sản xuất và tiêu thụ hàng hoá hoặc dịch vụ. Những dòng tiền này có thể thu thập được từ báo cáo thu nhập (*báo cáo hoạt động kinh doanh*) hoặc trên các giao dịch hiện tại trên tài khoản kế toán phát sinh trong một thời kỳ. Mặc dù việc vay nợ thuộc dòng tiền tài trợ nhưng chi phí trả lãi vay thì lại nằm trong dòng tiền hoạt động. Sở dĩ như thế là do chi phí trả lãi vay được xem như là các chi phí để duy trì các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và được hạch toán vào chi phí trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp (Bảng 5.6). Lưu ý là trong chuẩn mực kế toán Việt Nam, các dòng tiền liên quan đến các hoạt động mua bán chứng khoán vì mục đích thương mại được phân loại là các dòng tiền từ hoạt động kinh doanh.

**Bảng 5.6. Nội dung phân định dòng tiền từ hoạt động kinh doanh**

<b>Dòng chi</b>	<b>Dòng thu</b>
<ul style="list-style-type: none"> <li>Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Tiền thu được từ việc bán hàng và cung cấp dịch vụ</li> </ul>
<ul style="list-style-type: none"> <li>Tiền chi trả cho người lao động về tiền lương, tiền thưởng, trả hộ người lao động về bảo hiểm, trợ cấp,...</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Tiền thu được từ doanh thu khác (tiền thu bản quyền, phí, hoa hồng, và các khoản khác trừ các khoản thu được xác định là luồng tiền từ hoạt động đầu tư và hoạt động tài trợ)</li> </ul>
<ul style="list-style-type: none"> <li>Tiền chi trả lãi vay</li> </ul>	
<ul style="list-style-type: none"> <li>Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Tiền thu do được hoàn thuế</li> </ul>
<ul style="list-style-type: none"> <li>Tiền chi trả công ty bảo hiểm về phí bảo hiểm, tiền bồi thường và các khoản tiền khác theo hợp đồng bảo hiểm</li> </ul>	
<ul style="list-style-type: none"> <li>Tiền chi trả do bị phạt, bị bồi thường do doanh nghiệp vi phạm hợp đồng kinh tế</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Tiền thu do được khách hàng vi phạm hợp đồng kinh tế bồi thường</li> </ul>

**Dòng tiền đầu tư** là dòng tiền gắn với việc mua và bán tài sản cố định và các khoản tham gia đầu tư của doanh nghiệp (business interests). Thuật ngữ tham gia đầu tư chỉ hàm ý đến các khoản chi đầu tư góp vốn và thu hồi vốn góp, tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận nhận được.







Như vậy, các khoản thu nhập (hoặc chi ra) từ việc bán các công cụ nợ hoặc cổ phiếu vì mục đích thương mại không được xem là dòng tiền đầu tư.

**Bảng 5.7. Nội dung phân định dòng tiền từ hoạt động đầu tư**

<b>Dòng chi</b>	<b>Dòng thu</b>
<p>✚ Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác, bao gồm cả những khoản tiền chi liên quan đến chi phí triển khai đã được vốn hoá là tài sản cố định vô hình.</p>	<p>✚ Tiền thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác.</p>
<p>✚ Tiền chi cho vay đối với bên khác, trừ tiền chi cho vay của ngân hàng, tổ chức tín dụng và các tổ chức tài chính.</p>	<p>✚ Tiền thu hồi cho vay đối với bên khác, trừ tiền thu hồi cho vay của ngân hàng, tổ chức tín dụng và các tổ chức tài chính.</p>
<p>✚ Tiền chi mua các công cụ nợ của các đơn vị khác, trừ trường hợp tiền chi mua các công cụ nợ được coi là các khoản tương đương tiền và mua các công cụ nợ dùng cho mục đích thương mại.</p>	<p>✚ Tiền thu do bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác, trừ trường hợp thu tiền từ bán các công cụ nợ được coi là các khoản tương đương tiền và bán các công cụ nợ dùng cho mục đích thương mại.</p>
<p>✚ Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, trừ trường hợp tiền chi mua cổ phiếu vì mục đích thương mại.</p>	<p>✚ Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, trừ trường hợp tiền thu từ bán lại cổ phiếu đã mua vì mục đích thương mại.</p>
	<p>✚ Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận nhận được.</p>

**Dòng tiền tài trợ (hoạt động tài chính)** là kết quả từ các quyết định tài trợ bằng vốn vay và vốn cổ phần trong các quyết định tài trợ của doanh nghiệp. Cụ thể các hoạt động này liên quan đến dòng tiền từ việc vay nợ và hoàn trả khoản vay (hoặc là trên các khoản nợ ngắn hạn hoặc là trên các khoản nợ dài hạn) và chúng tạo ra những thay đổi tương ứng trong dòng tiền thu vào và chi ra. Tương tự, việc bán cổ phiếu sẽ tạo ra dòng tiền thu vào và thanh toán cổ tức cũng như mua lại cổ phiếu tạo ra dòng tiền chi ra.

**Bảng 5.8. Nội dung phân định dòng tiền từ hoạt động tài trợ**

<b>Dòng chi</b>	<b>Dòng thu</b>
 Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của chính doanh nghiệp đã phát hành.	 Tiền thu từ việc phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp chủ sở hữu.
 Tiền chi trả các khoản nợ gốc đã vay.	 Tiền thu từ các khoản đi vay ngắn hạn, dài hạn.
 Tiền chi trả nợ thuê tài chính.	
 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu.	

Tổng hợp lại, dòng tiền hoạt động, dòng tiền đầu tư và dòng tiền tài trợ trong một thời kỳ nào đó sẽ tác động đến số dư tiền mặt và chứng khoán thị trường của doanh nghiệp.

#### **a. Phân loại nguồn và sử dụng tiền mặt**

Để có thể lập báo cáo dòng tiền chính xác và dễ dàng, đầu tiên hãy tóm lược báo cáo nguồn và sử dụng tiền mặt trong một thời kỳ. Lưu ý rằng báo cáo nguồn và sử dụng tiền mặt chính là cách tiếp cận đầu tiên và tóm lược nhất về báo cáo dòng tiền.



Chẳng hạn nếu như các khoản phải trả tăng lên 100 đồng thì nguồn tiền mặt thay đổi là 100 đồng và nếu như hàng tồn kho tăng 2.500 đồng thì sử dụng tiền mặt thay đổi là 2.500 đồng.

Sau đây là cách thức phân biệt các tăng giảm trong nguồn và sử dụng tiền mặt:

**Bảng 5.9. Nguyên tắc phân định Nguồn và Sử dụng tiền mặt**

<b>Nguồn</b>	<b>Sử dụng tiền mặt</b>
➡ Giảm trong tài sản	➡ Tăng trong tài sản
➡ Tăng trong vay nợ	➡ Giảm trong vay nợ
➡ Lợi nhuận ròng sau thuế	➡ Lỗ ròng
➡ Khấu hao và các chi phí không bằng tiền mặt khác	➡ Chi trả cổ tức
➡ Phát hành cổ phiếu	➡ Mua lại hoặc thu hồi lại cổ phiếu đã phát hành

- Giảm trong tài sản sẽ tạo nguồn tiền mặt của doanh nghiệp trong khi đó một gia tăng trong tài sản lại là sử dụng tiền mặt.
- Khấu hao và các chi phí không bằng tiền mặt được xem là dòng tiền của doanh nghiệp và phải được cộng trở lại lợi nhuận sau thuế để có được dòng tiền hoạt động sau thuế.
- Bởi vì khấu hao được xem như là một nguồn tiền mặt, cho nên chỉ có những thay đổi gộp trong TSCĐ, chứ không phải những thay đổi ròng, sẽ xuất hiện trong báo cáo dòng tiền để tránh tính trùng 2 lần.

- 
- Các bút toán trực tiếp của những thay đổi trong lợi nhuận giữ lại không được tính trong dòng tiền. Thay vào đó là những khoản mục có khả năng tác động đến lợi nhuận giữ lại sẽ xuất hiện, chẳng hạn như là lãi ròng hoặc lỗ sau thuế và cổ tức.

***b. Triển khai báo cáo dòng tiền***

Báo cáo dòng tiền có thể được triển khai ra thành 5 bước: Bước 1, 2 và 3 là chuẩn bị báo cáo nguồn và sử dụng tiền mặt. Bước 4, nhận các dữ liệu cần thiết từ báo cáo thu nhập (*báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*). Bước 5 phân loại và đưa ra các dữ liệu thích hợp từ bước 1 đến bước 4. Tiến trình 5 bước này sẽ được minh họa thông qua trường hợp báo cáo dòng tiền của công ty VDEC với số liệu ban đầu thu thập được như sau:

**Bảng 5.10. Bảng cân đối kế toán công ty VDEC đến ngày 31-12-2004**

(Đơn vị tính: triệu \$)

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Năm 2004</b>	<b>Năm 2003</b>
1. Vốn bằng tiền	2.540	2.081
2. Chứng khoán thị trường	1.800	1.625
3. Các khoản phải thu	18.320	16.850
4. Hàng tồn kho	27.530	26.470
<b>TÀI SẢN LƯU ĐỘNG</b>	<b>50.190</b>	<b>47.026</b>
5. Tài sản cố định	31.700	30.000
<b>TÀI SẢN CỐ ĐỊNH</b>	<b>31.700</b>	<b>30.000</b>
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b><u>81.890</u></b>	<b><u>77.026</u></b>
<b>NGUỒN VỐN</b>		
6. Các khoản phải trả	9.721	8.340
7. Vay ngắn hạn ngân hàng	8.500	5.635
8. Nợ dài hạn đến hạn trả	2.000	2.000
9. Nợ ngắn hạn khác	5.302	4.900
<b>NỢ NGẮN HẠN</b>	<b>25.523</b>	<b>20.875</b>
10. Nợ dài hạn	22.000	24.000
<b>TỔNG NỢ</b>	<b>47.523</b>	<b>44.875</b>
11. Vốn cổ phần	34.367	32.151
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b><u>81.890</u></b>	<b><u>77.026</u></b>

**Bảng 5.11. Báo cáo thu nhập của công ty VDEC đến ngày 31-12-2004**

(Đơn vị tính: triệu \$)

<b>Khoản mục</b>	<b>Năm 2004</b>
1. Doanh thu thuần	112.760
2. Giá vốn hàng bán	85.300
3. Lãi gộp	27.460
4. Chi phí hoạt động	
<i>Chi phí bán hàng</i>	6.540
<i>Chi phí quản lý (trong đó khấu hao 250)</i>	9.400
5. Toàn bộ chi phí hoạt động	15.940
<b>6. Lãi trước thuế và lãi vay (EBIT)</b>	<b>11.520</b>
7. Lãi vay	3.160
8. Lãi trước thuế	8.360
9. Thuế thu nhập doanh nghiệp (40%)	3.344
<b>10. Lãi ròng</b>	<b>5.016</b>
11. Cổ tức cổ phần ưu đãi	2.800
12. Thu nhập cổ phần thưởng	2.216
13. Lợi nhuận giữ lại	1.329,6
14. Số lượng cổ phần thưởng (ngàn cổ phần)	1.300
15. Giá trị thị trường mỗi cổ phần (\$)	20
16. Giá trị sổ sách mỗi cổ phần (\$)	26,44
17. Thu nhập mỗi cổ phần (EPS - \$)	1,705
18. Cổ tức mỗi cổ phần (\$)	0,681

---

**Bước 1:** Tính toán những thay đổi trên bảng cân đối kế toán trong tài sản, các khoản nợ và vốn cổ phần. (Chú ý: tính toán thay đổi trong tài sản cố định gộp cho tài khoản tài sản cố định cùng với bất kỳ những thay đổi nào trong khấu hao tích lũy).

**Bước 2:** Sử dụng phân loại trong Bảng 5.9. để phân loại mỗi thay đổi được tính trong bước 1 hoặc là nguồn (N), hoặc là sử dụng (SD). Lưu ý là những thay đổi tăng lên trong khấu hao tích lũy được phân loại như là nguồn, và giảm trong khấu hao tích lũy là sử dụng. Những thay đổi trong tài khoản vốn cổ phần được phân loại cùng như cách phân loại các khoản nợ – tăng lên là nguồn và giảm đi là sử dụng.

**Bước 3:** Tổng hợp tất cả nguồn và sử dụng từ bước 1 đến bước 2. Nếu báo cáo được chuẩn bị một cách chính xác, thì tổng nguồn sẽ bằng với tổng sử dụng.

**Bảng 5.12. Báo cáo nguồn và sử dụng tiền mặt của công ty VDEC vào cuối ngày 31-12-2004 (Đơn vị tính: triệu \$)**

Tài sản	2004	2003	Thay đổi	Phân loại	
				N	SD
1. Vốn bằng tiền	2.540	2.081	459		459
2. Chứng khoán thị trường	1.800	1.625	175		175
3. Các khoản phải thu	18.320	16.850	1.470		1.470
4. Hàng tồn kho	27.530	26.470	1.060		1.060
<b>Tài sản lưu động</b>	<b>50.190</b>	<b>47.026</b>	<b>3.164</b>		
5. Tài sản cố định gộp	35.220	33.000	2.220		2.220
6. Khấu hao	-3.520	-3.000	-520	520	
<b>Tài sản cố định</b>	<b>31.700</b>	<b>30.000</b>	<b>1.700</b>		
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>81.890</b>	<b>77.026</b>	<b>4.864</b>		
<b>Nguồn vốn</b>					
7. Các khoản phải trả	9.721	8.340	1.381	1.381	
8. Vay ngắn hạn ngân hàng	8.500	5.635	2.865	2.865	
9. Nợ dài hạn đến hạn trả	2.000	2.000	0		
10. Nợ ngắn hạn khác	5.302	4.900	402	402	
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>25.523</b>	<b>20.875</b>	<b>4.648</b>		
11. Nợ dài hạn	22.000	24.000	-2.000		2.000
<b>Tổng nợ</b>	<b>47.523</b>	<b>44.875</b>	<b>4.648</b>		
12. Vốn cổ phần	34.367	32.151	2.216		
Cổ phần ưu đãi	7.886,4	7.000	886,4	886,4	
Cổ phần thưởng	1.300	1.300	0		
Thặng dư vốn so với mệnh giá	22.751	22.751	0		
Thu nhập giữ lại	2.429,6	1.100	1.329,6	1.329,6	
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>81.890</b>	<b>77.026</b>	<b>4.864</b>		
<b>Tổng cộng</b>				<b>7.384</b>	<b>7.384</b>

---

**Bước 4:** Chính là quá trình thu thập 3 số liệu nhập lượng từ báo cáo thu nhập để chuyển vào trong báo cáo dòng tiền. Những nhập lượng này là (1) lãi ròng sau thuế (2) khấu hao và bất kỳ những thay đổi nào trong các chi phí không bằng tiền mặt và (3) thanh toán cổ tức tiền mặt.

Trong bước 4, lãi ròng sau thuế và khấu hao có thể lấy trực tiếp từ báo cáo thu nhập. Chẳng hạn lãi ròng sau thuế và khấu hao trên báo cáo thu nhập là 5.016\$ và 520\$. Còn cổ tức có thể được tính toán từ phương trình sau:

$$\text{Cổ tức} = \text{lãi sau thuế} - \text{thay đổi trong lợi nhuận giữ lại}$$

Lãi sau thuế tập hợp được từ báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh còn thay đổi trong lợi nhuận giữ lại có thể được tìm thấy trong báo cáo nguồn và sử dụng tiền mặt, hoặc bằng cách sử dụng bảng cân đối kế toán đầu năm và cuối năm. Nếu giá trị cổ tức là có sẵn trên báo cáo thu nhập, có thể lấy chúng trực tiếp từ đây.

#### ***Phân loại và trình bày các thông tin thích hợp***

Các dữ kiện thích hợp từ báo cáo nguồn và sử dụng tiền mặt trong các bước 1, 2, và 3 cùng với lãi ròng, khấu hao và cổ tức từ báo cáo thu nhập nhận được trong bước 4 sẽ được sử dụng để chuẩn bị cho việc lập báo cáo dòng tiền.

**Bảng 5.13. Phân loại nguồn dữ liệu của báo cáo dòng tiền**

<b>Các khoản mục và nguồn dữ liệu</b>	<b>Nguồn dữ liệu*</b>
<b>Dòng tiền hoạt động</b>	
Lãi ròng (hoặc lỗ) sau thuế	BCTN
Khấu hao hoặc chi phí không bằng tiền mặt khác	BCTN
Thay đổi trong tổng tài sản ngắn hạn ngoại trừ khoản vay ngắn hạn	N&SD
<b>Dòng tiền đầu tư</b>	
Thay đổi trong nguyên giá tài sản cố định	N&SD
Thay đổi trong các khoản tham gia đầu tư của DN	N&SD
<b>Dòng tiền tài trợ (hoạt động tài chính)</b>	
Thay đổi trong vay ngắn hạn	N&SD
Thay đổi trong nợ vay dài hạn	N&SD
Thay đổi trong vốn cổ phần ngoại trừ thu nhập giữ lại	N&SD
Chi trả cổ tức	BCTN

\*N&SD: Báo cáo nguồn và sử dụng tiền mặt. BCTN: Báo cáo thu nhập

**Bước 5:** Phân loại toàn bộ các dữ kiện thích hợp thành 1 trong 3 dòng tiền:

- (1) Dòng tiền hoạt động
- (2) Dòng tiền đầu tư
- (3) Dòng tiền tài trợ



---

Bằng cách xem Bảng 5.12, chúng ta sẽ phát hiện tất cả những thay đổi trong tài sản lưu động (trừ các khoản tiền mặt và chứng khoán thị trường do chúng tương trưng cho dòng tiền thuần còn lại cuối cùng trong một thời kỳ) và nợ ngắn hạn (ngoại trừ các khoản vay ngắn hạn).

Các nguồn tiền mặt và lãi sau thuế cùng với khấu hao được xem như là các giá trị dương thể hiện dòng tiền thu vào. Trong khi đó tất cả các khoản sử dụng và lỗ cùng với cổ tức là các giá trị âm thể hiện dòng tiền chi ra. Tổng hợp tất cả các dòng tiền hoạt động, đầu tư và tài trợ chúng ta sẽ nhận được kết quả “tăng hoặc giảm thuần trong tiền mặt và chứng khoán thị trường”. Khi kiểm tra lại, chúng ta sẽ thấy con số này là nhất quán với thay đổi thật sự trong tiền mặt và chứng khoán thị trường mà chúng ta tính được từ số đầu kỳ và cuối kỳ trên bảng cân đối kế toán hoặc từ trên báo cáo nguồn và sử dụng tiền mặt trong kỳ.

### ***c. Phương pháp lập báo cáo dòng tiền hoạt động***

Doanh nghiệp phải báo cáo dòng tiền hoạt động theo một trong hai phương pháp sau:

- Phương pháp gián tiếp
- Phương pháp trực tiếp

Còn đối với dòng tiền đầu tư và dòng tiền tài trợ thì lập theo phương pháp trực tiếp.

***Phương pháp gián tiếp:*** Phương pháp gián tiếp thường các nhà quản trị tài chính chuyên nghiệp lựa chọn vì cách làm ngắn gọn (xem kết quả trong Bảng 5.14). Khi thực hành trong thực tế, do số liệu trên báo cáo thu nhập là tổng lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp nên chúng ta nhớ lấy tổng lợi nhuận và điều chỉnh cho các khoản sau:

- 
- Các khoản doanh thu, chi phí không phải bằng tiền như khấu hao tài sản cố định, các khoản dự phòng.
  - Lãi lỗ, chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện
  - Các khoản thay đổi trong kỳ của hàng tồn kho, các khoản phải thu và khoản phải trả từ hoạt động kinh doanh.
  - Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư.

*Phương pháp gián tiếp bắt đầu từ:*

- Lợi nhuận ròng trên báo cáo thu nhập,
- Sau đó điều chỉnh các khoản hạch toán thu chi không bằng tiền mặt (khấu hao, trích lập dự phòng, đánh giá lại tài sản, chênh lệch tỷ giá hối đoái...),
- Loại trừ các khoản lãi từ hoạt động đầu tư và hoạt động tài trợ,
- Sau đó điều chỉnh những thay đổi của tài sản lưu động (tăng, giảm) trên bảng cân đối kế toán để đi đến dòng tiền ròng từ hoạt động kinh doanh.

**Bảng 5.14. Báo cáo dòng tiền của công ty VDEC năm 2004 (trong đó dòng tiền hoạt động được lập theo phương pháp gián tiếp)**

<b>Dòng tiền hoạt động</b>	
Lợi nhuận ròng (hoặc lỗ) sau thuế	5.016
Khấu hao	520
Tăng các khoản phải thu	-1.470
Tăng hàng tồn kho	-1.060
Tăng khoản phải trả	1.381
Giảm các khoản phải trả khác	0
<b>Tổng dòng tiền hoạt động</b>	<b>4.387</b>
<b>Dòng tiền đầu tư</b>	
Tăng nguyên giá tài sản cố định	-2.220
Thay đổi trong các khoản tham gia đầu tư của doanh nghiệp	0
<b>Tổng dòng tiền đầu tư</b>	<b>-2.220</b>
<b>Dòng tiền tài trợ</b>	
Tăng vay ngắn hạn	2.865
Tăng vay ngắn hạn khác	402
Giảm nợ dài hạn	-2.000
Thay đổi trong vốn cổ phần ngoại trừ lợi nhuận giữ lại	886,4
Chi trả cổ tức	-3.686,4
<b>Tổng dòng tiền tài trợ</b>	<b>-1.533</b>
<b>Gia tăng ròng trong tiền mặt và chứng khoán thị trường</b>	<b>634</b>

---

***Phương pháp trực tiếp:***

Theo phương pháp này các chỉ tiêu phản ánh các dòng tiền vào và các dòng tiền ra được xác định theo một trong 2 cách sau đây:

Phân tích và tổng hợp trực tiếp các khoản tiền thu và chi theo từng nội dung thu, chi từ các ghi chép kế toán của doanh nghiệp.

Điều chỉnh doanh thu, giá vốn hàng bán và các khoản mục khác trong báo cáo hoạt động kinh doanh cho:

- Các thay đổi trong kỳ của hàng tồn kho, các khoản phải thu và các khoản phải trả từ hoạt động kinh doanh;
- Các khoản mục không phải bằng tiền khác.
- Các dòng tiền liên quan đến hoạt động đầu tư và hoạt động tài trợ.

Sau đây là báo cáo dòng tiền của VDEC năm 2004 được lập theo phương pháp trực tiếp (Bảng 5.15)

Thu tiền bán hàng = Doanh thu bán hàng + (thay đổi trong khoản ứng trước của khách hàng) – (thay đổi trong khoản phải thu) = 112.760\$ + (0) – 1.470\$ = 111.290\$.

Chi tiền mua hàng = Giá vốn hàng bán + (thay đổi trong hàng tồn kho) – (thay đổi trong khoản phải trả người bán) = 85.300\$ + 1.060\$ - 1.381\$ = 84.979\$

Chi trả chi phí hoạt động (thực sự bằng tiền) = Chi phí hoạt động + (thay đổi trong chi phí trả trước) – (thay đổi trong chi phí phải trả) = (15.940\$ - 520\$) + (0\$) – (0\$) = 15.420\$

Chi trả thuế thu nhập = Thuế phải trả trong kỳ + (thay đổi trong khoản thuế trả trước) – (thay đổi trong khoản thuế phải trả) = 3.344\$ + (0\$) – (0\$) = 3.344\$

Chi phí trả lãi vay = Chi phí trả lãi vay + (thay đổi trong khoản lãi vay trả trước) – (thay đổi trong khoản lãi vay phải trả) = 3.160\$ + (0\$) – (0\$) = 3.160\$

**Bảng 5.15.** Báo cáo dòng tiền của VDEC năm 2004 (trong đó dòng tiền hoạt động được lập theo phương pháp trực tiếp).

<b>Dòng tiền hoạt động</b>		
Thu tiền bán hàng	111.290	
Chi tiền mua hàng	-84.979	
Chi trả chi phí hoạt động	-15.420	
Chi trả thuế thu nhập doanh nghiệp	-3.344	
Chi trả lãi vay	-3.160	
<b>Tổng dòng tiền hoạt động</b>		<b>4.387</b>
<b>Dòng tiền đầu tư</b>		
Tăng nguyên giá tài sản cố định	-2.220	
Thay đổi trong các khoản đầu tư của doanh nghiệp	0	
<b>Tổng dòng tiền đầu tư</b>		<b>-2.220</b>
<b>Dòng tiền tài trợ</b>		
Tăng vay ngắn hạn	2.865	
Tăng vay ngắn hạn khác	402	
Giảm nợ dài hạn	-2.000	
Thay đổi trong vốn cổ phần ngoại trừ lợi nhuận giữ lại	886,4	
Chi trả cổ tức	-3.686,4	
<b>Tổng dòng tiền tài trợ</b>		<b>-1.533</b>
<b>Gia tăng ròng trong tiền mặt và chứng khoán thị trường</b>		<b>634</b>

### 5.3.2. Lập báo cáo dòng tiền (theo chuẩn mực KTVN – VAS)

#### a. Lập báo cáo dòng tiền theo phương pháp trực tiếp:

**Bảng 5.16.** Bảng hướng dẫn lập báo cáo dòng tiền theo phương pháp trực tiếp

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Đối chiếu tài khoản	
			TK Nợ	TK Có
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác (1)+(2)+(3)-(4) (+)		01		
	<b>1- Thu tiền ngay</b>			
	- Thu tiền bán hàng hóa		111,112, 113	5111 33311
	-Thu tiền bán thành phẩm		111,112, 113	5112 33311
	- Thu tiền cung cấp dịch vụ		111,112, 113	5113 33311
	<b>2 - Thu của kỳ trước</b>			
	- Thu từ hoạt động kinh doanh bán sản phẩm, hàng hóa +tiền ứng trước của người mua hàng hóa, dịch vụ.		111,112, 113	131
	<b>3- Doanh thu nhận trước (nếu có)</b>		111,112, 113	3387
	<b>4 - Các khoản giảm trừ</b>			
	- Chiết khấu thương mại		521 33311	111,112
	- Giảm giá hàng bán		532 33311	111,112
	...			
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ (1)+(2) (-)		02		
	<b>1- Trả tiền ngay</b>			
	- Trả tiền mua nguyên, nhiên vật liệu, hàng hóa		152,153, 156, 13311	111, 112

	- Trả chi phí dịch vụ mua ngoài		6278, 642,641, 13311	111, 112
	- Chi phí bằng tiền khác		627, 641,642, 13311	111, 112
	<b>2 - Phải trả của kỳ trước</b>			
	- Chi tiền trả cho các khoản nợ liên quan đến các giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ phát sinh từ kỳ trước nhưng kỳ này mới trả tiền và số tiền chi ứng trước cho nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ		331	111,112
3. Tiền chi trả cho người lao động		03		
(-)	Tạm ứng, thanh toán tiền lương		334	111,112
4. Tiền chi trả lãi vay		04		
(-)	Chi trả lãi vay (không phân biệt trả cho kỳ trước, trả trong kỳ và trả trước lãi vay)		635, 335	111,112 ,113
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp		05		
(-)	Chi nộp thuế TNDN (không phân biệt số thuế TNDN đã nộp của kỳ này, số thuế TNDN còn nợ từ các kỳ trước đã nộp trong kỳ này và số thuế TNDN nộp trước (nếu có))		3334	111,112 ,113
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		06		
(+)	Thu về bồi thường, được phạt, tiền thưởng, các khoản tiền thu khác...		111,112	711, 33311
	Thu hồi các khoản đưa đi ký quỹ, ký cược		111,112	144
	Tiền thu do nhận ký quỹ, ký cược		111,112	344
	Tiền thu do được hoàn thuế		111,112	133
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		07		
(-)	Chi về bồi thường bị phạt, các khoản chi phí khác		811, 13311	111,112
	Tiền chi đưa đi ký quỹ, ký cược		144	111,112

	Tiền trả các khoản nhận ký cược, ký quỹ		344	111,112
	Tiền chi từ quỹ khen thưởng, phúc lợi		431	111,112
	Tiền nộp các loại thuế (không bao gồm thuế TNDN, tiền nộp các loại phí, lệ phí, tiền thuê đất		3331, 3333, 3337, 3338	111,112
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>Mã 20 = Mã 01+ Mã 02+Mã 03+Mã 04+Mã 05+Mã 06+Mã 07</b>	<b>20</b>		
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		27		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>30</b>		
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		32		



3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		

*Ghi chú: Các nghiệp vụ không thường xuyên*

Mã số 01:

- Tiền thu từ bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ chuyển trả ngay các khoản công nợ: Nợ TK331/Có TK511, Có TK333.
- Tiền bản quyền, phí, hoa hồng và các khoản doanh thu khác (như bán chứng khoán vì mục đích thương mại) Nợ TK111,112,113/Có TK511- doanh thu khác.

Mã số 02:

- Chi tiền từ thu các khoản phải thu của khách hàng Nợ TK152,153,156,331,62../Có TK131
- Chi tiền từ tiền vay ngắn hạn nhận được chuyển trả ngay cho người bán Nợ TK152,153,156,331,62../Có TK311

Mã số 04:

- Chi trả lãi vay từ tiền thu các khoản phải thu khách hàng chi trả lãi vay ngay Nợ TK635,335/Có TK131.

Mã số 05: Chi tiền nộp thuế TNDN từ tiền thu các khoản phải thu của các khách hàng Nợ TK3334/Có TK131

**b. Lập báo cáo dòng tiền theo phương pháp gián tiếp:**

**Bảng 5.17. Bảng hướng dẫn lập báo cáo dòng tiền theo phương pháp gián tiếp**

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Đối chiếu tài khoản	
			TK Nợ	TK Có
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>01</b>		
(+)	Lãi		911	4212
(-)	Lỗ		4212	911
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ		02		
(+)	Số khấu hao TSCĐ đã trích vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ báo cáo		627,641,642	214
- Các khoản dự phòng		03		
(+)	Các khoản dự phòng giảm giá được trích lập vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ			
	-Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn		635	129,229
	- Dự phòng phải thu khó đòi		642	139
	- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		632	159
(-)	Hoàn nhập các khoản dự phòng trong kỳ			
	- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn		129,229	515
	- Dự phòng phải thu khó đòi		139	711
	- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		159	711
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối		04		

đoái chưa thực hiện				
(-)	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái		413	515
(+)	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái		635	413
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		05		
(-)	<i>1 - Phần thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ</i>		<i>111, 112, 113, 131, 138</i>	<i>711, 515, 33311</i>
(+)	<i>2 - Phần chi thanh lý, nhượng bán TSCĐ</i>		<i>811, 635, 13311</i>	<i>111, 112, 113, 331, 338</i>
	<i>3 - Lãi/ lỗ về thanh lý, nhượng bán TSCĐ (1 + 2)</i>			
(-)	Lợi nhuận được chia từ khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác		111, 112, 138, 222..	515
(-)	Định kỳ thu lãi tín phiếu, trái phiếu		111, 112, 121, 221	515
- Chi phí lãi vay		06		
(+)	Chi phí lãi vay phát sinh và đã ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ		635	111, 112, 341, 311..
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>Mã 08 = mã 01+mã 02+mã 03+mã 04+mã 05+mã 06</b>	<b>08</b>		
- Tăng giảm các khoản phải thu		09		
Hiệu số > 0 (-); hiệu số < 0 (+)	Phải thu khách hàng Chênh lệch số dư cuối kỳ (SDCK) và số dư đầu kỳ (SDDK) phải thu khách hàng (mã 131) Điều chỉnh phải thu khách hàng		(SDCK-SDDK) TK131	
(+)	Phải thu liên quan đến thanh lý TSCĐ		131	711, 515, 33311
(-)	Thu tiền liên quan đến thanh lý TSCĐ		111, 112	131
Hiệu số > 0 (-); hiệu số < 0 (+)	Chênh lệch SDCK-SDDK trả trước cho người bán (mã 132)		(SDCK-SDDK) TK331	

Hiệu số > 0 (-); hiệu số < 0 (+)	Chênh lệch SDCK-SDDK phải thu nội bộ (mã 134)  Phải thu khác		(SDCK-SDDK) TK136	
Hiệu số > 0 (-); hiệu số < 0 (+)	Chênh lệch SDCK-SDDK phải thu khác (mã 138)  <i>Điều chỉnh phải thu khác</i>		(SDCK-SDDK) TK138	
(+)	<i>Phải thu liên quan đến thanh lý TSCĐ</i>		138	711, 515, 33311
(-)	<i>Thu tiền liên quan đến thanh lý TSCĐ</i>		111, 112	138
(+)	<i>Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia</i>		138	515, 33311
Hiệu số > 0 (-); hiệu số < 0 (+)	Chênh lệch SDCK-SDDK Thuế GTGT được khấu trừ (mã 133)		(SDCK-SDDK) TK133	
Hiệu số > 0 (-); hiệu số < 0 (+)	Chênh lệch SDCK-SDDK tạm ứng (mã 151)  - Tăng giảm hàng tồn kho	10	(SDCK-SDDK) TK141	
Hiệu số > 0 (-); hiệu số < 0 (+)	Chênh lệch SDCK-SDDK hàng mua đang đi trên đường (mã 141)		(SDCK-SDDK) TK151	
Hiệu số > 0 (-); hiệu số < 0 (+)	Chênh lệch SDCK-SDDK nguyên vật liệu tồn kho (mã 142)		(SDCK-SDDK) TK152	
Hiệu số > 0 (-); hiệu số < 0 (+)	Chênh lệch SDCK-SDDK công cụ, dụng cụ trong kho (mã 143)		(SDCK-SDDK) TK153	
Hiệu số > 0 (-); hiệu số < 0 (+)	Chênh lệch SDCK-SDDK chi phí SXKDDD (mã 144)		(SDCK-SDDK) TK154	
Hiệu số > 0 (-); hiệu số < 0 (+)	Chênh lệch SDCK-SDDK thành phẩm (mã 145)		(SDCK-SDDK) TK155	
Hiệu số > 0 (-); hiệu số < 0 (+)	Chênh lệch SDCK-SDDK hàng hóa tồn kho (mã 146)		(SDCK-SDDK) TK156	

Hiệu số > 0 (-); hiệu số < 0 (+)  - Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	Chênh lệch SDCK-SDDK hàng gửi đi bán (mã 147)	11	(SDCK-SDDK) TK157	
Hiệu số > 0 (+); hiệu số < 0 (-)	Chênh lệch SDCK-SDDK phải trả cho người bán (mã 313)		(SDCK-SDDK) TK331	
Hiệu số > 0 (+); hiệu số < 0 (-)	Chênh lệch SDCK-SDDK người mua trả tiền trước (mã 314)		(SDCK-SDDK) TK131	
Hiệu số > 0 (+); hiệu số < 0 (-)	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước <i>Chênh lệch SDCK-SDDK Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (mã 315)</i>		(SDCK-SDDK) TK333	
(-)	<i>Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp</i> <i>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả</i>	421		3334
(+)	<i>Chi nộp thuế TNDN (không phân biệt số thuế TNDN đã nộp của kỳ này, số thuế TNDN còn nợ từ các kỳ trước đã nộp trong kỳ này và số thuế TNDN nộp trước (nếu có))</i>	3334		111,112, 113
Hiệu số > 0 (+); hiệu số < 0 (-)	Chênh lệch SDCK-SDDK Phải trả công nhân viên (mã 316)		(SDCK-SDDK) TK334	
Hiệu số > 0 (+); hiệu số < 0 (-)	Chi phí phải trả TK 335: <i>- Chênh lệch SDCK-SDDK chi phí phải trả (mã 331)</i>		(SDCK-SDDK) TK335	
(-)	<i>-Điều chỉnh chi phí phải trả 335:</i> <i>Chi phí lãi vay phát sinh và đã ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ</i>	635		111,112, 341,311..
(+)	<i>Chi trả lãi vay (không phân biệt trả cho kỳ trước, trả trong kỳ và trả</i>	335,635		111,112, 113

	<i>trước lãi vay)</i>			
Hiệu số >0 (+); hiệu số <0 (-)	Chênh lệch SDCK-SDDK phải trả nội bộ (mã 317)			(SDCK-SDDK) TK336
Hiệu số >0 (+); hiệu số <0 (-)	Chênh lệch SDCK-SDDK các khoản phải trả, phải nộp khác (mã 318)			(SDCK-SDDK) TK338
- Tăng giảm Chi phí trả trước		12		
Hiệu số >0 (-); hiệu số <0 (+)	Chênh lệch SDCK-SDDK chi phí trả trước (mã 152)			(SDCK-SDDK) TK142
Hiệu số >0 (-); hiệu số <0 (+)	Chênh lệch SDCK-SDDK chi phí trả trước dài hạn (mã 241)			(SDCK-SDDK) TK242
- Tiền lãi vay đã trả		13		
(-)	Chi trả lãi vay (không phân biệt trả cho kỳ trước, trả trong kỳ và trả trước lãi vay)		335,635	111,112, 113
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		14		
(-)	Chi nộp thuế TNDN (không phân biệt số thuế TNDN đã nộp của kỳ này, số thuế TNDN còn nợ từ các kỳ trước đã nộp trong kỳ này và số thuế TNDN nộp trước (nếu có))		3334	111,112, 113
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		15		
(+)	Tiền thu do nhận ký quỹ, ký cược		111,112	344
(+)	Thu hồi các khoản đưa đi ký quỹ, ký cược		111,112	144, 244
(+)	Tiền từ các tổ chức cá nhân bên ngoài thưởng, hỗ trợ ghi tăng quỹ doanh nghiệp		111,112	431,4..
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		16		
(-)	Tiền trả các khoản nhận ký cược, ký quỹ		344	111,112

(-)	Tiền chi đưa đi ký quỹ, ký cược		144, 244	111,112
(-)	Tiền chi trực tiếp từ quỹ khen thưởng, phúc lợi và các quỹ khác		431, 4..	111,112
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>Mã 08+ mã 09+ mã 10+mã 11+mã 12+mã 13+mã 14 +mã 15 +mã 16</b>	<b>20</b>		
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác				
(-)	- Chi tiền mua sắm TSCĐ		211	111,112, 113
(-)	- ứng tiền cho nhà thầu, nhà cung cấp đầu tư TSCĐ và các TS dài hạn khác		331	111,112, 113
(-)	- Chi phí xây dựng cơ bản phát sinh bằng tiền		241, 1332	111, 112
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác				
(+)	1 - Phần thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ		111, 112, 113	711, 515, 33311
			111, 112	131, 138
(-)	2 - Phần chi thanh lý, nhượng bán TSCĐ		811, 635, 13311	111, 112, 113
			331, 338	111, 112, 113
	3 - Chênh lệch thu chi về thanh lý, nhượng bán TSCĐ (1 + 2)			
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác				
(-)	Chi cho doanh nghiệp khác vay		128, 228	111, 112
(-)	Chi mua trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu		121, 221	111, 112
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác				
(+)				
		24		

	Thanh toán nợ gốc trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu		111, 112	121, 221
(+)	Thu hồi nợ gốc các doanh nghiệp khác vay		111, 112	128, 228
(+)	Tiền thu do bán lại trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu		111, 112	121, 221
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		25		
(-)	Góp vốn vào các doanh nghiệp khác		221, 222,128, 228	111,112, 113
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		26		
(+)	Thu hồi góp vốn vào các doanh nghiệp khác		111, 112,113	221,222, 128,228
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		27		
(+)	Thu lãi tiền gửi ngân hàng		111, 112	515, 33311
(+)	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia (nếu có)		111, 112	515, 33311
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>Mã số 30= mã 21+ mã 22+ mã 23+mã 24+mã 25+mã 26+mã 27</b>	<b>30</b>		
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		31		
	Tiền thu do nhận vốn trực tiếp từ NSNN hoặc do các chủ sở hữu góp vốn		111, 112	411
	Nhận cấp phát vốn đầu tư XD CB		111, 112	414
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành		32		
(-)				



	Hoàn trả vốn trực tiếp cho NSNN hoặc chủ sở hữu		411	111, 112
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		33		
	Nhận tiền vay ngắn hạn từ các tổ chức tín dụng		111, 112	311
	Nhận tiền vay dài hạn từ các tổ chức tín dụng		111, 112	341
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		34		
	Trả tiền vay ngắn hạn cho các tổ chức tín dụng		311	111, 112, 113
	Trả tiền vay dài hạn cho các tổ chức tín dụng		341, 315	111,112
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		36		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>40</b>		
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>		<b>50</b>		
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>60</b>		
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>		<b>70</b>		

Lấy số liệu ví dụ tại công ty cổ phần BKBH để thiết lập báo cáo dòng tiền vào ngày 31-12-2005, đầu tiên chúng ta thiết lập bảng phân biệt nguồn và sử dụng dòng tiền như sau:

**Bảng 5.18. Báo cáo nguồn và sử dụng tiền mặt của công ty cổ phần BKBH  
vào cuối ngày 31-12-2005 (đơn vị tính: đồng)**

TÀI SẢN	Năm 2004	Năm 2005	Thay đổi	
			Nguồn	Sử dụng
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>91.310.598.011</b>	<b>100.172.191.896</b>		
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>7.529.033.775</b>	<b>11.170.113.788</b>		
1. Tiền	7.529.033.775	11.170.113.788		3.641.080.013
2. Các khoản tương đương tiền				
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>0</b>		
1. Đầu tư ngắn hạn				
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)				
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>24.005.549.325</b>	<b>26.583.506.752</b>		
1. Phải thu của khách hàng	22.108.789.872	25.540.870.164		3.432.080.292
2. Trả trước cho người bán	949.748.245	452.810.246	496.937.999	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn				
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD				
5. Các khoản phải thu khác	1.089.225.122	732.040.256	357.184.866	
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	(142.213.914)	(142.213.914)		
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>58.485.823.029</b>	<b>61.231.246.530</b>		
1. Hàng tồn kho	58.485.823.029	61.566.390.183		3.080.567.154
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(335.143.653)	335.143.653	
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>1.290.191.882</b>	<b>1.187.324.827</b>		
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	437.920.581	299.635.840	138.284.741	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	126.458.605	60.962.500	65.496.105	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước				
4. Tài sản ngắn hạn khác	725.812.696	826.726.487		100.913.791

<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>68.223.689.500</b>	<b>77.687.808.011</b>		
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>0</b>		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng				
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc				
3. Phải thu dài hạn nội bộ				
4. Phải thu dài hạn khác				
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)				
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>64.780.218.934</b>	<b>71.262.466.516</b>		
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>63.390.053.816</b>	<b>63.063.651.743</b>		
- Nguyên giá	147.994.221.805	155.971.514.719		7.977.292.914
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(84.604.167.989)	(92.907.862.977)	8.303.694.988	
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>		<b>0</b>		
- Nguyên giá				
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)				
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>188.540.376</b>	<b>256.080.000</b>		
- Nguyên giá	256.080.000	256.080.000		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(67.539.624)	0		67.539.624
<b>4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>1.201.624.742</b>	<b>7.942.734.773</b>		6.741.110.031
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		<b>0</b>		
- Nguyên giá				
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)				
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>3.719.715.000</b>		
1. Đầu tư vào Công ty con				
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết.				
3. Đầu tư dài hạn khác		3.719.715.000		3.719.715.000
4. Dự phòng giảm giá CK đầu tư dài hạn (*)				
<b>V. Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>3.443.470.566</b>	<b>2.705.626.496</b>		
1. Chi phí trả trước dài hạn	3.443.470.566	2.705.626.496	737.844.071	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				

3. Tài sản dài hạn khác				
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>159.534.287.511</b>	<b>177.859.999.907</b>		
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>78.804.586.416</b>	<b>81.089.225.534</b>		
<b>I. NỢ NGẮN HẠN</b>	<b>76.153.983.885</b>	<b>76.178.751.003</b>		
1. Vay và nợ ngắn hạn	30.107.038.869	23.328.613.425		6.778.425.444
2. Phải trả người bán	31.162.205.704	45.173.117.606	14.010.911.902	
3. Người mua trả tiền trước	350.021.544	0		350.021.544
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	4.426.568.833	2.395.570.134		2.030.998.699
5. Phải trả người lao động	1.146.277.875	2.059.902.233	913.624.358	
6. Chi phí phải trả	2.579.458.989	1.665.988.532		913.470.457
7. Phải trả nội bộ				
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng				
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	6.382.412.071	1.555.559.073		4.826.852.998
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn				
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>2.650.602.531</b>	<b>4.910.474.531</b>		
1. Phải trả dài hạn người bán				
2. Phải trả dài hạn nội bộ				
3. Phải trả dài hạn khác	2.650.602.531	2.910.474.531	259.872.000	
4. Vay và nợ dài hạn		2.000.000.000	2.000.000.000	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm				
7. Dự phòng phải trả dài hạn				
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>80.729.701.095</b>	<b>96.770.774.373</b>		
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>80.468.244.095</b>	<b>96.553.769.887</b>		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	84.312.185.344	56.000.000.000		28.312.185.344
				4
2. Thặng dư vốn cổ phần		27.382.833.351	27.382.833.351	
3. Vốn khác của chủ sở hữu				

4. Cổ phiếu ngân quỹ	(6.588.010.602)	0	6.588.010.602	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản				
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		0		
7. Quỹ đầu tư phát triển	1.967.555.390	1.967.555.390	0	
8. Quỹ dự phòng tài chính	494.325.540	494.325.540	0	
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				
10. Lợi nhuận chưa phân phối	282.188.423	10.709.055.606	10.426.867.183	
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB				
<b>II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC</b>	<b>261.457.000</b>	<b>217.004.486</b>		
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	261.457.000	217.004.486		44.452.514
2. Nguồn kinh phí				
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ				
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>159.534.287.511</b>	<b>177.859.999.907</b>		
		<b>Tổng cộng</b>	<b>72.016.705.818</b>	<b>72.016.705.818</b>

Từ báo cáo nguồn và sử dụng tiền mặt của công ty, chúng ta kết hợp với 3 bảng khác là: Bảng cân đối kế toán, bảng cân đối tài khoản, bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh để lập ra bảng báo cáo luân chuyển tiền tệ (báo cáo dòng tiền hoàn chỉnh), xem bảng báo cáo luân chuyển tiền tệ của công ty cổ phần BKBH năm 2005 (Bảng 5.4).

### 5.3.3. Phương pháp phân tích báo cáo dòng tiền

Báo cáo dòng tiền sẽ hữu ích cho các nhà quản trị tài chính và những người có quan tâm phân tích được dòng tiền của doanh nghiệp. Các nhà quản lý có thể chú ý đặc biệt tới những phân loại chính trên dòng tiền, hoặc những khoản mục riêng biệt trên dòng tiền thu vào và chi ra để đánh giá xem các chính sách tài chính của doanh nghiệp có mâu thuẫn với nhau hay không.

---

Ngoài ra, báo cáo dòng tiền còn được sử dụng để đánh giá các quá trình nhằm đạt được những mục tiêu đã được hoạch định. Báo cáo này không tìm cách làm cho tương ứng cụ thể giữa dòng tiền và dòng tiền chi ra, nhưng chúng có thể được sử dụng để nhận diện những gì mâu thuẫn và đáng chú ý. Chẳng hạn như những gia tăng trong các khoản phải thu và hàng tồn kho tạo ra các dòng tiền chi ra có thể là một dấu hiệu về các vấn đề liên quan đến tín dụng và hàng tồn kho, theo nhiều nhà phân tích và nghiên cứu tài chính, một số hệ số thường dùng để phân tích tình hình lưu chuyển tiền tệ như:

- Hệ số dòng tiền vào của từng hoạt động so với tổng dòng tiền vào (Individual sources of cash inflow / Total cash inflow);
- Hệ số dòng tiền ra để trả nợ dài hạn so với tổng dòng tiền vào (Cash outflow for long-term debt repayment / Total cash inflow);
- Hệ số dòng tiền ra để chi trả cổ tức so với dòng lưu chuyển ròng từ hoạt động kinh doanh chính (Dividends / Cash flow from operations).

***a. Hệ số dòng tiền vào từ hoạt động kinh doanh so với tổng dòng tiền vào:***

Hệ số này cung cấp cho người đọc một tỷ lệ, mức độ về năng lực tạo ra nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh chính của doanh nghiệp. Thông thường, tỷ lệ này chiếm rất cao (trên 80%) và là nguồn tiền chủ yếu dùng trang trải cho hoạt động đầu tư dài hạn và trả cổ tức cũng như các khoản vay ngắn hạn, dài hạn. Tuy nhiên, khi phân tích cần đặt chúng trong một bối cảnh cụ thể; chiến lược và tình hình kinh doanh từng thời kỳ.

Một cách phân tích thường liên hệ là mang hệ số kỳ thực hiện so với các kỳ trước để thấy xu hướng tăng trưởng hay sự ổn định và so với các doanh nghiệp tiêu biểu cùng ngành hay chỉ tiêu bình quân ngành để đo lường sự biến động chung về tình hình kinh doanh và đặc điểm dòng ngân lưu.

---

***b. Hệ số dòng tiền vào từ hoạt động đầu tư so với tổng dòng tiền vào:***

Hoạt động đầu tư không kể đến đầu tư tài sản cố định là nét đặc trưng của doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường. Tiền tệ luôn được tính toán theo giá trị thời gian – time value of money, mọi đồng tiền đều có môi trường lưu chuyển thông suốt trong đó chủ yếu là thị trường chứng khoán. Ngoài ra, doanh nghiệp thường đầu tư vào các lĩnh vực dài hạn khác: đầu tư kinh doanh bất động sản, cho thuê dài hạn tài sản cố định, liên doanh, hùn vốn,... nhằm mục đích tìm kiếm nguồn thu nhập ổn định lâu dài.

Dòng ngân lưu ra để gia tăng các khoản đầu tư, ngược lại một sự thu hồi các khoản đầu tư sẽ thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ là các dòng ngân lưu vào. Tùy thuộc vào tình hình kinh doanh và các khoản đầu tư đến hạn thu hồi, hệ số phân tích sẽ biến động.

Khi hệ số này càng cao tức dòng tiền vào từ hoạt động đầu tư chiếm tỷ trọng cao, nếu chưa có kế hoạch tái đầu tư, doanh nghiệp phải nghĩ ngay đến việc điều phối nguồn tiền ưu tiên thanh toán các khoản nợ dài hạn đến hạn trả hoặc trả trước hạn để giảm chi phí lãi vay. Sau đó, điều tiết vốn cho hoạt động kinh doanh chính để giảm các khoản vay ngắn hạn.

***c. Hệ số dòng tiền vào từ hoạt động tài chính so với tổng dòng tiền vào:***

Hoạt động tài chính là những nghiệp vụ làm thay đổi cơ cấu tài chính của doanh nghiệp. Cụ thể là: tăng giảm các khoản vay; tăng giảm vốn chủ sở hữu khi huy động, phát hành cổ phiếu; mua lại trái phiếu, cổ phiếu; trả cổ tức; lợi nhuận giữ lại – retained earnings... Dòng tiền vào và ra (inflows – outflows) tương ứng với sự tăng giảm trong các nghiệp vụ kể trên.

Nếu lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh không đủ cho hoạt động đầu tư, buộc doanh nghiệp phải điều phối dòng tiền từ hoạt động tài chính. Đó

---

có thể là một khoản vay sẽ được tăng lên, phát hành thêm cổ phiếu hay là sự giảm đi hoặc thậm chí ngưng trả các khoản cổ tức. Vì thanh toán cổ tức trong trường hợp như vậy là không có cơ sở nếu không phải bán bớt đi một phần công ty.

***d. Hệ số dòng tiền ra để trả nợ dài hạn so với tổng dòng tiền vào:***

Trả nợ dài hạn đối với các khoản nợ chưa đến hạn trả làm cho hệ số dòng tiền ra tăng cao và thường gắn liền với một chiến lược nào đó. Thông thường một tỷ lệ thanh toán nợ dài hạn so với tổng dòng tiền vào, đạt rất thấp (5 – 10%) và diễn ra rất đều đặn qua các năm. Nguyên nhân chính là do tính chất của khoản nợ dài hạn với các điều khoản thanh toán ổn định. Và các khoản nợ dài hạn luôn gắn liền với các dự án đầu tư dài hạn – có thu nhập lâu dài. Vì vậy, hệ số này thay đổi đột ngột là điều cần quan tâm để tìm nguyên nhân giải thích.

***e. Hệ số dòng tiền ra để trả cổ tức so với dòng tiền từ hoạt động kinh doanh:***

Hệ số dòng tiền ra để trả cổ tức so với dòng tiền ròng từ hoạt động kinh doanh nói lên việc sử dụng dòng tiền thu được từ hoạt động kinh doanh dùng trả lợi tức cho các cổ đông. Đây là một chiến lược khá phức tạp. Một số công ty có chính sách duy trì đều đặn mức trả cổ tức mặc dù phải sử dụng cả các nguồn vốn khác – kể cả đi vay, khi dòng tiền từ hoạt động kinh doanh không đáp ứng đủ, trong khi đó một số công ty lại có chính sách “cứng rắn” ngược lại. Tuy nhiên, hệ số dòng tiền ra để trả cổ tức so với dòng tiền ròng từ hoạt động kinh doanh phải luôn được cân nhắc trước nhu cầu đầu tư hay sự cần thiết phải bổ sung vốn công ty trong từng giai đoạn chiến lược kinh doanh.

Khi công ty quyết định (do hội đồng quản trị) không chi trả cổ tức, đó có phải là dấu hiệu báo rằng công ty đang phát triển?



---

Ở Mỹ hiện nay, một số công ty cổ phần công cộng nổi tiếng và có giá cổ phiếu công ty không ngừng tăng cao – do nhu cầu mua tăng lên của công chúng, trong đó chủ yếu thuộc về các công ty kinh doanh phần mềm, lại là các công ty thường xuyên chi trả cổ tức thậm chí có công ty chưa bao giờ chi 1 đồng cổ tức nào, từ ngày thành lập.



---

## **CHƯƠNG 6**

# **PHÂN TÍCH CẤU TRÚC VỐN**

## **6.1. CÁC QUYẾT ĐỊNH CẤU TRÚC VỐN**

---

### **6.1.1. Khái niệm**

Cấu trúc vốn của doanh nghiệp được định nghĩa là sự kết hợp số lượng nợ ngắn hạn thường xuyên, nợ dài hạn, cổ phần ưu đãi và vốn cổ phần thường được dùng để tài trợ cho quyết định đầu tư của một doanh nghiệp. Ngược lại, cấu trúc tài chính là sự kết hợp nợ vay ngắn hạn, nợ dài hạn, cổ phần ưu đãi, và vốn cổ phần thường được dùng để tài trợ cho quyết định đầu tư ở một doanh nghiệp. Như vậy, cấu trúc vốn chỉ là một phần của cấu trúc tài chính, tiêu biểu cho các nguồn thường xuyên của tài trợ một doanh nghiệp.

Để minh họa cho khái niệm cấu trúc vốn, giả dụ công ty Baker Oil hiện có 10 triệu đô la nợ ngắn hạn thường xuyên, 40 triệu nợ dài hạn chưa thanh toán, 10 triệu cổ phần ưu đãi, và 40 triệu cổ phần thường. Trong trường hợp này, cấu trúc vốn hiện tại của Baker là “50% nợ, 10% cổ phần ưu đãi và 40% cổ phần thường”. Như vậy, cấu trúc vốn liên quan đến tỷ trọng của nợ thường xuyên, cổ phần ưu đãi, và cổ phần thường thể hiện trên bảng cân đối kế toán.

Trong phân tích cấu trúc vốn, cần nhấn mạnh đến cấu trúc vốn mục tiêu dài hạn; tức là cấu trúc vốn mà theo đó doanh nghiệp hoạch định các chiến lược tối ưu để hoạt động. Đối với hầu hết các doanh nghiệp, cấu trúc vốn hiện tại và cấu trúc vốn mục tiêu hầu như giống nhau, và việc tính toán cấu trúc vốn mục tiêu là một quá trình đơn giản.

---

Tuy nhiên, đôi khi các doanh nghiệp lại thấy rằng cần phải thay đổi cấu trúc vốn hiện tại sang một cấu trúc vốn mục tiêu khác. Lý do của sự thay đổi này có thể liên quan đến việc thay đổi trong hỗn hợp tài sản của doanh nghiệp (và do đó một thay đổi trong rủi ro của doanh nghiệp) hay một gia tăng trong cạnh tranh có thể tiềm ẩn nhiều rủi ro hơn. Ví dụ, để đáp ứng với rủi ro và cạnh tranh gia tăng trong công nghiệp điện công tích, Standard và Poor's, một công ty chuyên xếp hạng trái phiếu, đã giảm tỷ lệ nợ mong muốn trong cấu trúc vốn của các doanh nghiệp ngành công tích (phục vụ điện, nước) xếp hạng AA từ phạm vi 42% đến 47% xuống còn 39% đến 46%. Kết quả là nhiều công ty công tích đã thay đổi cấu trúc vốn thiên về bảo thủ hơn.

### **6.1.2. Cấu trúc vốn tối ưu**

Cấu trúc vốn tối ưu là một hỗn hợp nợ dài hạn, cổ phần ưu đãi, và vốn cổ phần thường cho phép tối thiểu hoá chi phí sử dụng vốn bình quân của doanh nghiệp. Với một cấu trúc vốn có chi phí sử dụng vốn bình quân được tối thiểu hoá, tổng giá trị các chứng khoán của doanh nghiệp (và, vì vậy, giá trị của doanh nghiệp) được tối đa hoá. Do đó, cấu trúc vốn có chi phí sử dụng vốn tối thiểu được gọi là cấu trúc vốn tối ưu.

Số lượng nợ trong cấu trúc vốn tối ưu của doanh nghiệp được gọi là khả năng vay nợ của doanh nghiệp. Cấu trúc vốn tối ưu và, do đó, khả năng vay nợ của một doanh nghiệp được xác định bởi các yếu tố: rủi ro kinh doanh của doanh nghiệp, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập cá nhân, mức độ phá sản có thể có, chi phí đại lý, vai trò của chính sách cấu trúc vốn trong việc cung cấp các tín hiệu về thành quả của doanh nghiệp cho các thị trường vốn.

### **6.1.3. Các giả định của phân tích cấu trúc vốn**

---

Đầu tiên, giả định là chính sách đầu tư của doanh nghiệp giữ nguyên không đổi khi ta xem xét tác động của các thay đổi trong cấu trúc vốn đối với giá trị doanh nghiệp và giá trị của cổ phần thường. Giả định này có nghĩa là mức độ và tính khả biến của lãi trước và lãi vay (EBIT) được dự kiến không đổi khi xem xét các thay đổi trong cấu trúc vốn. Vì vậy, các thay đổi về cấu trúc vốn chỉ tác động đến phân phối lãi trước thuế và lãi vay giữa các trái chủ, cổ đông ưu đãi và cổ đông thường.

Bằng giả định một chính sách đầu tư không đổi, chúng ta giả định rằng việc đầu tư do doanh nghiệp thực hiện không làm thay đổi khả năng trả nợ có thể chấp của doanh nghiệp. Trên thực tế, giả định này không phải lúc nào cũng đúng, nhưng đối với phần lớn các dự án đầu tư, đây là một giả định có tính thực tế, giúp chúng ta chú trọng vào các yếu tố quyết định chủ yếu của một cấu trúc vốn tối ưu.

#### **6.1.4. Các yếu tố khác cần xem xét trong quyết định cấu trúc vốn**

##### ***Các tiêu chuẩn ngành***

Một số nghiên cứu cho thấy cấu trúc vốn giữa các ngành công nghiệp khác nhau rất nhiều. Các nhà phân tích tài chính, các ngân hàng đầu tư, các cơ quan xếp hạng trái phiếu, các nhà đầu tư cổ phần thường và các ngân hàng thương mại thường so sánh rủi ro tài chính của doanh nghiệp, đo lường bởi các tỷ số khả năng thanh toán lãi vay, khả năng thanh toán chi phí tài chính cố định và tỷ lệ đòn bẩy, với các tiêu chuẩn hay định mức của ngành hoạt động. Có chứng cứ rõ ràng là cấu trúc vốn của doanh nghiệp thay đổi một cách đáng kể giữa các ngành hoạt động. Có chứng cứ ở Mỹ chẳng hạn, trong thập niên 90, tỷ lệ nợ dài hạn bình quân trong ngành xe hơi vào khoảng 43%.

---

Tỷ lệ này của ngành nhà hàng là 49%, ngành phân phối khí thiên nhiên 45%, ngành điện công ích là 50% và ngành máy tính là 21%.

Cuộc nghiên cứu của Kester cho thấy tỷ lệ nợ trên vốn cổ phần thường của doanh nghiệp trong ngành giấy là 1,36 lần, so với 0,079 của các doanh nghiệp trong ngành dược phẩm. Kester tìm thấy rằng các doanh nghiệp càng sinh lợi cao, càng có khuynh hướng sử dụng ít nợ. Một số nghiên cứu khác cho thấy tỷ lệ đòn bẩy tài chính trong cấu trúc vốn có tương quan phủ định với tần suất phá sản trong ngành.

Cũng có chứng cứ rằng các doanh nghiệp phát sinh các dòng tiền ổn định qua chu kỳ kinh doanh thường có khuynh hướng có tỷ lệ đòn bẩy tài chính cao hơn. Nói chung, các doanh nghiệp có khuynh hướng tập trung sát với tỷ lệ nợ của ngành, có thể phản ánh sự kiện là phần lớn rủi ro kinh doanh mà một doanh nghiệp gặp phải là do ngành hoạt động ấn định. Một doanh nghiệp chấp nhận cấu trúc vốn khác biệt lớn với mức bình quân ngành sẽ phải thuyết phục các thị trường tài chính là rủi ro kinh doanh của mình cũng sẽ khác biệt đáng kể với rủi ro của một doanh nghiệp trung bình trong ngành để bảo đảm cho cấu trúc vốn khác biệt này.

Tóm lại, các nghiên cứu về tác động của ngành hoạt động đối với cấu trúc vốn thường đi tới kết luận là có một cấu trúc vốn tối ưu cho các doanh nghiệp cá thể. Thị trường sẽ tưởng thưởng cho các doanh nghiệp đạt được cấu trúc vốn này.

### ***Tác động của tín hiệu***

Khi doanh nghiệp phát hành chứng khoán mới, sự kiện này có thể được coi là đang cung cấp một tín hiệu cho thị trường tài chính về viễn cảnh trong tương lai của doanh nghiệp hay các hoạt động tương lai do các giám đốc của doanh nghiệp hoạch định.

---

Stephen Ross lập luận rằng những tín hiệu do các thay đổi cấu trúc vốn cung cấp là đáng tin cậy vì nếu các dòng tiền tương lai không xảy ra, doanh nghiệp phải chịu số tiền phạt tức chi phí phá sản có thể có. Nói chung, các nghiên cứu về thay đổi cấu trúc vốn đều cho rằng các cung ứng chứng khoán mới đưa tới các đáp ứng giá chứng khoán giảm. Việc mua lại cổ phần thường là sẽ đưa tới các lợi nhuận được công bố dương lớn từ cổ phần thường của doanh nghiệp. Các hành động làm tăng đòn bẩy tài chính thường gắn với thu nhập cổ phần dương và các hành động là giảm đòn bẩy tài chính gắn với thu nhập cổ phần âm.

Kết quả của nhiều cuộc nghiên cứu về thay đổi cấu trúc vốn luôn nhất quán với các tác động trực tiếp của thay đổi, chẳng hạn như các lợi ích của tấm chắn thuế lớn hơn, và với cả các tác động thông tin gián tiếp. Vì vậy, khi một doanh nghiệp thực hiện quyết định thay đổi về cấu trúc vốn, doanh nghiệp phải chú ý đến tín hiệu có thể có về các viễn cảnh thu nhập tương lai và hiện tại của doanh nghiệp cũng như các dự định của các giám đốc mà giao dịch được đề xuất sẽ chuyển đến thị trường.

***Tác động của ưu tiên quản trị: lý thuyết trật tự phân hạng***

Myers đã cho rằng có thể không có một cấu trúc vốn mục tiêu riêng. Lý thuyết trật tự phân hạng của Myers hàm ý rằng các doanh nghiệp thích tài trợ nội bộ hơn. Myers lập luận rằng các giám đốc điều chỉnh tỷ lệ chi trả cổ tức để tránh việc bán cổ phần thường ra bên ngoài trong khi tránh các thay đổi lớn trong số lượng cổ phần. Nếu cần phải có tài trợ từ bên ngoài, Myers cho rằng các chứng khoán an toàn nhất nên được phát hành trước. Cụ thể nợ thường là chứng khoán đầu tiên được phát hành và vốn cổ phần bán ra bên ngoài là giải pháp cuối cùng.

---

Ưu tiên cho tài trợ nội bộ dựa trên ước muốn tránh các biện pháp kỷ luật và giám sát sẽ xảy ra khi bán chứng khoán mới ra công chúng. Ngoài ra, Myers lập luận rằng trật tự phân hạng tài trợ có thể phản ánh các chi phí phát hành tương đối cho nhiều loại chứng khoán khác nhau. Lý thuyết trật tự phân hạng giúp giải thích tại sao các doanh nghiệp sinh lợi cao thường có tỷ lệ nợ thấp.

### ***Các hàm ý về quản trị của lý thuyết cấu trúc vốn***

Các nghiên cứu cấu trúc vốn về lý thuyết cũng như thực nghiệm đã cung cấp cho các giám đốc tài chính những hiểu biết sâu sắc quan trọng. Quyết định cấu trúc vốn là một trong những quyết định quan trọng mà các giám đốc tài chính phải quan tâm. Trước hết, hầu như chắc chắn các thay đổi trong cấu trúc vốn sẽ đưa đến các thay đổi trong giá trị thị trường của doanh nghiệp.

Thứ hai, lợi ích của tấm chắn thuế từ nợ đưa đến giá trị doanh nghiệp gia tăng, ít nhất là đến điểm mà chi phí đại lý và chi phí phá sản gia tăng làm bù trừ lợi thế về thuế của nợ. Thứ ba, cấu trúc tối ưu chịu ảnh hưởng nặng nề bởi rủi ro kinh doanh của doanh nghiệp. Thứ tư, khi các giám đốc thực hiện các thay đổi hiển hiện trong cấu trúc vốn của doanh nghiệp, các hành động này sẽ chuyển các thông tin quan trọng đến các nhà đầu tư.

### ***Các vấn đề đạo đức: Tác động của mua lại bằng vốn vay (LBO) đối với cổ đông***

Tốc độ nhanh chóng của các vụ sáp nhập và mua lại trong thập niên 1980 đã nêu lên nhiều vấn đề đáng chú ý liên quan đến quyền của nhiều cổ đông khác nhau trong các giao dịch này. Các mua lại bằng vốn vay đưa đến các gia tăng lớn hơn trong số lượng nợ dùng để tài trợ một doanh nghiệp – trong vài trường hợp lên đến 95% cấu trúc vốn.

---

Việc sử dụng số lượng nợ lớn này cho phép một nhóm nhỏ các nhà đầu tư mua lại quyền sở hữu và kiểm soát một doanh nghiệp lớn chỉ với một đầu tư vốn cổ phần tương đối nhỏ. Gánh nặng các chi phí tài chính cố định từ việc tài trợ nợ cũng buộc các giám đốc gia tăng tối đa hiệu năng hoạt động của doanh nghiệp vừa mua lại. Các lợi ích này của các mua lại bằng vốn vay được chứng minh và ghi nhận tốt trong các tài liệu.

Tuy nhiên, các lợi ích này không phải kèm theo các chi phí đáng kể. Ví dụ, hiệu năng hoạt động gia tăng thường đạt bằng cách cắt giảm việc làm, cắt giảm tiền lương, và đóng cửa các nhà máy hoạt động không hiệu quả. Việc mua lại bằng vốn vay công ty Safeway làm cho 63.000 giám đốc và nhân viên bị mất việc do bán và đóng cửa các cửa hàng. Các nhân viên này khi được các chủ mới của các cửa hàng này tái tuyển dụng phải chấp nhận mức lương thấp hơn trước rất nhiều. Nhiều tổ chức bị mất các đóng góp và hỗ trợ rất lớn của công ty Safeway hào phóng trước đây.

Các trái chủ của công ty vừa bị mua lại cũng gánh chịu một khoản thu lỗ lớn trong giá trị trái phiếu của họ khi một mua lại bằng vốn vay được công bố. Trong việc mua lại RJR Nabisco, Công ty Metropolitan Life Insurance và các trái chủ khác đã khởi kiện về các thua lỗ mà các trái chủ của RJR phải gánh chịu vào lúc mua lại này.

Mua lại bằng vốn vay đặt ra các vấn đề đạo đức quan trọng. Các quyền lợi có tính cạnh tranh của cổ đông sẽ được giải quyết như thế nào trong các mua lại bằng vốn vay và trong các giao dịch tài chính quan trọng khác? Tuy nhiên, các câu hỏi này ít khi có được câu trả lời đơn giản. Một vài vấn đề cần xem xét khi thảo luận về tính đạo đức của các mua lại bằng vốn vay.



- Có phải việc duy trì số lượng nhân viên và các cơ sở hoạt động không hiệu quả làm giảm khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp với các doanh nghiệp khác là vì lợi ích lâu dài của nhân viên không?
- Trong các giao dịch mua lại bằng vốn vay, các trái chủ có thực sự bị thiệt hại, khi tính đến các điều khoản bảo vệ trong hợp đồng ký kết lúc họ mua trái phiếu với mối liên hệ giữa lợi tức trái phiếu và thoả hiệp bảo vệ không?

### ***Các đòi hỏi của nhà cho vay và cơ quan và cơ quan xếp hạng trái phiếu***

Các nhà cho vay và các cơ quan xếp hạng trái phiếu thường định ra các giới hạn cho việc lựa chọn cấu trúc vốn của doanh nghiệp như là một điều kiện để cung cấp tín dụng hay duy trì xếp hạng của trái phiếu hoặc cổ phần ưu đãi. Thí dụ, Standard & Poor's đã lập các định chuẩn trong bảng dưới đây để xếp hạng nợ của ngành điện công ích. Các tỷ số trong bảng này không chỉ là các yếu tố được xem xét khi lập bảng xếp hạng trái phiếu cho một doanh nghiệp, mà còn là các hướng dẫn rất quan trọng mà một doanh nghiệp phải tuân thủ nếu muốn duy trì hay cải tiến xếp hạng tín nhiệm của mình.

Hạng	Khả năng thanh toán lãi vay	Đòn bẩy tài chính
AAA	Lớn hơn 4,5 lần	Ít hơn 41%
AA	Từ 3,5 đến 5,0 lần	Từ 39 đến 46%
A	Từ 2,5 đến 4,0 lần	Từ 44 đến 52%
BBB	Từ 1,5 đến 3,0 lần	Từ 50 đến 58%
BB	Ít hơn 2,0 lần	Lớn hơn 56%

***Bảng 6.1. Tiêu chuẩn xếp hạng trái phiếu điện công ích***

---

### ***Sự không thích rủi ro của cấp quản lý***

Việc cấp quản lý có sẵn lòng chấp nhận rủi ro hay không thường có tác động lớn đến cấu trúc vốn mà doanh nghiệp lựa chọn. Một vài giám đốc chấp nhận các cấu trúc vốn có nhiều rủi ro một cách khác thường hay có mức rủi ro thấp một cách khác thường. Khi một cấu trúc vốn dưới tối ưu được chọn, thị trường tài chính sẽ phạt doanh nghiệp vì hành động (lựa chọn) này.

Thí dụ, tỷ lệ nợ trung bình của ngành nước giải khát ở Mỹ trong thập niên 90 là 41%. Tỷ lệ nợ của công ty Adolph Coors là 0%, do chính sách tài trợ *vừa là chủ nhân vừa là giám đốc* cực kỳ bảo thủ. Hầu hết các nhà phân tích đều đồng ý rằng Coors có thể thêm một số lượng nợ vào cấu trúc vốn của mình một cách an toàn để từ đó hạ thấp được chi phí sử dụng vốn bình quân và làm gia tăng giá trị thị trường của doanh nghiệp. Coors có khả năng duy trì cấu trúc vốn này vì gia đình Coors kiểm soát 100% cổ phần có quyền bỏ phiếu. Nếu quyền kiểm soát của chủ nhân kiêm điều hành này không hiện hữu, rất có thể Coors sẽ bị các chủ nhân mới mua lại và chủ nhân mới này sẽ điều chỉnh cấu trúc vốn của công ty một cách đáng kể. Các khác biệt trong chính sách về cấu trúc vốn thích hợp cho một doanh nghiệp là một động lực chính đáng sau nhiều mua lại bằng vốn vay (LBO).

---

## **6.2. PHÂN TÍCH CẤU TRÚC VỐN**

### **6.2.1. Phân tích EBIT - EPS**

Phân tích EBIT-EPS là một kỹ thuật phân tích được dùng để xác định các tình huống một doanh nghiệp nên sử dụng đòn bẩy tài chính. Về cơ bản, nó liên quan đến tính toán thu nhập mỗi cổ phần tại các mức EBIT khác nhau cho các phương án tài trợ có sử dụng đòn bẩy tài chính và tài trợ hoàn toàn bằng vốn cổ phần. Và thông tin này có thể được dùng để đồ thị hoá thu nhập mỗi cổ phần so

---

với điểm hoà vốn EBIT và xác định các mức EBIT mà đòn bẩy tài chính sẽ có lợi cho doanh nghiệp.

Lấy ví dụ tại công ty Macbeth Spot Removers hiện có một cấu trúc chỉ gồm có cổ phần thường (35 triệu cổ phần). Giả dụ là Macbeth đang xem xét việc mở rộng hoạt động và đang thẩm định hai phương án tài trợ để lựa chọn. Phương án 1, tài trợ hoàn toàn bằng vốn cổ phần, liên quan đến việc bán thêm 15 triệu cổ phần thường với giá 20\$ mỗi cổ phần. Phương án 2, tài trợ thêm bằng nợ, liên quan đến việc phát hành 300 triệu đô la trái phiếu lãi suất 10%.

Nếu chấp nhận phương án 1, cấu trúc vốn của công ty vẫn là cấu trúc vốn tài trợ hoàn toàn bằng vốn cổ phần. Nhưng nếu chấp nhận phương án 2, cấu trúc vốn của công ty sẽ chuyển sang cấu trúc vốn có sử dụng đòn bẩy tài chính. Vì phương án 2 liên quan đến việc sử dụng đòn bẩy tài chính nên vấn đề cơ bản mà phương thức tài trợ này đặt ra là liệu việc sử dụng đòn bẩy tài chính có đem đến lợi ích tốt nhất cho các cổ đông hiện hữu của doanh nghiệp hay không.

Đơn vị tính: triệu đô la

	EBIT = 75	EBIT = 125
<b>Phương án 1 – Tài trợ hoàn toàn bằng vốn cổ phần</b>		
EBIT	75	125
Lãi vay	-	-
EBT (lãi trước thuế)	75	125
Thuế thu nhập doanh nghiệp (40%)	30	50
EAT (lãi sau thuế)	45	75
Số cổ phần chưa chi trả (triệu cổ phần)	50	50
EPS	<u>0,90</u>	<u>1,50</u>
<b>% thay đổi trong EBIT</b>		<b>+66,67%</b>
<b>% thay đổi trong EPS</b>		<b>+66,67%</b>
<b>Phương án 2 – Tài trợ có sử dụng đòn bẩy tài chính</b>		
EBIT	75	125
Lãi vay	30	30
EBT (lãi trước thuế)	45	95
Thuế thu nhập doanh nghiệp (40%)	18	38
EAT (lãi sau thuế)	27	57
Số cổ phần chưa chi trả (triệu cổ phần)	35	35
EPS	<u>0,77</u>	<u>1,63</u>
<b>% thay đổi trong EBIT</b>		<b>+66,67%</b>
<b>% thay đổi trong EPS</b>		<b>+112%</b>

**Bảng 6.2. Phân tích EBIT – EPS – công ty Macbeth**

---

Bảng 6.2 minh hoạ tính toán EPS tại hai mức EBIT giả định khác nhau cho cả hai phương thức tài trợ. Vì mối liên hệ giữa EBIT và EPS là tuyến tính, hai điểm tính trong bảng 6.2 có thể được dùng để đồ thị hoá mối liên hệ cho mỗi phương án tài trợ.

Nếu EBIT thấp hơn 100 triệu đô la, thu nhập mỗi cổ phần của phương án tài trợ hoàn toàn bằng vốn cổ phần cao hơn phương án tài trợ ở phương án 2. Tương ứng, ở các mức EBIT lớn hơn 100 triệu đô la, thu nhập mỗi cổ phần cao hơn khi sử dụng phương án tài trợ có sử dụng đòn bẩy tài chính. Con số 100 triệu đô la được gọi là điểm hoà vốn EBIT. Theo định nghĩa, tại điểm hoà vốn EBIT, thu nhập mỗi cổ phần của hai phương án tài trợ có sử dụng đòn bẩy tài chính và tài trợ hoàn toàn bằng vốn cổ phần thì bằng nhau:

$$EPS_{DE} = EPS_E \quad (6.1)$$

Phương trình xác định điểm hoà vốn EBIT được viết như sau:

$$EPS = \frac{EBIT(1-T)}{N_E} = \frac{(EBIT - R)(1-T)}{N_{DE}} \quad (6.2)$$

Với  $N_E$  tiêu biểu cho số cổ phần thường chưa chi trả tương ứng của phương án tài trợ hoàn toàn bằng vốn cổ phần.  $N_{DE}$  tiêu biểu cho số cổ phần thường chưa chi trả của phương án tài trợ có sử dụng đòn bẩy tài chính.

Phương trình này có thể được dùng để tính toán trực tiếp mức EBIT hoà vốn. Tại mức EBIT hoà vốn này, thu nhập mỗi cổ phần của hai phương án tài trợ bằng nhau.

Với các dữ liệu trong ví dụ ở bảng 6.2 cho ta mức EBIT là 100 triệu đô la tại điểm hoà vốn:

$$EPS = \frac{EBIT(1-40\%)}{50} = \frac{(EBIT - 30)(1-40\%)}{35}$$

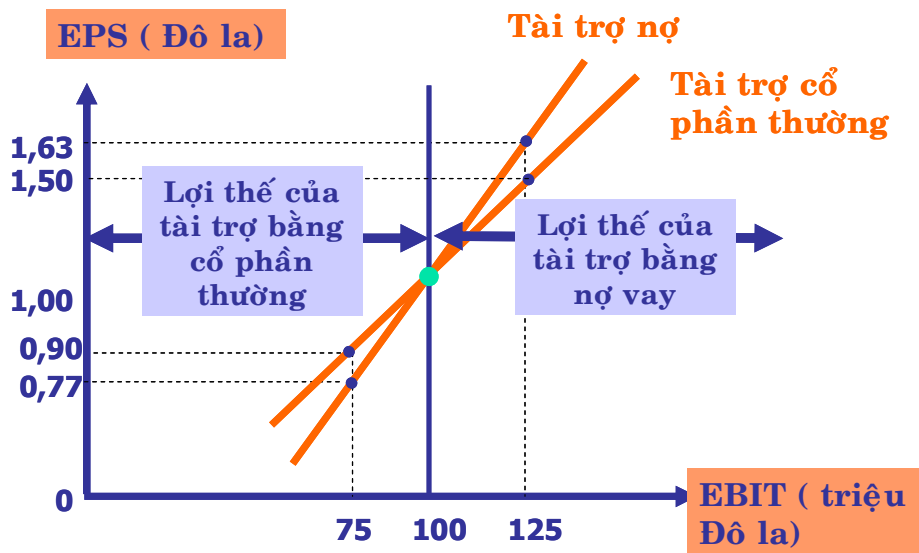
$$21\text{EBIT} = 30\text{EBIT} - 900$$

$$9\text{EBIT} = 900$$

$$\text{EBIT} = 100 \text{ (triệu đô la)}$$

Trong phương án tài trợ hoàn toàn bằng vốn cổ phần, một gia tăng 66,67% trong EBIT (từ 75 triệu đô la lên 125 triệu đô la) đưa đến một gia tăng 66,67% trong thu nhập mỗi cổ phần (từ 0,9\$ lên 1,5\$), hay độ nghiêng đòn bẩy tài chính là 1,68. Một sụt giảm tương tự trong thu nhập mỗi cổ phần sẽ xảy ra nếu EBIT giảm.

Biến thiên rộng hơn này trong thu nhập mỗi cổ phần xảy ra với phương án tài trợ có sử dụng đòn bẩy tài chính là một minh họa của rủi ro tài chính, vì rủi ro tài chính được định nghĩa là tính khả biến gia tăng trong thu nhập mỗi cổ phần do việc sử dụng đòn bẩy tài chính của doanh nghiệp. Khi các yếu tố khác bằng nhau, một gia tăng trong tỷ lệ tài trợ có sử dụng đòn bẩy tài chính sẽ làm gia tăng rủi ro tài chính của doanh nghiệp.



**Đồ thị 6.1.** Phân tích EBIT – EPS: Công ty Macbeth

---

*Bước 1: Tính toán mức EBIT dự kiến sau khi mở rộng hoạt động.* Căn cứ trên kinh nghiệm hoạt động đã qua của Macbeth và một dự kiến về tác động của việc mở rộng kinh doanh, giám đốc tài chính ước tính EBIT dự kiến sẽ là 125 triệu \$/năm trong các điều kiện hoạt động bình thường.

*Bước 2: Ước lượng tính khả biến của mức lợi nhuận kinh doanh này.* Dựa trên thành quả quá khứ của công ty qua nhiều chu kỳ kinh doanh, độ lệch chuẩn của lợi nhuận kinh doanh được ước lượng vào khoảng 25 triệu\$/năm. (Giả dụ lãi trước thuế và lãi vay được phân phối chuẩn hay ít nhất vào khoảng đó).

*Bước 3: Tính toán điểm hoà vốn EBIT giữa hai phương án tài trợ – thêm nợ mới hay duy trì cấu trúc vốn 100% vốn cổ phần.* Dùng phương pháp phân tích EBIT – EPS vừa trình bày, giám đốc tài chính đã tính được điểm hoà vốn EBIT là 100 triệu \$.

*Bước 4: Phân tích các ước lượng này trong bối cảnh rủi ro mà công ty sẵn sàng chấp nhận.* Sau nhiều cuộc thảo luận, công ty quyết định sẵn sàng chấp nhận một cơ hội 25% lãi trước thuế và lãi vay trong mỗi năm sẽ thấp hơn điểm hoà vốn và một cơ hội 5% doanh nghiệp sẽ phải báo cáo lỗ trong từng năm. Để hoàn tất phân tích này, cần tính xác suất lãi trước thuế và lãi vay sẽ thấp hơn điểm hoà vốn EBIT; tức là xác suất EBIT sẽ ít hơn 100 triệu \$. Trên đường cong phân phối chuẩn này sẽ tương đương với:

$$z = \frac{100\text{triệu}\$ - 125\text{triệu}\$}{25\text{triệu}\$} = -1,0 \quad (6.3)$$

Hay độ lệch chuẩn 1,0 dưới trung bình. Xác suất EBIT sẽ thấp hơn độ lệch chuẩn 1,0 dưới trung bình là 15,87% (xem phần phụ lục phân phối chuẩn của z ở cuối sách). Vì vậy, trên cơ sở tiêu chuẩn điểm hoà vốn EBIT, cấu trúc vốn mới được đề xuất có vẻ chấp nhận được.

---

Bây giờ ta phải phân tích xác suất chịu lỗ. Đó là xác suất EBIT sẽ ít hơn chi trả đòi hỏi 30 triệu \$. Trên đường cong phân phối chuẩn, điểm này tương đương với:

$$z = \frac{30\text{triệu}\$ - 125\text{triệu}\$}{25\text{triệu}\$} = -3,8$$

Hay độ lệch chuẩn 3,8 dưới trung bình. Xác suất EBIT sẽ ít hơn độ lệch chuẩn 3,8 dưới trung bình tiến tới 0 (xem phần phụ lục phân phối chuẩn của z ở cuối sách). Theo tiêu chuẩn này giám đốc tài chính của Macbeth có thể rất yên tâm khi đưa đề xuất cấu trúc vốn thiên về sử dụng đòn bẩy tài chính.

Nếu một trong hai hoặc cả hai thử nghiệm này cho thấy cấu trúc vốn đề xuất có mức độ rủi ro không thể chấp nhận, giám đốc tài chính sẽ phải lập lại phân tích này đối với các mức nợ thấp hơn các tiêu chuẩn do doanh nghiệp định ra, giám đốc tài chính có thể muốn xem xét các mức nợ cao hơn mức đề nghị phát hành 300 triệu \$ trái phiếu.

*Bước 5: Xem xét các chứng cứ thị trường để xác định cấu trúc vốn đề xuất có quá rủi ro không.* Việc làm này liên quan đến các điểm sau: mức độ rủi ro kinh doanh của doanh nghiệp, định mức ngành cho các tỷ số đòn bẩy và chỉ số khả năng thanh toán, khuyến cáo của các ngân hàng đối với doanh nghiệp.

Bước này chỉ thực hiện sau khi cấu trúc vốn đề xuất đáp ứng được các thử nghiệm “nội bộ” về tính khả thi của nó. Đòn bẩy tài chính là một con dao hai lưỡi: làm tăng lợi nhuận dự kiến nhưng cũng làm tăng rủi ro. Nếu gia tăng trong rủi ro cảm nhận được lớn hơn gia tăng trong thu nhập dự kiến, chi phí sử dụng vốn bình quân của doanh nghiệp có thể tăng thay vì giảm, và giá trị của doanh nghiệp sẽ sụt giảm.



---

***Đòn bẩy tài chính và giá cổ phần:*** Câu hỏi quan trọng nhất đặt ra từ phân tích EBIT – EPS là tác động của đòn bẩy tài chính đối với giá cổ phần thường của doanh nghiệp như thế nào? Cụ thể, phương án tài trợ nào sẽ làm cho giá cổ phần cao hơn? Giả dụ Macbeth có thể hoạt động ở mức EBIT 125 triệu đô la. Nếu công ty chọn phương án tài trợ có sử dụng đòn bẩy tài chính, EPS sẽ bằng 1,63\$ và nếu công ty chọn phương án tài trợ hoàn toàn bằng vốn cổ phần. EPS sẽ bằng 1,5\$. Nhưng giá cổ phần lại tùy thuộc vào tỷ số giá thu nhập (P/E) mà thị trường chứng khoán phân bổ cho mỗi phương án. Nói cách khác, giá cổ phần không chỉ tùy thuộc vào EPS mà còn phụ thuộc vào tỷ số giá thu nhập P/E của doanh nghiệp. Giả dụ thị trường chứng khoán sẽ phân tích và dự báo tỷ số P/E là 10,0 cho cổ phần thường của công ty nếu chọn phương án tài trợ hoàn toàn bằng cổ phần thường và 9,8 nếu chọn phương án tài trợ có sử dụng đòn bẩy tài chính. Có thể tính giá cổ phần thường  $P_0$  cho cả hai phương án sau:

$$P_0 = \text{EPS} \times \text{P/E}$$

Phương án tài trợ hoàn toàn bằng cổ phần thường:

$$P_0 = 10,0 \times 1,50\$ = 15\$$$

Phương án tài trợ có sử dụng đòn bẩy tài chính:

$$P_0 = 9,8 \times 1,63\$ = 15,97 \text{ hay tính tròn } 16\$$$

Các tính toán trên cho thấy trong trường hợp này thị trường chứng khoán đã đặt một giá trị cao hơn cho cổ phần thường của công ty nếu phương án tài trợ có sử dụng đòn bẩy tài chính được chọn thay vì phương án tài trợ hoàn toàn bằng vốn cổ phần. Lưu ý rằng thị trường chứng khoán cũng có thể phân bổ một tỷ số P/E hơi thấp hơn cho phương án tài trợ có sử dụng đòn bẩy tài chính, bởi vì thị trường chứng khoán đã thừa nhận gia tăng rủi ro tài chính gắn với phương án tài trợ này. Nhưng cũng có thể rủi ro gia tăng này sẽ đền bù nhiều hơn bằng gia

tăng EPS có thể có khi sử dụng đòn bẩy tài chính và điều này có thể làm cho giá cổ phần của phương án tài trợ bằng đòn bẩy tài chính sẽ cao hơn phương án tài trợ bằng vốn cổ phần.

Những minh họa cho thấy rằng ngay cả khi doanh nghiệp đã đạt được trên điểm hoà vốn EBIT là 100 triệu \$ thì doanh nghiệp cũng chưa thể xây dựng một cấu trúc vốn có sử dụng đòn bẩy tài chính. Nhận định này trái ngược hoàn toàn với suy nghĩ của chúng ta trước đây khi cho rằng nếu doanh nghiệp vượt quá điểm hoà vốn EBIT thì một cấu trúc vốn thiên về sử dụng đòn bẩy tài chính có vẻ như làm lợi cho cổ đông nhiều hơn so EPS cao hơn.

Nhận định này đã bỏ qua yếu tố giá cổ phần của doanh nghiệp, có thể EPS tăng lên nhưng giá cổ phần lại không tăng hoặc thậm chí có thể giảm. Vậy làm thế nào để biết được mức EBIT mà tại đó làm tối đa hoá giá trị thị trường của doanh nghiệp.

Điểm hoà vốn giá thị trường là điểm mà tại đó nếu EBIT dự kiến thấp hơn điểm hoà vốn thị trường thì cấu trúc vốn thiên về sử dụng vốn cổ phần sẽ có lợi hơn. Ngược lại nếu EBIT dự kiến vượt qua điểm hoà vốn giá thị trường thì cấu trúc vốn thiên về sử dụng đòn bẩy tài chính sẽ làm tối đa hoá giá trị thị trường của doanh nghiệp.

Điểm hoà vốn thị trường được xác định bằng phương trình:

$$\frac{[EBIT(1-T)]P/E_E}{N_E} = \frac{[(EBIT-R)(1-T)P/E_{DE}]}{N_{DE}}$$

$$\frac{0,6 \times EBIT \times 10}{50} = \frac{0,6 \times (EBIT - 30) \times 9,8}{35}$$

$$210EBIT = 294EBIT - 8.820$$

$$84EBIT = 8.820$$

---

$$\text{EBIT} = 105 \text{ triệu } \$$$

Nếu như giám đốc tài chính dự báo EBIT thấp hơn điểm hoà vốn giá trị thị trường là 105 triệu \$, cấu trúc vốn cổ phần sẽ làm tăng giá trị thị trường của doanh nghiệp. Ngược lại, nếu EBIT dự kiến vượt điểm hoà vốn giá trị thị trường là 105 triệu \$ thì cấu trúc vốn thiên về sử dụng đòn bẩy tài chính sẽ làm gia tăng giá trị thị trường.

Tóm lại, doanh nghiệp có thể gia tăng thu nhập cho cổ đông bằng cách gia tăng mức rủi ro tài chính. Tuy nhiên, vì gia tăng rủi ro có khuynh hướng làm gia tăng chi phí sử dụng vốn (tương tự như một sụt giảm trong tỷ số P/E), giám đốc tài chính phải đánh giá, xem xét việc đánh đổi giữa thu nhập mỗi cổ phần cao hơn cho các cổ đông với chi phí sử dụng vốn cao hơn để từ đó đưa ra một quyết định hiệu quả hơn.

### **6.2.2. Phân tích mất khả năng chi trả tiền mặt**

Các tỷ số khả năng thanh toán lãi vay, khả năng thanh toán các chi phí cố định và khả năng thanh khoản không cho ta một hình ảnh đầy đủ về vị thế khả năng thanh toán của doanh nghiệp. Một doanh nghiệp bị coi là mất khả năng thanh toán về mặt kỹ thuật nếu không đáp ứng được các nghĩa vụ nợ hiện hành (ngắn hạn).

Do đó chúng ta cần một số đo toàn diện hơn về khả năng đáp ứng các nghĩa vụ nợ của một doanh nghiệp khi doanh nghiệp sử dụng thông tin này trong việc hoạch định cấu trúc vốn. Số đo này phải tính cả tiền mặt có sẵn và tiền mặt dự kiến phát sinh trong tương lai. Donaldson cho rằng mức độ của các chi phí tài chính cố định của một doanh nghiệp (bao gồm lãi vay, cổ tức ưu đãi, nghĩa vụ quỹ hoàn trái và thanh toán tiền thuê tài sản) thể hiện khả năng vay nợ của một doanh nghiệp sẽ tùy thuộc vào số dư tiền mặt và các dòng tiền ròng dự kiến có sẵn trong một trường hợp xấu nhất (giai đoạn suy thoái). Phân tích này đòi hỏi chuẩn bị một ngân sách tiền mặt chi tiết theo các điều kiện suy thoái giả định.

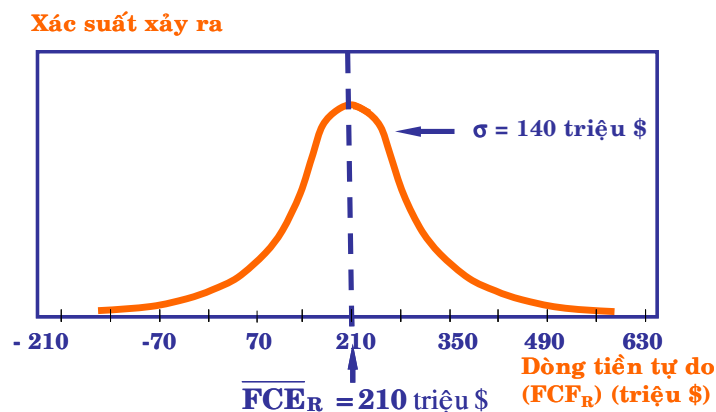
---

Donaldson định nghĩa số dư tiền mặt ròng  $CB_R$  của một doanh nghiệp trong kỳ suy thoái là:

$$CB_R = CB_0 + FCF_R$$

Với  $CB_0$  là số dư tiền mặt (và các chứng khoán thị trường) vào đầu kỳ suy thoái, và  $FCF_R$  là các dòng tiền tự do dự kiến phát sinh trong kỳ suy thoái. Chẳng hạn, vào tháng 9 năm 1999, AMAX Corporation, một công ty tài nguyên thiên nhiên ở Mỹ, báo cáo một số dư tiền mặt và các chứng khoán thị trường khoảng 154 triệu đô la. Sau nhiều lần thảo luận, giả dụ giám đốc tài chính dự báo rằng dòng tiền tự do là 210 triệu đô la trong một kỳ suy thoái dự kiến 1 năm. Dòng tiền tự do này phản ánh các dòng tiền hoạt động trong suốt thời kỳ suy thoái và các chi phí tài chính cố định ngắn hạn đòi hỏi. Với cấu trúc hiện tại, gồm khoảng 32% nợ, số dư tiền mặt vào cuối kỳ suy thoái sẽ là 364 triệu đô la (154 triệu đô la cộng với 210 triệu đô la). Giả dụ rằng ban quản lý của AMAX đang xem xét một thay đổi trong cấu trúc vốn, sẽ làm tăng thêm 280 triệu đô la tiền lãi sau thuế hàng năm và chi trả quỹ hoàn trái (tức là các chi phí tài chính cố định). Kết quả là một số dư tiền mặt vào cuối kỳ suy thoái bằng:

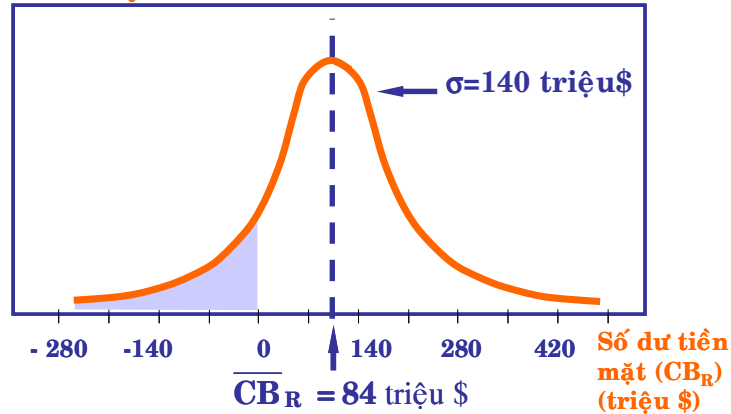
$$CB_R = 154 \text{ triệu} + 210 \text{ triệu} - 280 \text{ triệu} = 84 \text{ triệu}$$



---

---

**Xác suất xảy ra**



**Đồ thị 6.2.** Phân tích dòng tiền tự do ( $FCF_R$ ) và số dư tiền mặt ( $CB_R$ )

Các giám đốc tài chính của AMAX phải quyết định xem số dư tiền mặt dự kiến 84 triệu đô la này có tạo một khoảng cách đủ an toàn (trái đậm) trong một kỳ suy thoái hay không.

Phân tích này có thể nâng lên thành nghệ thuật nếu giám đốc tài chính xác định được phân phối xác suất của các dòng tiền tự do dự kiến trong một kỳ suy thoái. Thí dụ, nếu các giám đốc của AMAX, qua kinh nghiệm trong quá khứ, tin rằng các dòng tiền tự do được phân phối gần (xấp xỉ) chuẩn với giá trị dự kiến trong kỳ suy thoái một năm là 210 triệu đô la và một độ lệch chuẩn 140 triệu đô la, họ có thể tính được xác suất cạn tiền mặt nếu vay thêm nợ mới.

Xác suất cạn tiền mặt bằng với xác suất kết thúc suy thoái với số dư tiền mặt bị âm. Phân phối xác suất của số dư tiền mặt của AMAX sẽ có cùng dạng xấp xỉ chuẩn với một độ lệch chuẩn  $\sigma$  là 140 triệu đô la với phân phối xác suất của dòng tiền tự do. Nhưng có điều phân phối chuẩn của dòng tiền tự do sẽ dịch chuyển sang trái từ một giá trị trung bình 210 triệu đô la đến một giá trị trung bình mới là 84 triệu đô la [tức là số dư tiền mặt đầu kỳ (154 triệu đô la) cộng với các dòng tiền tự do (210 triệu đô la) trừ đi các chi phí tài chính cố định tăng

---

thêm (280 triệu đô la)]. Sử dụng một phương trình tương đương phương trình 6.3, với số dư tiền mặt ( $CB_R$ ) là biến số của tiền lãi thay vì EBIT, số dư tiền mặt bằng 0\$ là tương đương với điểm sau đây trên đường cong phân phối chuẩn:

$$z = \frac{0\$ - 84.000.000\$}{140.000.000\$} = -0,6$$

Ta có xác suất của một giá trị  $z$  bằng hay ít hơn  $-0,60$  là  $27,43\%$  (xem phụ lục cuối giáo trình). Như vậy, với một gia tăng 280 triệu đô la trong các chi phí tài chính cố định, xác suất AMAX cạn tiền mặt trong kỳ suy thoái một năm vào khoảng  $27,43\%$  (tức vùng đậm trong đồ thị 6.2)

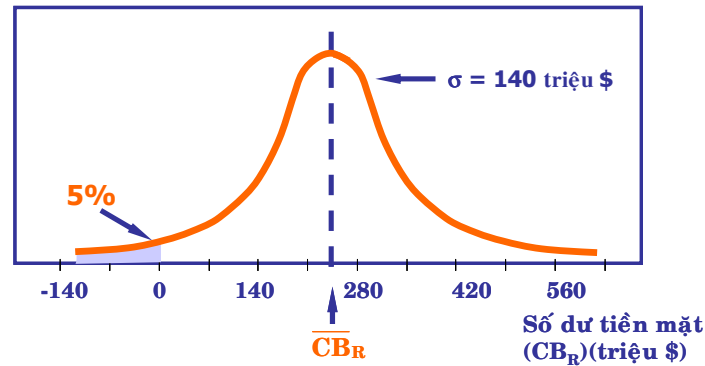
Giám đốc tài chính của AMAX có thể cảm thấy mức rủi ro như thế là quá lớn. Nếu họ chỉ muốn giả định một rủi ro cạn tiền mặt là  $5\%$  trong kỳ suy thoái một năm, họ có thể định số tiền chi trả và quỹ hoàn trái tăng thêm (tức các chi phí tài chính cố định) một cách an toàn. Trước tiên, chúng ta tìm các con số của độ lệch chuẩn ( $z$ ) về phía trái của giá trị mong đợi sẽ cho một xác suất xảy ra  $5\%$  trong phần đuôi thấp hơn của phân phối (tức là vùng in đậm trong đồ thị 6.3). Từ phụ lục cuối giáo trình, ta tìm được giá trị của  $z$  là xấp xỉ  $-1,65$ . Kế tiếp, chúng ta tính số dư tiền mặt dự kiến cần vào cuối kỳ suy thoái một năm nếu rủi ro cạn tiền mặt được giữ ở mức  $5\%$ :

$$z = -1,65 = \frac{(0\$ - CB_R)}{140.000.000\$}$$
$$CB_R = 231.000.000\$$$

Cuối cùng, vì giám đốc tài chính của AMAX dự kiến bước vào kỳ suy thoái với 154 triệu đô la tiền mặt và phát sinh 210 triệu đô la dòng tiền tự do trong kỳ suy thoái một năm, công ty chỉ có thể chấp nhận thêm 133 triệu đô la (tức  $154$  triệu +  $210$  triệu –  $231$  triệu) các chi phí tài chính cố định.

Sự sẵn lòng của giám đốc tài chính chấp nhận rủi ro đi kèm với cạn tiền mặt tùy thuộc vào nhiều yếu tố, bao gồm các nguồn quỹ có sẵn từ các hạn mức tín dụng chưa thanh toán với ngân hàng, doanh số bán chứng khoán dài hạn, cổ phần ưu đãi và cổ phần thường mới, các nguồn quỹ có thể có cơ cấu giảm chi tiêu trong th

**Xác suất xảy ra**



**Đồ thị 6.3.** Công ty AMAX: Phân phối xác suất số dư tiền mặt

### 6.2.3. Xác định cấu trúc vốn dựa trên tỷ suất lợi nhuận trên vốn CSH:

Các phương pháp phân tích truyền thống trên được phân tích định lượng thông qua đồ thị sẽ cho người ra quyết định có cái nhìn chiến lược đối với tài chính của doanh nghiệp trong tương lai, trong phân tích EBIT – EPS thì đối tượng phân tích là các công ty cổ phần có  $N_E$  (số cổ phần thường chưa chi trả tương ứng của phương án tài trợ hoàn toàn bằng vốn cổ phần) hay  $N_{DE}$  (số cổ phần thường chưa chi trả của phương án tài trợ có sử dụng đòn bẩy tài chính). Trên thực tế các giám đốc tài chính tại các doanh nghiệp có thể quyết định cấu trúc vốn thích hợp thông qua chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên vốn CSH mà không cần thông qua  $N_E$  và  $N_{DE}$ . Các giả định cần nghiên cứu như sau:

- Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay trên tổng tài sản là  $a\%$ .
- Toàn bộ nợ là nợ vay, lãi suất nợ vay doanh nghiệp khi vay là  $b\%$ .

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là  $t\%$  (tức lợi nhuận sau thuế là  $(1-t\%)$  x lợi nhuận trước thuế).

Từ những giả định trên ta sẽ phân tích để thấy được ảnh hưởng của cơ cấu nợ trong tổng tài sản đến tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu.

$$\text{Lợi nhuận trước thuế} + \text{lãi vay} = a\% \times \text{Tài sản}$$

$$\text{Lợi nhuận trước thuế} + b\% \times \text{nợ} = a\% (\text{nợ} + \text{Vốn chủ sở hữu})$$

$$\text{Lợi nhuận trước thuế} = (a-b)\% \times \text{nợ} + a\% \times \text{Vốn chủ sở hữu}$$

$$\text{Lợi nhuận sau thuế} = (1-t\%) (a-b)\% \text{nợ} + (1-t\%) a\% \times \text{Vốn chủ sở hữu}$$

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên vốn CSH} = \frac{(1-t\%) (a-b)\% \text{Nợ}}{\text{vốn chủ sở hữu}} + (1-t\%) a\%$$

Từ công thức trên và dựa vào phương trình kế toán:

$$\text{TÀI SẢN} = \text{NỢ PHẢI TRẢ} + \text{VỐN CHỦ SỞ HỮU}$$

Ta rút ra các trường hợp sau:

(1) Nếu  $a < b$  : Càng tăng nợ thì càng làm tăng tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu trong cùng một giá trị tài sản, dẫn đến giảm tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu vì  $a - b$  là một số âm.

(2) Nếu  $a = b$ : Tỷ suất lợi trên vốn chủ sở hữu  $= (1-t\%)a\%$  là một tỷ lệ cố định, dù tỷ lệ nợ và vốn chủ sở hữu thay đổi.

(3) Nếu  $a > b$ : Càng tăng nợ thì càng làm tăng tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu trong cùng một giá trị tài sản, dẫn đến tăng tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu vì  $a - b$  là một số dương.

Để làm rõ cho các trường hợp này, chúng ta có thể xem xét chúng trong điều kiện được cho ví dụ sau:

Có số liệu chung của 3 doanh nghiệp A, B, C cùng ngành như sau:



---

Tài liệu 1:

Tổng TS = 3.000 triệu đồng, lãi suất nợ vay dài hạn là 10%/năm (b%)

Tài liệu 2:

Giả sử doanh nghiệp A không vay (VCSH = 3.000 triệu đồng), doanh nghiệp B vay 1.000 triệu đồng (VCSH = 2.000 triệu đồng) và doanh nghiệp C vay 2.000 triệu đồng (VCSH = 1.000 triệu đồng).

Tài liệu 3:

Chỉ tiêu	Trường hợp 1	Trường hợp 2	Trường hợp 3
LN trước thuế và lãi vay (triệu đồng)	240	300	360
Tỷ lệ LN trước thuế và lãi vay trên TS (a%)	8%	10%	12%

Sau đây ta sẽ xem xét sự thay đổi của tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu trong các trường hợp cơ cấu vốn khác nhau:

● Trường hợp 1 (a < b)

Chỉ tiêu	DNA không vay (VCSH =3.000)	DNB vay 1000 (VCSH =2.000)	DNC vay 2000 (VCSH =1.000)
LN trước thuế và lãi vay	240	240	240
Chi phí lãi vay	0	100	200
Lợi nhuận trước thuế	240	140	40
Thuế thu nhập (TS t%= 28%)	67,2	39,2	11,2
Lợi nhuận sau thuế (lãi ròng)	172,8	100,8	28,8
<b>Tỷ suất LN/VCSH</b>	<b>5,76%</b>	<b>5,04%</b>	<b>2,88%</b>

Càng tăng nợ càng làm giảm tỷ suất LN/VCSH

• Trường hợp 2 (a = b)

	DNA không vay (VCSH =3.000)	DNB vay 1000 (VCSH =2.000)	DNC vay 2000 (VCSH =1.000)
LN trước thuế và lãi vay	300	300	300
Chi phí lãi vay	0	100	200
Lợi nhuận trước thuế	300	200	100
Thuế thu nhập (TS 28%)	84	56	28
Lợi nhuận sau thuế (lãi ròng)	216	144	72
<b>Tỷ suất LN/VCSH</b>	<b>7,2%</b>	<b>7,2%</b>	<b>7,2%</b>

Tăng nợ không làm thay đổi tỷ suất LN/VCSH

• Trường hợp 3 (a > b)

	DNA không vay (VCSH =3.000)	DNB vay 1000 (VCSH =2.000)	DNC vay 2000 (VCSH =1.000)
LN trước thuế và lãi vay	360	360	360
Chi phí lãi vay	0	100	200
Lợi nhuận trước thuế	360	260	160
Thuế thu nhập (thuế suất 28%)	100,8	72,8	44,8
Lợi nhuận sau thuế (lãi ròng)	259,2	187,2	115,2
<b>Tỷ suất LN/VCSH</b>	<b>8,64%</b>	<b>9,36%</b>	<b>11,52%</b>

Càng tăng nợ càng làm tăng tỷ suất LN/VCSH

---

Như vậy tùy theo tình hình kinh doanh (bằng cách so sánh a và b) mà các nhà quản lý có thể quyết định tăng hoặc giảm nợ vay trong cấu trúc tài chính của doanh nghiệp. Để gia tăng tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu.

Ngoài ra khi so sánh 3 doanh nghiệp trên ta giả sử rằng cả ba doanh nghiệp cùng có vốn là 3.000 triệu đồng nhưng cách sử dụng vốn của mỗi doanh nghiệp là khác nhau. Doanh nghiệp B và C có vay sẽ sử dụng phần vốn chủ sở hữu còn lại đầu tư vào một cơ hội khác.

Trong điều kiện kinh doanh thuận lợi (trường hợp 3) càng tăng nợ vay trong cơ cấu tài sản sẽ càng làm tăng tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu, chứng tỏ vốn chủ sở hữu được sử dụng có hiệu quả. Nếu trong cơ cấu nợ có một phần không phải nợ vay mà là nợ chiếm dụng được của doanh nghiệp khác (không phải trả lãi) thì lãi nợ vay sẽ giảm bớt và lợi nhuận trước thuế cũng như sau thuế sẽ tăng lên tương ứng, dẫn đến tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu sẽ cao hơn trường hợp nợ hoàn toàn là nợ vay.



---

## **PHẦN BÀI TẬP**

---

### **Bài tập 1**

Phân tích hoàn thành kế hoạch khoản mục chi phí nhân công trực tiếp cho sản xuất sản phẩm của doanh nghiệp, biết rằng doanh nghiệp sản xuất duy nhất một loại sản phẩm.

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ký hiệu	Kế hoạch	Thực hiện
- Khối lượng sản phẩm hàng hóa	Tấn	q	80	100
- Chi phí nhân công trực tiếp cho đơn vị thời gian lao động	1.000đ	n	20	20
- Lượng thời gian lao động hao phí cho 1 đơn vị sản phẩm	Giờ/tấn	u	120	115

### **Bài tập 2**

1) Có tài liệu về doanh thu và chi phí hoạt động tại một doanh nghiệp qua 10 tháng (10 kỳ) tại một doanh nghiệp sau:

*Đơn vị tính: triệu đồng*

Kỳ kinh doanh	Doanh thu bán hàng	Chi phí hoạt động
1	1.246	234
2	1.589	256
3	1.895	384
4	2.040	410
5	2.350	424
6	2.621	434
7	2.890	450
8	3.190	460
9	3.598	470
10	3.950	490

**Yêu cầu:**

a) Phân tích cơ cấu chi phí hoạt động (bất biến, khả biến) của doanh nghiệp.

- b) Dựa vào phương trình hồi quy tìm được, dự báo chi phí hoạt động 2 tháng còn lại của năm ở mức doanh thu 4.500 và 4.600 triệu đồng.

### **Bài tập 3**

Có tình hình về nguyên vật liệu sử dụng để sản xuất 3 loại sản phẩm A, B, C tại một doanh nghiệp sau:

Tên sản phẩm	Khối lượng sản phẩm sản xuất (tấn)		Loại nguyên vật liệu	Đơn giá nguyên vật liệu (1.000 đ/kg)		Tiêu hao nguyên vật liệu cho sản xuất 1 đơn vị SP (kg)		
	Kế hoạch	Thực tế		Kế hoạch	Thực tế	Article II. kế hoạch	Kế	Thực tế
Article III. A	500	550	<i>a</i>	46	42	18		17
			<i>b</i>	22	25	15		16
			<i>c</i>	30	35	13		11
B	460	450	<i>a</i>	46	42	20		18
			<i>c</i>	30	35	15		17
C	300	320	<i>b</i>	22	25	30		28
			<i>d</i>	35	32	18		20

**Yêu cầu:**

- Phân tích chung tình hình hoàn thành kế hoạch chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.
- Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến chi phí nguyên vật liệu trực tiếp của doanh nghiệp.
- Dựa vào kết quả phân tích tại câu b, hãy cho biết nếu doanh nghiệp tăng lượng sản xuất sản lượng sản phẩm A thì có lợi cho doanh nghiệp không.

---

#### **Bài tập 4**

Có số liệu về tình hình sản xuất và sử dụng lao động của một doanh nghiệp

sau:

Khoản mục	Kế hoạch	Thực tế
- Giá trị sản lượng hàng hoá (triệu đồng)	(a) 17.500	(b) 21.500
- Tổng số công nhân sản xuất (người)	560	650
Trong đó: + Công nhân sản xuất chính	336	455
+ Công nhân sản xuất phụ	224	195
- Tiền lương bình quân (1.000đ)	835	850
Trong đó: + Công nhân sản xuất chính	950	950
+ Công nhân sản xuất phụ	720	750

1) *Yêu cầu:*

- Phân tích chung biến động tổng chi phí nhân công trực tiếp.
- Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến tổng chi phí nhân công trực tiếp của doanh nghiệp.

#### **Bài tập 5**

Cho tài liệu về tình hình sản xuất sản phẩm của một doanh nghiệp sau:

Tên sản phẩm	Khối lượng sản xuất (tấn)		Giá bán (1.000đ)		Giá thành đơn vị (.1000đ)		
	KH	TH	KH	TH	Kỳ trước	KH	TH
A	100	110	50	51	20	20	19
B	500	600	30	32	10	9	8
C	300	290	40	38	20	18	20

Yêu cầu:

- Phân tích tình hình hoàn thành kế hoạch hạ giá thành sản phẩm so sánh được.
- Phân tích chi phí trên 1.000đ doanh thu hàng hoá bán ra.

---

### **Bài tập 6**

Phân tích chỉ tiêu chi phí cho 1.000đ doanh thu tiêu thụ của một doanh nghiệp theo tài liệu sau:

Tên sản phẩm	Khối lượng sản phẩm sản xuất (cái)		Giá bán (1.000đ)		Giá thành đơn vị sản phẩm (1.000đ)	
	KH	TH	KH	TH	KH	TH
A	2.000	2.100	50	55	20	19
B	4.000	5.000	30	35	9	9
C	3.500	3.300	60	55	32	30

### **Bài tập 7**

Có số liệu quan sát về tình hình thực hiện khối lượng hàng bán, đơn giá bán và chi phí quảng cáo được thu thập tại một doanh nghiệp như sau:

Kỳ (tháng)	Khối lượng hàng bán (sản phẩm)	Giá bán (1000 đồng)	Chi phí quảng cáo (1000 đồng)
	<b>Y</b>	<b>X<sub>1</sub></b>	<b>X<sub>2</sub></b>
01/2006	2011	41	2361
02/2006	3775	37	3533
03/2006	3120	44	3401
04/2006	1442	49	2323
05/2006	1867	49	2515
06/2006	2094	52	2837
07/2006	3240	32	3179
08/2006	2182	42	2535
09/2006	2349	48	2910

#### **Yêu cầu:**

Tìm phương trình hồi quy thể hiện mối quan hệ của khối lượng hàng bán đối với giá bán và chi phí quảng cáo của doanh nghiệp.



### **Bài tập 8**

Có tài liệu phản ánh tình hình tiêu thụ và chi phí của doanh nghiệp sau:

Tên sản phẩm	Khối lượng sản phẩm hàng hóa (hiện vật)		Đơn giá bán (1.000đ)		Giảm giá hàng bán (1.000đ/sp)		Chiết khấu hàng bán (1.000đ/sp)		Giá vốn đơn vị (1.000đ)		Chi phí bán hàng và QLDN (1.000đ/sp)	
	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH
A	300	320	100	95	1	1,5	0	0,5	50	55	3	3,5
B	500	650	50	55	2	2,5	0,5	1	30	25	4	3,5
C	700	650	20	22	0,5	1	-	-	10	12	1	0,8

#### **Yêu cầu:**

Phân tích tình hình thực hiện kế hoạch về Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và cho biết các nhân tố tác động đến lợi nhuận đó như thế nào? (Cần chú ý đến những nhân tố có quan hệ cùng chiều, lại có những nhân tố có quan hệ ngược chiều với chỉ tiêu lợi nhuận).

### **Bài tập 9**

Có số liệu thu thập từ bảng báo cáo thu nhập và bảng cân đối kế toán tại một doanh nghiệp sau:

Báo cáo thu nhập rút gọn (đơn vị tính: triệu đồng):

Khoản mục	Năm trước	Năm nay
Doanh thu	51.000	52.500
Giá vốn hàng bán	38.250	39.862
Lãi gộp	12.750	12.638
Chi phí bán hàng	5.100	5.314
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.550	2.986
Lợi nhuận trước thuế	5.100	4.338
Thuế thu nhập doanh nghiệp (32%)	1.632	1.388

Lợi nhuận sau thuế (lãi ròng)	3.468	2.950
Trả cổ tức	3.118	2.000
Lợi nhuận giữ lại	350	950

Bảng cân đối kế toán rút gọn (đơn vị tính: triệu đồng):

Khoản mục	Đầu kỳ	Cuối kỳ
Tiền mặt	510	310
<i>Tại quỹ</i>	120	80
<i>Gửi ngân hàng</i>	390	230
Phải thu	1.273	1.704
<i>Khách hàng</i>	1.105	1.644
<i>Khác</i>	168	60
Hàng tồn kho	3.100	2.938
Tài sản cố định (ròng)	12.040	11.940
<i>Nguyên giá</i>	13.500	14.000
<i>Khấu hao (lũy kế)</i>	(1.460)	(2.060)
<b>Tổng tài sản</b>	<b>16.923</b>	<b>16.892</b>
Nợ ngắn hạn	1.043	1.301
<i>Vay ngắn hạn</i>	400	420
<i>Phải trả người bán</i>	600	700
<i>Phải trả khác</i>	43	181
Nợ dài hạn	5.530	4.291
Nguồn vốn chủ sở hữu	10.350	11.300
<i>Nguồn vốn kinh doanh (vốn góp)</i>	10.000	10.000
<i>Lợi nhuận giữ lại</i>	350	1.300
<b>Tổng nguồn vốn</b>	<b>16.923</b>	<b>16.892</b>

---

Yêu cầu:

- a) Lập bảng báo cáo dòng tiền (báo cáo lưu chuyển tiền tệ) vào cuối năm nay theo hai phương pháp: gián tiếp và trực tiếp.
- b) Phân tích báo cáo dòng tiền vừa lập được.

**Bài tập 10**

Dựa vào bảng cân đối kế toán và báo cáo thu nhập của công ty VDEC cuối năm 2004 (*bảng 5.10 và 5.11 – chương 5*). Tính:

- a) Sơ đồ Dupont của công ty VDEC năm 2004.
- b) Dựa vào sơ đồ Dupont vừa tìm được, đánh giá tình hình tài chính của công ty này vào cuối năm 2004.

**Bài tập 11**

Thể hiện sự tác động từ các nghiệp vụ kinh tế được liệt kê dưới đây đối với tài sản lưu động, tỷ số thanh toán hiện hành, và lợi nhuận ròng. Sử dụng dấu (+) để thể hiện sự gia tăng hoặc dấu (-) để thể hiện sự sụt giảm và (0) để thể hiện sự không thay đổi hoặc không xác định được. Hãy tự đặt một số giả định cần thiết và xem như tỷ số thanh toán hiện hành ban đầu là số lớn hơn 1,0. (Lưu ý: bạn cần có một nền tảng kiến thức kế toán tốt để có thể trả lời các câu hỏi dưới đây, còn nếu không bạn chỉ trả lời cho những câu hỏi mà bạn có thể giải quyết)

	Tổng tài sản lưu động	Tỷ số thanh toán hiện hành	Lợi nhuận ròng
a- Tiền mặt gia tăng thông qua phát hành các cổ phần thưởng bổ sung			
b- Hàng hóa được bán và thu bằng tiền mặt			
c- Thanh toán khoản nợ thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước			
d- Bán tài sản cố định thấp hơn giá trị sổ sách			

e- Tài sản cố định được bán cao hơn giá trị sổ sách			
f- Hàng hóa được bán và đưa vào khoản phải thu			
g- Thanh toán các khoản nợ tín dụng thương mại cho hàng hóa được mua trước đó.			
h- Cổ tức tiền mặt được thông báo và chi trả			
i- Tiền mặt gia tăng thông qua vay nợ ngắn hạn ngân hàng			
j- Chiết khấu giấy nhận nợ ngắn hạn			
k- Chứng khoán ngắn hạn được bán với mức chi phí thấp			
l- Tạm ứng cho công nhân viên			
m. Chi phí hoạt động trong kỳ được chi trả			
n. Phát hành lệnh phiếu đến các nhà cung cấp tín dụng thương mại thay vì đưa vào khoản phải trả.			
o. Phát hành trái phiếu 10 năm để thanh toán cho các khoản phải trả			
p. Một tài sản cố định đã được khấu hao hết ngừng sử dụng			
q. Khoản phải thu được khách hàng thanh toán			
r. Mua sắm các thiết bị bằng việc phát hành các giấy nhận nợ ngắn hạn			
s. Hàng hóa được mua bằng tín dụng thương mại			
t. Thuế dự kiến phải trả gia tăng			

---

### **Bài tập 12**

Các câu hỏi dưới đây đúng đúng hay sai?

- a. Tỷ số nợ trên vốn cổ phần của một công ty luôn luôn lớn hơn 1
- b. Tỷ số thanh toán nhanh thì luôn nhỏ hơn tỷ số thanh toán hiện hành.
- c. Tỷ suất sinh lợi trên vốn cổ phần thì luôn nhỏ hơn tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản.
- d. Một chiến dịch quảng cáo quan trọng được thực hiện bởi một công ty mỹ phẩm sẽ có khuynh hướng làm giảm thu nhập và nguyên nhân dẫn đến các cổ phần được bán ở mức giá P/E thấp.

### **Bài tập 13**

Trong mọi trường hợp dưới đây, hãy giải thích ngắn gọn công ty nào trong 2 công ty được liệt kê dường như có đặc điểm là đạt giá trị cao hơn đối với mỗi chỉ tiêu:

- a. Tỷ số nợ trên vốn cổ phần: công ty tàu biển và công ty phần mềm máy vi tính.
- b. Tỷ lệ chi trả cổ tức: công ty thực phẩm và công ty đồ họa máy vi tính.
- c. Kỳ thu tiền bình quân: hệ thống siêu thị và công ty bán hàng qua thư đặt hàng.
- d. Tỷ số giá thị trường trên thu nhập – P/E: Công ty nạo vét bùn và công ty điện tử.

### **Bài tập 14**

Công ty H.R.Pickett hiện đang có 500.000 \$ nợ và chi phí trả lãi vay hàng năm là 10%. Doanh số bán hàng năm của công ty là 2 triệu \$, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 30% và tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu là 5%. Nếu công ty không thể duy trì tỷ số khả năng thanh toán lãi vay ít nhất là 5 lần thì ngân hàng của công ty sẽ từ chối những khoản vay mới và doanh nghiệp sẽ lâm vào tình thế phá sản. Hỏi tỷ số khả năng thanh toán lãi vay của công ty là bao nhiêu?

---

### **Bài tập 15**

Công ty Midwest Packaging hiện đang có tỷ số ROE ở mức thấp nhất là 3%, nhưng ban quản trị của công ty hiện đang thực hiện một kế hoạch kinh doanh mới nhằm cải thiện điều này. Kế hoạch mới sẽ huy động tổng nợ vay chiếm tỷ lệ 60% và do đó chi phí trả lãi vay sẽ là 300.000 \$ một năm. Ban quản trị của công ty dự kiến thu nhập EBIT là 1.000.000 \$ ứng với mức doanh số là 10.000.000 \$ và hiệu suất sử dụng tổng tài sản là 2,0. Giả định thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 34%. Hỏi nếu thực hiện kế hoạch kinh doanh mới thì tỷ số ROE của công ty sẽ được cải thiện là bao nhiêu?

### **Bài tập 16**

Công ty Central City Construction vừa được thành lập và có nhu cầu đầu tư vốn vào tổng tài sản là 1 triệu \$, và công ty mong đợi sẽ có tỷ số EBIT/ tổng tài sản là 20%. Công ty sẽ không đầu tư vào các chứng khoán do đó tất cả thu nhập của công ty đều là thu nhập từ hoạt động. Và nếu vậy công ty có thể tài trợ bằng nợ vay lên đến 50% trên tổng tài sản và nợ vay có lãi suất là 8%. Giả định thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 40%, hỏi sự khác biệt ROE dự kiến giữa phương án công ty tài trợ 50% nợ vay và phương án công ty tài trợ 100% vốn cổ phần thường?

### **Bài tập 17**

Có số liệu về tình hình tài chính của doanh nghiệp tại 3 năm như sau:

- Tổng tài sản = 20.000 triệu đồng, lãi suất nợ vay dài hạn là 12%/năm (b%).
- Các tài liệu khác qua 3 năm: (đơn vị tính: triệu đồng)

Năm tài chính	Năm 2003	Năm 2004	Năm 2005
Vốn vay	5.000	10.000	15.000
Vốn chủ sở hữu	15.000	10.000	5.000
Lợi nhuận trước thuế và lãi vay	1.500	1.700	2.400
Thuế suất thuế thu nhập DN	28%	28%	28%

---

Yêu cầu:

- a) Phân tích cấu trúc vốn của doanh nghiệp qua 3 năm tài chính.
- b) Hãy xếp hạng cấu trúc vốn từ tốt đến xấu dần và chứng minh.
- c) Trong năm 2006, ông giám đốc tài chính của doanh nghiệp dự báo lợi nhuận trước thuế và lãi vay không đổi so với năm 2005, nên đã quyết định giảm nguồn vốn vay xuống còn 12.000đ vì cho rằng sẽ làm giảm hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Với các điều kiện khác không đổi, hãy nhận xét về quyết định của giám đốc tài chính và chứng minh bằng số liệu.

**Phụ lục: Bảng phân phối chuẩn**

Z*	0,00	0,01	0,02	0,03	0,04	0,05	0,06	0,07	0,08	0,09
0,00	0,5000	0,4960	0,4920	0,4880	0,4840	0,4801	0,4761	0,4721	0,4681	0,4641
0,10	0,4602	0,4562	0,4522	0,4483	0,4443	0,4404	0,4364	0,4325	0,4286	0,4247
0,20	0,4207	0,4168	0,4129	0,4090	0,4052	0,4013	0,3974	0,3936	0,3897	0,3859
0,30	0,3821	0,3783	0,3745	0,3707	0,3669	0,3632	0,3594	0,3557	0,3520	0,3483
0,40	0,3446	0,3409	0,3372	0,3336	0,3300	0,3264	0,3228	0,3192	0,3156	0,3121
0,50	0,3085	0,3050	0,3015	0,2981	0,2946	0,2912	0,2877	0,2843	0,2810	0,2776
0,60	0,2743	0,2709	0,2676	0,2643	0,2611	0,2578	0,2546	0,2514	0,2483	0,2451
0,70	0,2420	0,2389	0,2358	0,2327	0,2296	0,2266	0,2236	0,2206	0,2177	0,2148
0,80	0,2119	0,2090	0,2061	0,2033	0,2005	0,1977	0,1949	0,1922	0,1894	0,1867
0,90	0,1841	0,1814	0,1788	0,1762	0,1736	0,1711	0,1685	0,1660	0,1635	0,1611
1,00	0,1587	0,1562	0,1539	0,1515	0,1492	0,1469	0,1446	0,1423	0,1401	0,1379
1,10	0,1357	0,1335	0,1314	0,1292	0,1271	0,1251	0,1230	0,1210	0,1190	0,1170
1,20	0,1151	0,1131	0,1112	0,1093	0,1075	0,1056	0,1038	0,1020	0,1003	0,0985
1,30	0,0968	0,0951	0,0934	0,0918	0,0901	0,0885	0,0869	0,0853	0,0838	0,0823
1,40	0,0808	0,0793	0,0778	0,0764	0,0749	0,0735	0,0721	0,0708	0,0694	0,0681
1,50	0,0668	0,0655	0,0643	0,0630	0,0618	0,0606	0,0594	0,0582	0,0571	0,0559
1,60	0,0548	0,0537	0,0526	0,0516	0,0505	0,0495	0,0485	0,0475	0,0465	0,0455
1,70	0,0446	0,0436	0,0427	0,0418	0,0409	0,0401	0,0446	0,0392	0,0384	0,0375
1,80	0,0359	0,0351	0,0344	0,0336	0,0329	0,0322	0,0314	0,0307	0,0301	0,0294
1,90	0,0287	0,0281	0,0274	0,0268	0,0262	0,0256	0,0250	0,0244	0,0239	0,0233
2,00	0,0228	0,0222	0,0217	0,0212	0,0207	0,0202	0,0197	0,0192	0,0188	0,0183
2,20	0,0139	0,0136	0,0132	0,0129	0,0125	0,0122	0,0119	0,0116	0,0113	0,0110
2,40	0,0082	0,0080	0,0078	0,0075	0,0073	0,0071	0,0069	0,0068	0,0066	0,0064
2,60	0,0047	0,0045	0,0044	0,0043	0,0041	0,0040	0,0039	0,0038	0,0037	0,0036
2,80	0,0026	0,0025	0,0024	0,0023	0,0023	0,0022	0,0021	0,0021	0,0020	0,0019
3,00	0,0013	0,0013	0,0013	0,0012	0,0012	0,0011	0,0011	0,0011	0,0010	0,0010
3,50	0,0002	0,0002	0,0002	0,0002	0,0002	0,0002	0,0002	0,0002	0,0002	0,0002
4,00	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000
4,50	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000
5,00	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000

Z\*: là giá trị tuyệt đối của z.



---

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

### **Tài liệu trong nước:**

1. TS.Phạm Văn Dực – Đặng Kim Cương, Phân tích hoạt động kinh doanh (2005), NXB Tổng Hợp TP.HCM.
2. Ths.Nguyễn Tấn Bình, Phân tích hoạt động doanh nghiệp (2000), NXB Đại học quốc gia TP.HCM.
3. PGS.TS. Trần Ngọc Thơ (chủ biên), Tài chính doanh nghiệp hiện đại (2005), NXB Thống kê.
4. PGS.TS.Nguyễn Năng Phúc, Phân tích kinh tế doanh nghiệp (2004), NXB Tài chính.

### **Tài liệu nước ngoài:**

5. Myers, Brealey (2000), Principles of Corporate Finance – Sixth Edition, McGraw – Hill.
6. Gerald I.White (1997), The Analysis and use of Financial statements, John Wiley & Sons, Inc.
7. Wayne J.Morse - James R.Davis - Hartgraves, Management Accounting (1991), Addison – Wesley.

---

---

## MỤC LỤC

<b>CHƯƠNG 1</b> .....	2
<b>TỔNG QUÁT VỀ PHÂN TÍCH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b> .....	2
<b>1.1. NỘI DUNG PHÂN TÍCH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b> .....	2
Khái niệm.....	2
Đối tượng của phân tích hoạt động kinh doanh.....	3
Nhiệm vụ cụ thể của phân tích hoạt động kinh doanh.....	4
<b>1.2. CÁC PHƯƠNG PHÁP SỬ DỤNG TRONG PHÂN TÍCH</b> .....	5
Phương pháp so sánh.....	5
Phương pháp thay thế liên hoàn.....	9
Phương pháp số chênh lệch.....	13
Phương pháp liên hệ cân đối.....	14
Phương pháp hồi quy.....	16
<b>1.3. TỔ CHỨC THỰC HIỆN PHÂN TÍCH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b> .....	34
Phân loại các loại hình phân tích hoạt động kinh doanh.....	35
Tổ chức phân tích hoạt động kinh doanh trong doanh nghiệp.....	36
<b>CHƯƠNG 2</b> .....	40
<b>PHÂN TÍCH CHI PHÍ VÀ GIÁ THÀNH</b> .....	40
<b>2.1. PHÂN LOẠI CHI PHÍ</b> .....	40
Phân loại chung.....	40
Phân loại theo kế toán quản trị.....	42
<b>2.2. PHÂN TÍCH CHUNG TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHI PHÍ</b> .....	46
Tổng mức chi phí thực hiện.....	46
Tỷ suất chi phí.....	46
Tiết kiệm chi phí.....	47
<b>2.3. PHÂN TÍCH CÁC KHOẢN MỤC CHI PHÍ CHỦ YẾU</b> .....	48
Phân tích khoản mục chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.....	49
Phân tích khoản mục chi phí nhân công trực tiếp.....	53
Dự báo chi phí sản xuất chung bằng hồi quy đơn.....	57
<b>2.4. PHÂN TÍCH BIẾN ĐỘNG GIÁ THÀNH</b> .....	60
Phân tích biến động giá thành đơn vị.....	60
Phân tích biến động tổng giá thành sản phẩm so sánh được.....	62
Phân tích chi phí trên 1.000 đồng sản phẩm bán ra.....	67
<b>CHƯƠNG 3</b> .....	73
<b>PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TIÊU THỤ</b> .....	73
<b>3.1. PHÂN TÍCH CHUNG VỀ TÌNH HÌNH TIÊU THỤ HÀNG HOÁ</b> .....	73
Ý nghĩa và nhiệm vụ phân tích.....	73

Phân tích khái quát.....	74
Phân tích bộ phận.....	76
<b>3.2. NGUYÊN NHÂN ẢNH HƯỞNG ĐẾN TÌNH HÌNH TIÊU THỤ.....</b>	<b>78</b>
Nguyên nhân chủ quan.....	79
Nguyên nhân khách quan.....	82
<b>3.3. DỰ BÁO LƯỢNG TIÊU THỤ VỚI PHƯƠNG PHÁP HỒI QUY ĐA BIẾN.....</b>	<b>89</b>
Khái quát.....	89
Định dạng phương trình thể hiện mối quan hệ.....	90
Thu thập dữ liệu và tính toán những giá trị thống kê đặc trưng.....	91
Thực hiện hồi quy.....	94
Dự báo với mô hình hồi quy.....	99
<b>CHƯƠNG 4.....</b>	<b>101</b>
<b>PHÂN TÍCH LỢI NHUẬN.....</b>	<b>101</b>
<b>4.1. PHÂN TÍCH CHUNG TÌNH HÌNH THỰC HIỆN LỢI NHUẬN.....</b>	<b>101</b>
Mục tiêu của doanh nghiệp.....	101
Ý nghĩa của lợi nhuận.....	101
Chỉ tiêu thực hiện.....	101
Chỉ tiêu quan hệ.....	102
<b>4.2. LỢI NHUẬN TRONG MỐI QUAN HỆ VỚI DOANH THU VÀ CHI PHÍ.....</b>	<b>102</b>
Yếu tố khối lượng sản phẩm.....	104
Yếu tố chi phí bất biến.....	105
Yếu tố chi phí khả biến.....	106
Yếu tố giá bán.....	106
Yếu tố tổng hợp.....	107
<b>4.3. PHÂN TÍCH LỢI NHUẬN THUẬN TỬ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.....</b>	<b>108</b>
Phân tích lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh.....	108
Phân tích các nhân tố tác động đến lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh.....	111
<b>CHƯƠNG 5.....</b>	<b>118</b>
<b>PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH.....</b>	<b>118</b>
<b>5.1. KHÁI QUÁT VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH.....</b>	<b>118</b>
Khái niệm về báo cáo tài chính.....	118
Mục đích báo cáo tài chính.....	118
Đối tượng của báo cáo tài chính.....	119
Nguyên tắc lập báo cáo tài chính.....	121
<b>5.2. PHÂN TÍCH CÁC TỶ SỐ TÀI CHÍNH.....</b>	<b>132</b>
Mục đích phân tích các tỷ số tài chính.....	132
Các tỷ số tài chính.....	133
Phương pháp đánh giá các tỷ số tài chính.....	148
Một số vấn đề gặp phải khi phân tích tỷ số tài chính.....	154
<b>5.3. PHÂN TÍCH BÁO CÁO DÒNG TIỀN.....</b>	<b>155</b>

---

Lập báo cáo dòng tiền (theo chuẩn mực quốc tế về kế toán – International Accounting Standards) .....	155
Lập báo cáo dòng tiền (theo chuẩn mực KTVN – VAS) .....	174
Phương pháp phân tích báo cáo dòng tiền.....	189
<b>CHƯƠNG 6</b> .....	194
<b>PHÂN TÍCH CẤU TRÚC VỐN</b> .....	194
<b>6.1. CÁC QUYẾT ĐỊNH CẤU TRÚC VỐN</b> .....	194
Khái niệm.....	194
Cấu trúc vốn tối ưu.....	195
Các giả định của phân tích cấu trúc vốn .....	195
Các yếu tố khác cần xem xét trong quyết định cấu trúc vốn .....	196
<b>6.2. PHÂN TÍCH CẤU TRÚC VỐN</b> .....	202
Phân tích EBIT - EPS.....	202
Phân tích mất khả năng chi trả tiền mặt.....	211
Xác định cấu trúc vốn dựa trên tỷ suất lợi nhuận trên vốn CSH: .....	215
<b>PHẦN BÀI TẬP</b> .....	220